

KHOA HỌC CÔNG GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

KHOA HỌC CÔNG GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



ISSN: 2771-1412

<https://khoa hoccong giao.org> | <https://www.facebook.com/groups/khoa hoccong giao>

Email: editor@khoa hoccong giao.org | Address: 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

 <https://doi.org/10.54855/csl.2222>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>



Indexed

Crossref

ORCID

Google Scholar

LOCKSS

CLOCKSS

PKP PN

Library of Congress

U.S. ISSN Center

Publication frequency

Tạp chí Khoa học Công Giáo và Đời sống (Catholic Science & Life) (csl) (ISSN: 2771-1412) sẽ xuất bản mỗi năm 4 số, bắt đầu từ tháng Giêng, Tháng Tư, tháng Tám và Tháng Mười Một.

The Catholic Science & Life (csl) (ISSN: 2771-1412) will publish 4 issues per year in January, April, July and October.

Copyright (c) 2022 Catholic Science & Life is published under a Creative Commons Attribution 4.0 International License.

Authors retain copyright and grant the journal the right of first publication with the work simultaneously licensed under a Creative Commons Attribution 4.0 International License that allows others to share the work with an acknowledgment of the work's authorship and initial publication in this journal.

Publisher: Asia Association of Computer-Assisted language Learning

Address: 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Principal Contact

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho.

The Catholic Institute of Vietnam, Ho Chi Minh City, Vietnam

Email: editor@khoahocconggiao.org or khoahocconggiao@gmail.com

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Editor-in-chief

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho, The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam ([Orcid](#)) ([Scopus](#)), ([ResearchID](#))

Editorial board

Prof. Dr. Fr. Francis Nguyen Hai Tinh, SJ. professor in Fundamental Theology I: Revelation and Faith, Christology, Theological Synthesis and Comprehensive Examination, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam ([Orcid](#))

Prof. Dr. Fr. Paul Ngo Dinh Si, Head of the Research Department of The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam.

Prof. Fr. Bui Quang Minh, History of Philosophy, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam

Prof. Fr. Joseph Tran Thang Hung, O.Carm, Head of the Carmelite Friars, Vietnam

Dr. Fr. Martin Pham Vu Manh Khiết, Church of Saint Gregory the Great, Florida, USD

Professor Dr. Andrew Lian, Suranaree University of Technology, Thailand; University of Canberra, Australia ([Orcid](#)) ([Scopus](#))

Dr. Ania Lian, Charles Darwin University, Australia ([Orcid](#)) ([Scopus ID](#))



KHOA HỌC CÔNG GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG *Catholic Science & Life*

ISSN: 2771-1412

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life
ISSN: 2771-1412

Tập 2, số 2 (2022): Magis
Vol. 2 No. 2 (2022): Magis
Published: 2022-03-29

 <https://doi.org/10.54855/csl.2222>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam

GS. LM. Nguyễn Thái Hiệp, S.J. (Chủ Biên)

Lê Văn Luận, S.J. (Phụ biên)

Giáo sư cố vấn

GS. TS. LM. Phạm Tuấn Nghĩa, S.J.

GS. LM. Cao Gia An, S.J.

GS. LM. Nguyễn Minh Triệu, S.J.

GS. Sis. Võ Diễm Trinh, F.M.A.

Saint Joseph Jesuit Scholasticate

Prof. Fr. Nguyen Thai Hiep, S.J. (Guest editor)

Le Van Luan, S.J. (Associate guest editor)

Counselor professors

Prof. Dr. Fr. Pham Tuan Nghia, S.J.

Prof. Fr. Cao Gia An, S.J.

Prof. Fr. Nguyen Minh Trieu, S.J.

Prof. Sis. Vo Diem Trinh, F.M.A.



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 2, số 2 (2022): Magis

Published: 2022-03-29

 <https://doi.org/10.54855/csl.2222>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Articles

Pages

1. Giới thiệu
GS. Lm. Augustine Nguyễn Thái Hiệp, S.J.
2. Hãy Ghét Bỏ Sự Dữ - Lời kêu gọi từ Thánh vịnh 58
Đaminh Lê Văn Luận, S.J. 1-9
3. Được Chúa Chọn Là Một Hồng Ân - Phân tích trình thuật Đnl 4, 31-40
Phêrô Nguyễn Phúc Hoàng Dũng, S.J. 10-20
4. Sự Thiên Chúa bỏ rơi khiến nói khích cả Thiên Chúa - Phân tích Tv 88: 10b-13
Giuse Nguyễn Văn Đức, S.J. 21-31
5. Ngôn Sứ - Người nói lời hy vọng - Phân tích và chú giải Ed 37, 1-14
Tôma-Thiện Nguyễn Đăng Trung, S.J. 32-42
6. Tính Liên Đới Trong Hoạt Động Mục Vụ Chăm Sóc Bệnh Nhân
Phaolô Phạm Văn Trường, S.J. 43-50
7. Thái Độ Phê Phán Trong Sách Amos - Một Chiều Kích Cần Thiết Trong Ôn Gọi Ngôn Sứ 51-66
Phaolô Đỗ Anh Tuấn, C.P.
8. Năm Toàn Xá – Thời Gian Trọn Vẹn Dành Cho Thiên Chúa và Sống Công Bình với Nhau - Phân Tích Bản Văn Lv 25, 8-17
Giuse-Tuân Vũ Chí Thành, S.J. 67-79
9. Cuộc Xuất Hành Mới - Trong Is 43,14-21
Anton Nguyễn Quang Huy, S.J. 80-89
10. Vai Trò Ngôn Sứ Của Người Dân Ngoại - Thiên Chúa Chọn Ky-rô Để Hoàn Tất Lời Hứa - Phân tích bản văn Er 1,1-6
Đaminh Nguyễn Văn Thế, S.J. 90-99



Giới thiệu

Kính thưa quý độc giả,

Tập 2, số 2 này có tên là Magis, nghĩa là “hơn nữa”, “tấn tới”. Đây cũng là số mở đầu của Tạp chí Thần Học Magis thuộc Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên.

Với ước mong tạo ra môi trường sinh hoạt trí thức cho các học viên thần học (thần sinh) tại Học Viện, Magis chọn đăng tải những bài nghiên cứu cá nhân được quý giáo sư đánh giá cao và có triển vọng vươn tới tầm mức học thuật nghiêm túc. Các bài viết này vốn là các bài thu hoạch cuối mỗi môn học, được chọn lọc và góp thành tập của Tạp chí, nên tự chúng không theo một chủ đề nhất định. Nội dung của chúng xoay quanh ba lĩnh vực cụ thể: chú giải Thánh Kinh, đạo đức Kitô giáo và phê bình xã hội. Hẳn đây chưa phải là những nghiên cứu chuyên sâu và thấu đáo, nhưng chúng là những bài tập cơ bản về nghiên cứu học thuật, tạo đà cho những nỗ lực tra vấn và diễn tả chân lý đức tin sâu rộng về sau. Vì vậy Magis hứa hẹn sẽ là vườn ươm cho các suy tư của thần sinh được ươm mầm và mọc lên.

Xét về phương diện giáo dục và đào tạo, Magis là thành quả về nghiên cứu học thuật của Học Viện. Đối với quý giáo sư, Magis biểu dương công khó giảng dạy của những người thầy, nay được đơm hoa kết trái. Với các thần sinh, Magis cho thấy những suy tư và quan điểm cá nhân sẽ được trân trọng khi chúng được trình bày cách hệ thống và có phương pháp học thuật. Với nhà trường, Magis góp phần nhỏ làm giàu nguồn tài nguyên học thuật của Học Viện. Vì vậy có thể nói rằng qua Magis, Học Viện muốn làm nổi bật tính hiệu quả của nền giáo dục trí thức của Dòng Tên vốn đang được áp dụng tại cơ sở giáo dục này: “có truyền thống học thuật nghiêm túc và uy tín; có giáo thuyết vững vàng, và nhuần nhuyễn về phương pháp sư phạm đồng hành cá nhân trong phân định tri thức”.

Trong viễn tượng ấy, Ban Biên Tập xin giới thiệu Tạp chí Thần Học Magis đến với tất cả quý vị với ước mong nó sẽ mang lại cho quý vị những điều bổ ích, những chia sẻ có ý nghĩa và gợi hứng. Rất mong nhận được sự nâng đỡ và khích lệ của quý vị, để Magis được tăng số đều đặn, ngày thêm đậm chất “Hơn Nữa” như đúng tên gọi của nó là Magis.

T.M. Ban Biên Tập

GS. Lm. Augustine Nguyễn Thái Hiệp, S.J.

Introduction

Dear readers,

This issue is called Magis, which means “more”, “towards”. This is the opening issue of the Magis Theological Journal of Saint Joseph Jesuit Scholasticate.

With the desire to create an intellectual living environment for theological students (divine students) at the Academy, Magis chooses to publish personal research articles that are highly appreciated by professors and have the potential to reach. Serious academic level. These articles are originally collected articles at the end of each subject, selected and contributed to journals, so they do not follow a certain topic by themselves. Their content revolves around three specific areas: biblical exegesis, Christian ethics, and social criticism. These are certainly not in-depth and exhaustive studies, but they are fundamental exercises in scholarly research, providing the impetus for later efforts to question and express the profound truths of the faith. Therefore, Magis promises to be an incubator for the thoughts of the gods to be nurtured and sprouted.

Magis is the result of the Academy’s academic research in terms of education and training. To the professors, Magis commends the hard work of teachers, now bearing fruit. Magis shows that personal thoughts and opinions are appreciated when presented in a systematic and scholarly manner for the divinities. With the school, Magis makes a small contribution to enriching the Academy’s academic resources. So it can be said that through Magis, the Academy wants to highlight the effectiveness of the Jesuit academic education that is being applied at this institution: “with a serious and prestigious academic tradition; has a solid and well-versed doctrine on the pedagogy of personal accompaniment in discerning knowledge.”

In that perspective, the Editorial Board would like to introduce Magis Theological Journal to all of you, hoping that it will bring you valuable things, meaningful and inspirational sharing. We look forward to receiving your support and encouragement so that Magis can be steadily increased in number, becoming more and more “More” as its name is Magis.

On behalf of the editors

Prof. Fr. Augustine Nguyen Thai Hiep, S.J.

Hãy Ghét Bỏ Sự Dữ - Lời kêu gọi từ thánh vịnh 58

Hate Evils – A Call from Psalm 58

Đaminh Lê Văn Luận, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: vanluansj@gmail.com

 <https://orcid.org/0000-0003-0197-6710>

 <https://doi.org/10.54855/csl.22221>

Received: 09/03/2022

Revision: 18/03/2022

Accepted: 18/03/2022

Online: 19/03/2022

Tóm lược

Ghét bỏ là một trong những cảm xúc căn bản của con người. Như những lời cầu nguyện gần gũi với đời sống thường ngày, thánh vịnh 58 (Tv 58) cũng thể hiện cảm xúc ghét bỏ sự dữ của những người công chính. Qua việc tìm hiểu bản văn, khám phá sứ điệp thần học của thánh vịnh 58, bài viết rút ra những lời mời gọi thiết thực về thái độ đối với sự dữ khi sống trong thế giới ngày nay. Trước tiên bài viết trình bày một số điểm đặc biệt trong bản văn Tv 58. Kế đến là phân đào sâu các sứ điệp thần học của bản văn, xoay quanh bốn điểm chính: ghét bỏ sự dữ là vạch trần nó (cc. 2-3); ghét bỏ sự dữ là tố cáo nó (cc. 4-6); ghét bỏ sự dữ là xin cho nó bị tru diệt (cc. 7-10); ghét bỏ sự dữ là tự động viên và hy vọng vào chiến thắng của Thiên Chúa (cc. 11-12). Sau cùng là phần phản tỉnh cá nhân về mời gọi sống chiến đấu không ngừng đối với sự dữ và hãy tin tưởng vào Thiên Chúa, dầu sự dữ tinh quái và lăm mưu chước.

Từ khóa: ghét bỏ, sự dữ, tin tưởng, Thiên Chúa, chính trực, dối trá

Abstract

Hate is one of the basic human emotions. Like prayers close to everyday life, Psalm 58 (Ps 58) also expresses the feelings of hatred of evil by the righteous. By studying the text and exploring the theological message of Psalm 58, the article draws practical calls for an attitude to evil in today's world. The paper first presents some particular points in the text of Ps 58. It then delves into the theological messages of the text, centered around four main points: to hate evil is to expose it (cc. 2-3); To hate evil is to denounce it (cc. 4-6); To hate evil is to ask for its destruction (cc. 7-10); To hate evil is to motivate and hope in God's victory (cc. 11-12). Finally, there is a personal reflection on the call to live a constant battle against evil and trust in God, even though evil is cunning and cunning.

Keywords: hate, evil, trust, God, integrity, lies

DẪN NHẬP

Ghét bỏ là một trong những cảm xúc căn bản của con người. Như những lời cầu nguyện gần gũi với đời sống thường ngày, thánh vịnh 58 cũng thể hiện cảm xúc ghét bỏ sự dữ của những người công chính. Qua việc tìm hiểu bản văn, khám phá sứ điệp thần học của thánh vịnh 58, bài viết rút ra những lời mời gọi thiết thực về thái độ với sự dữ khi sống trong thế giới ngày nay.

BẢN VĂN VÀ THỂ VĂN

Bản văn

Bản dịch

Bài viết sử dụng bản dịch KPB¹ của nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ (trừ câu 2, câu 8), những điểm lưu ý liên quan đến bản dịch sẽ được ghi chú và giải thích ở mục b.

¹Phản nhạc trưởng. “Xin đừng phá đổ”. Của Đa-vít. Khe khê.

² Có thật các người nói điều công chính, hỏi các thần minh (1)? Có thật các người phân xử công minh, hỏi con cái loài người (2)?

³ Còn trong tim, các người làm những chuyện gian tà, trên cõi đất các người mở đường cho bạo tàn của tay các người.

⁴ Những kẻ gian ác đã lạc lối từ dạ mẹ, những kẻ nói điều dối trá đã làm đường ngay từ lòng mẹ.

⁵ Nọc của chúng giống như nọc rắn ; chúng như hổ mang điếc bịt tai

⁶ chẳng nghe tiếng người dụ răn, kẻ thạo nghề thối miên.

⁷ Lạy Thiên Chúa, xin phá huỷ các răng của chúng trong miệng chúng, xin đập vỡ hàm của bày sư tử con, lạy Đức Chúa.

⁸ Xin hãy để chúng trôi đi như nước chảy; xin cho chúng tự tiêu diệt như mũi tên kéo gập cây cung (3).

⁹ như ốc sên vừa bò vừa rữa, như thai nhi chết non của người phụ nữ không thấy mặt trời.

¹⁰ Trước khi những nòi của các người thông hiểu được gai chấy, dù tươi dù khô, Người sẽ cuốn chúng đi (4).

¹¹ Người công chính sẽ vui mừng vì thấy việc báo thù ; nó sẽ rửa chân mình trong máu những kẻ gian ác.

¹² Con người sẽ nói : “Quả thật, hoa trái dành cho người công chính ; quả thật, có Thiên Chúa, Đáng xét xử trên cõi đất.”

¹ “Thánh Vịnh 58,” trong *Kinh Thánh Trọn Bộ, Ấn bản 2021*, dịch và chú thích bởi Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV), truy cập 1.1.2021.

<https://kctgkpv.org/bible?version=2>

Chú Thích Về Bản Dịch

(1) *Hỡi các thần minh?*: אֱלֹהִים. Thuật ngữ này có thể được dịch là *im lặng* ('ēlem), hoặc *thần minh* ('ēlim).² Tuy vậy, cách dịch *thần minh* được một số bản dịch (ESV, NAS) dùng. *Thần minh* trong bối cảnh xét xử (câu 2) gợi nhớ về khung cảnh của thánh vịnh 82. Ở đó, Thiên Chúa trách cứ các thần minh và các thầ̃m phán trong dân Israel vì họ đã xét xử bất công.

(2) Có thật các người phân xử công minh, hỡi con cái loài người?

תִּדְבְּרוּן בְּנֵי אָדָם

Thuật ngữ *con cái loài người* אָדָם có thể được dịch như một túc từ: Có sự ngay thẳng khi các người xét xử *con cái loài người* không? (KPB, NRSV). Tuy vậy, bài viết dịch từ *con cái loài người* như một hô ngữ. Cách dịch này vừa mang tính song đối, vừa thể hiện được phép bao gồm với thuật ngữ *các thần minh* nói ở về đầu tiên của câu 2.

(3) Xin cho chúng t̃ tự tiêu diệt như mũi tên kéo gập cây cung

יִתְמַלְלֹוּ: כְּמוֹ חֲצוֹ יִדְרָךְ

Bản KPA, NET dịch từ *mũi tên* קֶטֶב (ketheb) thành từ *cây cỏ* חֲצִיר (chatsir). Tuy vậy, khi đặt trong bối cảnh của bản văn, bài viết đồng thuận với nhiều bản dịch khác (KPB, NIV, ESV, KJV, NASB) với việc chọn thuật ngữ *mũi tên*. Bài viết cũng chọn từ *mũi tên* được chia ở số ít קֶטֶב, thay vì ở số nhiều קֶטֶבִים. Khi đó, chủ từ của động từ bắn tên יִדְרָךְ (darak) sẽ là chính *mũi tên*. Một số bản dịch chọn chủ thể bắn tên là Thiên Chúa (Người) như trong bản KPB. Tuy vậy, khi chủ thể bắn tên là Người, động từ phản thân יִתְמַלְלֹוּ (yit·mō·lā·lū) lại mất ý nghĩa vì chính Thiên Chúa tiêu diệt những mũi tên của Người.³

(4) יִבְטְּרֵם יְבִינֵי סִירְתֵיכֶם אֶטֶד כְּמוֹ-תֵי כְמוֹ-תֵי יִשְׁעָרְנוּ

Câu 10 là câu khó dịch đối với nhiều tác giả vì dùng những hình ảnh lạ lẫm (nồi, gai chấy), hay có những điểm ngữ pháp không hoà hợp với nhau (động từ יְבִינֵי chia ở giống đực, trong khi danh từ סִירְתֵיכֶם là danh từ giống cái). Thậm chí, tác giả Dahood đã không dịch câu này vì cho rằng không thể dịch được.⁴ Tuy vậy, nhiều bản dịch thống nhất về hình ảnh bụi gai chấy bị Thiên Chúa cuốn đi. Bài viết chọn cách dịch trong bản văn KPB, NAS: *Trước khi những nồi của các người thông hiểu được gai chấy, dù tươi dù khô, Người sẽ cuốn chúng đi.*

Thể Văn

Dựa vào nội dung, thánh vịnh 58 có thể được xếp vào nhiều thể văn khác nhau: nguyên rủa, khôn ngoan, giáo huấn hoặc ai ca. Đặc biệt, đây là một trong bốn thánh vịnh (56; 57; 58; 75) có tiêu đề “xin đừng phá đổ”. Loạt thánh vịnh “xin đừng phá đổ” hướng tới tâm tình khẩn cầu Thiên Chúa tiêu diệt sự dữ để người lành được giải thoát.

² Samuel Terrien, *The Psalms: Strophic Structure and Theological Commentary* (Grand Rapids, Michigan: Eerdmans, 2003), 440.

³ Nathaniel Paul Labadorf, *Psalms 58: A Commentary* (Greenville: South Carolina, 2019), 6-8.

⁴ Mitchell Joseph Dahood, “Psalm 58,” in *Psalms II: 51-100, vol. 2 (Anchor Bible 16)*, edited by Mitchell Joseph Dahood (Garden City: Double Day and Company, Inc., 1968), 56.

Bổ CỤC

Dựa theo tiêu chuẩn về ngôi thứ hai trong cuộc đối thoại của vịnh gia, trừ câu tiêu đề (c.1), thánh vịnh có thể được chia thành 4 đoạn:

Đối thoại với kẻ dữ: ghét bỏ sự dữ là vạch trần (cc. 2-3)

Đối thoại với thế giới: ghét bỏ sự dữ là tố cáo (cc. 4-6)

Đối thoại với Thiên Chúa: ghét bỏ sự dữ là xin tru diệt sự dữ (cc. 7-10)

Đối thoại với chính mình: ghét bỏ sự dữ là tự động viên chính mình và hi vọng chiến thắng của Thiên Chúa (cc. 11-12).

SỨ ĐIỆP THẦN HỌC

Khái niệm về ghét bỏ trong Kinh Thánh

Trong Kinh Thánh, ghét bỏ (שָׂטָם - satam) mang sắc thái tích cực hay tiêu cực tùy theo đối tượng hướng đến của cảm xúc. Ghét mang nghĩa tiêu cực khi đối tượng bị ghét bỏ là Thiên Chúa và đường lối tốt lành của Ngài (Tv 139:21; 50:17; 120:6; Cn 1:22; Mk 3:2; 9:13). Cảm xúc này được xem là xấu xa, bị Thiên Chúa và con người lên án (Ds 35:20; Tv 109:5; Cn 10:12; Tt 3:3; 1 Ga 3:15). Ngược lại, ghét mang nghĩa tích cực khi đối tượng của cảm xúc là sự dữ, ma quỷ, những hành động xấu và những kẻ thực hiện các hành động ấy (Tv 26:5; 31:6; 119:104; 119:163; 97:10; Cn 8:13; Am 5:15). Cảm xúc này của con người phản ánh thái độ ghét bỏ của Thiên Chúa đối với việc thờ đa thần (Is 1:14; Am 5:21), sự giả dối (Dcr 8:17), lỗi lầm (Is 61:8); ly dị (Ml 2:16), bạo lực (Ml 2:16), thờ ngẫu tượng (Hs 9:15), hay cách đối xử với các tiên tri (Gr 44:4). Ngoài ra, ghét cũng mang nghĩa so sánh về mức độ cảm xúc của chủ thể đối với các đối tượng khác nhau: Thiên Chúa yêu Jacob, ghét Esau (Ml 1:3; Rm 9:13); Ai muốn làm môn đệ Chúa Kitô thì phải ghét cha mẹ mình (Lc 14:26; Mt 10:37).⁵ Với những trường hợp này, hạn từ "ghét" chỉ nhằm chỉ về đối tượng ít được ưu tiên hơn.

Thánh vịnh 58 cũng là một trong những thánh vịnh tiêu biểu liên quan đến những lời nguyện rửa (3:7; 5:10; 6:10; 7:14-16; 28:4-5; 31:17-18; 37:2, 9-10, 15, 20, 35-36; 40:14-15; 54:5; 55:9, 15, 23; 59:12-13; 63:9-11; 64:7-9; 71:13; 79:6, 12; 139:19-22; 140:9-10). Tâm tình được mời gọi trong những thánh vịnh nguyện rửa không phải là thái độ căm ghét trả thù hay xét đoán người khác. Đúng hơn, vịnh gia thể hiện niềm tin về một Thiên Chúa công bình, nhắc nhở con người về thực tại của sự dữ⁶ và hy vọng vào sự chiến thắng của Thiên Chúa trên sự dữ.⁷ Thêm nữa, những lời nguyện rửa nổi bật trong giai đoạn Cựu Ước khi niềm tin về sự sống đời sau chưa được hình thành cách rõ ràng, cuộc chiến thắng chung cuộc của Chúa Giêsu Kitô trên sự dữ chưa được thực hiện.⁸

⁵ James Orr, "Entry for 'HATE; HATRED,'" in *International Standard Bible Encyclopedia*, edited by James Orr, General editor (1915), accessed January 3, 2021. <https://www.biblestudytools.com/encyclopedias/isbe/hate-hatred.html>

⁶ Nguyễn Văn Lộc, *Đức Kitô: Người Hát Thánh Vịnh Đáng Kính Phục* (Sài Gòn: Antôn – Đuốc Sáng, 2010), 125.

⁷ Willem A. VanGemeren, "Psalm 58," in *Psalms (The Expositor's Bible Commentary, vol. 5)*, edited by Tremper Longman III, and David E. Garland (Michigan: Zondervan, 2008), Epub.

⁸ Hoàng Đắc Ánh, và Trần Phúc Nhân, *Như Hương Trầm* (Sài Gòn: Tủ Sách Đại Kết, 1997), 157-158.

Sứ điệp thần học của bản văn

Cảm xúc nổi bật trong bản văn là cảm xúc ghét bỏ. Thánh vịnh 58 không có thuật ngữ “ghét”. Tuy vậy, cảm xúc ghét bỏ được thể hiện rõ qua nhận thức đúng đắn về sự dữ, cũng như những hành động cụ thể nhằm loại bỏ sự dữ khỏi cuộc đời của mình và của tha nhân.

Đối tượng sự dữ của cảm xúc này là những thần ngoại (c. 2), là “kẻ gian ác” và “người dối trá” (c. 4). Nếu nhìn cuộc đời như một chuỗi các tương quan, ta thấy cuộc chiến giữa người lành và kẻ dữ xảy ra liên tục và rộng khắp các mối tương quan ấy: với chính những người xấu, với thể giới loài người, với Thiên Chúa, và với bản thân mình. Thực ra, lên án kẻ gian ác là chủ đề chính yếu của thánh vịnh, được đề cập từ ngay thánh vịnh 1 khi nói đến hai con đường.

Đối thoại với kẻ dữ: ghét bỏ sự dữ là vạch trần (cc. 2-3)

Thánh vịnh mở đầu bằng cuộc đối đầu giữa (nhóm) tác giả thánh vịnh với những kẻ xấu. Hình ảnh này mở ra một cuộc chiến giữa người lành và kẻ dữ; nơi đó, vịnh gia vạch trần bản chất của những kẻ xấu.

Kẻ xấu tự coi mình là công chính trong lời nói và ngay thẳng trong việc xét xử (c. 2). Tuy vậy, cách đặt câu hỏi tu từ trong câu 2 phủ định và vạch trần thái độ giả hình của họ. Lối dùng hô ngữ “hỡi các vị thần! hỡi con cái loài người!” cho thấy được thái độ mỉa mai khinh ghét đối với những kẻ xấu. Theo Terrien, thần minh là lối nói ẩn dụ dùng cho những người lãnh đạo hay các thẩm phán được tuyển chọn không thực hiện đúng nhiệm vụ xét xử của mình.⁹

Câu 3 tiếp tục khẳng định bản chất của người xấu qua việc chỉ ra hành động gian tà và bạo tàn của họ được thực hiện từ trong ra ngoài: từ nơi sâu thẳm của con tim đến hành động cổ vũ sự xấu trên mặt đất. Việc dùng phép bao gồm đối nghĩa (trong tim và trên mặt đất), và đồng nghĩa (làm việc gian tà, mở đường cho bạo lực); cùng với 2 câu văn biền ngẫu song đối cho thấy được nét tăng tiến của sự xấu xa mà họ thi hành.

Đối Thoại Với Thế Giới: Ghét Bỏ Sự Dữ Là Tố Cáo (cc. 4-6)

Sau cuộc đối thoại trực tiếp với những kẻ xấu ở đoạn đầu tiên (cc. 2-3), đoạn này (cc. 4-6) tố cáo sự dữ cho mọi người được biết. Sự dữ được chuyển thành ngôi thứ ba số nhiều (chúng).

Câu 4 dùng lối nói thậm xưng về thời điểm làm đường lạc lối của người xấu (từ khi còn trong lòng mẹ). Họ bị đồng hoá với chính hành vi xấu (những kẻ gian ác, những người nói điều dối trá). Trong khi đó, thánh vịnh thường diễn tả người công chính là những người nhận biết sự hiện diện của Chúa ngay từ trong lòng mẹ (Tv 22:10).

Về tính chất và mức độ nguy hiểm của sự dữ, người xấu được so sánh như loài rắn độc điếc lác và bị tai lại với những tác động bên ngoài (c. 5), ngay cả đối với những người dụ rắn thào nghề nhất (c. 6). Khép kín nơi chính mình là một trong những tội nặng nhất vì không để cho ánh sáng của Thiên Chúa đi vào đời mình. Trong Tân Ước, Chúa Giêsu nói đến tội phạm đến Chúa Thánh Thần là tội không được tha (Mc 3:28-29). Tội này được hiểu như là việc tội nhân khép mình lại, từ chối mở ra với ơn tha thứ và ơn hoán cải của Thiên Chúa.¹⁰

⁹ Samuel Terrien, *The Psalms*, 440.

¹⁰ X. John Paul II, *Dominum et Vivificantem* (1986), no. 46-48, accessed January 1, 2021, http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_18051986_dominum-et-vivificantem.html.

Như vậy, bên cạnh phép so sánh thậm xưng, thái độ ghét bỏ trong đoạn này đặc trưng bởi việc lên tiếng tố cáo sự dữ. Cuộc chiến với sự dữ được mở rộng khi càng có nhiều người nhận biết về bản chất của chúng. Tố cáo gắn liền với cuộc đấu tranh chống lại sự dữ.

Đối Thoại Với Thiên Chúa: Ghét Bỏ Sự Dữ Là Xin Tru Diệt Sự Dữ (cc. 7-10)

Sau khi tố cáo sự dữ với thế giới, vịnh gia hướng lên Thiên Chúa để cầu xin Ngài tru diệt. Ở đây, 7 lời tru diệt¹¹ được liệt kê chỉ trong 4 câu thánh vịnh (cc. 7-10): phá vỡ răng, bẻ hàm, trôi đi như nước, tự tiêu diệt, ốc sên thối rữa, thai nhi chết non, thối bay củi lửa chưa kịp bén nôi.

Nhiều hình ảnh quen thuộc nói về kẻ thù xuất hiện lại trong đoạn này. Kẻ thù như sư tử nuốt trứng con cái loài người, răng của chúng là giáo và mũi tên, lưỡi của chúng là gươm sắc bén (Tv 57:5; 3:8; 35:17). Vịnh gia cầu xin Thiên Chúa tiêu diệt hàm răng và mũi tên là vũ khí của kẻ thù (cc. 7-8). Hình ảnh thai nhi chết non (c. 9) nói đến một sự vô phúc gắn liền với số phận ác nhân (Gv 6:3). Các động từ được dùng trong đoạn này mang sắc thái ghét bỏ rất mạnh: phá huỷ, đập vỡ, cuốn trôi, tiêu diệt, thối rữa, chết không thấy mặt trời, thối bay đi.

Câu 10 xuất hiện sự thay đổi chủ thể của ngôi thứ hai trong đoạn đối thoại (từ Thiên Chúa sang kẻ dữ).¹² Cuộc đối thoại với kẻ dữ quay trở lại tạo nên một cấu trúc bao gồm (c. 2 – c. 10). Sau khi vạch trần bản chất của kẻ dữ, tố cáo chúng với mọi người, cầu xin Thiên Chúa đánh phạt; lần này, vịnh gia trực tiếp nguyện rửa kẻ dữ. Đặt trong mối tương quan so sánh với các lời cầu xin tru diệt, mức độ nguyện rửa trong lần đối đầu trực tiếp này giảm đi. Dường như có sự tách biệt giữa người xấu (nôi của người) và những động cơ thúc đẩy bên dưới (cây gai chấy). Tác giả cầu xin Thiên Chúa cuốn đi năng lượng tiêu cực trước khi chúng bén lửa vào “nôi” của kẻ ác.

Đối Thoại Với Chính Mình: Ghét Bỏ Sự Dữ Là Tự Động Viên Và Hi Vọng Vào Chiến Thắng Của Thiên Chúa (cc. 11-12)

Sau cuộc chiến với chính kẻ dữ, đoạn kết thể hiện niềm hy vọng về việc Thiên Chúa sẽ chiến thắng và xét xử kẻ dữ. Đây cũng là lời động viên lẫn nhau của những người công chính. Người công chính sẽ vui mừng, họ sẽ thu lượm được hoa trái trong cuộc chiến đấu với ác nhân. Hình ảnh báo thù và rửa chân trong máu (c. 11) thể hiện sự chiến thắng của Thiên Chúa trước kẻ thù (Dnl 32:42; Is 63:1-6; Kh 14:19-20; 19:13-14). Hình ảnh này được dùng như biểu tượng của chiến thắng hơn là thái độ bạo lực khát máu.¹³

Thực ra, cuộc chiến giữa người lành kẻ dữ là một cuộc chiến liên tục chưa đến hồi kết. Dù tác giả thể hiện sự ghét bỏ gay gắt đối với sự dữ, nhưng kết cục của cuộc chiến chưa được tỏ lộ. Động từ chỉ về sự chiến thắng (vui mừng, rửa chân) được chia ở thì tương lai. Tuy vậy, niềm tin vào sự chiến thắng được thể hiện cách rõ ràng trong sự quyết tâm, lời cầu nguyện và sự tự tin của người công chính khi đối mặt với kẻ dữ.

¹¹ CGKPV, *Kinh Thánh*, 1181. Cấu trúc 7 lời tru diệt cũng được tìm thấy nơi một số Thánh Vịnh 59:12b-14; 69:23-29; 109:6-20.

¹² Dahood xem sự chuyển đổi ngôi vị cách đột ngột này là cách hành văn thường thấy của vùng Tây Bắc Do Thái trong các áng văn nguyện rửa. Thật ra, việc chuyển đổi ngôi thứ ba từ số ít sang số nhiều (c. 8-9); và ngược lại, chuyển đổi từ ngôi thứ ba sang ngôi thứ hai (c. 10) cho thấy được phạm vi của đối tượng bị nguyện rửa: ghét bỏ từ cái phổ quát đến cái cụ thể của kẻ xấu. Sự chuyển đổi ngôi vị và số lượng của đại từ có thể tìm thấy ở nhiều thánh vịnh khác: Tv 2:8; 7:2-3; 17:11-12; 35:7-8. X. Mitchell Dahood, “Psalm 58”, 62-63.

¹³ Willem A. VanGemeren, “Psalm 58”, Epub.

Cuối cùng, chiến đấu loại bỏ sự dữ chính là sống tâm tình cầu nguyện cho sự vững bền của vương quốc Thiên Chúa. Toàn bộ thánh vịnh này nằm trong bộ 4 thánh vịnh “xin đừng phá đổ” (57, 58, 59, và 75). Trong bộ thánh vịnh này, Thiên Chúa như vị thẩm phán công minh trừng phạt kẻ dữ và ân thưởng người lành. Lời cầu xin tiêu diệt sự dữ chính là lời cầu xin Thiên Chúa bảo vệ, cứu người lành khỏi tay sự dữ.¹⁴

LỜI MỜI GỌI SỐNG

Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã từng nói: “Một người có thể phạm tội không chỉ vì lòng tham và nỗi khát khao quyền lực; nhưng cũng vì sự sợ hãi, do dự, và nhát胆 trước sức mạnh của quyền lực.”¹⁵ Thánh vịnh 58 nhắc nhở người Kitô hữu về thái độ cần có đối với sự dữ khi sống trong xã hội ngày nay: vừa kiên trì đấu tranh loại bỏ sự dữ; vừa khiêm tốn đặt niềm hy vọng vào chiến thắng cuối cùng của Thiên Chúa. Thêm nữa, theo kinh nghiệm của thánh Inhã, thái độ này cũng rất quan trọng trong cuộc chiến đấu thiêng liêng nơi nội tâm con người.

Kiên trì đấu tranh với sự dữ

Ghét bỏ sự dữ là vạch trần, tố cáo bản chất xấu xa của sự dữ. Tâm tình này của thánh vịnh cho thấy thái độ dân thân của một người thuộc về Thiên Chúa. Yêu mến Thiên Chúa luôn đi liền với việc chán ghét điều dữ. Ngôi Lời đến thế gian đem ánh sáng chiếu soi vào bóng tối (Ga 1:5). Ai thuộc về ánh sáng cũng sẽ loại trừ bóng tối ra khỏi mình. Kitô hữu không thể sống thái độ thoả hiệp khi chỉ chăm chăm thực thi tình yêu thương mà không ý thức được sức mạnh đen tối của sự dữ. Đặc biệt, trong khía cạnh hiệp thông và liên đới khi tội đang ăn sâu vào cơ cấu xã hội, đấu tranh chống lại sự dữ còn là trách nhiệm cần có đối với tha nhân. Chính Chúa Giêsu là mẫu gương của điều này khi Ngài sẵn sàng phê phán những người Phariseu và những nhà lãnh đạo tôn giáo vì thái độ nệ luật mà thiếu đức công bình với tha nhân (Mt 23:23). Cùng với việc giảng dạy đạo lý, Chúa Giêsu cũng sửa dạy các môn đệ (Mc 8:33), khử trừ ma quỷ (Mt 4:24), và lên tiếng trước sai lầm của các nhà lãnh đạo Do Thái (Mt 23:13-15). Cho dù có thể bị người khác ghét bỏ và làm hại vì lên tiếng trước sự dữ (Mc 3:6), Chúa Giêsu vẫn không chọn thái độ im lặng.

Cầu nguyện và tin tưởng vào Thiên Chúa

Tâm tình ghét bỏ trong thánh vịnh 58 mang thêm ý nghĩa đặc biệt nhờ tâm tình nguyện cầu và phó thác nơi Thiên Chúa. Đứng trước cuộc chiến cam go với sự dữ, vịnh gia khẩn cầu sự trợ giúp của Thiên Chúa. Thực ra, cuộc chiến với sự dữ cũng là cuộc chiến của chính Thiên Chúa. Vì yêu thương loài người và để cứu con người, Chúa Giêsu đến thế gian để chiến thắng tội lỗi, cao điểm qua cuộc khổ nạn và phục sinh của Ngài. Ấy vậy, việc khẩn cầu Thiên Chúa không chỉ như một trợ lực, nhưng còn là yếu tố quyết định để con người chiến thắng được sự dữ nhờ công nghiệp của Chúa Giêsu Kitô.

Thêm nữa, trong cuộc lữ hành trần thế, cuộc chiến của con người chưa đến hồi kết vì sự dữ vẫn đang tồn tại và gây nhiều hậu quả. Việc tin tưởng nơi Thiên Chúa giúp con người thêm hy vọng

¹⁴ J. Clinton Mccann, “Psalm 58,” in *1 & 2 Maccabees, Job, Psalms (The New Interpreter's Bible, vol. IV)* (Nashville: Abingdon Press, 1996), 909.

¹⁵ Pope John Paul II, *Sollicitudo Rei Socialis* (“On Social Concern”) (1987), no. 47, accessed January 3, 2021.

<http://www.cctwincities.org/wp-content/uploads/2015/11/Sollicitudo-Rei-Socialis.pdf>.

trong cuộc chiến đấu liên li với tội của mình và với những bất công trong xã hội. Tuy phải trả giá cho chính cuộc chiến đấu này, con người tìm được ý nghĩa khi thông phần với đau khổ của Đức Kitô trong đường thập giá. Chính Chúa Giêsu cũng đã cầu nguyện với Chúa Cha để các môn đệ của mình dù sống giữa thế gian nhưng không thuộc về thế gian. Ngài không cất họ khỏi thế gian nhưng gìn giữ để họ không thuộc về ác thần (Ga 17:15). Trong cuộc chiến với sự dữ, con người hoàn toàn không đơn độc và được đảm bảo chắc chắn phần chiến thắng.

Cần Trọng Với Chiến Thuật Của Kẻ Dữ: Chỉ Dẫn Của Thánh Inhã

Trong bộ nguyên tắc về nhận định trong sách Linh Thao, thánh Inhã lưu tâm đến chiến thuật kẻ dữ khi chúng cám dỗ linh hồn con người. Theo thánh Inhã, kẻ dữ hành xử như “người phụ nữ đang trong cơn giận dữ. Chúng sẽ yếu nhược, nản chí và bỏ chạy khi thao viên thẳng tay chống trả cám dỗ bằng cách làm điều ngược hẳn lại. Trái lại, nếu thao viên bắt đầu sợ hãi và nhụt chí, thì không một thứ vật nào trên mặt đất này hung dữ cho bằng kẻ thù của bản tính loài người khi theo đuổi ý định xấu xa và vô cùng hiểm ác của nó”¹⁶. Bên cạnh đó, kẻ dữ cũng hành xử như gã si tình phù phiếm, muốn giữ bí mật để khỏi bị phát hiện. “Khi đưa những sự xảo trá và xúi giục vào linh hồn công chính, kẻ dữ mong muốn điều đó được tiếp nhận và giữ bí mật. Nhưng khi linh hồn kẻ ra với cha giải tội ngay lành hay một người đạo đức thuần thiêng, thì nó bất mãn vì ác tâm của nó bị bại lộ, ý định lừa đảo bị phanh phui”¹⁷. Như vậy, trong cuộc chiến thiêng liêng nơi nội tâm, kiên trì đấu tranh và mạnh mẽ lên tiếng vạch trần sự dữ như tinh thần của thánh vịnh 58 cũng là yếu tố quan trọng và mang lại hiệu quả.

KẾT LUẬN

Trong thánh vịnh 58, cuộc chiến với sự dữ là một cuộc chiến liên li và rộng khắp. Thánh vịnh mời gọi mỗi người ghét bỏ sự dữ ngang qua việc vạch trần và tố cáo bản chất của sự dữ. Đặc biệt, việc tựa nương vào Thiên Chúa là yếu tố quyết định giúp con người đi đến chiến thắng trong cuộc chiến cam go ấy. Cuộc chiến còn kéo dài mãi đến mọi thời khi con người đang phải đối diện với nhiều bóng tối của sự dữ trên cả đời sống cá nhân lẫn đời sống xã hội. Sứ điệp của thánh vịnh 58 tiếp tục giúp con người ngày nay vừa kiên trì đấu tranh với sự dữ, vừa khắp khắp hy vọng vào chiến thắng chung cuộc của Thiên Chúa khi họ liên kết mật thiết với Chúa Giêsu Kitô – Đấng đã chiến đấu và chiến thắng sự dữ nhờ một lòng tuân theo đường lối của Thiên Chúa.

Tài liệu tham khảo

CGKPV, *Kinh Thánh*, 1181. Cấu trúc 7 lời tru diệt cũng được tìm thấy nơi một số Thánh Vịnh 59:12b-14; 69:23-29; 109:6-20.

Hoàng Đắc Ánh, và Trần Phúc Nhân (1997). *Như Hương Trâm*. Sài Gòn: Tủ Sách Đại Kết, 157-158.

Mitchell Joseph Dahood (1968). Psalm 58, in *Psalms II: 51-100, vol. 2 (Anchor Bible 16)*, Garden City: Double Day and Company, Inc., 56.

¹⁶ Inhaxiô Loyola, *Linh Thao*, dịch bởi Lê Quang Chúng (Thủ Đức: Tập Viện Thánh Tâm, 2016), số 325, lưu hành nội bộ.

¹⁷ Inhaxiô Loyola, *Linh Thao*, số 326.

- Nguyễn Văn Lộc (2010). *Đức Kitô: Người Hát Thánh Vịnh Đáng Kính Phục*. Sài Gòn: Anton – Đuốc Sáng, 125.
- Nathaniel Paul Labadorf (2019). *Psalm 58: A Commentary*. Greenville: South Carolina, 6-8.
- Inhaxiô Loyola (2016). *Linh Thao*, dịch bởi Lê Quang Chùng. Thủ Đức: Tập Viện Thánh Tâm, số 325, lưu hành nội bộ.
- Inhaxiô Loyola, *Linh Thao*, số 326.
- J. Clinton Mccann (1996). Psalm 58, in *1 & 2 Maccabees, Job, Psalms (The New Interpreter's Bible, vol. IV)*. Nashville: Abingdon Press, 909.
- James Orr (1915). HATE; HATRED, in *International Standard Bible Encyclopedia*, edited by James Orr, General editor. Retrieved on January 3, 2021. <https://www.biblestudytools.com/encyclopedias/isbe/hate-hatred.html>
- Pope John Paul II (1987). *Sollicitudo Rei Socialis* (“*On Social Concern*”) (1987), no. 47. Retrieved on January 3, 2021. <http://www.cctwincities.org/wp-content/uploads/2015/11/Sollicitudo-Rei-Socialis.pdf>.
- Samuel Terrien (2003). *The Psalms: Strophic Structure and Theological Commentary*. Grand Rapids, Michigan: Eerdmans, 440.
- Samuel Terrien (n.d.). *The Psalms*, 440. http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_18051986_dominum-et-vivificantem.html.
- Thánh Vịnh 58 (2021). *Kinh Thánh Trọn Bộ, Ấn bản 2021*, dịch và chú thích bởi Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (CGKPV), truy cập 1.1.2021. <https://kctgkpv.org/bible?version=2>
- Willem A. VanGemeren (2008). Psalm 58, in *Psalms (The Expositor's Bible Commentary, vol. 5)*, edited by Tremper Longman III, and David E. Garland. Michigan: Zondervan, Epub.
- Willem A. VanGemeren, “Psalm 58”, Epub.
- John Paul II (1986). *Dominum et Vivificantem* no. 46-48, Retrieved on January 1, 2021.

Biodata:

Đaminh Lê Văn Luận là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Lê Văn Luận đang là sinh viên Thần học Năm III tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Dominic Le Van Luan is a Vietnamese Jesuit. Currently, Le Van Luan is a third-year theology student at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Được Chúa Chọn Là Một Hồng Ân - Phân tích trình thuật Đnl 4, 31-40 Being Chosen by God is a Gift - Analysis of the Deuteronomy 4:31-40

Phêrô Nguyễn Phúc Hoàng Dũng, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: nphucdung@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.22222>

Received: 09/03/2022

Revision: 19/03/2022

Accepted: 19/03/2022

Online: 19/03/2022

Tóm lược

Thiên Chúa tự tỏ mình ra cho con người, và con người đáp lại trong đức tin. Kinh nghiệm của dân Ít-ra-en trong cuộc xuất hành cho thấy lời đáp lại trong đức tin đối với Đức Chúa cần thiết phải được đặt nền trên việc họ nhận ra và thâm thía được rằng Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất hằng đối xử với họ hết mực từ bi. Chính mối tương quan cá vị với Thiên Chúa là điểm then chốt cho sự đáp trả trong kính tin và tuân phục của họ đối với Ngài. Theo đó, được Chúa chọn là một hồng ân. Đoạn trình thuật Đnl 4,31-40 sẽ làm nổi bật điều này.

Trong bài viết này, đầu tiên là phân tích khung cảnh và cấu trúc bản văn Đnl 4,31-40. Kế đến là phân tích và triển khai các chủ đề: (1) Thiên Chúa rất mực từ bi; (2) Mối tương quan của Đức Chúa với dân Ít-ra-en mà Chúa chọn; (3) Dân Ít-ra-en đáp lại Đức Chúa. Cuối cùng là phần suy tư và phản tỉnh thần học về ơn ban đức tin và lời mời gọi mỗi người hãy sống đức tin ấy cách sống động, và triển nở không ngừng tương quan thiết thân với Đức Chúa.

Từ khóa: Ân sủng, đức tin, Đức Chúa, từ bi, tuyển chọn

Abstract

God reveals himself to man, and the man responds in faith. The Israelites' experience during the exodus shows that the faith response to God needed to be based on their recognition and appreciation that God was the only eternal God who treated them with the utmost compassion. Their personal relationship with God is the key to their godly and obedient response to Him. Accordingly, being chosen by God is a gift. The account of Deuteronomy 4:31-40 will highlight this.

In this article, the first is to analyze the context and structure of the text of Deuteronomy 4:31-40. Next is the analysis and development of the following topics: (1) God is very compassionate; (2) God's relationship with God's chosen people of Israel; (3) The Israelites responded to the Lord. Finally, there is a theological reflection and reflection on the gift of faith and an invitation to each person to live that faith alive and develop a constant close relationship with God.

Keywords: Grace, Faith, God, Mercy, Choice

GIỚI THIỆU

Thiên Chúa tự tỏ mình ra cho con người, và con người đáp lại trong đức tin. Kinh nghiệm của dân Ít-ra-en trong cuộc xuất hành cho thấy lời đáp lại trong đức tin đối với Đức Chúa cần thiết phải được đặt nền trên việc họ nhận ra và thâm thía được rằng Đức Chúa là Thiên Chúa duy

nhất hằng đối xử với họ hết mực từ bi. Chính mối tương quan cá vị với Thiên Chúa là điểm then chốt cho sự đáp trả trong kính tin và tuân phục của họ đối với Ngài. Theo đó, được Chúa chọn là một hồng ân. Đoạn trình thuật Đnl 4,31-40 sẽ làm rõ điều này.

Khung Cảnh, Cấu Trúc Bản Văn Đnl 4, 31-40

Khung Cảnh Bản Văn

Sách Đệ Nhị Luật chứa đựng ba diễn từ chính của Mô-sê trước khi ông qua đời và trước khi dân đi vào Đất Hứa. Diễn từ thứ nhất từ chương 1 đến 4,43. Diễn từ thứ hai từ 4,44 đến 28,68. Diễn từ thứ ba từ 28,69 đến hết chương 30.¹ Đề đặt nền cho diễn từ 2 (về luật, thánh ý, thánh chỉ và quyết định) và diễn từ 3 (về lời giao ước Chúa đã lập với dân It-ra-en tại đất Mô-áp), diễn từ 1 (cũng được kể là luật – torah) bắt đầu bằng ba chương 1, 2 và 3 với những lời nhắc lại khá cụ thể một số kinh nghiệm và hành trình mà dân It-ra-en đã trải qua: Khô-rép – Ca-đê – Éc-nôn – De-rét – Xi-khôn – Ba-san – vùng đất bên kia sông Gio-đan, sau đó đi vào phần chính của diễn từ thứ nhất – là điều mà Mô-sê muốn nói với dân It-ra-en – thuộc chương 4: (a) cc. 1-8: giữ mệnh lệnh và quyết định của Đức Chúa, dân It-ra-en sẽ được sống, được chiếm hữu Đất Hứa và được kể là dân tộc khôn ngoan; (b) cc. 9-30: nhắc lại kinh nghiệm ở núi Khô-rép và nói trước viễn cảnh sống trong Đất Hứa để cảnh tỉnh dân không được xa rời hay bất trung với Đức Chúa; (c) cc. 31-40: Đức Chúa là Đấng từ bi và là Thiên Chúa duy nhất, dân hãy lắng nghe và tuân giữ thánh chỉ và mệnh lệnh của Người để được hạnh phúc và sống lâu trong Đất Hứa; (d) cc. 41-43: tách ba thành làm nơi ẩn náu cho những ai ngộ sát người đồng loại.

Cấu Trúc Bản Văn

Từ khung cảnh khái quát trên, phạm vi khai triển ở đây sẽ tập trung vào đoạn Đnl 4,31-40: *Được Chúa chọn là một hồng ân.*² Thực ra, bản dịch theo Các Giờ Kinh Phụng Vụ không đưa câu 31 vào phần này; tuy nhiên chúng tôi nhận thấy rằng, trong mạch ý từ câu 21 đến câu 40, câu 31 đóng vai trò vừa là câu kết ý cho đoạn trên (cc. 21-31) lại vừa là câu mở ý cho đoạn tiếp theo (cc. 32-40); thêm vào đó, giống câu 31, câu 35 cũng đóng vai trò tương tự trong đoạn 32-40. Do đó, chúng tôi đưa thêm câu 31 vào phần tìm hiểu của mình để cặp câu 31 và 35 trở thành "chốt" đóng-mở ý cho nội dung chính của đoạn này mà chúng tôi nhận thấy như sau: từ kinh nghiệm và tương quan với Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất và là Đấng từ bi, dân Do-thái được mời gọi kính tin, lắng nghe và tuân giữ lời Người phán dạy để được hạnh phúc và sống lâu trên Đất Hứa. Theo đó, Đnl 31-40 được chia thành ba phần:

- 1) Cc. 31-34: Đức Chúa là Thiên Chúa từ bi.
 - a. C. 31: ý chính của đoạn (kết ý phần trước và mở ý chính cho cc. 32-34)
 - b. Cc. 32-34: làm rõ các khía cạnh thể hiện sự từ bi của Thiên Chúa: Người sẽ không bỏ mặc dân Do-thái (c. 32), sẽ không tiêu diệt dân (cc. 33-34), và sẽ không quên giao ước Người đã thề với các tổ phụ của dân (c. 34).
- 2) Cc. 35-38: Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất.
 - a. C. 35: ý chính của đoạn (kết ý phần trước và mở ý chính cho cc. 36-38)

¹ Jean-Louis Ska không chia sách Đệ Nhị Luật theo các diễn từ nhưng theo đặc trưng của một số câu mở. (x. Jean-Louis Ska, *Introduction to Reading the Pentateuch*, translated by Sr. Pascale Dominique (Indiana: Eisenbrauns, 2006), 39).

² Chúng tôi gọi tên chủ đề theo tên trong bản dịch của Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Một tên gọi khác cho đoạn trình thuật này cũng có ý nghĩa tương tự là 'On gọi độc đáo của It-ra-en trong giao ước' được thánh Jerome sử dụng (x. Joseph Blenkinsopp, "Deuteronomy," in *The Jerome Biblical Commentary*, edited by Raymond E. Brown, S.S., Joseph A. Fitzmyer, S.J., Roland E. Murphy, O.Carm. (New Jersey: Prentice-Hall, Inc., 1968), 102).

- b. Cc. 36-38: làm rõ ý chính qua việc nói lên sự hiện hữu của Thiên Chúa đối với dân trong không gian (cc. 36-37) và thời gian (c. 38).
- 3) Cc. 39-40: Mô-sê mời gọi dân It-ra-en kính tin, vâng nghe và tuân giữ lời Đức Chúa để được hạnh phúc và sống lâu trong Đất Hứa.
 - a. Cc. 39-40a: Dân hãy kính tin, vâng nghe và tuân giữ lời Đức Chúa.
 - b. C. 40b: Dân sẽ được hạnh phúc và sống lâu trong Đất Hứa.

Phân Tích Bản Văn Đnl 4, 31-40

Đức Chúa Là Đáng Từ Bi (cc. 31-34)

Đoạn thứ nhất gồm cc. 31-34 nói về Thiên Chúa là Đáng từ bi. Cách chung, trong khi c. 31 [sau khi kết ý cho đoạn trình thuật trước đó từ câu 21 đến 30] nêu lên ý chính của đoạn này: “Thật vậy Đức Chúa, Thiên Chúa của anh (em) là Thiên Chúa từ bi: Người sẽ không bỏ mặc anh (em), sẽ không tiêu diệt anh (em), sẽ không quên giao ước Người đã thề với cha ông anh (em)”, cc. 32-34 làm rõ hơn nội dung chính ấy. Ngoài điểm chung này, cả ba câu 32, 33 và 34 đều được viết dưới dạng câu hỏi tu từ: hỏi để khẳng định chứ không nhằm tìm kiếm thông tin.³

Cụ thể hơn, c. 32 cho thấy Thiên Chúa không bỏ mặc dân Người như thế nào: “Anh (em) cứ hỏi những thời xa xưa, thời có trước anh (em), từ ngày Thiên Chúa dựng nên con người trên mặt đất; cứ hỏi từ chân trời này đến chân trời kia: có bao giờ đã xảy ra chuyện vĩ đại như thế, hay có ai đã nghe điều giống như vậy chẳng?” Ai hỏi? Mô-sê mời gọi chính dân It-ra-en hãy đặt câu hỏi, nhưng không phải hỏi chính họ, mà hãy hỏi: (1) “thời xa xưa, thời có trước anh em”: về thời gian hay thời đại và cũng là các thế hệ; (2) “từ ngày Thiên Chúa dựng nên con người trên mặt đất”: về thời điểm; và (3) “từ chân trời này đến chân trời kia”: về không gian. Đối với ý niệm không gian trong điểm (3), sách Sáng Thế hai chương đầu nói về việc tạo dựng, trong đó, không gian được hiểu theo chiều dọc là trời, đất và dưới nước để thấy được sự cao sâu; nhưng ở đây, cụm từ “từ chân trời này đến chân trời kia” lại cho thấy không gian được nhìn theo chiều ngang và nói lên được sự rộng lớn. Chúng ta gặp lại cách diễn đạt này trong Đnl 40,⁴; Mt 24,⁵ và Mc 13,⁶ với cùng một ý nghĩa. Như vậy, từ ba điểm liên hệ trên, có thể thấy được trương độ của câu hỏi rất bao quát: hỏi mọi thời đại, mọi thế hệ và mọi nơi. Hỏi điều gì? “...có bao giờ đã xảy ra chuyện vĩ đại như thế, hay có ai đã nghe điều giống như vậy chẳng?”, câu 32b này là câu hỏi tu từ, nên lời đáp ở đây rất rõ: chưa bao giờ xảy ra chuyện vĩ đại như thế và chưa hề có ai đã nghe điều giống như vậy. Điều vĩ đại được nhắc đến ở đây sẽ được các câu 33 và 34 làm rõ.

Tiếp theo, câu 33 – “Có dân nào đã được nghe tiếng Thiên Chúa phán từ trong đám lửa như anh (em) đã nghe, mà vẫn còn sống không?” – cho biết Thiên Chúa từ bi ở khía cạnh người không hủy diệt dân mình. Ở đây, Mô-sê gọi lại cho dân It-ra-en một kinh nghiệm thần hiện lạ

³ Tác giả chú giải trong NIB cho rằng cách dùng câu hỏi tu từ ở đây cho thấy Mô-sê là một người giảng thuyết khéo léo (x. Ronald E. Clements, “The Book of Deuteronomy,” vol. II, in *The New Interpreter’s Bible*, edited by Leander E. Keck and others (Nashville: Abingdon Press, 1998), 319). Có vẻ điều này khá mâu thuẫn với điều Mô-sê tự nhìn nhận về mình là người không biết ăn nói khi ông muốn từ khước sứ mạng Đức Chúa trao cho mình. Tuy nhiên, cũng có thể hiểu được rằng, lúc Mô-sê nói những lời này là ông đã trải qua thời gian dài với dân, có lẽ ông đã học được điều gì đó trong cách thuyết phục dân.

⁴ “Dù anh (em) có bị đuổi xa đến tận chân trời, thì Đức Chúa, Thiên Chúa của anh (em), cũng sẽ tập trung anh (em) từ đó về, và từ đó Người sẽ đón anh (em).”

⁵ “Người sẽ sai các thiên sứ của Người thổi loa vang dậy, tập hợp những kẻ được Người tuyển chọn từ bốn phương, từ chân trời này đến chân trời kia.”

⁶ “Lúc đó, Người sẽ sai các thiên sứ đi, và Người sẽ tập hợp những kẻ được Người tuyển chọn từ bốn phương về, từ đâu mặt đất [từ nơi tận cùng của cõi đất] cho đến cuối chân trời.”

lòng và độc đáo đối với họ: Thiên Chúa phán với dân từ trong đám lửa mà dân vẫn còn sống. Rõ ràng, Mô-sê đang dùng câu hỏi tu từ chứ không phải câu hỏi để lấy thông tin. Do đó có thể khẳng định rằng câu trả lời là ‘không’: không có dân nào đã nghe Thiên Chúa phán từ đám lửa với họ mà họ còn sống. Đnl 9,10⁷ giúp xác định thời điểm xảy ra biến cố này là vào thời gian dân ở núi Si-nai được tường thuật trong sách Xuất Hành chương 19 và 20. Tuy nhiên, giữa lời Mô-se nhắc lại ở Đnl 4,33 này với những gì diễn ra tại núi Si-nai có một sự sai khác: Chúa nói dân *đừng chạm đến núi* nếu không sẽ bị giết (x. Xh 19,13) và dân *đừng lên núi nhìn xem Đức Chúa* nếu không sẽ phải chết (x. Xh 19,21); còn dân lại nói với Mô-sê rằng *xin Chúa đừng phán với họ* nếu không họ sẽ chết (x. Xh 20,19); Mô-sê nhắc lại sự kiện này bằng câu hỏi *có dân nào được nghe tiếng Chúa phán từ trong đám lửa mà vẫn còn sống*.⁸ Thấy được rằng, lời của Mô-sê nhắc lại tương đồng với điều dân nói hơn là với những gì Chúa nói. Đồng thời, có một điểm quan trọng cần nêu rõ: những gì đã diễn ra ở núi Si-nai là với dân It-ra-en thế hệ đầu tiên sau khi rời Ai-cập; còn những gì Mô-sê nói lại trong Đệ Nhị Luật lúc bấy giờ là nói với dân It-ra-en thế hệ thứ hai (sau gần 40 năm đi trong sa mạc trước khi vào Đất Hứa). Có thể ước đoán được rằng những người tham dự vào sự kiện này khi xưa giờ đây gần như đã ngã xuống trong sa mạc. Như vậy, phải chăng đây là một ”đòn tâm lý” Mô-sê dùng để thuyết phục dân [thế hệ thứ hai]?⁹ Dù sao, xét theo cách đặt vấn đề của Mô-sê, có thể thấy đây là một biến cố đặc biệt đối với dân, và Mô-sê nhắc lại, với ít nhiều “biến tấu”, cũng chỉ cốt để dân nghiệm thấy được Thiên Chúa thực sự đối xử rất từ bi với họ.

Nếu câu 33 hỏi về hành động của con người (“có dân nào được nghe...”) thì câu 34 hỏi về hành động của thần linh: “Hoặc có thần nào đã ra công đi chọn lấy cho mình một dân tộc từ giữa một dân tộc khác, đã dùng bao thủ thách, dẫu lạ, hiểm thiêng và chinh chiến, đã dang cánh tay mạnh mẽ uy quyền, gây kinh hồn táng đờm, như Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, đã làm cho anh em tại Ai-cập, trước mắt anh (em) không?” Câu này gợi lại toàn bộ những biến cố dân

⁷ “Đức Chúa đã ban cho tôi hai bia đá do ngón tay Thiên Chúa viết, trên đó có mọi lời Đức Chúa đã phán với anh em trên núi, từ trong đám lửa, trong ngày đại hội.”

⁸ Sách Sáng Thế không tường thuật một câu chuyện nào về việc Thiên Chúa hiện ra và phán từ đám lửa với một dân nào, ngoại trừ đến sách Xuất Hành mới cho biết lần Thiên Chúa hiện ra với Mô-sê và các lần thần hiện với dân It-ra-en ở núi Si-nai. Liên quan đến các lần thần hiện sau đó ở Si-nai, hầu như việc Thiên Chúa phán với dân từ trong đám lửa mà khiến dân chết không thấy đề cập.⁸ Và cho đến hết sách Xuất Hành, Lê-vi, Dân số và cả Đệ Nhị Luật cũng không cho thấy có một cuộc thần hiện nào tương tự đã xảy ra.

Trong khi đó, nhóm chú giải CGKPV phân biệt tiếng Chúa phán với lời Chúa phán. Tiếng Chúa thường là trong các biến chuyển của tự nhiên như sấm sét, động đất, còn lời Chúa phán là những điều răn Mô-sê truyền lại cho dân It-ra-en. Nhưng quan trọng là cả hai dấu hiệu này đều chứng tỏ Đức Chúa hiện diện và nói với dân It-ra-en. (x. *Kinh Thánh, Ấn bản 2011*, bản dịch và chú thích do nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (Hà Nội: Tôn Giáo, 2011), 324.)

⁹ Nói rõ hơn, Mô-sê biết dân sợ Thiên Chúa phán với họ vì điều đó khiến họ chết, nên khi muốn nhắc nhở dân về lòng từ bi của Thiên Chúa đối với họ, ông đã nhắc lại biến cố thần hiện nhưng “uốn” theo tâm lý sợ hãi ấy và “ra đòn” xoa dịu rằng Thiên Chúa đã phán với họ từ trong ngọn lửa mà họ vẫn còn sống [nhưng thực tế đã diễn ra thì không hẳn như vậy]. Mô-sê kính sợ Đức Chúa, nhưng trong suốt hành trình đến Đất Hứa, ông cũng bị dân làm khổ rất nhiều. Vậy nên, việc Mô-sê trở nên bức tức như trong sự kiện mạch nước Mo-ri-ba (x. Ds 20,6-13) và làm sai điều Chúa truyền khi ông đập gậy hai lần vào tảng đá cho thấy cách ông ‘ứng phó’ với dân trong Đnl 4,33 này cũng có thể hiểu được phần nào. Và ngay sau đó, Đnl 5,23-27 tường thuật cuộc nói chuyện giữa Mô-sê với dân về biến cố này: “²³ Khi anh em nghe tiếng từ giữa bóng tối, và núi đang bốc lửa, thì anh em, tất cả những người đứng đầu các chi tộc và những kỳ mục của anh em, đã đến gặp tôi²⁴ và nói: ‘Này Đức Chúa, Thiên Chúa chúng tôi, đã cho chúng tôi thấy Người thật vinh quang và vĩ đại, và chúng tôi đã nghe tiếng của Người từ trong đám lửa. Hôm nay chúng tôi đã thấy rằng Thiên Chúa phán với con người mà con người vẫn sống.²⁵ Bây giờ tại sao chúng tôi phải chết? Vì ngọn lửa lớn này có thể thiêu rụi chúng tôi. Chúng tôi mà cứ tiếp tục nghe tiếng của Đức Chúa, Thiên Chúa chúng tôi, thì chúng tôi chết mất.²⁶ Thật vậy, có người phạm nào đã được nghe tiếng của Thiên Chúa hằng sống phán từ trong đám lửa, như chúng tôi đã được nghe, mà vẫn còn sống?’²⁷ Phần ông, ông hãy lại gần và nghe tất cả những gì Đức Chúa, Thiên Chúa chúng tôi, phán, rồi ông sẽ nói cho chúng tôi tất cả những gì Đức Chúa, Thiên Chúa chúng tôi, phán với ông; chúng tôi sẽ nghe và đem ra thực hành.”

It-ra-en ở Ai-cập cho đến ngày rời khỏi đó.¹⁰ Sách Xuất Hành từ chương 1 đến chương 13, nhất là trình thuật về các tai ương chương 7 đến chương 13, cho thấy chỉ có người Ai-cập mới gánh chịu hậu quả về bệnh tật, mất mùa, chết chóc,... còn dân It-ra-en thì luôn được Thiên Chúa chở che. Việc con cái It-ra-en trở nên đông đúc ở Ai-cập (x. Xh 1) rõ ràng vang vọng lại lời Thiên Chúa đã chúc lành cho con người thuở đầu tạo dựng (x. St 1,28) và cho No-ê (x. St 9,1) cũng như lời Người hứa với Ap-ra-ham, I-sa-ác và Gia-cóp về việc làm cho dòng dõi các ông trở nên đông đúc: với Ap-ra-ham (x. St 12,2; 13,16; 15,5); với I-sa-ác (x. St 26,4); với Gia-cóp (x. St 28,14; 32,13; 35,11). Như vậy, câu 34 cho thấy Thiên Chúa từ bi trong việc không những Ngài không tiêu diệt dân It-ra-en mà còn luôn giữ lời hứa của Ngài với các tổ phụ của họ.

Đến đây, điều vĩ đại đã đề cập trong câu 32 đã sáng tỏ hơn. Đức Chúa từ bi đối với dân It-ra-en khi Ngài chọn họ, dẫn đưa họ về Đất Hứa, không tiêu diệt họ cũng như luôn trung tín giữ lời thề hứa với tổ phụ họ. Đó là điều vĩ đại. Công trình Đức Chúa thực hiện đối với dân vĩ đại bao nhiêu thì sự từ bi của Ngài đối với dân còn vĩ đại gấp ngàn bội khi Ngài gọi và chọn họ một cách nhưng không. Rõ ràng, đây là điều Mô-sê muôn dân thực sự thán thía vì có lẽ chính ông cũng đã quá thán thía với điều này.

Tương Quan Của Đức Chúa Với Dân It-ra-en (cc. 35-38)

Trong khi đoạn thứ nhất cc. 31-34 vốn diễn tả Thiên Chúa là Đấng từ bi, cc. 35-38 đánh dấu đoạn thứ hai khi chuyển sang diễn tả tương quan của Đức Chúa với dân It-ra-en ở một góc độ khác: dân It-ra-en có Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất của họ. Vẫn là cấu trúc: câu đầu đoạn vừa kết thúc ý đoạn trên vừa nêu lên ý chính cho các câu tiếp theo, và các câu sau lần lượt làm rõ ý chính ấy.

Câu 35 – “Chính anh (em) đã được cho thấy những điều đó, để biết rằng Đức Chúa là Thiên Chúa và ngoài Người ra không có thần nào khác nữa.” – nhắc lại việc dân It-ra-en thấy những điều Đức Chúa đã làm cho họ mà họ đã kinh nghiệm như đoạn thứ nhất cc. 31-34 diễn tả, rồi từ đó đi đến ý chính cho đoạn thứ hai: Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất, không có thần nào khác ngoài Người. Cụm từ “Đức Chúa là Thiên Chúa” tiếng Do-thái là “יהוה יהוה אחד” (YHWH), tạm hiểu là “YHWH (יהוה) chính Ngài [là] Đấng (יהוה) Ê-lo-him (אלהים).” Danh từ “Ê-lo-him” đã xuất hiện ngay từ chương 1 sách Sáng Thế và chỉ xuất hiện một mình trong chương này, nhưng danh từ “YHWH” chỉ bắt đầu xuất hiện trong chương 2 sách Sáng Thế và xuất hiện 11 lần (x. St 2,4-5.7-9.18-19.21-22), và hết 11 lần này đều xuất hiện ngay bên cạnh danh từ “Ê-lo-him”; kể từ chương 3 trở đi thì “YHWH” mới bắt đầu xuất hiện độc lập. Cả chương 1 và 2 sách Sáng Thế đều nói về việc Thiên Chúa tạo dựng thế giới. Nếu chương 1 diễn tả một Thiên Chúa quyền năng siêu vượt thì chương 2 lại cho thấy một Thiên Chúa có tương quan gần gũi và yêu thương thụ tạo, nhất là con người. Và rõ ràng, chính Thiên Chúa đã tạo dựng nên trời đất muôn vật, không lẽ gì lại có thần thánh nào khác tồn tại; nói cách khác, chính trong danh xưng “יהוה יהוה אחד” đã bao hàm ý nói Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất. Như vậy, khi Mô-sê mời gọi dân tin nhận “Đức Chúa là Thiên Chúa” thì đó là tin nhận vào một Thiên Chúa đầy quyền năng cao vượt mà cũng rất gần gũi chăm sóc con người, và hơn nữa, ngoài Thiên Chúa như vậy không hề có một chúa hoặc một thần nào khác. Vậy nên, câu 35 này đã nêu lên chân lý sâu xa mầu nhiệm về Thiên Chúa, và quan trọng hơn, chân lý ấy được tỏ lộ cho dân It-ra-en mà không phải là một dân nào khác. Đây là một hồng ân đặc biệt, vì vậy rất dễ hiểu khi Mô-sê nhấn mạnh và hết mực mời gọi dân nhận biết và tin thờ “Đức Chúa là Thiên Chúa” duy nhất. Hẳn nhiên, Mô-

¹⁰ Tác giả chú giải trong Catholic Study Bible cũng cho rằng câu này gọi lại 10 tai ương Chúa thực hiện ở Ai-cập (x. Leslie J. Hoppe, “The Chronicler’s History and the Later Histories,” in *The Catholic Study Bible*, 2nd Edition, edited by Donald Senior, John J. Collins (New York: Oxford University Press, 2006), 205).

sê cũng đã kinh nghiệm điều này trước dân kể từ khi ông được Thiên Chúa mặc khải Danh Ngài trong sự kiện bụi gai bốc cháy (x. Xh 3,1-6.13-15) và trong suốt hành trình Ngài đồng hành với ông đưa dân rời Ai-cập tiến về Đất Hứa.

Tiếp đến, cc. 36-38 không trực tiếp làm rõ câu 35 bằng việc đề cập cụ thể đến khái niệm Danh Thiên Chúa hay đưa thêm bất kỳ “định nghĩa” nào về Đức Chúa nữa, nhưng thực hiện điều đó cách gián tiếp qua việc cho thấy sự hiện diện và hành động của Người đối với dân It-ra-en. Nhìn chung, câu 36 lặp lại kinh nghiệm ở núi Si-nai; câu 37 nhắc lại biến cố Chúa đưa dân ra khỏi Ai-cập; câu 38 thu gọn cả một chặng đường từ Ai-cập đến khi dân gần vào Đất Hứa. Kinh nghiệm mà cả ba câu 36, 37 và 38 đã nhắc lại quả thực cho thấy không có một thần nào khác hiện diện và hành động vì dân trong suốt hành trình của họ từ Ai-cập cho đến hiện thời; và còn rõ hơn, nếu đọc lại các câu 32-34, điều này cũng được thể hiện ít nhiều gián tiếp hoặc trực tiếp.

Cụ thể, câu 36 – “*Từ trời*, Người đã cho anh (em) nghe tiếng Người, để dạy dỗ anh (em); *dưới đất*, Người đã cho anh (em) thấy ngọn lửa lớn của Người, và anh (em) đã nghe các lời Người phán ra từ trong đám lửa.” – lặp lại kinh nghiệm tại núi Si-nai như câu 33 ở trên nhưng lại được nhìn dưới góc độ khác. Cặp từ “*từ trời*” và “*dưới đất*” nói hai vế trong câu tạo nên không gian nhìn theo chiều dọc, khác với câu 32 nhìn theo chiều ngang và cũng khác với sách Sáng Thế mô tả không gian cũng theo chiều dọc nhưng có 3 yếu tố trời, đất và nước. Thấy được rằng, trong khi câu 32 nhìn không gian theo chiều ngang để chỉ về sự phổ quát của các công trình tay Chúa thực hiện cho dân It-ra-en, còn Sách Sáng Thế nhìn không gian với ba yếu tố như vậy nhưng để chỉ sự hiện diện phong phú của thụ tạo khi Thiên Chúa tạo dựng, thì ở câu 33 này, cặp từ “*từ trời*” và “*dưới đất*” tạo một cảm giác đủ đầy về không gian hiện diện và hoạt động của Thiên Chúa đối với dân It-ra-en.¹¹ Cách vận dụng không gian tương tự cũng được tìm thấy trong kinh Lạy Cha mà Đức Giê-su dạy cho các môn đệ: “...*Y Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời...*” (Mt 6,10b). Như vậy, câu 36 cho thấy trong mọi chiều kích không gian, chỉ có một mình Đức Chúa hiện diện và hoạt động: Ngài là Thiên Chúa duy nhất và không có thần nào khác.

Đến đây có thể thấy, cả đoạn thứ nhất (cc. 31-34) và đoạn thứ hai (cc. 35-38) đều cùng nhắc lại những biến cố đã quá quen thuộc với dân, nhưng từ đó cũng cố hai góc nhìn về Thiên Chúa: Ngài là Đấng từ bi và Ngài là Thiên Chúa duy nhất.

Dân It-ra-en Đáp Lại Đức Chúa (cc. 39-40)

Đặt nền từ hai đoạn trên, đoạn thứ ba (cc. 39-40) đúc kết điều dân It-ra-en cần đáp lại trong tương quan với Thiên Chúa¹² (cc. 39-40a) cũng như cho thấy hoa trái từ tương quan ấy (c. 40b).

Cc. 39-40a – “*Vậy hôm nay*, anh (em) phải biết và để tâm suy niệm điều này: trên trời cao cũng như dưới đất thấp, chính Đức Chúa là Thiên Chúa, chứ không có thần nào khác nữa.⁴⁰ Anh (em) phải giữ các thánh chỉ và mệnh lệnh của Người, mà *hôm nay* tôi truyền cho anh (em);” – nhắc lại cùng một ý với ý chính của đoạn thứ hai (cc. 35-38) để từ đó đi đến ‘thuyết phục’ dân

¹¹ Tác giả chủ giải trong Encyclopedia of Biblical Theology cũng cho rằng thuật ngữ ‘trời và đất’ chỉ toàn bộ thế giới (x. Johann Mich, “Heaven,” vol. 1, in *Encyclopedia of Biblical Theology*, edited by Johannes B. Bauer (London and Sidney: Sheed and Ward Ltd, 1970), 366).

¹² John H. Sailhamer cũng có cái nhìn tương tự khi cho rằng Mô-sê nhấn mạnh vào tình thương và lòng từ bi của Thiên Chúa vì đó là nền tảng cho lời mời gọi dân tin phục Đức Chúa. Và đó cũng là điều mà Ap-ra-ham đã sống (x. John H. Sailhamer, *The Pentateuch as Narrative* (Michigan: A Division of Harper Collins Publishers, 1992), 434-435).

tuân giữ các thánh chỉ và mệnh lệnh của Người.¹³ Trong đó, câu 39 vừa nhắc lại không gian ‘trên trời dưới đất’ mà câu 36 đã đề cập, vừa nói đến thời gian ‘hôm nay’ ở câu 38 và 40. Ý niệm ‘hôm nay’ vừa chỉ thời điểm hiện tại vừa chỉ thời gian xác định cụ thể là ngày hôm nay (chứ không phải hôm qua hay ngày mai). Trong đoạn này, ‘hôm nay’ được dùng theo nghĩa thứ nhất: chỉ thời điểm hiện tại. Xét theo mạch ý của toàn bộ đoạn Đnl 4,31-40, ở hai đoạn trên Mô-sê đã nhắc lại hầu như toàn bộ kinh nghiệm *đã xảy ra* để dân thấy và nghiệm được hồng ân cao cả mà họ được đón nhận cách nhưng không (đó là việc Đức Chúa, Thiên Chúa duy nhất và từ bi, đã chọn và thực thi biết bao điều vĩ đại cho họ), và đến đoạn thứ ba này, Mô-sê nhấn mạnh điều mà *hôm nay* hay *bây giờ* dân phải thực hiện để đáp lại Đức Chúa. [Kỳ thực, việc nghiệm lại quá khứ để sống hiện tại là một thao tác rất phù hợp với dân It-ra-en: nhắc lại để nhớ, và nhớ là để biết ơn Đức Chúa; lòng biết ơn là cánh cửa rất rộng cho đức tin và sự tuân phục đối với Đức Chúa]. Từ ‘hôm nay’ với ý nghĩa về thời khắc hiện tại xuất hiện khoảng 6 lần trong sách Xuất Hành, 2 lần trong sách Lê-vi và gần 60 lần trong sách Đệ Nhị Luật. Lần đầu tiên Mô-sê dùng ý niệm ‘hôm nay’ với cùng ý nghĩa tương tự khi nói với dân It-ra-en là ngay trước khi ông đập cây gậy xuống Biển Đỏ rẽ nước ra hai bên cho dân đi qua khô chân (x. Xh 14,13b). Việc Mô-sê dùng từ “hôm nay” nhiều hơn cả trong Đệ Nhị Luật cho thấy đây là giai đoạn quan trọng đối với dân It-ra-en trong việc đáp lại những gì Đức Chúa đã yêu thương mà làm cho họ: họ đã được giải phóng khỏi Ai-cập, đã được Đức Chúa ban Luật và chính thức trở thành dân riêng của Người, đã trải qua gần hết thời gian thử luyện trong sa mạc, và nay chuẩn bị bước chân vào Đất Hứa. Do đó, ‘hôm nay’ chứ không phải là lúc nào khác để họ tỏ lòng kính tin, biết ơn và sống theo thánh chỉ và quyết định của Đức Chúa. Nói cách khác, tính thực tại của lời đáp trả từ dân đối với Thiên Chúa được Mô-sê nhấn mạnh cao độ.¹⁴ Điều này cho thấy lời đáp trả ấy không phải là một kinh nghiệm đã qua (Mô-sê không muốn nói về lời đáp trả của cha ông họ mà là của chính họ *bây giờ*), cũng không phải là một lời hứa tương lai (chỉ hứa chứ chưa thực hiện), nhưng phải là ‘hôm nay’ trong nghĩa “động từ”: thực hiện hôm nay. Ý nghĩa tương tự của từ ‘hôm nay’ cũng được gặp lại trong Lc 2,11; 4,21; 5,26; 19,9; 23,43.¹⁵ Như vậy, có một sức nặng nhất định trong lời Mô-sê truyền đạt cho dân biết: Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất trong cả hoàn vũ, và ‘hôm nay’ là thời gian dành cho việc tuân giữ lời Người phán truyền. Không gian rộng lớn và bao quát (“trên trời cao cũng như dưới đất thấp”) được đặt trong sự vĩnh hằng hiện hữu của thời gian (“hôm nay” - chứ không phải hôm qua hay ngày mai) làm nên giá trị cho việc đáp lại của dân đối với Đức Chúa. Do đó, theo nghĩa này, chúng ta còn có thể hiểu Mô-sê muốn mời gọi dân thực hiện lời đáp trả liên li đối với Đức Chúa như chính Ngài đã luôn luôn yêu thương và đồng hành với họ.

Tiếp đến, câu 40b nói rõ ‘món quà’ mà dân It-ra-en có được trong tương quan với Đức Chúa: “như vậy anh (em) và con cháu anh (em) sau này sẽ được hạnh phúc, và anh (em) sẽ được *sống lâu trên đất* mà ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của anh (em), vĩnh viễn ban cho anh (em).” Chỉ trong một phần câu mà các trương độ về thời gian được nhấn mạnh liên tục: “anh em và con cháu anh em” (nói đến chiều dài lịch sử các thế hệ), “sống lâu”, “vĩnh viễn”; từ đó cả giá trị về

¹³ Tác giả chú giải trong Oxford Bible Commentary cũng có cái nhìn tương tự. (x. Christoph Bultmann, “Deuteronomy,” in *The Oxford Bible Commentary*, edited by John Barton and John Muddiman (New York: Oxford University Press, 2001), 140).

¹⁴ Whybray cho rằng ‘hôm nay’ trong sách Đệ Nhị Luật chỉ về bản chất quan trọng của thời khắc Đức Chúa lập giao ước Si-naï cũng như việc dân được mời gọi tuân phục Ngài (x. R. Norman Whybray, *Introduction to the Pentateuch* (Michigan: Wm. B. Eerdmans Publishing Co., 1995), 95).

¹⁵ “*Hôm nay*, một Đấng Cứu Độ đã sinh ra cho anh em trong thành vua Đa-vít, Người là Đấng Ki-tô Đức Chúa.” (Lc 2,11); “Người bắt đầu nói với họ: ‘*Hôm nay* đã ứng nghiệm lời Kinh Thánh quý vị vừa nghe.’” (Lc 4,21); “...Họ kinh hãi bảo nhau: ‘*Hôm nay*, chúng ta đã thấy những chuyện lạ kỳ!’” (Lc 5,26); “Đức Giê-su mới nói về ông ta rằng: ‘*Hôm nay*, ơn cứu độ đã đến cho nhà này, bởi người này cũng là con cháu tổ phụ Áp-ra-ham.’” (Lc 19,9); “Và Người nói với anh ta: ‘Tôi bảo thật anh, *hôm nay*, anh sẽ được ở với tôi trên Thiên Đàng.’” (Lc 23,43).

tinh thần và gia nghiệp Đất Hứa cùng được khẳng định: “hạnh phúc” và “vĩnh viễn ban cho anh em.” Điều này gợi cảm tưởng rằng đây như là một câu đúc kết cho toàn bộ những nỗ lực của Đức Chúa trong suốt thời gian từ Ap-ra-ham cho đến hiện thời: đem lại hạnh phúc cho dân Người chọn trên chính đất mà Người hứa ban cho họ từ bao đời trước. Ở đây, chúng tôi dùng lại làm rõ hai ý niệm 'sống lâu' và 'đất'¹⁶ Chúa ban cho dân.

Nói đến việc sống lâu, thời gian dài là yếu tố đầu tiên được nghĩ đến. Các tổ phụ trước đại hồng thủy sống rất lâu, trong khoảng 700-900 tuổi (x. St 5). Các tổ phụ sau đại hồng thủy có vẻ sống ngắn hơn nhưng cũng biến thiên từ 119-500 tuổi (x. St 11,10-26.32). Nhìn lại cuộc tạo dựng và trong những lần Đức Chúa lập giao ước với các tổ phụ, việc sống lâu không nằm trong nội dung chúc lành hay giao ước (chúc lành cho con người, x. St 1,28-30; giao ước với No-ê, x. St 9,1-7; giao ước với Ap-ra-ham, x. St 17,4-8; Chúa chúc lành cho Gia-cóp, x. St 35,9-13; giao ước Si-nai, x. Xh 19-20). Như vậy, sống lâu có lẽ là một sự chúc lành của Đức Chúa cho con người? Đức Chúa cho biết khi con người ăn trái của cây biết lành dữ thì họ sẽ phải chết (x. St 2,17); và khi hai ông bà đã phạm tội Chúa nói họ sẽ trở về bụi đất, tức là chết (x. St 3,19). Hơn nữa, khi dựng nên con người, Đức Chúa đã thổi sinh khí của Ngài cho họ. Nói cách khác, trong con người có sự sống của Thiên Chúa, mà sự sống trường tồn là 'bản chất' của Thiên Chúa, vì vậy sống lâu là một lời chúc lành minh nhiên của Thiên Chúa dành cho con người khi Ngài tạo dựng nên họ. Hiểu theo nghĩa này, cái chết bởi tội lỗi là sự chấm dứt ơn lành của Thiên Chúa. Vì thế ở đây, không có gì lạ lắm khi Mô-sê thêm yếu tố sống lâu vào nội dung chúc lành hay ơn huệ của Đức Chúa dành cho dân, dù điều này không được nói đến cách công khai trong những lời chúc lành của Đức Chúa hay trong các giao ước của Ngài với các tổ phụ như đã nói ở trên.¹⁷ Hơn hết, có lẽ khi đã trải qua gần 40 năm trên hành trình rời Ai-cập tiến về Đất Hứa, Mô-sê và dân chúng đã chứng kiến biết bao người trong dân bị phạt chết vì những người đó không tin vào Đức Chúa (không kể những người chết theo lẽ tự nhiên); do đó đối với dân chúng và có thể cả với Mô-sê, sống lâu là một dấu chỉ của việc không bị phạt, tức là họ đã sống công chính hoặc đẹp lòng Chúa. Nhưng bao nhiêu năm được cho là lâu? Trước khi biến cố đại hồng thủy diễn ra, "khi loài người bắt đầu thêm đông trên mặt đất" (St 6,1), Đức Chúa đã phán: "Thần khí của Ta sẽ không ở lại mãi mãi trong con người, vì con người chỉ là xác phàm, *tuổi đời của nó sẽ là một trăm hai mươi năm*" (St 6,3). Thánh vịnh gia khi nhìn cuộc đời con người cũng không khỏi thốt lên những lời lẽ hết sức hiện sinh: "Tính tuổi thọ trong ngoài bảy chục, mạnh giỏi chẳng là được tám mươi" (Tv 90,10). Xét theo ý này, Mô-sê là người duy nhất trong lịch sử Cựu Ước 'đạt chuẩn': "Khi chết, ông Mô-sê thọ một trăm hai mươi tuổi, mắt không mờ, khí lực không giảm" (Đnl 34,7). Nếu các tổ phụ trước và sau hồng thủy đều "chết già", thì Kinh Thánh cho thấy Mô-sê qua đời khi mắt không mờ, khí lực không giảm, đủ độ tuổi Đức Chúa đã xác định. Như vậy nói được rằng, Mô-sê có một cái chết viên mãn, mà theo nghĩa khác, ông đã sống lâu, không chỉ vì độ dài năm tháng, mà vì 'chất lượng' của cuộc đời ông. Vậy nên, việc sống lâu mà Mô-sê nói đến ở đây không chỉ là 'lượng' mà hơn hết là 'chất': sống lâu là sống dài và sống tốt theo thánh ý và Lề Luật của Đức Chúa. Nói mạnh dạn hơn: sống lâu là tuân giữ Lề Luật và tôn kính Đức Chúa trọn niềm. Đây thực sự là một hồng ân.

Về phần đất mà Đức Chúa hứa ban cho dân It-ra-en, Ngài đã hứa ban vùng đất nào cho họ là dòng dõi của các tổ phụ? Với Ap-ra-ham:

Ta ban cho dòng dõi ngươi đất này, từ sông Ai-cập đến Sông Cả, tức sông Êu-phơ-rát, đất của những người Kê-ni, Cơ-nát, Cát-môn, Khét, Pơ-rít-di, Ra-pha, E-mô-ri, Ca-na-an, Ghia-ga-si và Gio-vút" (St 15,18-21); với dân It-ra-en:

¹⁶ Theo Whybray, “Đất Hứa” là trọng tâm của thần học trong sách Đệ Nhị Luật. (x. Whybray, *Pentateuch*, 98).

¹⁷ Nhóm chú giải CGKPV cho rằng đối với dân It-ra-en, cái phúc lớn nhất là được sống lâu. (x. *Kinh Thánh*, 325.)

"Đức Chúa, Thiên Chúa của chúng ta, đã phán với chúng ta tại núi Khô-rép như sau: '[...] 7 Hãy chuyển hướng và lên đường, đi tới núi người E-mô-ri, và tới các dân chung quanh, ở thung lũng A-ra-va, ở miền núi, miền Sơ-phê-la, miền Ne-ghep, miền duyên hải, tới đất người Ca-na-an, núi Li-băng, cho đến Sông Cả, là sông Êu-phơ-rát.⁸ Đây, Ta trao đất đó cho các ngươi, hãy vào và chiếm hữu đất mà Đức Chúa đã thề với cha ông các ngươi, là Áp-ra-ham, I-xa-ác và Gia-cóp, rằng Ngươi sẽ ban cho họ và dòng dõi họ sau này (Đnl 1,6-8).

Như vậy, cho đến thời điểm hiện tại, dân It-ra-en đang chuẩn bị tiến vào đất Ca-na-an bên kia sông Gio-đan, vùng này chỉ là một phần nhỏ nằm giữa vùng đất kéo dài từ sông Nil (bắc Ai-cập) đến sông Êu-phơ-rát (đoạn chảy phía Đông Bắc Syria) mà Đức Chúa đã hứa với Áp-ra-ham sẽ ban cho dòng dõi ông.¹⁸ Điều này có nghĩa là lời hứa của Đức Chúa với các tổ phụ mà nay Ngài thực hiện với dân It-ra-en vẫn chưa chấm dứt và sẽ còn tiếp tục được thực hiện đối với các thế hệ sau. Nhưng tại sao Đức Chúa lại hứa ban vùng đất từ sông Ai-cập đến sông Cả/Êu-phơ-rát? Trở lại thời đầu khi Đức Chúa tạo dựng trời đất: "Một con sông từ Ê-đen chảy ra tưới khu vườn, và từ đó chia thành bốn nhánh.¹¹ [...] Còn nhánh thứ bốn là Êu-phơ-rát" (St 2,10-14). Sau khi đại hồng thủy xảy ra và bề mặt trái đất có sự thay đổi lớn, do đó con sông Êu-phơ-rát được nói đến trong trình thuật tạo dựng và trong lời Đức Chúa hứa với Áp-ra-ham và với dân It-ra-en có thể không phải là cùng một con sông, nhưng quan trọng hơn là ý nghĩa khi cái tên Êu-phơ-rát. Lẽ thường, sông luôn được hiểu là nơi bắt đầu sự sống và là cái nôi của các nền văn minh, mà ở đây, Êu-phơ-rát còn cho thấy sự sống mà con sông này nói đến có ý biểu trưng về chính sự sống trong vườn Ê-đen, là nơi con người đầu tiên sống trong sự hiệp thông mật thiết với vạn vật và với Thiên Chúa như sách Sáng Thế đã cho thấy trong các chương đầu trước trình thuật sa ngã. Như vậy, có thể hiểu rằng khi Đức Chúa hứa ban cho Áp-ra-ham và hơn hết là cho chính dòng dõi của ông - tiêu biểu là dân It-ra-en - vùng đất kéo dài đến tận miền sông Êu-phơ-rát, tức là Ngài muốn đưa dân về lại vườn Ê-đen mới, không chỉ về mặt địa lý mà hơn hết là trong chiều kích thiêng liêng: về lại sự sống và cuộc sống hiệp thông với Ngài. Do đó, vùng đất mà Đức Chúa hứa ban không chỉ là một vùng lãnh thổ địa lý, mà có lẽ còn là 'lãnh thổ thiêng liêng', một Ê-đen mới, một địa đàng mới, nơi ấy, sau này Đức Giê-su sẽ trọn vẹn hóa ý nghĩa: không còn là địa đàng, mà là thiên đàng; không còn là dân của Đức Chúa, mà là những người con của Thiên Chúa.

Như vậy, cả hai hình ảnh 'sống lâu' và 'đất hứa' vừa nói đến sự sung mãn về vật chất vừa nói đến sự dồi dào về thiêng liêng mà Đức Chúa sẽ ban cho dân It-ra-en khi họ kính tin và đi theo đường lối của Ngài. Quá rõ, đây là hồng ân cứu độ mà Đức Chúa hằng thực hiện cho dân.

Theo đó, chính từ việc cảm nghiệm thấy lòng từ bi của Đức Chúa qua việc Ngài đã đồng hành và thực hiện bao việc lạ lùng cho dân, cũng như ban tặng cho dân hồng ân lớn lao là Đất Hứa và một cuộc sống hạnh phúc là yếu tố nền tảng để [Mô-sê mời gọi] dân sống kinh nghiệm đức tin của mình. Đoạn thứ ba (cc. 39-40) này nằm trong năng động trên.

ĐÚC KẾT

Đnl 4, 31-40 lần lượt diễn tả và làm rõ hình ảnh Đức Chúa là Đấng từ bi và là Thiên Chúa duy nhất, đặc biệt trong tương quan đối với dân It-ra-en. Ngài đã đồng hành với dân và thực hiện bao việc lạ lùng để giải thoát dân khỏi kiếp nô lệ ở Ai-cập và đưa họ đến Đất Hứa. Nếu những

¹⁸ Nancy M. Tischler cho rằng khái niệm "Đất Hứa" chỉ vùng đất Ca-na-an (x. Nancy M. Tischler, *All Things in the Bible* (Westport: An Imprint of Greenwood Publishing Group, Inc., 2006), 321).

kỳ công Đức Chúa đã làm cho dân là hồng ân họ được ban, thì sự từ bi của Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất đối với họ lại là một hồng ân còn trọng đại hơn nữa. Đó là ân huệ của tương quan chứ không phải của sự ban phát. Ân huệ ấy là chính Đấng Ban Ôn. Theo đó, khi dân lắng nghe và đáp lại Đức Chúa trong lòng tin và sự tuân phục, họ được Đức Chúa đưa vào miền Đất Hứa và sống hạnh phúc lâu dài ở đó, một vùng đất không chỉ có ý nghĩa về địa lý mà hơn cả là vùng đất thiêng liêng của tương quan hiệp thông gắn gũi với Đức Chúa. Được Chúa chọn quả là một hồng ân!

ỨNG DỤNG

Đoạn trình thuật Đnl 4, 31-40 khi cho thấy được Chúa chọn là một hồng ân thì cũng cho thấy đức tin được khởi phát, đặt nền và lớn lên trong tương quan cá vị với Thiên Chúa.

Rõ ràng, con người chưa bao giờ chọn Chúa nếu Ngài không chọn họ trước. Chính kinh nghiệm đức tin từ thời A-đam, qua Nô-ê, đến Áp-ra-ham và kéo dài tới Mô-sê và dân It-ra-en cũng như đến tận Tân Ước cho thấy Thiên Chúa đã luôn luôn đi bước trước trong việc tỏ mình ra cho con người và mời gọi họ đi vào tương quan với Ngài. Đức tin là món quà khởi phát từ Thiên Chúa. Ý thức được điều này, người tín hữu sẽ được gọi lên lòng biết ơn sâu xa cần thiết cho sự xác tín vào Thiên Chúa cũng như cho việc tiếp tục nhận ra sự hiện diện của Ngài trong cuộc sống của mình, một sự hiện diện sống động, chủ động và đầy yêu thương.

Theo đó, người tín hữu nhận ra món quà đức tin không phải do mình làm chủ, nhưng được đặt nền trên Thiên Chúa. Nói cách khác, tin vào Chúa chứ không tin vào mình. Dân It-ra-en trong hành trình về Đất Hứa đã 'có thừa' kinh nghiệm này để phản tỉnh: bao nhiêu lần họ nhìn và cậy dựa vào sức mình, bấy nhiêu lần họ thấy bất lực và đối diện với cái chết cả về nghĩa thể lý lẫn nghĩa thiêng liêng. Tin vào Chúa, họ được mở ra với sự quan phòng của Ngài, sự quan phòng ấy đưa họ về sự sống. Kinh nghiệm này không thể thiếu trong đời sống đức tin người tín hữu hôm nay.

Mặt khác, Thiên Chúa sống động, nên đức tin vào Ngài cũng sống động và lớn lên không ngừng. Dân It-ra-en đã muốn "gò" Đức Chúa vào hình tượng con bò cái để thờ phượng hoặc đã "ép khuôn" Ngài là một Đức Chúa nghiêm khắc. Điều họ nhận được chỉ là những cay đắng và kềm tự do trong tâm hồn. Chính hình ảnh Đức Chúa từ bi hằng quan phòng và yêu thương họ giúp giải phóng họ khỏi nỗi sợ hãi của một kẻ nô lệ với ông chủ, mà thay vào đó là lòng kính tin và yêu mến của một dân tự do với Đức Vua nhân từ của họ. Phản tỉnh chính kinh nghiệm này, người tín hữu nghiệm ra rằng Đức Giê-su còn đi xa hơn nữa khi đưa họ đi vào tương quan của những người con tự do với Thiên Chúa là Cha. Do đó, càng đi sâu vào tương quan gắn gũi với Thiên Chúa, đức tin con người càng được nuôi dưỡng nên sống động và lớn lên không ngừng.

Theo đó, tính cá vị trong tương quan giữa con người với Thiên Chúa là yếu tố quan trọng của đức tin. Con người không thể tin vào một thiên chúa triết học chỉ tồn tại trong tư tưởng hay ý thức, hoặc một Thiên Chúa không can dự gì vào đời sống con người, mà chỉ có thể tin vào một Thiên Chúa có tương quan cá vị với họ. Tính cá vị là hoa trái của kinh nghiệm gặp gỡ trực tiếp với Thiên Chúa. Nó loại bỏ cái nhìn vào đức tin như việc thực hành những gì giáo điều, khuôn phép, cứng nhắc. Tin không phải là đến nhà thờ, tin là đến gặp một Đấng. Tin không phải là nghe cha giảng, tin là nghe tiếng Chúa nói với chính tôi.

Kỳ thực, Đất Hứa hiểu theo nghĩa rộng không phải chỉ dành cho dân It-ra-en, nhưng cho mọi người, nhất là những ai tin vào Đức Ki-tô. Để vào được Đất Hứa, dân It-ra-en phải trải qua chinh chiến, nếu hiểu những cuộc chiến này vượt ra khỏi chiến tranh con người, nếu hiểu Đất

Hứa không chỉ là một lãnh thổ địa lý mà là vùng đất thiêng liêng nơi sự hiệp thông giữa con người với thụ tạo và với Thiên Chúa được tái lập, thì các cuộc chiến kia đại diện cho những cuộc chiến thiêng liêng cần thiết để đi đến mối dây hiệp thông với Thiên Chúa. Như trong các cuộc chiến của dân It-ra-en, Thiên Chúa đã luôn dẫn đường và ban sức mạnh để họ chiến thắng thế nào, trong cuộc chiến thiêng liêng của người tín hữu, Thiên Chúa cũng là Thủ Lãnh đưa đến chiến thắng như vậy. Đó là chiến thắng của đức tin, một đức tin được khởi phát, đặt nền và lớn lên trong tương quan cá vị với Thiên Chúa, nơi Đức Giê-su Ki-tô.

Tài liệu tham khảo

- Joseph Blenkinsopp (1968). Deuteronomy, in *The Jerome Biblical Commentary*, edited by Raymond E. Brown, S.S., Joseph A. Fitzmyer, S.J., Roland E. Murphy, O.Carm. New Jersey: Prentice-Hall, Inc., 102.
- Ronald E. Clements (1998). The Book of Deuteronomy. Vol. II, in *The New Interpreter's Bible*, edited by Leander E. Keck and others. Nashville: Abingdon Press, 319.
- Jean-Louis Ska (2006). *Introduction to Reading the Pentateuch*, translated by Sr. Pascale Dominique Indiana: Eisenbrauns, 39.
- Leslie J. Hoppe (2006). The Chronicler's History and the Later Histories, in *The Catholic Study Bible*, 2nd Edition, edited by Donald Senior, John J. Collins. New York: Oxford University Press, 205.
- Raymond E. Brown, S.S., Joseph A. Fitzmyer, S.J., Roland E. Murphy, O.Carm (1968). *The Jerome Biblical Commentary*. New Jersey: Prentice-Hall, Inc., 102.
- Johann Mich (1970). Heaven, Vol. 1, in *Encyclopedia of Biblical Theology*, edited by Johannes B. Bauer. London and Sidney: Sheed and Ward Ltd, 366.
- John H. Sailhamer (1992). *The Pentateuch as Narrative*. Michigan: A Division of Harper Collins Publishers, 434-435.
- Christoph Bultmann (2001). Deuteronomy, in *The Oxford Bible Commentary*, edited by John Barton and John Muddiman. New York: Oxford University Press, 140.
- R. Norman Whybray (1995). *Introduction to the Pentateuch*. Michigan: Wm. B. Eerdmans Publishing Co., 95.
- Nancy M. Tischler (2006). *All Things in the Bible*. Westport: An Imprint of Greenwood Publishing Group, Inc., 321.

Biodata

Phêrô Nguyễn Phúc Hoàng Dũng, S.J. là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Nguyễn Phúc Hoàng Dũng đang là sinh viên Thần học Năm I tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Peter Nguyen Phuc Hoang Dung, S.J. is a Vietnamese Jesuit. Currently, Nguyen Phuc Hoang Dung is a first-year Theology student at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Sợ Thiên Chúa Bỏ Rơi Khiến Nói Khích Cả Thiên Chúa Phân tích Tv 88: 10b-13

Fear of God's abandonment leads to provoke God


Analysis of Psalm 88: 10b-13

Giuse Nguyễn Văn Đức, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: vanducsj@gmail.com

 <https://orcid.org/0000-0001-6243-091X>

 <https://doi.org/10.54855/csl.22223>

Received: 09/03/2022

Revision: 20/03/2022

Accepted: 20/03/2022

Online: 20/03/2022

Tóm lược

Trong thời Cựu Ước, người Do thái đã tin rằng Thiên Chúa là một Đấng thưởng phạt con người tùy theo công trạng hay lỗi lầm của họ. Nên họ vừa tôn thờ Thiên Chúa nhưng cũng vừa sợ hãi Đấng họ tôn thờ, bởi vì họ cho rằng Thiên Chúa chính là nguyên nhân gây ra đau khổ. Sách các Thánh Vịnh dành một vài chương để diễn tả tư tưởng này. Đặc biệt, Tv 88 được coi như là một cuộc đối thoại của người Do thái với Thiên Chúa của họ về sự đau khổ. Cuộc đối thoại này được đẩy tới cao trào bằng những lời chất vấn của vịnh gia dành cho Thiên Chúa rằng, tại sao Ngài lại để cho mình phải gánh chịu quá nhiều đau khổ? Cao trào của lời chất vấn ấy đã làm lộ rõ vấn nạn của con người: Sợ bị Thiên Chúa bỏ rơi đến nỗi phải “nói khích” cả Thiên Chúa. Trong bài viết này, đầu tiên là phân tích bản văn Tv 88. Kế đến là phân đào sâu sứ điệp thần học của bản văn xoay quanh chủ đề nỗi sợ bị Thiên Chúa bỏ rơi. Cuối cùng là phân suy tư và phân tỉnh thần học liên hệ đến đời sống thực tế của con người trong mối tương quan với Thiên Chúa và với nỗi sợ của mình.

Từ khóa: sợ hãi, chất vấn, Thiên Chúa, “nói khích”, sầu khổ và an ủi

Abstract

In the Old Testament, the Jews believed in a God who rewarded and punished individuals based on their deeds or transgressions. Thus, they adore God but also dread Him, believing that God is the source of their pain. Several chapters of the Book of Psalms are devoted to articulating this notion. Psalm 88, in particular, is viewed as a discourse between the Jews and their God regarding suffering. The psalmist concludes this discourse by asking God why he allows himself to endure so much. The question's finale showed a human issue: fear of being abandoned by God that leads to "provoke" God.

We begin this study by analyzing the text of Ps 88. Following that, we'll examine the text's theological content, which centers on the terror of God's departure. Finally, there is theological study and meditation on man's actual relationship with God and his worries.

Keywords: fear, questioning, God, “provoking”, sorrow and consolation

Dẫn Nhập

Trong thời Cựu Ước, người Do thái đã tin rằng Thiên Chúa là một Đấng thưởng phạt con người tùy theo công trạng hay lỗi lầm của họ. Nên họ vừa tôn thờ Thiên Chúa nhưng cũng vừa sợ hãi Đấng họ tôn thờ, bởi vì họ cho rằng Thiên Chúa chính là nguyên nhân gây ra đau khổ.¹ Sách các Thánh Vịnh dành một vài chương² để diễn tả tư tưởng này. Đặc biệt, Tv 88 được coi như là một cuộc đối thoại của người Do thái với Thiên Chúa của họ về sự đau khổ. Cuộc đối thoại này được đẩy tới cao trào bằng những lời chất vấn của vịnh gia dành cho Thiên Chúa rằng, tại sao Ngài lại để cho mình phải gánh chịu quá nhiều đau khổ? Cao trào của lời chất vấn ấy đã thúc đẩy người viết tìm hiểu sâu hơn mối tương quan giữa con người với Thiên Chúa qua chủ đề “Sợ bị Thiên Chúa bỏ rơi khiến ‘nói khích’ cả Thiên Chúa.”

Bản Văn Và Thể Văn

Bản Văn

Tv 88 thuộc thể loại văn chương ai ca cá nhân, vốn diễn tả lời than thở của một người đã và đang phải chịu đựng sự đau khổ suốt cả cuộc đời.³ Nguyên nhân khiến vịnh gia phải than vãn và kêu cầu Thiên Chúa có lẽ là vì một căn bệnh hoặc một điều tội tệ nào đó tương tự khiến vịnh gia cảm thấy đau buồn và cô đơn như thể bị bạn bè bỏ rơi.⁴ Toàn bộ Tv 88 như là một lời kêu xin tha thiết mà vịnh gia dâng lên Thiên Chúa xin Ngài cứu mình khỏi cái chết.

Tv 88 được đặt ở cuối phần thứ III của các thánh vịnh 73-89 và nằm giữa Tv 87 và Tv 89. James Limburg cho rằng vị trí Tv 88 khá đặc biệt vì nó diễn đạt cảm xúc trái ngược hoàn toàn với Tv 87. Trong khi Tv 87 nói về niềm vui⁵ thì Tv 88 lại diễn tả sự ám ảnh bởi nỗi cô đơn và sầu não.⁶ Hơn nữa, Tv 89 theo sau Tv 88 ca ngợi lòng nhân nghĩa của Thiên Chúa đối với nhà Đa-vít và khẳng định rằng Chúa không thất tín bao giờ. Trong khi đó, Tv 88 lại diễn tả một khung cảnh bi đát đầy tuyệt vọng và tăm tối. Như vậy, Tv 88 không nằm trong một trật tự cảm xúc nối liền giữa Tv 87 và Tv 89, nhưng là một Tv đứt gãy về cảm xúc như là một vực thẳm với những tình trạng khủng hoảng, hoang mang, cô đơn và tuyệt vọng của vịnh gia.

Thật khó biết chính xác Tv 88 được viết năm nào, tuy nhiên lời khai mở, “Lạy TC là Đấng Cứu Độ con” mà vịnh gia sử dụng, hé lộ Tv này có thể có liên hệ đến sách Gióp. Như vậy, Tv 88 có thể được viết trong hoặc sau thời lưu đày vào khoảng năm 598-587 TCN.⁷

¹ Đặc biệt chủ đề thần học này được nhắc đến nhiều trong sách Ngũ Thư và được tranh luận nhiều trong văn chương khôn ngoan. Xem thêm tại <https://sjs.edu.vn/su-phat-trien-ve-quan-niem-thuong-phat-trong-truyen-thong-khon-ngoa-do-thai/>

² Tv 18:21; 24:5; 58:12 và 62:13.

³ Tv 88 thuộc thể loại ai ca cá nhân nội dung nhắc nhiều đến sự xa lánh của những người thân hay quen. Những hành động mà kẻ thù hay làm lại được qui về Thiên Chúa (TC). Ngoài ra, Tv này còn dùng hình ảnh âm ty hay âm phủ (*Sheol*) để nói về tình trạng của bệnh nhân. Đây là cách nói thông thường của văn hóa Do-thái vốn coi bệnh tật là như là một dấu hiệu của *Sheol* trong cuộc sống, một tình trạng của sự chết (x. John Day, *Psalms* (New York: T&T Clark, 1999), 19-27).

⁴ Allen P. Ross, *A Commentary on the Psalms* (Grand Rapids: Kregel Publications, 2016), 805-807.

⁵ Tv 87 diễn tả niềm vui của dân Si-on, họ nhảy múa và ca hát vì được Đức Chúa đối xử ưu ái hơn mọi dân tộc khác.

⁶ James Limburg, *Psalms* (Louisville: Westminster John Knox Press, 2000), 297-298.

⁷ Năm 598 TCN, vua Na-bu-cô-đô-no-so đã bắt vua Giu-đa và một số người ưu tú sang Ba-by-lon. Đến năm 587 TCN, Na-bu-cô-đô-no-so phá hủy bình địa Giê-ru-sa-lem và đền thờ, bắt nhiều người đi lưu đày sang Ba-by-lon. X. F-L Hossfeld and E Zenger, *Psalms 2: A Commentary on Psalms 51-100*, Second edition, edited by Baltzer, K. and translated by Maloney (Minneapolis: Fortress Press, 2005), 391.

Khi so sánh các bản dịch Tv 88 của KPA, KPB, NIV, cha Nguyễn Thế Thuán với bản gốc tiếng Do-thái⁸, ngay ở câu thứ hai đã cho thấy có nhiều sự khác biệt. Trong đó, chi tiết giúp nhận ra bản dịch nào sát nghĩa với bản văn tiếng Do-thái nhất chính là từ ngữ “ngày”, “đêm” hay “ngày đêm.” Ở đây, bản KPA và NIV thì sử dụng “ngày” và “đêm” đi chung với nhau, trong khi bản cha Thuán thì chỉ có “đêm” mà không có “ngày” còn bản KPB dịch sát với bản văn tiếng Do-thái nhất khi “ngày” và “đêm” đứng ở hai vị trí độc lập với sắc thái biểu cảm riêng. “Lạy Đức Chúa là Thiên Chúa cứu độ con, ban ngày con kêu cứu, ban đêm ở trước Ngài.” Ban ngày vịnh gia có hành động ồn ào qua việc kêu cầu, nhưng ban đêm lại nhường chỗ cho sự thinh lặng và hiện diện “ở trước” Thiên Chúa. Sự đối lập này cho thấy ý nghĩa của hai từ “ngày” và “đêm” thật quan trọng đối với cuộc sống của vịnh gia. Các bản dịch không nên gộp chúng lại hay bỏ bớt một trong hai ý nghĩa này. Như vậy, KPB hẳn là bản dịch phù hợp và khả tín hơn các bản dịch khác để người viết sử dụng trong việc phân tích Tv 88.

Thẻ Văn

Bố cục thông thường của các Tv Ai Ca cá nhân gồm các phần: (a) Thưa với Thiên Chúa; (b) Lời than trách; (c) Lời cầu xin; (d) Lời thúc đẩy; (e) Lời cam kết, chúc tụng, ngợi khen hay khẳng định sự tin tưởng. Tuy nhiên, Tv 88 khuyết phần (d) và (e). Nó được kết thúc cách khó hiểu: “Ngài đã làm cho người yêu và người bạn xa lánh con; những kẻ biết con là nơi tối tăm” (c. 19). Với câu kết này, có vẻ như vịnh gia cảm thấy bế tắc trong hoàn cảnh của mình.⁹

Có nhiều cách phân chia cấu trúc Tv 88.¹⁰ Hầu hết các tác giả đều dựa vào nội dung của Tv 88 để phân đoạn cho bản văn, tuy nhiên khi đọc kỹ người viết nhận ra cấu trúc của Tv 88 tương đối mạch lạc. Có hai yếu tố có thể giúp nhận ra cấu trúc đặc biệt này. Trước hết, mở đầu mỗi phần đều diễn tả lời kêu cầu của vịnh gia với các động từ gần nghĩa קָרָע (kêu la, khóc) (c. 2), קָרָע (kêu, gọi) (c. 10), וָעָרַע (kêu cứu) (c. 14). Thứ đến, sau mỗi lời kêu cầu vịnh gia giải bày tình trạng khủng hoảng của mình qua những cách diễn tả khác nhau. Các biện pháp tu từ được sử dụng khá trật tự giúp các câu liên kết chặt chẽ với nhau trong cùng một phần. Tác giả E. Zenger cũng áp dụng cách này để chia Tv 88 làm 3 phần: (1) cc. 2-10a: Lời kêu cầu (2-3) và mô tả về cuộc khủng hoảng đầu tiên (4-10a); (2) cc. 10b-13: Lời kêu cầu (10b) và các câu hỏi tu từ đặt vấn đề cho Thiên Chúa (11-13); (3) cc. 14-19: Lời kêu cầu (14) và mô tả về cuộc khủng hoảng thứ hai.¹¹

⁸ <https://biblehub.com/interlinear/psalms/88.htm>

⁹ X. J. M Boice, *Psalms* (Grand Rapids: Baker Books, 2005), 715.

¹⁰ Chẳng hạn như Hoàng Đức Ánh và Trần Phúc Nhân chia nhỏ Tv này thành 6 phần: (a) cc. 2-3: Mở: Kêu cầu Chúa. (b) cc. 4-6: Tình trạng của tác giả. (c) cc. 7-10a: Ngay cả Chúa cũng hành hạ tôi. (d) cc. 10b-13: Kêu xin Chúa can thiệp. (e) cc. 14-17: Đợi Chúa đáp lời. (f) c. 18: Kết rằng tất cả là đen tối (x. Hoàng Đức Ánh và Trần Phúc Nhân, *Như Hương Trầm* (HCM: Tủ sách Đại Kết, 1997), 88-89).

Trong khi đó CGKPV chia Tv 88 thành 4 phần: (1) cc. 1-3: Lời kêu cứu, (2) cc. 4-10: Mô tả nỗi đau cùng cực, (3) cc. 11-13: Những lý do khiến Chúa không nên để cho tác giả đi vào cõi chết, (4) cc. 14-19: Lời cầu xin được lặp lại (x. *Kinh Thánh, Ấn Bản 2011*, bản dịch và chú thích do Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ (Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 2011), 1215).

Tác giả Allen Ross chia Tv 88 thành 2 phần chính: (1) cc. 1-9a: Vịnh gia kêu cầu Đức Chúa giải thoát khỏi con thịnh nộ của Ngài đang khiến ông cảm thấy cô đơn và bị bỏ rơi giống như người chết. (2) cc. 9b-18: Vịnh gia tiếp tục cầu xin cho sự giải thoát khỏi sự tàn phá của bóng tối vì ông không thể ca tụng Chúa nếu ông chết (x. Allen P. Ross, *A Commentary on the Psalms*, 805-807).

Còn tác giả Samuel Terrien thì chia Tv 88 thành 3 phần: (1) cc. 1-8: Sự xa cách và phần nộ của TC, (2) cc. 9-11: Sự cô đơn của cái chết, (3) cc. 12-19: Sự tước đoạt của Thiên Chúa (x. Samuel Terrien, *The Psalms: Strophic Structure and Theological Commentary* (Grand Rapids: Eerdmans Publishing Co, 2003), 626).

¹¹ X. F-L Hossfeld and E Zenger, *Psalms 2: A Commentary on Psalms 51-100*, 391.

Có thể nhận ra cấu trúc của Tv 88 thuộc kiểu cấu trúc đồng tâm đối xứng. Ở phần đầu, vịnh gia miêu tả mình như người đang cận kề cái chết và bị bạn bè xa lánh. Các cụm từ đồng nghĩa như “tử thi, người chết”, “âm phủ, huyết sâu, chôn tẩm, vục thẳm” cho thấy các câu có liên hệ chặt chẽ với nhau vì làm nổi bật cùng một chủ đề trong phân đoạn. Ở phần thứ ba, vịnh gia không còn nhắc đến các hình ảnh tử thi hay âm phủ nữa, nhưng chuyển sang miêu tả việc vịnh gia đã phải chịu đựng những nỗi kinh hoàng của Thiên Chúa từ thuở thanh xuân và nỗi cô đơn đến tận cùng đến nỗi chỉ có tẩm làm bầu bạn. Có thể thấy phần thứ nhất và phần thứ ba đối xứng với nhau hẳn để làm nổi bật phần thứ hai như là phần trung tâm của Tv 88. Tại tâm điểm này, vịnh gia dùng 3 câu hỏi tu từ liên tiếp để đặt vấn đề với Thiên Chúa (Cc 11-13). Cả ba câu hỏi này cùng xoáy vào vấn đề nếu Chúa để vịnh gia sống trong âm phủ thì sẽ không có ai ca ngợi Ngài. Vịnh gia đưa ra các lý do có vẻ rất “hợp tình hợp lý”, cộng thêm lối nói mỉa mai nhằm nói “mock” (khiêu khích) Thiên Chúa vì phần ích lợi của Ngài mà mong Ngài xét lại, và đừng để cho vịnh gia phải chết hay rơi vào sự lãng quên.

Dựa vào những yếu tố ấy, người viết cho rằng Tv 88 được sắp đặt theo cấu trúc đồng tâm đối xứng. Trong phần tìm sớ điệp thần học, người viết sẽ tập trung phân tích phần trung tâm (cc. 10b-13) để làm nổi bật chủ đề “sợ bị Thiên Chúa bỏ rơi nên vịnh gia “nói khích” luôn cả Thiên Chúa.”

Sứ Điệp Thần Học

Thiên Chúa Là Nguyên Nhân Gây Đau Khổ

Quan niệm về một Thiên Chúa thưởng phạt dường như ảnh hưởng sâu đậm lên toàn bộ nội dung Tv 88 khi vịnh gia khẳng định “Thiên Chúa chính là nguyên nhân gây đau khổ” (cc. 7-9, 17-19). Bởi đó, Tv 88 dường như đã trình bày một hình ảnh về Thiên Chúa “xa” với Tin Mừng.

Trước tiên, qua lời than thở vịnh gia cho thấy ông là một người rất đau khổ và Thiên Chúa chính là nguyên nhân làm cho ông đau khổ. Các cụm từ “con lồi đình của Ngài” (c. 8), “Ngài đặt con” (c. 7-9), “Ngài làm cho” (cc. 9, 19), “con giận của Ngài”, “nỗi kinh hoàng của Ngài” (c. 17) cho thấy sự chủ động của Thiên Chúa trong việc làm cho vịnh gia đau khổ. Ngược lại, các cụm từ “con được kẻ” (c. 5), “con bị giam cầm” (c. 9) diễn tả sự bị động và bất lực của vịnh gia khi đứng trước các cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, ông vẫn tin vào Thiên Chúa rằng Đấng đã làm ra đau khổ cũng là Đấng sẽ cứu vớt và giải thoát ông khỏi khổ đau. Ở đây, với sự quy gán nguyên nhân đau khổ đến từ Thiên Chúa, vịnh gia đã diễn tả về Thiên Chúa “như nhân”, có những cảm xúc như con người: giận, ghét, phạt, thương.

Tiếp theo, vịnh gia cũng đã dùng lối nói thậm xưng để diễn tả nỗi đau khổ cùng cực của mình như “đầy ứ đau khổ, âm phủ gần kề.” Bên cạnh đó vịnh gia sử dụng phép biện ngẫu song đối “hòn con/ mạng sống con; âm phủ gần kề/ kẻ xuống mồ; người chết/ tử thi” và biện ngẫu tam đối “Huyết sâu/ chôn tẩm/ vục thẳm; Xa lánh/ ghê tởm/ bị giam cầm” để làm nổi bật tai họa liên tục đổ xuống trên mình. Đáng chú ý là vịnh gia sử dụng nhiều các từ liên quan đến “âm phủ” như “huyết sâu, chôn tẩm, vục thẳm” cho thấy quan niệm về thế giới của người chết đã được hình thành khá rõ ràng trong thế giới quan của người Do thái. Có lẽ người Do thái thời đó quan niệm chết là hết. Họ nhìn cái chết một cách cay đắng và là một điều không ai tránh khỏi. Người chết không còn được ai “nhớ” tới và “bị cắt đứt khỏi tay” Thiên Chúa. Do đó, vịnh gia nghĩ rằng Thiên Chúa đã bỏ mặc người chết trong âm phủ và Ngài không còn có một chút tương quan nào với họ nữa.

Tuy nhiên, Tv 88 cũng có những giá trị “gần” với giá trị của Tin Mừng. Dù chịu nhiều đau khổ, vịnh gia vẫn kiên trì tha thiết nài xin và tin tưởng vào TC. Đặc biệt, trong toàn bộ Tv vịnh gia kể về nỗi đau khổ mà không xuất hiện bóng dáng của tội lỗi. Có thể thấy vịnh gia là đại diện của những người công chính mà vẫn phải chịu đau khổ. Phải chăng vịnh gia đang đề cao một cách nào đó giá trị của mẫu nhiệm thập giá trong cuộc sống hàng ngày.¹²

Sợ Bị Thiên Chúa Bỏ Rơi Khiến “Nói Khích” Cả Thiên Chúa

Trong cấu trúc đồng tâm đối xứng của Tv 88, phần tâm điểm (10b-13) trở thành phần cao trào và thú vị nhất. Một điều đáng lưu ý nữa là nội dung câu 12 cũng là tâm điểm của các câu 11 và 13, làm nổi bật thêm chủ đề vịnh gia cả gan nói khích cả Thiên Chúa. Liệu rằng việc vịnh gia nói khích Thiên Chúa là sự vô lễ hay chỉ là lối bộc lộ cảm xúc đơn sơ chân thành? Ở phần dưới đây, người viết sẽ tập trung phân tích kỹ và tìm hiểu xem liệu vịnh gia có thực sự giữ cho mình quan niệm truyền thống về một Thiên Chúa thương phạt nữa hay không?

a. Câu 10b: Nỗi sợ trở thành lời kinh nguyện liên li

Lạy Đức Chúa, suốt cả ngày con kêu lên Ngài,
và giờ đôi bàn tay con hướng về Ngài.

Tv 88:10b

Trạng từ כָּל הַיּוֹם nghĩa là “suốt cả ngày” cho thấy vịnh gia dành trọn thời gian cho việc kêu lên Thiên Chúa mà không ngưng nghỉ. Đây chính là thái độ của người kiên trì cầu nguyện cho dù cuộc sống của vịnh gia còn nhiều điều khác phải làm. Động từ קָרָא – *to call* “kêu lên” vừa muốn gây chú ý với Thiên Chúa, vừa khẩn nài và trông mong sự đoái nhìn của Thiên Chúa. Hai từ gần nghĩa với động từ này xuất hiện ở câu 2 và câu 14 là tiếng kêu cùng với sự khóc than¹³ trong khi đó קָרָא trong câu 10b lại là tiếng kêu không có nước mắt. Có thể hiểu được rằng, vịnh gia đã lau nước mắt và can đảm kêu lên với Thiên Chúa. Sự chuyển biến tâm trạng này của

¹² Hơn nữa, khi so sánh Tv 88 với sách Ngôn sứ Isaia và Gióp, Tv 88 này có liên hệ đến những ý thần học sau:

Thứ nhất, khi liên hệ Tv 88 với Is 53 - Bài ca thứ tư và cuối cùng về người Tôi Trung của Thiên Chúa - (Is 42:1-7 ; Is 49:1-6 ; Is 50:4-9 ; 52:13 – 53:12) ta có thể rút ra những suy nghĩ: Trong Bài ca thứ tư, Thiên Chúa cho biết lý do (đúng) tại sao người Tôi Trung phải chịu đau khổ: (1) để gánh chịu hình phạt cho nhân loại, và (2) để đạt được vinh quang tuyệt đỉnh. Đồng thời, Thiên Chúa cho thấy con người đã hiểu sai về người Tôi Trung đau khổ: “Còn chúng ta, chúng ta lại tưởng người bị phạt, bị Thiên Chúa giáng hoạ, phải nhục nhã ê chề.”

Thứ hai, khi liên hệ Tv 88 với sách Gióp, chúng ta có thể hiểu hơn về Tv này. Quả thật, thời sách Gióp xuất hiện, quan niệm về thưởng phạt cá nhân ở đời sau nơi dân Ít-ra-en chưa được minh bạch. Quan niệm về tình trạng con người sau khi chết rất mơ hồ. Cái chết đến bất chợt và có một lần, nên người ta không biến mất hoàn toàn. Sau khi chết, người ta xuống âm phủ (*Shéol*) để sống buồn thảm. Trong nơi cư trú tối tăm này, tất cả mọi người đều như nhau, giàu hay nghèo, lương thiện hay bất lương. Do đó ý niệm về thưởng phạt hoàn toàn theo viễn tượng cuộc sống tại thế. Kẻ tội lỗi gánh chịu hậu quả việc làm bất chính của mình là đau khổ.

Sách Gióp đã khai phá một con đường dẫn đưa người ta đi xa hơn quan niệm thưởng phạt đời này. Nhân vật Gióp là một kiểu mẫu cho những ai chịu thử thách đau khổ. Dù đón đau trong tinh thần (con cái chết, bị vợ bỏ, bạn bè khinh), nơi thể xác (ghê lở hôi thối, gầy gò, mất hết tài sản), ông Gióp vẫn yêu mến trung thành phụng thờ Thiên Chúa, không dám oán trách Thiên Chúa. Ông quả quyết mình vô tội, vì ông là người ngay thẳng, vẹn toàn, kính sợ Thiên Chúa. Có công chính như vậy, ông mới chịu đựng nỗi thử thách. Thiên Chúa tín nhiệm ông Gióp là kẻ phụng thờ Người, nên Người đã để cho Xa-tan hành hạ ông. Cuối cùng, câu trả lời cho vấn nạn “Thiên Chúa có công bình không?” đã được giải đáp: Thiên Chúa hành động theo ý của Người, chứ không theo ý của phàm nhân (x. *Kinh Thánh, Ấn Bản 2011*, 1045).

¹³ קָרָא - *a ringing cry* (c. 2) và עָרַב - *cry out for help* (c. 14).

vịnh gia thật đáng lưu ý. Nó cho thấy vịnh gia giờ đây không còn sợ hãi một Thiên Chúa thưởng phạt nữa nhưng ông đã có dấu hiệu được củng cố và lấy lại sự tự tin để chuẩn bị cho cuộc đối thoại với Thiên Chúa như là một người bạn gần gũi.

Động từ פָּצַח – *to spread* “giơ đôi bàn tay” củng cố cho giả thiết vừa nêu. Hành vi đưa tay ra như là một cách vịnh gia không còn phòng thủ, nhưng đúng hơn là một cử chỉ cầu mong hòa bình, muốn mở lòng gặp gỡ đối tượng mà vịnh gia đang hướng tới.¹⁴ Qua đó, vịnh gia muốn dâng lên Chúa những tâm tình đang chất chứa trong tâm hồn. Nó cũng là hình ảnh một đứa con giơ tay hướng về cha mẹ mỗi khi nó cần đến sự che chở của các ngài. Quả thật, nếu như Thiên Chúa là một người Cha nhân từ thì hãy nhận lời vịnh gia vì ông xem mình như một đứa trẻ thơ hàng ngày đang thành tâm kêu xin sự cứu giúp của Thiên Chúa. Tuy nhiên, các câu 11-13 cho thấy vịnh gia có vẻ rất “lém” khi dám cả gan “chất vấn” hay nói “mock” cả Thiên Chúa. Vịnh gia bộc lộ tâm tình nguyện xin bằng ba câu hỏi tu từ liên tiếp nhau.

Câu 11: Nỗi sợ dẫn đến chất vấn quyền năng của Thiên Chúa

Phải chăng Ngài sẽ làm điều kỳ diệu cho những người chết,
hay những âm hồn sẽ trỗi dậy để ngợi khen Ngài ? Ngung.

Tv 88:11

Xét về thủ pháp nghệ thuật, câu này sử dụng biện pháp biện ngẫu song đối: “làm điều kỳ diệu” là của Thiên Chúa và “ngợi khen” là của con người. Đây là hai hành động chỉ rõ tương quan qua lại giữa Thiên Chúa và con người. Trong cách diễn tả thông thường hai vế nên được nối với nhau bằng cụm từ “người sống.” Bởi vì chỉ có người sống mới được thụ hưởng điều kỳ diệu Thiên Chúa làm cho họ, và đối lại họ sẽ đáp lại bằng hành động ngợi khen Thiên Chúa của mình. Tuy nhiên, vịnh gia lại nối hai vế này bằng cụm danh từ מֵתִים – *the die*: người chết và $\text{רוּחַ$ – *ghosts*: âm hồn. Biện pháp tu từ này cho thấy sự nghịch lý mà vịnh gia muốn thừa lên nhằm nói “mock” Thiên Chúa rằng Ngài đừng quên chỉ có người sống mới biết ngợi khen Ngài. Vì thế, nếu Ngài muốn con ngợi khen Ngài thì xin Ngài hãy để cho con sống. Mặt khác, theo mạch văn thì cụm từ “điều kỳ diệu” Thiên Chúa làm chính là việc Ngài làm cho người chết “trỗi dậy” để họ sống mà ca ngợi Ngài. Trong cách nói “mock” đầy mỉa mai này vịnh gia cho thấy quan điểm thần học thời đó chưa có niềm tin vào việc Thiên Chúa làm cho kẻ chết sống lại. Do vậy, bằng lối nói “mock”, vịnh gia nhấn mạnh đến lòng muốn (đến nỗi nài xin) Thiên Chúa hãy để cho ông được sống dồi dào và triển nở chứ không phải là một người sống vật vờ như người đã chết.

Câu 12: Nỗi sợ dẫn đến chất vấn về tình thương của Thiên Chúa

Người ta có kể về tình thương của Ngài trong mồ mả,
và lòng thành tín của Ngài trong cõi âm ty không ?

Tv 88:12

¹⁴ Đây cũng là tư thế cầu nguyện quen thuộc của người Do-thái khi cầu nguyện, người ta đứng và giơ đôi tay về phía trước.

Vịnh gia tiếp tục sử dụng biện ngẫu song đối **רַחֲמֵיךָ** - *Your lovingkindness*: tình thương của Ngài và **אֱמוּנָתְךָ** - *Your faithfulness*: lòng thành tín của Ngài để nói về chính căn tính của Thiên Chúa.¹⁵ Đây chính là hai đặc tính mà con người sẽ sử dụng trong lời “kê” của mình để “ngợi khen” Thiên Chúa. Vịnh gia sử dụng động từ **סָפַר** – *recount*: kể lại, cho thấy ông luôn nhớ đến từng điều kỳ diệu mà Thiên Chúa đã làm cho ông. Tuy nhiên, vịnh gia lại đặt ra vấn đề liệu rằng ở “trong mồ mả” và “cõi âm ty” thì người chết có kể lên những điều đáng ca ngợi đó nơi Thiên Chúa nữa hay không? Bởi vì, “mồ mả” (**קִבְרֵי**: *a grave*: mồ mả) hay “cõi âm ty” (**אֲבַדוֹן**: *place of destruction* – nơi bị phá hủy) không phải là chỗ hạnh phúc và thiếu vắng sự hiện diện của Thiên Chúa, trái lại đó lại là nơi có nhiều khổ đau và bị lãng quên.¹⁶ Nói cách khác, người sống trong đau khổ hay người chết trong âm phủ làm sao có thể kể về những điều tốt lành của Thiên Chúa được, bởi vì “ca ngợi” không tương hợp với tình cảnh của người đau khổ hay người chết. Cho dù người chết cất lên lời ngợi khen đó thì liệu có ai muốn lắng nghe và liệu Thiên Chúa có đoái đến chăng. Những lời “ngợi khen” Thiên Chúa xem ra chẳng có ích gì nếu chúng được cất lên nơi âm phủ.¹⁷ Bởi đó, vịnh gia muốn Thiên Chúa giải cứu ông khỏi cõi diệt vong của âm phủ, để ông có thể kể lại “tình thương và lòng thành tín” của Ngài và ca ngợi Ngài ở chốn dương gian và giữa những người còn đang sống (x. Tv 117).

Vịnh gia xác tín rằng chỉ có người đang sống mới có thể kể về “tình thương” và “lòng thành tín” của Thiên Chúa. Nói một cách khác người thực sự sống là người biết ngợi khen Thiên Chúa. Để “gia cố” vững chắc hơn cho lập luận của mình, vịnh gia tiếp tục thêm câu hỏi tu từ thứ ba.

Câu 13: Nỗi sợ dẫn đến chất vấn lòng chính trực của Thiên Chúa

Người ta có biết việc kỳ diệu của Ngài trong bóng tối,
và sự chính trực của Ngài trong miền đất quên lãng ?

Tv 88:13

¹⁵ Danh từ “tình thương” (*hesed*) và “lòng thành tín” (*’emet*) vốn đã từng xuất hiện ở Tv 85:11: “Tình thương và lòng thành tín đã hội ngộ, sự công chính và hoà bình đã hôn nhau” xuất hiện lại trong c. 12 này. Ngoài ra, ý tưởng về “lòng thành tín” của Thiên Chúa và “âm phủ” hay “âm ty” còn được gặp thấy trong Tv 30:10: “Lợi ích gì với máu của con, với việc con xuống mồ ? Phải chăng bụi đất sẽ ngợi khen Ngài, sẽ loan báo lòng thành tín của Ngài ?”

¹⁶ Danh từ “mồ mả” và “cõi âm ty” (*’abaddon*) được dịch theo nhiều cách là “cõi diệt vong”, “nơi hư hỏng”, “vực thẳm”. Từ “’abaddon” vốn được sử dụng trong cách sách G 26:6 ; 28:22 ; 31:12 ; Cn 15:11 ; 27:20 ; Kh 9:11, đồng nghĩa với “âm ty” hay “âm phủ” (šə’öl). X. *Kinh Thánh, Ấn Bản 2011*, 1215.

¹⁷ Quả thật, người Do-thái quan niệm rằng: Thứ nhất, người chết quên hết mọi sự hoặc chẳng còn hay biết biết gì, ví dụ ông Gióp nói với Thiên Chúa rằng nếu như Ngài giấu ông trong âm phủ thì “Con cái nó có được về vang rạng rõ, nó cũng chẳng hay ; chúng có bị khinh khi miệt thị, nó nào có biết !” (G 14:21) hoặc sách Giảng viên có chép “Người sống ít ra cũng biết mình sẽ chết, còn người chết chẳng biết gì cả ; họ đâu còn được hưởng điều gì, vì đã bị rơi vào quên lãng. Bao yêu thương, oán hận, ganh tị của họ đã tiêu tan cả rồi, và muốn đòi họ sẽ không được dự phần vào bất cứ chuyện gì xảy ra dưới ánh mặt trời nữa... Những gì trong tâm tay, bạn hãy ra sức làm, vì trong cõi âm ty, nơi bạn đang đi tới, không còn hoạt động, không còn dự tính, chẳng còn hiểu biết, chẳng còn khôn ngoan.(Gv 9:5.10). Thứ hai, người chết không thể ca ngợi Thiên Chúa, ví dụ Tv 30:10 viết : “Lợi ích gì với máu của con, với việc con xuống mồ ? Phải chăng bụi đất sẽ ngợi khen Ngài, sẽ loan báo lòng thành tín của Ngài ?” hoặc Is 38:18 nói: “Vi ở chốn tử vong, không người ca tụng Chúa, và trong nơi âm phủ, chẳng ai ngợi khen Ngài. Kẻ xuống mồ cũng dứt niềm trông cậy vào lòng Chúa tín trung.” Hay Hc 17:27-28 trình bày : “Trong âm phủ, ai nào ca ngợi Đấng Tối Cao, nếu những kẻ đang sống không dâng lời cảm tạ ? Người đã chết thì hết xung tưng, vì nó không còn nữa ; chỉ người đang sống và khoẻ mạnh mới ca ngợi Đức Chúa.”

Danh từ “việc kỳ diệu” xuất hiện lần thứ hai trong Tv này tạo một thể đối xứng giữa câu 13 với câu 11 với tâm điểm là câu 12. Tuy nhiên điều khác biệt với câu trên là “việc kỳ diệu” được đặt song đối với “sự chính trực” $\eta\kappa\tau\acute{\alpha}\nu\tau\eta\varsigma$ - *Your righteousness*. Ở đây, vịnh gia đã kể thêm một căn tính khác không thể thiếu được của Thiên Chúa đó là sự chính trực vốn là điều hiển nhiên và ai cũng biết. Tuy nhiên, trong “miền đất quên lãng” người chết không biết gì đến sự chính trực của Thiên Chúa bởi vì sự chính trực của Thiên Chúa không giúp họ được sống, trái lại dường như sự chính trực đó lại đang khiến cho người chết không bao giờ còn hy vọng thay đổi được kết quả của bản án Thiên Chúa đã phán quyết. Bên cạnh đó, cặp từ biến ngẫu “bóng tối” và “miền đất lãng quên” càng tô điểm thêm những hình dung của vịnh gia về “âm phủ”.¹⁸ Như vậy, vịnh gia muốn khẳng định rằng người chết sẽ quên Thiên Chúa và Ngài sẽ không được họ nhận biết Ngài là Thiên Chúa nữa. Do đó, Thiên Chúa và quyền năng của Ngài sẽ bị giới hạn ở đời này, Ngài cũng sẽ bị “thiệt” nếu như để cho vịnh gia chết.

Như vậy, cả ba câu hỏi tu từ trên đã thể hiện tâm tư “thảm kín” của vịnh gia rằng ông muốn sống. Tâm tư này được thể hiện qua cách nói “mock” Thiên Chúa. Qua đó vịnh gia cho thấy ông không hề hỗn hay bất kính với Thiên Chúa. Trái lại, ba câu hỏi tu từ này cho thấy vịnh gia là người luôn hoàn toàn tin tưởng vào Thiên Chúa với tâm lòng đơn sơ chân thành.

Lời Mời Gọi Sống

Sống ở đời, con người vẫn mang trong mình nhiều nỗi sợ. Thử hỏi rằng đâu là nỗi sợ khủng khiếp nhất mà con người phải đối diện. Qua lời của Tv 88 ta có thể nhận ra nỗi sợ Thiên Chúa bỏ rơi được xét như là nỗi sợ khủng khiếp nhất. Bởi vì, sự hiện hữu của con người liệu có nghĩa lý gì nếu không có Thiên Chúa đồng hành và yêu thương. Nỗi sợ này cũng thường xuất hiện khi con người bước qua ngưỡng cửa của cái chết. Thú vị thay, nỗi sợ Thiên Chúa bỏ rơi trong Tv 88 rất gần với cuộc sống hiện sinh của con người đặc biệt là người ki-tô hữu ngày nay.

Ki-Tô Học – “Đức Ki-Tô Kinh Nghiệm Bị Chúa Cha Bỏ Rơi”

Chúa Giê-su nhập thể chia sẻ thân phận con người, Ngài cũng trải qua kinh nghiệm đối diện với sự chết để cứu chuộc con người. Tin Mừng diễn tả lại Chúa Giê-su hấp hối khi Ngài ở trong vườn Dầu: “Người bắt đầu cảm thấy buồn rầu xao xuyến” (Mt 26:37); Thậm chí thánh Luca diễn tả cơn hấp hối đè nặng lên Chúa Giê-su đến nỗi “mồ hôi Người như những giọt máu rơi xuống đất” (Lc 22: 44) và nhất là trên cây thập giá Ngài cũng đã thốt lên rằng “Lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ rơi con?” (Mc 15: 34). Như vậy, Chúa Giê-su đã thực sự phải chịu đau khổ cả thể xác lẫn tinh thần khi bước vào kinh nghiệm của cái chết trong thân phận con người. Tuy nhiên, Ngài luôn cầu nguyện, tin tưởng và phó thác vào Tình Yêu quan phòng của Chúa Cha. Đặc biệt, theo các nhà chú giải Kinh Thánh, trên thập giá Chúa Giê-su đã cầu nguyện với Tv 22¹⁹ “Lạy Chúa con thờ, muôn lạy Chúa, Ngài nở lòng rộng mở bỏ con sao? Dù con thảm thiết kêu gào, nhưng ơn cứu độ nơi nao xa vời!” Như vậy, qua lời cầu nguyện

¹⁸ Cách nói về một nơi chốn toàn là “bóng tối” hoặc “vùng đất bị lãng quên” khiến ta liên hệ đến bốn từ chỉ về tối tăm trong sách Gióp: “Trước khi con ra đi, không hẹn ngày trở lại, đi về nơi tăm tối, dưới bóng tử thần, nơi tăm tối, mịt mù, hỗn độn, nơi ánh sáng và bóng tối cũng như nhau” (x. G 10:21-22).

¹⁹ X. CGKPV, Kinh Thánh, Ấn bản 2011, 2247.

này, chính Chúa Giê-su đã chạm đến nỗi khốn cùng nhất của con người và Ngài đã thay mặt nhân loại kêu lên Chúa Cha với niềm cậy trông tín thác.

Thánh Mẫu Học – “Đức Maria Trong Kinh Nghiệm Sợ Lạc Mất Chúa”

Đức Maria cũng đã trải qua những biến cố khiến Mẹ đã thực sự cảm nhận những đau khổ khi bị chia cắt với Con của Mẹ. Mẹ đã lạc mất trẻ Giê-su khi đi hành hương lên đền thờ Giê-ru-salem (Lc 2: 41-50). Đặc biệt trong câu nói của Mẹ với Chúa Giê-su đã toát lên nỗi lo lắng của Mẹ dành cho Chúa Giê-su, một kinh nghiệm sợ lạc mất trẻ Giê-su (Lc 2: 48). Và trong câu trả lời của Chúa Giê-su, Mẹ phải chấp nhận người con sẽ dần xa rời vòng tay chăm sóc và nâng niu của Mẹ (Lc 2:49). Những lời này thật khó hiểu nên Mẹ vẫn phải hằng suy đi nghĩ lại (Lc 2:19). Đây hẳn là nỗi đau khổ mà một người mẹ phải gánh chịu vì tình yêu bà dành cho đứa con. Đây cũng là biến cố đầu tiên Mẹ thực sự cảm nhận lời của cụ già Si-mê-on đã nói bắt đầu được ứng nghiệm (x. Lc 2:35b). Quả thế, đỉnh cao của tình mẫu tử cũng được diễn tả qua nỗi thống khổ của Mẹ khi đứng dưới chân thập giá chứng kiến cái chết của Chúa Giê-su (x. Ga 19:25). Nhưng trong đau khổ, Mẹ vẫn tiếp tục nhận lãnh một sứ mạng mới mà Chúa Giê-su muốn trao phó cho Mẹ (x. Ga 19:26). Dưới chân thập giá, Mẹ tin tưởng và đón nhận sự sắp xếp của Chúa Giê-su khi trao Mẹ lại cho người môn đệ (x. Ga 19:27). Do đó, Mẹ Maria là mẫu gương của người sống Đức Tin trọn vẹn khi Mẹ lặp lại “xin vâng” dưới chân thập giá. Mẹ đã không sợ hãi khi đối diện với cái chết của Con Mẹ, trái lại Mẹ nhìn thấy cái chết như một sự thành toàn của thánh ý của Thiên Chúa. Như thế, nhờ vượt lên trên kinh nghiệm về chia lìa của cái chết Mẹ đã chạm tới sự kết nối của Thiên Chúa với nhân loại.

Nhân Học Ki-Tô Giáo: Con Người Sợ Hãi Khi Đối Diện Với Cái Chết

Cái chết đến từ đâu và tại sao lại khiến cho con người sợ hãi?²⁰ Trong quan niệm của Ki-tô giáo, cái chết đến từ tội lỗi. Chính vì phạm tội mà con người phải chết. Cái chết thể lý được biểu hiện qua sự hư nát của thân xác. Cái chết linh hồn biểu hiện qua tình trạng con người phạm tội làm mất ân sủng của Thiên Chúa. Dù linh hồn của con người có tính vĩnh cửu nhưng vì hậu

²⁰ Trong cuộc sống, cái chết khiến cho nhiều người lo sợ bởi vì con người không biết chuyện gì sẽ xảy ra sau ngưỡng cửa của cái chết. Nhưng cũng có nhiều người tin rằng chết không phải là hết, là đi vào cõi hư vô. Quan niệm tích cực và lạc quan đó được diễn tả trong quan niệm của Ki-tô giáo về con người là sự kết hợp giữa thân xác và linh hồn. Trong đó con người được đặt trong mối tương quan gắn bó mật thiết với Thiên Chúa. Khi đối diện với cái chết, cho dù thân xác có bị hư hoại thì linh hồn vẫn còn tồn tại và người đó vẫn còn tương quan với Thiên Chúa nhờ linh hồn vĩnh cửu. Sau khi chết, con người có thể được hưởng phúc Thiên Đàng ngay lập tức, nếu như khi sống ở đời này con người đó đặt niềm tin vào Chúa Giê-su. Do đó, khi đối diện với cái chết người ki-tô hữu luôn có niềm tin cậy tín thác vào Chúa Giê-su, Đấng đã trải qua cái chết và đã được sống lại. Đó chính là niềm hy vọng con người được sống lại và có thể được hưởng phúc Thiên Đàng với Thiên Chúa.

Tuy nhiên, cuộc sống đời này cũng liên hệ đến sự sống đời sau và giá trị của sự sống đời sau thì quan trọng hơn đời này (Lc 16: 26; Mt 9:25; Mc 8:36). Con người luôn được mời gọi không ngừng nỗ lực bắt chước Chúa Giê-su sinh nhiều hoa trái ở ngay tại đời sống trần thế này, nhờ đó họ được thưởng phúc Thiên Đàng đời sau. Mặt khác, khi con người phạm tội, ngay trần gian này con người là những tội nhân trước mặt Chúa thì họ cần phải được thanh luyện ở đời này và cả đời sau trước khi hưởng nhan thánh Chúa. Ví dụ: một người còn mắc tội, sau khi chết được thanh luyện ở luyện ngục. Ngược lại, những người đã có công phúc trước mặt Chúa ở đời này, họ cũng đã chịu những đau khổ mà cá nhân phải chịu không do lỗi của họ thì họ sẽ được Chúa thưởng phúc Thiên Đàng ở đời sau. Đặc biệt là những người chịu bắt bớ và đau khổ vì đạo Chúa thì sau khi qua khỏi đời này, họ được hưởng nhiều công phúc trước mặt Thiên Chúa. Ví dụ: các thánh tử đạo đã phải đổ máu và dùng cái chết của mình để làm chứng cho Chúa. Họ đã được phúc từ vì đạo và được Chúa ban thưởng phúc Thiên Đàng ngay.

quả của tội lỗi mà linh hồn đó sống kể như đã chết. Vì thế, đã là con người thì ai cũng đều phải trải qua cái chết vì con người luôn phải mang lấy hậu quả của tội lỗi. Tuy nhiên con người được cứu và được trả về tình trạng ban đầu nhờ cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su.²¹ Vậy nỗi sợ thực sự xoay quanh “Cái chết thể lý” hay “cái chết linh hồn”?

Hầu hết con người sợ chết chỉ vì không muốn buông bỏ những gì mình đang có, đặc biệt là mạng sống. Những kẻ độc tài thường sử dụng bạo lực và chiến tranh để gieo rắc nỗi sợ chết cho con người. Tuy nhiên, Chúa Giê-su đã dạy cho các môn đệ rằng: “Anh em *đừng sợ* những kẻ giết thân xác... *hãy sợ* Đấng đã giết rồi, lại có quyền ném vào hỏa ngục.” (Lc 12: 4-5). Như vậy, con người thường sợ cái chết thể lý hơn cái chết linh hồn, nhưng Chúa Giê-su cho thấy cái chết linh hồn mới đáng phải lo sợ. Thiên Chúa có thể làm cho kẻ chết trở lại sống, nhưng những kẻ cắt đứt tương quan với Thiên Chúa thì sẽ bị ném vào hỏa ngục.

Kết Luận

Từ những điều đã được phân tích ở trên, sau đây là một vài điểm sáng đáng lưu ý của Tv 88. Thứ nhất, chúng ta có thể khẳng định Tv 88 thực sự đã diễn tả nỗi sợ lớn nhất của con người: “Sợ Thiên Chúa bỏ rơi khiến nói khích cả Thiên Chúa.” Thứ hai, tác giả Tv 88 đã dùng các biện pháp tu từ rất tinh tế để thể hiện mối tương quan giữa vịnh gia với Thiên Chúa như một người bạn thân thiết đủ tin tưởng để “nói khích”. Thứ ba, mặc dù Tv 88 không diễn tả niềm vui hay bất cứ niềm hy vọng nào, nhưng vẫn để lại những hình ảnh của sự “trung tín” vốn chỉ có nơi một người sống Đức Tin vững chắc.

Khi đọc Tv 88 trong lăng kính hiện sinh người đọc dễ dàng cảm nhận được nỗi sợ tâm sinh lý đối với cái chết mà con người ai cũng phải trải qua, thậm chí là cả nỗi cô đơn khi bị bỏ rơi và cả những bất an của cuộc sống. Tuy nhiên, nếu đọc Tv 88 trong kinh nghiệm thiêng liêng thì Tv 88 lại như là một bằng chứng sống động về đời sống Đức Tin của người Do thái trong Cựu Ước. Một Đức Tin trưởng thành luôn sống niềm hy vọng vào Thiên Chúa ngay cả trong những lúc chẳng còn gì để hy vọng. Cũng vì thế, dường như Tv 88 dẫn người đọc đi qua một đường hầm tưởng chừng chẳng có lối thoát, nhưng người đi trên hành trình đó vẫn phải tiếp tục tin tưởng và bước tới Thiên Chúa ví tựa ánh sáng đang đón đợi ở cuối đường hầm.

Vì thế, Tv 88 vừa mang trong mình tâm tình thiêng liêng vừa rất gần với cuộc sống hiện sinh của con người. Nhờ sự nối kết giữa kinh nghiệm thiêng liêng và hiện sinh, cuộc sống con người²² dù gian lao vất vả đến mấy cũng luôn có sự đồng hành của Thiên Chúa.

²¹<http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/THANHOC/77ThanHocCaiChet.htm> accessed 27 November 2020.

²² “Chung quanh bầu bạn chỉ là bóng đêm” (Tv 88:18d, theo bản KPA).

Tài liệu tham khảo

- John Day (1999). *Psalms*. New York: T&T Clark, 19-27.
- Allen P. Ross (2016). *A Commentary on the Psalms*. Grand Rapids: Kregel Publications, 805-807.
- James Limburg (2000). *Psalms*. Louisville: Westminster John Knox Press, 297-298.
- F-L Hossfeld and E Zenger (2005). *Psalms 2: A Commentary on Psalms 51-100*, Second edition, edited by Baltzer, K. and translated by Maloney. Minneapolis: Fortress Press, 391.
- J. M Boice (2005). *Psalms*. Grand Rapids: Baker Books, 715.
- Hoàng Đắc Ánh và Trần Phúc Nhân (1997). *Như Hương Trầm*. HCM: Tủ sách Đại Kết, 88-89.
- Kinh Thánh (2011). *Kinh Thánh*. Bản dịch và chú thích do Nhóm Phiên Dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, 1215.
- Allen P. Ross (n.d.). *A Commentary on the Psalms*, 805-807.
- Samuel Terrien (2003). *The Psalms: Strophic Structure and Theological Commentary* (Grand Rapids: Eerdmans Publishing Co., 626).
- F-L Hossfeld and E Zenger (2011). *Psalms 2: A Commentary on Psalms 51-100*, 391.
- Kinh Thánh, Ấn Bản 2011, 1045.
- Kinh Thánh, Ấn Bản 2011, 1215.

Biodata

Giuse Nguyễn Văn Đức, S.J. là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Nguyễn Văn Đức đang là sinh viên Thần học Năm II tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Joseph Nguyen Van Duc, S.J. is a Jesuit from Vietnam. Nguyen Van Duc is now enrolled in the second year of theology at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Ngôn Sứ - Người Nói Lời Hy Vọng - Phân Tích và Chú Giải Ed 37, 1-14**The Prophet - The Speaker of Hope - Analysis and Commentary Ed 37: 1-14**Tôma-Thiện Nguyễn Đăng Trung, S.J.^{1*}¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: dangtrungsjvn@gmail.com

 <https://orcid.org/0000-0001-6822-3428> <https://doi.org/10.54855/csl.22224>

Received: 11/03/2022

Revision: 21/03/2022

Accepted: 21/03/2022

Online: 21/03/2022

Tóm lược

Trong dòng lịch sử dân Chúa, những vị ngôn sứ luôn được mời gọi trở nên người đồng hành và hướng dẫn dân Chúa. Vị ngôn sứ vừa là người thấu hiểu và mang lấy nỗi lòng của dân, khẩn cầu cho dân, vừa là vị trung gian thực thi sứ mạng nói Lời của Chúa cho dân. Có khi thông điệp Chúa gửi đến dân ngang qua vị ngôn sứ là lời lên án và sửa dạy. Nhưng cũng có khi sứ điệp ấy là lời đem lại hy vọng và an ủi cho dân trong những hoàn cảnh bi đát và tuyệt vọng nhất. Trình thuật Ed 37, 1-14 là một ví dụ minh họa rõ nét sứ mạng ấy của vị ngôn sứ Ê-dê-ki-en, là người nói lời hy vọng.

Để tìm hiểu chân dung vị ngôn sứ như là người nói lời hy vọng, trước hết bài viết sẽ tìm hiểu khái quát tác giả tác phẩm và cấu trúc của Ed 37, 1-14 (phần 1). Thứ đến, bài viết sẽ phân tích về hoàn cảnh của dân Ít-ra-en (phần 2). Kế đó, bài viết tiếp tục với phần tìm hiểu những đặc nét của chân dung vị ngôn sứ - người nói lời hy vọng cho dân (phần 3), và đi đến một vài phân tích áp dụng sau cùng.

Từ khóa: Ngôn sứ, Thần Khí Thiên Chúa, hy vọng, an ủi, Đức Kitô**Abstract**

Prophets have always been called to be companions and mentors to God's people throughout history. The prophet is both a person who knows and carries the people's hearts, who intercedes for them, and a mediator who carries out the job of communicating God's Word to the people. Occasionally, God's word to the people is one of censure and correction delivered through the prophet. However, it is occasionally a message of hope and consolation to those in the most sad and dire circumstances. Ed 37: 1-14 is an excellent illustration of the prophet Ezekiel's mission of speaking the message of hope.

To begin comprehending the prophet's portrayal as the speaker of hope, this essay will explore the author's perspective and the structure of Ed 37: 1-14. (part 1). Second, the article will examine the Israelites' condition (part 2). Following that, the essay continues its examination of the traits of the prophet - the one who communicates the message of hope to the people (part 3) and concludes with some last pertinent comments.

Keywords: Prophet, Spirit of God, Hope, Comfort, Christ

Dẫn Nhập

Trong dòng lịch sử dân Chúa, những vị được kêu gọi làm ngôn sứ có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng. Ngôn sứ là người đồng hành và hướng dẫn dân Chúa. Vị ngôn sứ luôn thấu hiểu và mang lấy nỗi lòng của dân, khẩn cầu cho dân. Đồng thời, vị ngôn sứ còn là người trung gian thực thi sứ mạng nói Lời của Chúa cho dân. Có khi thông điệp Chúa gửi đến dân ngang qua vị ngôn sứ là lời lên án và sửa dạy. Nhưng cũng có khi sứ điệp ấy là lời đem lại hy vọng và an ủi cho dân trong những hoàn cảnh bi đát và tuyệt vọng nhất. Bằng lối trình bày vận dụng nhiều biện pháp văn chương, sử dụng nhiều hình ảnh và hành động tượng trưng, trình thuật Ed 37, 1-14 là một ví dụ minh họa rõ nét sứ mạng ấy của vị ngôn sứ Ê-dê-ki-en, là người nói lời hy vọng.

Để tìm hiểu chân dung vị ngôn sứ như là người nói lời hy vọng trong trình thuật Ed 37, 1-14, trước hết bài viết sẽ tìm hiểu khái quát tác giả tác phẩm và cấu trúc của Ed 37, 1-14 (phần 1). Thứ đến, bài viết sẽ phân tích về hoàn cảnh của dân Ít-ra-en (phần 2). Kế đó, bài viết tiếp tục với phần tìm hiểu những đặc nét của chân dung vị ngôn sứ - người nói lời hy vọng cho dân (phần 3), và đi đến một vài phân tích áp dụng sau cùng.

Tác Giả - Tác Phẩm Và Cấu Trúc Bản Văn

Tác Giả - Tác Phẩm

Ngôn sứ Ê-dê-ki-en thuộc nhóm người Ít-ra-en bị bắt đi trong cuộc lưu đày lần thứ nhất năm 597 TCN. Ông thuộc tầng lớp thế giá, có trình độ, và là một tư tế đền thờ. Sau bốn năm trên đất lưu đày Ba-by-lon (593), Ê-dê-ki-en nhận được ơn gọi làm ngôn sứ (cf. Ed 1, 1; 2,2-7; 3,10-11). Hoạt động ngôn sứ của Ê-dê-ki-en kéo dài trong khoảng 20 năm. Sứ mạng ngôn sứ của Ê-dê-ki-en diễn ra trong bối cảnh dân đang trải qua cuộc khủng hoảng nội tâm sâu sa. Dân mất đất, đền thờ, tư tế, và cả căn tính của mình (cf. Ed 33, 21. 27-29). Sứ điệp của sách Ê-dê-ki-en được đánh dấu bằng hai cung giọng rất khác nhau. Thứ nhất là cung giọng lên án và hạch tội, vang lên để kêu gọi Giê-ru-sa-lem phải bỏ những đường lối bất trung với Chúa, và cho dân biết cuộc lưu đày vẫn chưa phải tai họa cuối cùng, vì sự sụp đổ chắc chắn của Giê-ru-sa-lem trong một ngày không xa sẽ xảy đến. Tuy nhiên, sau biến cố thành Giê-ru-sa-lem sụp đổ năm 586/587, sứ điệp và cung giọng của ông chuyển sang an ủi và khích lệ nhằm khơi dậy niềm hy vọng cho dân, khi dân đang lâm vào cảnh đau khổ và tuyệt vọng nhất.

Bố cục của sách ngôn sứ Ê-dê-ki-en có thể được chia thành 3 phần rõ ràng: phần 1 (ch. 1–24) là lời lẽ đe dọa, chống lại Giu-đa và Giê-ru-sa-lem; phần 2 (ch. 25–32) là sấm ngôn hạch tội các dân ngoại; và phần 3 (ch. 33–48) là lời loan báo tương lai tốt đẹp, mang lại niềm hy vọng cho dân sau khi thành đã mất.

Thị kiến “những bộ xương khô” (Ed 37, 1-14) nằm trong phần 3. Đây là trình thuật theo cách của một thị kiến,¹ và là một trong số các thị kiến lớn của sách (Ed 1; 8; 37; 40). Trình thuật này mặt khác có thể được xem là trích đoạn nổi tiếng nhất của ngôn sứ Ê-dê-ki-en.²

¹ Khung cảnh mở đầu trình thuật có sự xuất hiện của các hình ảnh và hành động như “cấu trúc mở đầu” của một thị kiến: “tay Đức Chúa đặt trên tôi” (Ed 1,3; 3,22; 8,1; 40,1), “dùng thần khí đem tôi ra” (Ed 1,1-3; 11,24-25; 40,1-4). Tuy nhiên, cũng có tác giả cho rằng đây nên được xem là trình thuật xuất thần qua đó Ê-dê-ki-en thực hiện những hành động tượng trưng. Cf. Margaret S. Odell, *Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel* (Georgia: Smyth & Helwys Publishing, Inc., 2005), 454.

² Lapsley, *Can These Bones Live? The Problem of the Moral Self in the Book of Ezekiel* (New York: Walter de Gruyter, 2000), 169.

Cấu Trúc Ed 37,1-14

Đoạn trình thuật Ed 37, 1-14 có thể được chia thành hai phần khá tách biệt với lõi là câu 11. Nếu phần đầu (cc. 1-10) trình bày về thị kiến với bối cảnh xoay quanh hình ảnh những bộ xương khô, và phần hai (cc. 12-14)³ hướng đến đối tượng là dân Ít-ra-en, thì câu 11 như là bản lề để nối kết hai phần này lại. Câu này cho thấy những bộ xương khô chính là hình ảnh ẩn dụ để nói về dân Ít-ra-en (11a). Đặc biệt hơn, hai phần trên có cấu trúc trình bày và những điểm gần như là song song hoàn toàn với nhau (như được chỉ ra trong bảng bên dưới).

Hơn nữa, toàn bộ trình thuật Ed 37, 1-14 còn cho thấy sự chủ động và đi bước trước của Đức Chúa, chính Ngài dẫn Ê-dê-ki-en vào thị kiến, chính Ngài muốn phục hồi dân. Bên cạnh đó, trình thuật còn cho thấy vai trò trung gian và sự đáp trả trung tín của vị ngôn sứ Ê-dê-ki-en. Nằm trong phần 3 của sách Ê-dê-ki-en, mục đích của trình thuật này chính là để đem lại niềm hy vọng và an ủi cho dân Ít-ra-en đang trong cảnh lưu đày, đang lâm than tuyệt vọng, đến nỗi phải thốt lên "xương cốt chúng tôi đã khô, hy vọng của chúng tôi đã tiêu tan, chúng tôi đã rời đời" (11b). Vì thế, bài viết trước hết sẽ khởi đi từ câu 11 để rồi đọc ngược lại cũng như đọc tiếp tới khi đào sâu ý nghĩa của trình thuật.

Cc. 1-10	Cc. 12-14
Xương không được chôn	Dân được chôn
Nơi thung lũng	Trong mồ
Đức Chúa bảo Ê-dê-ki-en tuyên sấm trên xương khô	Đức Chúa bảo Ê-dê-ki-en Tuyên sấm trên dân Ít-ra-en
Thiên Chúa ban thần khí trên xương	Thiên Chúa sẽ ban thần khí cho dân
Xương được hồi sinh	Dân Ít-ra-en sẽ được hồi sinh
Các người sẽ nhận biết chính Ta là Đức Chúa	Các người sẽ nhận biết chính Ta là Đức Chúa
Ê-dê-ki-en đã tuyên sấm như Đức Chúa truyền	Ê-dê-ki-en đã tuyên sấm như Đức Chúa truyền ⁴

Những Bộ Xương Khô - Hoàn Cảnh Của Dân Ít-Ra-En

Như đã được chỉ ra ở phần trên, câu 11 như là trung tâm và bản lề giúp người đọc hiểu được toàn bộ năng động cũng như nối kết giữa hai phần cc. 1-10 và cc. 12-14 của phần trình thuật

³ Có tác giả xem phần cc. 11-14 là phần chú giải. Cf. Walther Eichrodt, *Ezekiel - A Commentary* (Philadelphia: The Westminster Press, 1970), 509.

⁴ Nói rằng Ê-dê-ki-en đã tuyên sấm cho dân như Đức Chúa truyền ở đây là theo nghĩa mặc nhiên. Vì chính trình thuật này tự nó là lời tuyên sấm của Ê-dê-ki-en cho dân Ít-ra-en.

Ed 37,1-14. Tuy nhiên, điểm đặc biệt chú ý ở đây là tại sao dân Ít-ra-en lại được so sánh như là những bộ xương khô? Và hình ảnh “xương khô” nói lên điều gì cho đọc giả?

“Bây giờ, Người phán với tôi: Hỡi con người, các xương đó chính là toàn thể nhà Ít-ra-en. Nay chúng vẫn nói: ‘Xương cốt chúng tôi đã khô, hy vọng của chúng tôi đã tiêu tan, chúng tôi đã rời đời!’” (Ed 37,11).

Ngay ở đầu thị kiến, một khung cảnh hoang tàn và u ám như bao trùm và choáng ngợp. Một thung lũng đầy xương cốt, các xương nằm la liệt, và đã khô đét (cc. 1-2). Đây quả thực là một khung cảnh mà sự chết như thống trị hoàn toàn. Trong não trạng Thánh Kinh, hình ảnh thung lũng được so sánh với hình ảnh núi. Núi được quan niệm là chôn cao, thiêng thánh, “đến đây, ta cùng lên núi Đức Chúa” (Mc 4, 2), “ai được lên núi Chúa? Ai được ở trong đền thánh của Người?” (Tv 24, 3). Hình ảnh những chiếc “xương khô” nằm tro bụi và rải rác khắp trên mặt thung lũng thoạt đầu sẽ gây ngạc nhiên cho người nhìn thấy, bởi vì cách thông thường dân Ít-ra-en sau khi chết được chôn trong những ngôi mộ bằng đá.⁵ Do đó, hình ảnh một thung lũng đầy xương khô không được chôn cất nằm vương vãi khắp nơi có thể gợi lên khung cảnh cho thấy một điều gì đó rất khác thường đã và đang xảy ra ở đây!

Tình Trạng Tội Lỗi

Trước hết, hình ảnh thung lũng đầy xương biểu thị về tình trạng tội lỗi và sự chết đang thống trị dân Ít-ra-en. Trong Ed 39, 11-16, ta nhận thấy có hình ảnh về một thung lũng đầy cây người chết, và các xương nằm vương vãi khắp nơi. Đây là khung cảnh Đức Chúa hạch tội Gôc, và nơi này là nơi ô uế cần phải được thanh tẩy. Đặc biệt hơn, chúng ta bắt gặp hình ảnh “xương”[צָרוּר] xuất hiện trong Ed 6, “Ta sẽ chôn cất cây con cái Ít-ra-en trước các ngẫu tượng chúng thờ và sẽ rải xương các người chung quanh bàn thờ của các người” (Ed 6,5). Quả vậy, hình ảnh “xương” trong Ê-dê-ki-en gắn với việc phán xét và hạch tội của Đức Chúa đối với con cái Ít-ra-en. Nhưng dân Ít-ra-en đã phạm tội gì?

Trong truyền thống Thánh Kinh, việc dùng hình ảnh ẩn dụ “xương” xuất hiện khá thường xuyên, nhưng chỉ có Ê-dê-ki-en nói đến hình ảnh thung lũng đầy xương. Trong Ed 6,5, xương của dân Ít-ra-en được rải chung quanh bàn thờ, còn cây được đặt trước các ngẫu tượng. Điều này cho thấy rằng dân Ít-ra-en bị phạt nên không được chôn cất, và Đức Chúa còn muốn cho thấy nơi thờ phượng – bàn thờ hiện tại của dân là ô uế (cf. 2V 23,14). Quả vậy, việc cây người chết không được chôn cất là một hình phạt, được thấy trong Ds 19,11-20, Đnl 21,22-23, và có thể tương đồng với việc “trừng phạt kẻ vi phạm hiệp ước” (curse for treaty violation)⁶. Ê-dê-ki-en với xuất thân là một tư tế, ông thấy rất rõ sự ô uế nơi đền thờ, mà sự ô uế nhất chính là việc thờ ngẫu tượng và việc thờ phượng sai nghi thức. Đây ắt hẳn chính là tội lỗi lớn nhất của

⁵ Cf. P.S. Johnston, “Afterlife,” in the *Dictionary of the Old Testament Prophets*, edited by Mark J. Boda J. and Gordon McConville (Illinois: Intervarsity Press, 2012), 3.

⁶ Fensham cho rằng phép ẩn dụ Ê-dê-ki-en dùng khi so sánh dân Ít-ra-en với những xương khô cần được đọc dưới sự soi sáng về những “hình phạt đối với kẻ phản loạn ở vùng Cận Đông thời cổ đại” (ancient Near Eastern treaty curses). Khi kẻ phản loạn phải chịu sự trừng phạt thậm chí sau khi đã chết. Do đó, hình ảnh thung lũng đầy xương ám chỉ đến sự bất trung và phản bội của dân Giu-đa trong giao ước với Đức Chúa. Cf. Margaret S. Odell, *Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel*, 449-450.

dân Ít-ra-en mà Ê-dê-ki-en chỉ cho thấy ở đây.⁷ Ất hẳn chính vì lý do này mà nhiều lần Ê-dê-ki-en đã miêu tả hình ảnh Đức Chúa rời bỏ đền thờ (cf. 8,6; 10,1; 11,1).

Tình Trạng Tuyệt Vọng

Thứ đến, hình ảnh “xương khô” lột tả tình trạng tuyệt vọng và đau thương của dân Ít-ra-en. Chính dân đã phải thốt lên “xương cốt chúng tôi đã khô, hy vọng của chúng tôi đã tiêu tan, chúng tôi đã rời đời” (11b). Greenberg cho thấy sự tương phản hoàn toàn giữa một bên là xương còn sống (Cn 3,8; 15,30) với một bên là xương khô (Cn 17,22). Ông cho rằng xương khô nhấn mạnh sự thất vọng và đau khổ của một người khi bị bỏ rơi (cf. Tv 31,23).⁸ Hơn nữa, đây còn là xương rất khô hoặc hoàn toàn khô nữa,⁹ một sự tuyệt vọng và đau khổ cùng cực. Mặt khác khi phân tích bản văn câu 11b, nhà nghiên cứu Odell có đồng quan điểm với Zimmerli khi lưu ý rằng âm [ēnu] trong cuối mỗi động từ Do Thái ở câu 11 cho thấy rằng lời diễn tả này là một lời than trách và ai ca, mang tính bi thương và xót xa.¹⁰ Dân đã cảm nhận phần nào tội lỗi của mình đáng phải chết và sẽ chết, “Các tội phản nghịch và tội lỗi chúng tôi đã phạm đè nặng trên chúng tôi; chính vì vậy mà chúng tôi phải chết. Chúng tôi còn sống làm sao được?” (Ed 33,10).

Tình Trạng Lưu Đày

Nhưng suy cho cùng hình ảnh những bộ xương khô đét còn là phản ánh về tình trạng dân đang sống trong hoàn cảnh lưu đày, phải đối đầu với bao thách đố và khủng hoảng. Chính bối cảnh này giúp chúng ta hiểu điều Đức Chúa phán “Ta sẽ đưa các ngươi lên khỏi huyết và đem các ngươi về đất Ít-ra-en” (c. 12). Tình trạng lưu đày được xem như là “ở trong huyết”, đã chết. Hẳn là vậy! Những bộ xương khô chính là hình ảnh của dân Ít-ra-en vốn bị xâm chiếm đất và phải đi lưu đày trong một thời gian dài ở Ba-by-lon. Cuộc sống trên đất lưu đày khiến cho dân Ít-ra-en đối diện với cuộc khủng hoảng về mọi mặt, tôn giáo, chính trị, và căn tính của mình nữa. Đất đã bị Ba-by-lon chiếm lấy, vua và dân cũng phải chịu cảnh lưu đày, nền quân chủ cũng mất. Đứng trước hoàn cảnh mờ mịt ấy, những câu hỏi được đặt ra: liệu rằng Đức Chúa có quyền uy hơn thần của người Ba-by-lon (cf. Ed 36,20), hay phải chăng Đức Chúa đã quá tàn nhẫn với họ, và Ngài không ngay thẳng (cf. Ed 18,25). Đã có rất nhiều người từ bỏ niềm tin vào Thiên Chúa. Họ tìm đến với việc thực hành đồng bóng, ma thuật cũng như tin theo thần ngoại, với hy vọng có thể tìm biết và làm chủ được một tương lai vẫn còn mờ mịt và bất ổn (cf. Is 47, Ed 13). Mặt khác, biến cố thành Giê-ru-sa-lem và đền thờ bị phá huỷ còn là cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử của dân Ít-ra-en, khiến tình cảnh của dân càng trở nên bi đát và tuyệt vọng, như là những bộ xương khô đét, hoàn toàn vô vọng.

Tóm lại, bằng lối trình bày song song hình ảnh bộ xương khô với hoàn cảnh dân Ít-ra-en, cùng với những đặc nét miêu tả nhấn mạnh khác, trình thuật cho thấy hoàn cảnh bi ai và vô vọng của dân. Hơn nữa, nếu như người ta vẫn hay nói, nỗi thất vọng lớn nhất chính là khi tự người đó không còn hy vọng vào bản thân họ nữa, thì chính dân Ít-ra-en lúc này cũng đã tự xem mình như thế, không còn chút hy vọng gì, và buông xuôi tất cả.

⁷ Ka Leung Wong, *The Idea of Retribution in the Book Of Ezekiel* (Netherlan: Brill, 2001), 248.

⁸ Cf. Margaret S. Odell, Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel, 453.

⁹ Ê-dê-ki-en mô tả tình trạng của những bộ xương là rất khô (37,2). Trạng từ được dùng để mô tả là “rất” (ASV, ESV, GNV, KJV, NAS, NET, NIV, NKJ, NRS, RSV, TNK, YLT), “**hoàn toàn**” (NJB, NLT). Cf. Joel Kamsen Tihitshak Biwul, “The Restoration Of The Dry Bones In Ezekiel 37:1-14”, *Scriptura* 118 (2019:1), 4, <http://dx.doi.org/10.7833/118-1-1528>.

¹⁰ Cf. Margaret S. Odell, Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel, 453.

Ngôn Sứ Là Người Có Kinh Nghiệm Để Nói Về Niềm Hy Vọng

Khi dân Ít-ra-en đang bế tắc và tuyệt vọng, tự thấy mình như những bộ xương khô đến nỗi cất lên những lời ai ca bi thảm, ắt hẳn Đức Chúa cũng đã rất đau xót đến nỗi Ngài cũng bật lên một câu thương trách “sao các ngươi lại muốn chết, hỡi nhà Ít-ra-en?” (Ed 33, 11). Đức Chúa nhìn thấy sự cùng cực của dân, khi dân đã tự nhìn nhận rằng nơi họ chẳng còn một ý nghĩa sống nào, chẳng còn một hy vọng cứu chữa nào nữa, Người phán với dân ngang qua vị ngôn sứ của mình rằng: “hỡi dân Ta, này chính Ta mở huyết cho các ngươi, Ta sẽ đưa các ngươi lên khỏi huyết và đem các ngươi về đất Ít-ra-en” (Ed 37, 12-13). Đức Chúa đã hành động để phục hồi dân, và Người thực hiện điều này qua tôi trung là ngôn sứ của Người. Trong hoàn cảnh lưu đày, bên cạnh Isaia II, Ê-dê-ki-en đã được Chúa kêu gọi để làm ngôn sứ cho Người, để nâng dậy và mang lại niềm hy vọng cho dân của Đức Chúa.

Kinh Nghiệm Nhìn Thấy Sự Hiện Diện Của Chúa Trong Nghịch Cảnh

Ngay ở đầu thị kiến, Ê-dê-ki-en thuật lại rằng chính Đức Chúa là Đấng làm chủ và cho ông thấy thị kiến xấp xảy đến. “Tay Đức Chúa đặt trên tôi. Đức Chúa dùng thần khí đem tôi ra, đặt tôi giữa thung lũng” (c. 1a). Những hình ảnh và hành động này được bắt gặp trong các trình thuật thị kiến khác (Ed 1, 1-3; 3,22; 8,1; 11, 24-25; 40, 1-4). Đặc biệt, khi đặt thị kiến bộ xương khô bên cạnh thị kiến Ê-dê-ki-en được kêu gọi và được dành riêng để phục vụ Lời Chúa (Ed 3,22-27), ta thấy có sự song song và tương phản rất rõ giữa công thức mở đầu của hai thị kiến như được chỉ ra sau đây.

Thị Kiến Kêu Gọi (Ed 3,22-24)		Thị Kiến Bộ Xương Khô (Ed 37,1-4)	
22a	Tay Đức Chúa đặt trên Ê-dê-ki-en	1a	Tay Đức Chúa đặt trên Ê-dê-ki-en
22b, 24	Người phán với Ê-dê-ki-en hãy ra thung lũng Thần khí nhập vào Ê-dê-ki-en	1b	Đức Chúa dùng thần khí đem Ê-dê-ki-en ra, đặt Ê-dê-ki-en giữa thung lũng
23b	Ê-dê-ki-en thấy vinh quang của Đức Chúa	1c-2	Ê-dê-ki-en thấy thung lũng ấy đầy xương cốt, nằm la liệt, khô đét
24	Đức Chúa phán với Ê-dê-ki-en	4	Đức Chúa phán bảo Ê-dê-ki-en

Hai khung cảnh cho thấy chính nơi thung lũng, nơi mà sự chết thống trị, nơi phơi bày hậu quả của sự trừng phạt và đau khổ của dân Ít-ra-en (c. 1-2) cũng lại nơi Ê-dê-ki-en đã được kêu gọi. Tại giây phút ban đầu ấy, điều mà Ê-dê-ki-en nhìn thấy không phải là sự chết thống trị nhưng là sự rạng ngời do vinh quang Đức Chúa hiện diện. Điều này vừa cho thấy sự liên tục vừa cho thấy tính mới mẻ trong ơn gọi và sứ mạng của vị ngôn sứ. Ất hẳn, chính kinh nghiệm đặng

chạm “trực tiếp” với Thiên Chúa thuở ban đầu đó đã làm nền cho toàn bộ ơn gọi và sứ mạng của Ê-dê-ki-en. Nên giờ đây, khi trình bày một khung cảnh hoang tàn bị thương, không có sức sống và vô vọng ở chính thung lũng, Ê-dê-ki-en ngậm chỉ cho dân thấy sự hiện diện của Đức Chúa ở đó như kinh nghiệm mà ông đã có. Dù thung lũng ấy đang bị bóng tối tội lỗi thao túng thì Chúa vẫn luôn hiện diện và quan phòng.

Kinh Nghiệm Về Niềm Hy Vọng Biết Cây Dưa Nơi Chúa

Tiếp đến, Ê-dê-ki-en như bị chất vấn về xác tín và kinh nghiệm của mình có ở trên khi trình thuật thị kiến tiếp tục với lời Đức Chúa hỏi Ê-dê-ki-en: "Hỡi con người, liệu các xương này có hồi sinh được không?", và Ê-dê-ki-en đã thưa với Đức Chúa rằng “Lạy Đức Chúa là Chúa Thượng, chính Ngài mới biết điều đó" (c. 3). Câu trả lời của Ê-dê-ki-en cho thấy kinh nghiệm và niềm tin vào niềm hy vọng đặt để ở nơi Chúa. Ông bắt đầu bằng một lời tuyên xưng niềm tin và thờ phượng, tuyên xưng Đức Chúa là Chúa Thượng, uy quyền và toàn năng. Sau đó, câu trả lời tiếp nối với một lời cho thấy chính thái độ nội tâm của ông, ông không còn cậy dựa vào điều gì và vào chính mình nữa, vì ông tin rằng chỉ có Chúa biết và chỉ có Ngài mới có thể làm mọi sự. Để có được thái độ nội tâm với lòng xác tín vào Thiên Chúa như vậy, ắt hẳn Ê-dê-ki-en đã phải trải qua nhiều thử thách và tinh luyện trước đó. Quả vậy khi nhìn lại bước đầu giai đoạn ngôn sứ của Ê-dê-ki-en, chúng ta thấy rằng ông đã gặp rất nhiều sự chống đối và loại trừ từ dân. Ông đã sống và trải qua mỗi giảng co nội tâm giữa một bên là lời ngôn sứ Chúa truyền phải nói để hạch tội và giúp dân nhận ra tình trạng tội lỗi của mình, với một bên là sự bất lực trước sự cứng lòng và điếc lác của dân. Bên cạnh đó, sự chống đối của các ngôn sứ giả cũng khiến lời của Ê-dê-ki-en bị ảnh hưởng trên dân (Ed 12,2-3). Ê-dê-ki-en bị căm là vì vậy (Ed 3,26). Nhưng Ê-dê-ki-en vẫn luôn cho thấy ông trung tín và chu toàn sứ mạng của mình, vì ông luôn tin thác và đặt niềm hy vọng vào Chúa mà thôi.

Thái độ và niềm tin của Ê-dê-ki-en vào Đức Chúa còn thể hiện khi ông được Chúa tiếp tục sai báo “ngươi hãy tuyên sấm trên các xương ấy” (c. 4), và ông đã vâng lời Đức Chúa. Ê-dê-ki-en dù nhìn thấy sự hoang tàn và dường như vô vọng nơi các xương ấy, vốn là hình ảnh miêu tả tình trạng của dân Ít-ra-en, ông vẫn tin thác vào Đức Chúa và đặt niềm tin vào khả thể dân được phục hồi như Đức Chúa tuyên báo. Trông cậy vào Đức Chúa, Ê-dê-ki-en tin rằng dân có thể được phục hồi. Thế rồi, trong chuỗi những diễn biến của thị kiến, Ê-dê-ki-en tuyên sấm trên các xương khô ấy, và các xương đã được trở dậy. Chính Ê-dê-ki-en đã được Chúa chỉ cho thị kiến, và ông đã kinh nghiệm được sự tái sinh nhờ vào quyền năng của Chúa. Trong chính những điều kiện vô vọng và không thể cứu chữa thì Đức Chúa vẫn có thể cứu chữa được. Một lần nữa, chính nơi thung lũng đầy xương vốn vắng bóng sự sống và hy vọng, Ê-dê-ki-en đã tin và kinh nghiệm về quyền năng khuất phục sự chết của Đức Chúa. Vinh quang của Đức Chúa vẫn hiện diện ở đó, dù bên ngoài đất của dân Ít-ra-en, bên ngoài đền thờ, dù là nơi tội lỗi hay sự chết như thông trị, Đức Chúa vẫn luôn hiện diện và cứu chữa dân. Và đây là bước chuyển trong thông điệp của Ê-dê-ki-en mà ông muốn loan báo cho dân: với Chúa mọi sự đều có thể.

11

Kinh Nghiệm Về Sự Tái Sinh Nhờ Thần Khí

Trong giai đoạn đầu của sứ mạng ngôn sứ, Ê-dê-ki-en đã được kêu gọi làm người canh thức (cf. Ed 3,16-21), để phân tích sự sụp đổ của Giê-ru-sa-lem vào năm 587 và rút ra bài học cho dân. Nhưng ở Ed 33,1-9, Ê-dê-ki-en lại được kêu gọi một lần nữa làm người canh thức. Điều

¹¹ Walther Eichrodt, *Ezekiel - A Commentary* (Philadelphia: The Westminster Press, 1970), 507.

đó cho thấy sứ mạng loan báo lời hạch tội và phán xét đã hoàn tất, giờ đây, Ê-dê-ki-en trở thành người quan tâm và nhìn thấy những nỗi thống khổ của dân, nhìn thấy sự tuyệt vọng và bi ai của dân, để khích lệ và nâng đỡ. Sứ mạng chính yếu của ngôn sứ luôn luôn là công bố Lời của Chúa cho dân. Lời ấy không bao giờ là cứng nhắc, nhưng luôn gắn với hoàn cảnh của dân, luôn là lời hướng về tương lai và đưa đến niềm hy vọng cho con người. Thực vậy, lời khích lệ an ủi dân không phải chỉ được nói ra trong giai đoạn về sau, lúc thành Giê-ru-sa-lem và đền thờ bị phá hủy, nhưng lời hy vọng ấy đã luôn áp ủ trong những lời nhắc nhở và hạch tội trước đó (cf. Ed 11,14-21; 16,60-62; 36,26-32...). Đặc biệt, khi dân đã trong cảnh lưu đày, dân như buông xuôi và tuyệt vọng, vị ngôn sứ giờ đây muốn cho dân hiểu và tin vào một sự phục hồi chỉ do bởi Thần Khí của Chúa ban cho.

Ê-dê-ki-en kinh nghiệm về sự sống mới do bởi Thần Khí của Chúa. Trả lời cho dân câu hỏi làm sao dân có thể sống và được phục hồi, thị kiến Ê-dê-ki-en miêu tả cho thấy những bộ xương khô được hồi sinh là nhờ vào uy quyền, nhờ vào Thần Khí của Đức Chúa (cc. 4-10). Cũng vậy, chỉ nhờ bởi thần khí mà dân sẽ được phục hồi (cc. 12-14). “Ta sẽ đặt thần khí của Ta vào trong các người và các người sẽ được hồi sinh. Ta sẽ cho các người định cư trên đất của các người” (Ed 37,14). Có thể nói, toàn bộ trình thuật Ed 37,1-14 cho thấy rất rõ chính kinh nghiệm của Ê-dê-ki-en có và muốn truyền lại cho dân rằng: dù trong tình trạng tội lỗi và sự chết, dân cũng sẽ được hồi sinh như những bộ xương khô. Ấy là sự hồi sinh nhờ vào Thần Khí của Đức Chúa. Phân tích đoạn trình thuật Ed 37,1-14 cho thấy tất cả có 7 lần xuất hiện từ “רוח”. Trong tiếng Do Thái, từ này vừa có nghĩa là “hơi thở” và “gió” và “thần khí”. Nếu đem đối chiếu các câu Ed 37,6.8 với G 10,8.9.11 và St 2, chúng ta sẽ nhận thấy rằng những mô tả ở đây là hình ảnh về một cuộc sáng tạo, hay nói đúng hơn, Ê-dê-ki-en đang mô tả về một cuộc tái tạo bởi Thần Khí sẽ xảy ra với dân.

Ê-dê-ki-en chỉ cho dân thấy rằng nếu dân xem mình là những nắm xương khô thiếu sức sống và tuyệt vọng, thì Chúa có thể hồi sinh nhờ Thần Khí của Chúa, và đem đặt họ trở lại đất Ít-ra-en như đặt con người trong vườn Ê-đen (Ed 37,14).¹² Rõ ràng với khung cảnh sáng tạo như rất thân quen với đọc giả là dân Ít-ra-en,¹³ Ê-dê-ki-en cho dân nhận biết rằng chính nhờ Thần Khí được ban, dân sẽ có được một trái tim mới, một trái tim bằng thịt, để tuân giữ những giới luật và trở nên con cái Thiên Chúa (cf. Ed 11,19-20; 36,26-28). Chính trong kinh nghiệm khi không thể tìm thấy bất cứ lý do nào để trả lời cho câu hỏi tại sao Chúa muốn cứu chữa mình như vậy, vị ngôn sứ mời gọi dân ngộ ra Tình Yêu nhưng không của Chúa. Nhờ đó, dân tự thấy rằng mình cần phải thay đổi, cần phải hoán cải và mở lòng ra với ơn đổi mới của Chúa mang đến.

Tóm lại, ngôn sứ là người nhìn thấy và hiểu cho hoàn cảnh của dân, đụng chạm và đồng cảm với những đau khổ và tuyệt vọng của dân. Bên cạnh đó, vị ngôn sứ cũng vẫn tín thác và cậy dựa vào Chúa, vì tin rằng chỉ cho Thần Khí của Chúa mới có thể hồi sinh và là niềm hy vọng cho dân. Ở đây ta thấy rằng vị ngôn sứ muốn gọi lên cho dân kinh nghiệm về niềm hy vọng. Một niềm hy vọng không dựa trên bất cứ điều gì về phía con người, vì nếu còn dựa vào đó thì sẽ thấy vô vọng. Nhưng niềm hy vọng thực sự chính là khi tin nhận và đặt để cuộc đời của mình vào trong tình yêu thương vô điều kiện của Chúa. Tôi đặt hy vọng vào Người vì Người đã luôn yêu thương và đặt hy vọng nơi tôi trước.

¹² Tác giả quan niệm rằng hình ảnh Chúa đem dân Ít-ra-en trở về đất của mình giống như hình ảnh Chúa lại đặt con người vào vườn Ê-đen của Người. Cf. John F. Kutsko, *Between Heaven and Earth: Divine Presence and Absence in the Book Of Ezekiel*, Biblical And Judaic Studies From the University Of California, vol. 7, edited by William Henry Propp (Indiana: Eisenbrauns, 2000), 133-134.

¹³ Andrew Mein, *Ezekiel and the Ethics of Exile* (New York: Oxford University Press Inc., 2001), 217. Tác giả cho rằng ý nghĩa diễn đạt của những hình ảnh mà ngôn sứ Ê-dê-ki-en sử dụng vốn đã quen thuộc với đọc giả là dân Ít-ra-en.

Kết Luận

Có thể nói, sống trong hoàn cảnh lưu đày, dân Ít-ra-en đối diện với biết bao khủng hoảng và đêm tối. Họ như những bộ xương khô đét, đã chết, và vô vọng. Thế nhưng trong chính hoàn cảnh bi đát ấy, Thiên Chúa vẫn đồng hành với dân của Người qua trung gian vị ngôn sứ. Ất hẳn, “sự hiện diện đẹp nhất của các ngôn sứ chính là việc đồng hành với dân của mình trong những thời khắc tăm tối nhất”.¹⁴ Người ngôn sứ thấu hiểu và mang lấy chính những giới hạn của kiếp người, tội lỗi, bất lực nơi dân. Bên cạnh đó, dù sứ điệp có khi là lên án và hạch tội dân, nhưng suy cho cùng là vì ngôn sứ ấy thi hành sứ mạng trung gian. Vị ngôn sứ cũng mang lấy nỗi khắc khoải khôn nguôi và trăn trở của Chúa, luôn quan tâm yêu thương và muốn dân được tốt hơn, luôn luôn hy vọng và hướng dân về một tương lai phía trước, vì vị ngôn sứ xác tín vào quyền năng của Thần Khí và tình thương xót nhưng không của Người.

Ta thấy rằng hình ảnh của ngôn sứ Ê-dê-ki-en được hiện thực và tròn đầy nơi Đức Kitô. Nhìn thấy nỗi thống khổ và muốn đến để nâng con người lên, Đức Kitô đã nhập thể. Người “chạnh lòng thương” dân Người (cf. Mt 9,36; 14,14; 15,32; 20,34; Mc 1,41; 6,34; 8,2; Lc 7,13), Người nói “vì Con Người đến để cứu cái gì đã hư mất” (Mt 18,11). Có thể nói, Đức Giêsu chính là Đấng hoàn thành niềm hy vọng tối hậu mà Ê-dê-ki-en đã loan báo (cf. Ed 36,25-29; 37,14, 23), Đấng ban Thần Khí để đổi mới con người, và giúp con người sống giới răn tình yêu.¹⁵ Chính Chúa Giêsu đã chuộc lại mạng sống đáng lẽ phải chết do tội của dân! Người đã xuống hỏa ngục và không có nơi nào Người không đến. Có thể nói, hỏa ngục là tình trạng khi một ai đó mất đi niềm hy vọng của mình, nhưng chính khi ấy Người cũng đến và mang lại niềm hy vọng cho họ. Chúa Giêsu đã làm cho kẻ chết sống lại (câu chuyện về Lazaro ở Ga 11,38). Nhưng hơn thế, cuộc Vượt Qua và sự Phục Sinh của Người đem lại cho con người ơn sự sống mới.¹⁶ Cho nên, “phàm ai ở trong Đức Ki-tô đều là thọ tạo mới” (2Cr 5,17a).

Là những tín hữu, từ khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy và được trao ban Thần Khí, mỗi người cũng mang lấy sứ mạng trở thành ngôn sứ của Thiên Chúa cho thế giới hôm nay. “Ta sẽ đổ Thần Khí Ta trên hết thầy người phàm, con trai con gái các ngươi sẽ trở thành ngôn sứ” (Cv 2,17). Do vậy, mỗi người chúng ta cũng được mời gọi để bước theo Đức Ki-tô, và trở nên một trung gian của Thiên Chúa như Ê-dê-ki-en. Khi cần chúng ta sẵn sàng lên tiếng để sửa dạy và khuyên bảo. Nhưng trước hết chúng ta cần có lòng trắc ẩn, biết chạnh lòng thương và đồng cảm với anh chị em của mình, và biết nói lời đem lại niềm hy vọng và nâng dậy chứ không phải ngược lại. Bắt chước Đức Giêsu, chúng ta dám tin và đặt hy vọng thậm chí trong những hoàn cảnh thách đố nhất, dám đặt niềm tin vào người anh chị em, và đặt niềm tin vào chính mình, nhờ vào niềm tin và lòng cậy dựa vào Chúa, vì “đối với Thiên Chúa, không gì là không thể làm được” (Lc 1,37).

Cũng vậy, mỗi người tín hữu cần đặt niềm tin vào Thần Khí Chúa, vì “Thần Khí mới làm cho sống, chứ xác thịt chẳng có ích gì. Lời Thầy nói với anh em là thần khí và là sự sống” (Ga 6,63). Khoa học kỹ thuật và công nghệ ngày nay như giúp con người vươn đến nhiều giới hạn mới, xa hơn lớn hơn, nhưng đó chỉ là những giới hạn trên chiều ngang của các sự vật, của cái có thể làm được và những gì có thể hưởng thụ được. Nhưng mặt khác, chính khi đã chạm đến những giới hạn này, con người dễ cảm thấy hụt hẫng nhưng lại thiếu đi những chỉ dẫn giúp họ đi xa hơn viễn tượng ấy. Thực vậy, chính hiệu quả của Thần Khí Chúa, là bình an, niềm vui,

¹⁴ Cao Gia An, “Dẫn Thân Xã Hội – Chiều Kích Đặc Trưng Của Ôn Gọi Ngôn Sứ,” *Hợp tuyển thần học* 52 (2018), 129-130.

¹⁵ Gary T. Manning Jr, *Echoes of a Prophet, The Use of Ezekiel in the Gospel of John and in Literature of the Second Temple Period* (New York: T&T Clark International, 2004), 170.

¹⁶ Ê-dê-ki-en cũng được gọi là “con người” như Chúa Giêsu được gọi sau này (Ed 37,3.9.11). Manning cho rằng cách thánh sử Gioan miêu tả Chúa Giêsu như là tác nhân của sự sống mới và là sự phục sinh khởi đi từ sách Ê-dê-ki-en. Cf. Gary T. Manning Jr, *Echoes of a Prophet*, 163-164.

sự sung mãn, tình yêu vị tha, tự do, hy vọng, mới là điều đem lại cho con người giá trị và động lực sống thực sự. “Hương đi của tính xác thịt là sự chết, còn hương đi của Thần Khí là sự sống và bình an” (Rm 8,6).

Nhiều người hôm nay cũng đang phải đối diện với biết bao cảnh đổ vỡ và khủng hoảng, mất niềm tin vào cuộc sống và người khác, hay thậm chí không dám đặt hy vọng vào bản thân. Gặp gỡ những hoàn cảnh quá bi đát và đau khổ này, người tín hữu hay cách chung mọi người được mời gọi để đồng cảm và chia sẻ, để đem lại hy vọng và nâng đỡ nhau. Một niềm hy vọng sâu thẳm có được nhờ vào cảm nghiệm sự ân sủng và tình yêu nhưng không được trao tặng trong cuộc đời. Vì khi tôi nhìn thấy những áng mây mù, nghĩa là nơi tôi đã có một ánh sáng ân tặng nào đó! Khi sống trong trạng thái này, ắt hẳn mỗi người sẽ đụng chạm và kinh nghiệm được về một niềm hy vọng ngay khi nơi mình chẳng có một lý lẽ và điều gì để hy vọng, và rồi nói lời chia sẻ niềm hy vọng này cho người khác.

Tài liệu tham khảo

- Andrew Mein (2001). *Ezekiel and the Ethics of Exile*. New York: Oxford University Press Inc., 217.
- Cao Gia An (2018). Dẫn Thân Xã Hội – Chiều Kích Đặc Trưng Của Ôn Gọi Ngôn Sứ, ” *Hợp tuyển thần học* 52, 129-130.
- Gary T. Manning Jr (2004). *Echoes of a Prophet, The Use of Ezekiel in the Gospel of John and in Literature of the Second Temple Period*. New York: T&T Clark International, 170.
- Gary T. Manning Jr, *Echoes of a Prophet*, 163-164.
- Joel Kamsen Tihitshak Biwul (2019). The Restoration Of The Dry Bones In Ezekiel 37:1-14, *Scriptura* 118, 4, DOI: <http://dx.doi.org/10.7833/118-1-1528>.
- John F. Kutsko (2000). *Between Heaven and Earth: Divine Presence and Absence in the Book Of Ezekiel*, Biblical And Judaic Studies From the University Of California, vol. 7, edited by William Henry Propp. Indiana: Eisenbrauns, , 133-134.
- Lapsley (2000). *Can These Bones Live? The Problem of the Moral Self in the Book of Ezekiel*. New York: Walter de Gruyter, 169.
- Margaret S. Odell (2005). *Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel*, 453.
- Margaret S. Odell (2005). *Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel*. Georgia: Smyth & Helwys Publishing, Inc., 454.
- Margaret S. Odell (2005) *Smyth & Helwys Bible Commentary: Ezekiel*, 449-450.
- P.S. Johnston (2012). Afterlife, in the *Dictionary of the Old Testament Prophets*, edited by Mark J. Boda J. and Gordon McConville. Illinois: Intervarsity Press, 3.
- Walther Eichrodt (1970). *Ezekiel - A Commentary*. Philadelphia: The Westminster Press, 507.
- Walther Eichrodt (1970). *Ezekiel - A Commentary*. Philadelphia: The Westminster Press, 509.
- Wong (2001). *The Idea of Retribution in the Book Of Ezekiel*. Netherlan: Brill, 248.

Biodata

Tôma-Thiện Nguyễn Đăng Trung, S.J. là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Nguyễn Đăng Trung đang là sinh viên Thần học Năm I tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Thomas-Thien Nguyen Dang Trung, S.J. is a Jesuit from Vietnam. Nguyen Dang Trung is now enrolled in the first year of theology at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Tính Liên Đới Trong Hoạt Động Mục Vụ Chăm Sóc Bệnh Nhân

Solidarity in Pastoral Care of Patients

Phao-Lô Phạm Văn Trường, M.I.^{1,2*}

¹ Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân, Vietnam

² Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: paultruong125@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.22225>

Received: 11/03/2022

Revision: 21/03/2022

Accepted: 21/03/2022

Online: 21/03/2022

Tóm lược

Chúa Giê-su đã để lại cho chúng ta một giới luật yêu thương đó là yêu mến Thiên Chúa và yêu thương anh em đồng loại (Mt 22,37-39; Mc 12,28-34; Lc 10,25-28). Ngài khẳng định rằng không có tình yêu nào cao cả hơn cho bằng tình yêu của người dám hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình (Ga 15,14). Chính thánh Camillô đã cảm nhận được tình yêu và lòng thương xót của Chúa Giê-su đã dành cho mình. Thánh nhân đã chuyển tải tình yêu của Thiên Chúa dành cho ngài qua cách ngài chăm sóc bệnh nhân mà ngài gọi là tình yêu của người Sa-ma-ri nhân hậu (Lc 10,29-37).

Chính trong hoạt động chăm sóc bệnh nhân, hai nền tảng căn bản của Công giáo được tỏ lộ: thứ nhất, mỗi người bình đẳng với nhau và hiệp thông trong cùng một thân phận con người có cùng một phẩm giá đó là mang hình ảnh của Thiên Chúa nơi mình; thứ hai, mỗi con người được tháp nhập vào cùng một thân thể mầu nhiệm của Đức Kitô qua mầu nhiệm nhập thể của Ngài. Bài viết sẽ đào sâu nền tảng liên đới trong hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân ở hai chiều kích: nhân bản Kitô giáo và Kitô học. Sau cùng là những gợi hứng mới trong việc dẫn thân trong hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân, cũng như cổ võ tinh thần liên đới trong hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân.

Từ khóa: Chúa Giêsu, Thánh Camillô, phẩm giá, liên đới, yêu thương và phục vụ

Abstract

Jesus commanded us to love God and our neighbor (Mt 22:37–39; Mk 12:28–34; Lk 10:25–28). He asserts that no greater love exists than that of a man who gives his life for his friends (John 15:14). Saint Camillo personally experienced Jesus' compassion and mercy for him. Through his care for the ill, which he dubbed "the love of the Good Samaritan," the saint demonstrated God's love for him (Lk 10:29-37).

Patient care reveals two key tenets of Catholicism: first, that all people are equal and share the same human predicament; second, that each human being is absorbed into the same mystical body of Christ via the mystery of his incarnation. The essay will re-establish the foundations of solidarity in pastoral care for the sick on two levels: Christian humanism and Christology. Finally, there are fresh impulses for pastoral care of the ill, as well as for establishing pastoral care solidarity.

Keywords: Jesus, Saint Camillo, dignity, solidarity, love and service

Dẫn Nhập

Chúa Giê-su đã để lại cho chúng ta một giới luật yêu thương đó là yêu mến Thiên Chúa và yêu thương anh em đồng loại (Mt 22,37-39; Mc 12,28-34; Lc 10,25-28). Đây là giới luật tối cao mà Ngài đã truyền lại cho chúng ta và qua giới luật này chúng ta sẽ được nhận biết rằng chúng ta là môn đệ của Ngài (Ga 13,35). Chúa Giê-su mời gọi chúng ta thực hành đức bác ái yêu thương này theo mẫu gương của chính Ngài đã thực hành tình yêu này đối với nhân loại (Ga 13,14). Chúa Giê-su khẳng định rằng không có tình yêu nào cao cả hơn cho bằng tình yêu của người dám hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình (Ga 15,14). Chính thánh Camillô đã cảm nhận được tình yêu và lòng thương xót của Chúa Giê-su đã dành cho mình. Để rồi từ đó thánh nhân đã chuyển tải tình yêu của Thiên Chúa dành cho ngài qua cách ngài chăm sóc bệnh nhân mà ngài gọi là tình yêu của người Sa-ma-ri nhân hậu (Lc 10,29-37). Đó cũng chính là sự gọi hứng để thánh Camillô lập Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân là nơi quy tụ những người có cùng chí hướng trong việc phục vụ bệnh nhân. Chính trong hoạt động chăm sóc bệnh nhân hai nền tảng căn bản của Công Giáo được tỏ lộ: thứ nhất, mỗi người bình đẳng với nhau và hiệp thông trong cùng một thân phận con người có cùng một phẩm giá đó là mang hình ảnh của Thiên Chúa¹ nơi mình; thứ hai, mỗi con người được tháp nhập vào cùng một thân thể mẫu nhiệm của Đức Kitô qua mẫu nhiệm nhập thể của Ngài². Qua bài viết này tác giả muốn đào sâu về nền tảng liên đới của hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân của Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân thể hiện ở hai chiều kích nhân bản Kitô giáo và Kitô học được thể hiện như thế nào. Để từ đó tìm được những gọi hứng mới trong việc dẫn thân trong hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân của chính tác giả, cũng như cổ vũ tinh thần liên đới trong hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân của Dòng Camillô đến với mọi người trong thời đại ngày hôm nay.

Vài Nét về Hội Dòng

Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân được thánh Camillus de Lellis (1550 - 1614) sáng lập năm 1586³ nhằm phục vụ những người nghèo khổ đau yếu. Sự ra đời của Dòng được xem như là sự đáp trả lại nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của thời đại lúc bấy giờ⁴. Linh đạo của dòng là “Chăm sóc người bệnh với tình yêu của người mẹ chăm sóc đứa con duy nhất của mình khi bị đau yếu”⁵. Qua các cơ sở y tế xã hội, người tu sĩ Camillô làm chứng về Mẫu Nhiệm Nhập Thể của Chúa Kitô và lòng thương xót của Ngài trong việc chăm sóc sức khỏe, chữa trị, nâng đỡ và

¹Vatican Councils II, *Gaudium et Spes* (1965), số 12, truy cập 20-08-2020.

https://www.vatican.va/archive/hist_councils/ii_vatican_council/documents/vat-ii_const_19651207_gaudium-et-spes_en.html.

²Gerald J. Beyer, “The Meaning of Solidarity in Catholic Social Teaching,” *Political Theology*, vol. 15, no. 1. (2014), 7-25, <https://doi.org/10.1179/1462317X13Z.00000000059>.

³Ngày 26-06-1586 Đức Giáo hoàng Sixtus V chính thức công nhận Tu hội Tá Viên Phục Vụ Bệnh Nhân do cha Camillô thành lập (qua sắc lệnh *Ex Omnibus*).

⁴Henry Paneel, *Thánh Camillo De Lellis vị thánh của chữ thập đỏ* (Rome: Salvator Mulhouse, 1964), 80. Henry Paneel viết về tình trạng của Rôma: “Bất hạnh hơn nữa khi đời sống nghèo khó ở Rôma đã làm cho đường phố tại đây đầy ắp người, từ bờ sông Tibêriô đến phố xá: những người khốn khổ không chỗ nương thân, đói mồm meo, áo quần rách rưới, khiến cho Đức giáo hoàng Grê-gô-ri-ô XIII ra lệnh cho các bệnh viện phải tiếp nhận. Thế là bệnh viện nào cũng chông chất người với người, tạo đất tốt cho sự truyền nhiễm. Trên một giường chỉ có chỗ cho hai người, người ta xếp nằm đầu nằm đuôi cho đủ sáu người, thậm chí bên dưới dất lò xo người ta còn chế tạo một loại khung di động có nhồi rom để đem nhét những người mạnh khỏe hơn. Xem ra các cây cầu ở Venice còn có tiện nghi hơn ở đây. Bởi đó, người ta chết như rươi, chẳng còn có đủ thời giờ mà xót xa tội nghiệp hay điều trị. Thế nên, khi có một nạn dịch xuất hiện – vừa thường xuyên vừa đa dạng – người ta coi đó như một cuộc tàn sát tập thể Chúa quan phòng gửi tới.”

⁵Lời khấn thứ tư của Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân đó là: “chăm sóc bệnh nhân cho dù có nguy hiểm đến tính mạng của mình”.

phục vụ người bệnh, người bị bỏ rơi trong xã hội. Chính vì thế năm 1591 Giáo Hội chính thức công nhận sự hiện diện cũng như vai trò lớn lao của Dòng⁶.

Mỗi tu sĩ Dòng Camillô khẩn giữ bốn lời khấn: Khó nghèo, vâng phục, khiết tịnh và phục vụ bệnh nhân cho dù có nguy hiểm đến tính mạng của mình. Một hướng dẫn điển hình để thực thi lời khấn thứ tư này được chỉ ra rõ ràng trong quy chế tổng quát của Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân điều số 14:

Tu sĩ của chúng ta nên sẵn sàng để làm chứng cho linh đạo của chúng ta thậm chí phải nguy hiểm đến tính mạng của mình. Sự nguy hiểm này có thể đến từ bệnh truyền nhiễm, hoặc đến từ những thiên tai khác, hoặc đến từ những hoạt động mang tính chất ngôn sứ để bảo vệ quyền lợi của những người bản cùng của xã hội.⁷

Điều này cho thấy rằng với một người tu sĩ Dòng Camillô khi đối diện với những nguy hiểm trong khi thi hành sứ mạng của mình họ được yêu cầu phải hy sinh thân mình để làm chứng cho Chúa Kitô trong môi trường mà họ đang phục vụ. Đây là điều mà tu sĩ Dòng Camillô đã chứng minh giữa lòng Giáo hội ngay từ buổi đầu của việc thành lập Dòng.⁸ Dòng Camillô luôn cố gắng để nhận ra những dấu chỉ của thời đại mà Chúa Thánh Thần linh hứng và tìm kiếm những phương thế phục vụ khác nhau sao cho phù hợp với nhu cầu thời đại của xã hội và Giáo hội.

Thánh Tô Phụ Camillô và Sự Liên Đới với Bệnh Nhân

Thánh Camillô được gọi hứng thành lập Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân nhờ cảm nghiệm được lòng thương xót vô biên của Thiên Chúa. Sau khi hoán cải từ cuộc sống vô độ của mình, thánh nhân trở lại và cống hiến đời mình cho sứ mạng phục vụ bệnh nhân. Ngài cảm nghiệm được sự đau đớn và nhu cầu cần được quan tâm chăm sóc của bệnh nhân khi ngài đến chữa trị vết thương của mình tại bệnh viện. Chính cảm nghiệm này đã thúc đẩy ngài dấn thân vào việc chăm sóc cho bệnh nhân. Lòng yêu mến bệnh nhân của thánh Camillô đã thúc đẩy ngài tìm nhiều phương thế để làm sao bệnh nhân mỗi ngày được chăm sóc tốt hơn. Hơn thế nữa thánh nhân còn mong muốn có nhiều người cùng dấn thân trong hoạt động chăm sóc bệnh nhân, chính vì thế Dòng Camillô đã được thành lập.

Thánh Camillô nhìn bệnh nhân như “Chủ và Chúa” của mình vì thế mỗi khi ngài tiếp xúc với bệnh nhân ngài sẽ quỳ xuống hôn vào chân của bệnh nhân để thể hiện lòng cung kính như đang đối diện với chính Chúa Giê-su chịu khổ nạn vậy. Đối với thánh Camillô mỗi khi được người thấy mùi bệnh viện là đã làm cho ngài cảm thấy khoẻ rồi. Thánh Camillô là một nhân chứng sống động của sự liên đới trong yêu thương của nhân loại với nhau dựa trên nền tảng căn bản đó là mỗi người đều là hình ảnh của Thiên Chúa. Vì thế, tình trạng bên ngoài của bệnh nhân không làm cho họ mất đi nhân phẩm cao quý mà Thiên Chúa ban tặng cho họ ngay từ buổi tạo

⁶ Năm 1591 Đức Giáo hoàng Gregory XIV đã chính thức công nhận Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân là dòng giáo sĩ trực thuộc Giáo hoàng (qua sắc lệnh: Bulla S. D. N. D. Gregorii Divina Providentia Papae XIV Approbationis & Confirmationis Religionis, Eorum Qui Ministri Infirmorum Appellantur).

⁷ Quy Chế Tổng Quát Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân, số 14.

⁸ Piero Sannazzaro, *Storia Dell' Ordine Camilliano*, translated by Richard O'Donnell (Rome: 2003), 125, 163. Qua đợt dịch tả năm 1624 tổng số tu sĩ chết trong khi tham gia phục vụ bệnh nhân là 70 người, và năm 1630 là 56 người.

dựng đó chính là con người mang hình ảnh của Thiên Chúa. Linh đạo cao quý mà thánh nhân để lại cho Dòng Camillô nói riêng và cho Giáo hội nói chung là sự “phục vụ bệnh nhân như người mẹ chăm sóc chính con một của mình bị đau yếu” và ngài xem bệnh viện là “trường dạy đức ái”. Chính vì thế Giáo hội đã đặt ngài làm bản mạng bệnh viện và nhóm những người làm việc trong lĩnh vực y tế.

Sứ Mạng Chăm Sóc Bệnh Nhân HIV tại Việt Nam

Trong xã hội và Giáo hội Việt Nam, Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân đã hiện diện được 28 năm. Các tu sĩ của Dòng đã dấn thân vào các lĩnh vực bác ái xã hội như: Chăm sóc bệnh nhân AIDS thời kỳ cuối, khám và chữa bệnh từ thiện, hỗ trợ cộng đồng cho những trẻ em bị tác động bởi HIV/AIDS, nơi lưu trú cho bệnh nhân ung thư, cũng như nhiều dự án đang chuẩn bị đi vào hoạt động dành cho người già neo đơn không nơi nương tựa và trẻ em khuyết tật. Bên cạnh đó còn có các hoạt động khác: Dự án nước sạch cho vùng miền Tây Nam bộ (hợp tác với Hội đồng Giám mục Ý); dự án dinh dưỡng cộng đồng cho trẻ nghèo; dự án xây nhà cho người nghèo, người neo đơn; hàng năm Dòng còn hợp tác với nhiều tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiều cuộc khám chữa bệnh và phát quà cho các bệnh nhân ở các vùng khó khăn. Đặc biệt là hiện nay Dòng đang triển khai một hệ thống quản lý dưới dạng một doanh nghiệp xã hội có đầy đủ tính pháp nhân và cơ sở dữ liệu có khả năng liên kết tất cả các tài nguyên của Dòng tại tất cả các cơ sở khác nhau. Mục đích của việc triển khai hệ thống này là để Dòng có điều kiện để phục vụ người bệnh người nghèo được cả về số lượng và chất lượng. Qua hoạt động mục vụ chăm sóc bệnh nhân người tu sĩ Camillô thể hiện tính liên đới của mình với người bệnh nhân trong cùng một thân phận con người⁹ là hình ảnh của Thiên Chúa¹⁰ và là một trong cùng một Đức Kitô¹¹. Chính cảm thức về sự liên đới mật thiết với bệnh nhân trong thân phận con người thôi thúc người tu sĩ Camillô phải luôn mở tai và trái tim để lắng nghe và cảm nhận nhu cầu và sự thống khổ của họ.¹² Điều đó được thể hiện trong việc chăm sóc bệnh nhân các tu sĩ của Dòng đã phải đấu tranh với bệnh tật để giữ gìn mạng sống quý báu mà Thiên Chúa ban tặng; với những người nghèo, người bị bỏ rơi, người không nơi nương tựa các tu sĩ của Dòng đã và đang đấu tranh với sự nghèo đói để đem lại cho họ có cuộc sống xứng với nhân phẩm con người mà Thiên Chúa ban tặng.

Liên Đới Trong Cái Nhìn Của Kitô Giáo

Liên Đới Dưới Cái Nhìn Nhân Học Kitô Giáo

Liên Đới và Phẩm Giá Trong Gaudium et Spes

Giáo huấn của Giáo hội Công giáo về nhân phẩm của con người¹³ cho thấy rằng mỗi con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa do đó có cùng một phẩm giá trước thánh nhan của Thiên Chúa. Vì thế, không có gì có thể làm thay đổi được phẩm giá cao quý này. Mọi thứ trên

⁹ Donal Dorr, “Solidarity and Integral Human Development,” in *The Logic of Solidarity: Commentaries on Pope John Paul II’s Encyclical on Social Concern*, edited by Gregory Baum and Robert Ellsberg Maryknoll (NY: Orbis. 1989), 153.

¹⁰ John Paul II, *Sollicitudo Rei Socialis* (1987), no. 40, truy cập 20-08-2020,

http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_30121987_sollicitudo-rei-socialis.html.

¹¹ Gerald Beyer, “The Meaning of Solidarity in Catholic Social Teaching,” 7-25.

¹² Bilgrien Marie Vianney, *Solidarity: A Principle, an Attitude, a Duty? or the Virtue for an Interdependent World?* (New York: Peter Lang Inc., International Academic Publishers. 1999), 97.

¹³ *Gaudium es Spes*, no. 12.14.

cuộc đời này đều có tính vô thường và không có gì là bất biến, cho dù đó là danh vọng, tiền tài, thân xác hay bất cứ điều gì. Chỉ có một điều là bất biến đó là phẩm giá cao quý mà chính Thiên Chúa ban tặng cho con người khi con người được tạo thành. Vì thế mỗi người được mời gọi để cùng thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ hình ảnh của Thiên Chúa nơi những người đang bị áp bức bóc lột, nơi những người bệnh người nghèo đang bị bỏ rơi bên lề xã hội, những người tàn tật không có khả năng lao động, và những người già không thể nào làm việc được nữa. Đối với xã hội hiện đại ngày hôm nay người ta xem giá trị con người dựa trên sản phẩm mà họ có thể làm ra để cống hiến cho xã hội. Còn đối với những người không có khả năng làm việc thì bị xem là gánh nặng của xã hội, vì thế họ dễ dàng bị lãng quên, bị bỏ rơi, bị gạt bỏ ra bên lề xã hội. Trái lại, Giáo hội Công giáo luôn khẳng định nhân phẩm của con người là cao quý vì mang hình ảnh của Thiên Chúa và tồn tại vĩnh viễn cho dù họ có ở tình trạng nào đi nữa¹⁴. Vì thế, Giáo hội luôn mời gọi con người phải liên đới với nhau, phải hỗ trợ lẫn nhau. Con người là ngôi vị được dựng nên mang hình ảnh của Thiên Chúa; con người chỉ có thể tìm chính mình và biểu hiện sự sống trong sự liên đới với người khác, qua đó con người có thể vươn lên một cách tự nhiên tới Thiên Chúa.¹⁵ Đây là lý do vì sao trong lòng Giáo hội Công giáo có rất nhiều cá nhân, tổ chức, dòng tu tham gia hoạt động bác ái xã hội; điều này thể hiện một xác tín vào giá trị của nhân phẩm của con người không thể hiện nơi tình trạng bên ngoài của họ mà chính là trong mỗi con người đều mang hình ảnh của Thiên Chúa.

Liên Đới và Lòng Thương Xót

Lòng nhân ái và sự liên đới là một phạm vi rộng lớn mà Giáo hội luôn mời gọi mọi người và đặc biệt là con cái mình nhiệt tình thể hiện trong các hoạt động xã hội của mình. Đầu đó ngoài xã hội có biết bao nhiêu là anh chị em đang chờ đợi sự giúp đỡ, có biết bao nhiêu người đang sống trong cảnh bị áp bức đang chờ đợi công bằng, có biết bao nhiêu người thất nghiệp đang cần công ăn việc làm, biết bao nhiêu người đang cần miếng cơm manh áo, biết bao nhiêu người bệnh tật đang cần sự chăm sóc chữa trị, biết bao nhiêu trẻ em không người dạy dỗ, biết bao nhiêu người đang ở trong cảnh màn trời chiếu đất đang cần đến một mái nhà, biết bao nhiêu người nghiện ngập đang chìm đắm trong cơn say thuốc đang cần một cánh tay kéo họ ra khỏi vũng lầy tội lỗi, có biết bao nhiêu là người già neo đơn không có người chăm sóc... Mỗi chúng ta cùng liên đới trong cùng một bản tính con người, cùng một phẩm giá cao quý như nhau. Mỗi người chúng ta được mời gọi để rung động trước những đau khổ của anh em đồng loại. Vì chính mỗi khi chúng ta để cho con tim của mình rung động trước những câu chuyện của người khác đó là lúc chúng ta trở nên con người hơn.¹⁶

Liên Đới và Sự Dẫn Thân Phục Vụ Tha Nhân

Lòng thương xót anh chị em đồng loại trong tình liên đới là động lực để thúc đẩy chúng ta dẫn thân trong việc quan tâm đến nhu cầu của nhau. Tục ngữ Việt Nam có câu “môi hở thì răng lạnh”, vì chung không thể nào chúng ta cảm thấy bình an thư thái hay hạnh phúc khi bên cạnh chúng ta còn biết bao nhiêu người đang còn trong tình trạng đau khổ, như Chúa Giê-su đã từng quở trách ông nhà giàu đã không tỏ lòng thương xót đến anh La-da-rô nghèo khổ sống ở trước

¹⁴ John Paul II, *Laborem Exercens* (1981), no. 22, truy cập 20-08-2020, http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_14091981_laborem-exercens.html

¹⁵ John Paul II, *Evangelium Vitae* (1995), no. 35, truy cập 20-08-2020, http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_25031995_evangelium-vitae.html

¹⁶ Thomas Massaro, *Living Justice: Catholic Social Teaching in Action* (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2008), 4.

nhà của mình (Lc 16,19-31). Chính sự dửng dưng trước nỗi đau khổ của người khác đã là một sự thiếu xót và vì thế Chúa Giê-su đã lên án điều đó. Hơn thế nữa Chúa Giê-su mời gọi mỗi người chúng ta hãy tỏ lòng thương xót đối với anh em đồng loại được thể hiện qua dụ ngôn người Sa-ma-ri nhân hậu và Ngài mời gọi mọi người hãy làm như vậy. Để thực hiện lời mời gọi này của Chúa Giê-su, Giáo Hội Công giáo ngay từ buổi sơ khai đã có rất nhiều tổ chức, dòng, cá nhân dấn thân trong lĩnh vực bác ái và xã hội. Những cá nhân, tổ chức và dòng này đã dấn thân phục vụ để thể hiện tình liên đới giữa con người với nhau trong mọi khía cạnh của cuộc sống của con người. Sự dấn thân phục vụ anh em đồng loại của người Kitô hữu thể hiện tình liên đới của mình với người khác, đồng thời cũng là cách thức thể hiện ơn gọi của chính bản thân mình. Thiên Chúa ban cho mỗi người một sứ vụ khác nhau trong Giáo hội thể hiện nơi ơn gọi của chính mỗi người (1Cr 12,28), chính những ơn gọi khác nhau này dùng để phục vụ Thiên Chúa nơi anh chị em đồng loại của mình (1Pr 4,8-11). Đây cũng là phương thế mà các Kitô hữu thể hiện căn tính là môn đệ của Chúa Kitô giữa lòng thế giới. Vì chỉ qua sự yêu thương và tình liên đới với nhau mà người ta có thể nhận biết chúng ta là môn đệ của Chúa Giê-su (Ga 13, 35).

Liên Đới Dưới Cái Nhìn Kitô Học

Màu nhiệm về con người chỉ thật sự được sáng tỏ trong màu nhiệm Ngôi Lời nhập thể. Thật vậy, Adam, con người đầu tiên, chính là hình ảnh của Đấng sẽ đến là Chúa Kitô. Chúa Kitô, Adam mới, trong khi mạc khải về Chúa Cha và tình yêu của Ngài, cũng giúp con người hiểu biết đầy đủ về chính mình và nhận ra ơn gọi vô cùng cao quý của mình. Bởi thế, không lạ gì khi những chân lý đã nói ở trên đều tìm thấy nguồn gốc và đạt tới đỉnh điểm nơi Chúa Kitô.¹⁷

Giáo huấn Giáo hội Công giáo đã dạy chúng ta rằng qua màu nhiệm nhập thể của Chúa Giê-su chúng ta được tháp nhập vào cùng một thân thể màu nhiệm của Chúa Kitô đó chính là Giáo hội mà ở đó Đức Kitô là đầu còn tất cả chúng ta là chi thể trong cùng một thân thể duy nhất. Vì thế mọi chi thể cùng liên đới trong cùng một thân thể Giáo hội và trong cùng một thân thể này nếu có điều gì xảy ra đối với chi thể này thì cũng tác động đến chi thể khác. Do đó, liên đới với người khác trong đau khổ là đặc nét của đời sống của Kitô hữu. Nhất là Kitô hữu được mời gọi để bắt chước Thiên Chúa đi vào trong nỗi thống khổ của người khác¹⁸. Ngay khi còn ở dưới trần gian này Chúa Giê-su đã phán rằng khi nào Ngài được treo lên cây thập giá thì Ngài sẽ kéo mọi người cùng lên với Ngài (Lc 12, 32). Qua đó, Chúa Giê-su mời gọi mỗi người cùng liên đới với nhau trong chính thân phận đau khổ, để rồi cùng vươn lên đạt đến ơn cứu độ với nhau. Vì chúng ta chỉ có thể đạt đến sự toàn vẹn trên quê trời với Chúa Giê-su cùng với anh em đồng loại của mình.

Suy Tư Phản Tỉnh

Mục vụ chăm sóc bệnh nhân của Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân đặt nền tảng vào màu nhiệm nhập thể của Chúa Giê-su Kitô và Giáo huấn Công giáo về phẩm giá con người là hình ảnh của Thiên Chúa. Mỗi con người đều có nhân phẩm cao quý giống nhau chỉ khác nhau về

¹⁷ *Gaudium et Spes*, no. 22.

¹⁸ James Keenan, *Moral Wisdom: Lessons and Texts from the Catholic Tradition* (3rd edition) (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2016), 83.

tình trạng sống của mỗi người. Mỗi người cùng liên đới với người khác trong cùng một nhân phẩm cao quý và được tháp nhập thành một thân thể qua mầu nhiệm nhập thể của Đức Kitô. Điều này đòi hỏi mỗi người cùng chung tay để bảo vệ cho anh em đồng loại của mình đang sống trong tình trạng sống thiếu điều kiện để thể hiện nhân phẩm cao quý đó. Đối với Dòng Camillô đây luôn là một thao thức làm sao để khám phá được dấu chỉ của thời đại, đâu là điều mà anh em đồng loại đang mong đợi nơi mình. Đồng thời đây cũng là lời mời gọi của mỗi tu sĩ Camillô khi thực hành mục vụ chăm sóc bệnh nhân phải làm gì để có thể cùng đi vào trong sự đau khổ của họ để rồi cùng với họ tìm kiếm Thiên Chúa. Nhất là đây cũng là sự nhắc nhở đối với mỗi tu sĩ Camillô khi chăm sóc những người đau khổ, bệnh tật thì phải thể hiện làm sao cho họ cảm thấy họ vẫn có giá trị nhân phẩm cao quý để rồi vực họ ra khỏi tình trạng đau khổ, bệnh tật.

Tài liệu tham khảo

- Vatican Councils II (1965). *Gaudium et Spes*, số 12, truy cập 20-08-2020.
https://www.vatican.va/archive/hist_councils/ii_vatican_council/documents/vat-ii_const_19651207_gaudium-et-spes_en.html.
- Gerald J. Beyer, (2014). The Meaning of Solidarity in Catholic Social Teaching, *Political Theology*, vol. 15, no. 1, 7-25, DOI:
<https://doi.org/10.1179/1462317X13Z.00000000059>.
- Henry Paneel (1964). *Thánh Camillo De Lellis vị thánh của chữ thập đỏ*. Rome: Salvator Mulhouse, 80
- Quy Chế Tổng Quát Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân*, số 14.
- Piero Sannazzaro (2003). *Storia Dell' Ordine Camilliano*, translated by Richard O'Donnell. Rome, 125, 163.
- Donal Dorr (1989). Solidarity and Integral Human Development, in *The Logic of Solidarity: Commentaries on Pope John Paul II's Encyclical on Social Concern*, edited by Gregory Baum and Robert Ellsberg Maryknoll. NY: Orbis, 153.
- John Paul II (1987). *Sollicitudo Rei Socialis*, no. 40, truy cập 20-08-2020,
http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_30121987_sollicitudo-rei-socialis.html.
- Gerald Beyer (n.d.). The Meaning of Solidarity in Catholic Social Teaching, 7-25.
- Bilgrien Marie Vianney (1999). *Solidarity: A Principle, an Attitude, a Duty? or the Virtue for an Interdependent World?* New York: Peter Lang Inc., International Academic Publishers, 97.
- John Paul II (1981). *Laborem Exercens*, no. 22, truy cập 20-08-2020,
http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_14091981_laborem-exercens.html
- John Paul II (1995). *Evangelium Vitae*, no. 35, truy cập 20-08-2020,
http://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/encyclicals/documents/hf_jp-ii_enc_25031995_evangelium-vitae.html
- Thomas Massaro (2008). *Living Justice: Catholic Social Teaching in Action*. Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 4.

James Keenan (2016). *Moral Wisdom: Lessons and Texts from the Catholic Tradition* (3rd edition). Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 83.

Biodata

Phao-Lô Phạm Văn Trường, M.I. là tu sĩ Dòng Tá Viên Mục Vụ Bệnh Nhân Việt Nam. Phạm Văn Trường hiện đang là sinh viên Thần học Năm III tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Paul Pham Van Truong, M.I. is a Vietnamese brother belonging to the Congregation for the Camillo Vietnam. Pham Van Truong is a third-year theology student at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Thái Độ Phê Phán Trong Sách Amos
Một Chiều Kích Cần Thiết Trong Ôn Gọi Ngôn Sứ
A Critical Attitude in the Book of Amos
An Essential Dimension in the Prophetic Vocation
Phaolô Đỗ Anh Tuấn, C.P.^{1,2*}

¹ Dòng Khổ Nạn Chúa Giêsu, Vietnam

² Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: anhdoart@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.22226>

Received: 11/03/2022

Revision: 21/03/2022

Accepted: 21/03/2022

Online: 21/03/2022

Tóm lược

Khi đọc sách Amos, ta dễ dàng nhận ra một nét nổi bật trong nội dung của quyển sách, đó là những lời chỉ trích và phê phán. Dường như, Amos đã có một thái độ rất bất mãn với con người và xã hội thời bấy giờ. Điều này gợi lên cho người đọc những câu hỏi: Điều gì đã khiến ngôn sứ có thái độ bất mãn như thế? Thái độ đối nghịch này có ý nghĩa gì? Tại sao chúng ta tin rằng những lời chứa đầy thái độ bất mãn kia mang tính ngôn sứ? Phải chăng thái độ phê phán là một trong những chiều kích phải có của ơn gọi ngôn sứ?

Bài viết này sẽ đào sâu và trình bày thái độ phê phán chính là một chiều kích phải có của ơn gọi ngôn sứ. Chiều kích ấy rất cần thiết cho xã hội hôm nay. Theo đó, chủ đề này sẽ được triển khai thành 3 phần: (1) lối suy nghĩ của con người thời nay về thái độ phê phán; (2) tái khám phá thái độ phê phán của ngôn sứ qua chân dung Amos; (3) nét tương phản giữa thái độ phê phán của ngôn sứ với những lối suy nghĩ bàng quan, dửng dưng của Ki-tô hữu hiện đại. Phần cuối là những gợi hứng giúp người đọc phản tỉnh, tìm ra các lối suy nghĩ khác biệt, đa dạng và phong phú. Qua đó, ta có thể mở ra các chân trời mới để suy tư và hành động.

Từ khóa: tính ngôn sứ, phê phán, Thiên Chúa, bất công xã hội, khủng hoảng, công bình

Abstract

When reading Amos, it's simple to notice a recurring theme in the book's content: criticism and criticism. Amos seemed to have had an extremely cynical view regarding people and society at the time. This begs the reader's question: What prompted the prophet's discontent? What does this diametrically opposed mindset imply? How can we know these dissatisfied remarks are prophetic? Is a critical attitude a necessary component of a prophetic vocation?

The purpose of this essay is to explore and illustrate the critical attitude that is a necessary component of the prophetic vocation. This component is critical in today's society. As such, this topic will be divided into three sections: (1) how people think about critical attitudes today; (2) rediscovering the prophet's critical attitude through the portrait of Amos; and (3) a comparison between the prophet's critical attitude and the indifferent, indifferent ways of thinking of modern Christians. The last section is intended to stimulate readers to contemplate and discover new, diverse, and interesting ways of thinking. Thus, we can expand our frontiers of thought and action.

Keywords: prophetic, critical, Divine, social injustice, crisis, justice

Dẫn Nhập

Khi đọc sách Amos, ta dễ dàng nhận ra một nét nổi bật trong nội dung của quyển sách, đó là những lời chỉ trích và phê phán. Dường như, Amos đã có một thái độ rất bất mãn với con người và xã hội thời bấy giờ. Điều này gợi lên cho người đọc những câu hỏi: Điều gì đã khiến ngôn sứ có thái độ bất mãn như thế? Thái độ đối nghịch này có ý nghĩa gì? Tại sao chúng ta tin rằng những lời chứa đầy thái độ bất mãn kia mang tính ngôn sứ? Phải chăng thái độ phê phán là một trong những chiều kích phải có của ơn gọi ngôn sứ? Trong phiên đoạn luận ngắn này qua việc tìm hiểu những lời phê phán trong sách Amos, người viết sẽ cho thấy rằng thái độ phê phán thực sự là một chiều kích phải có của ơn gọi ngôn sứ, và chiều kích ấy thật sự cần thiết trong xã hội hôm nay. Để có thể khám phá ra chiều kích này trong ơn gọi ngôn sứ, (1) đầu tiên người viết sẽ trình bày lối suy nghĩ của con người thời nay về thái độ phê phán bởi người viết cho rằng đặc tính ngôn sứ trong thái độ phê phán đã bị vùi lấp, hoặc ít nhất đã không được nhấn mạnh một cách đúng mức trong nếp suy nghĩ tân thời. (2) Qua việc đọc ngôn sứ Amos, người viết mong muốn tái khám phá đặc tính ngôn sứ của thái độ này. (3) Sau đó, người viết sẽ đề thái độ phê phán mang tính ngôn sứ chất vấn và thách thức những lối suy nghĩ bàng quan, dửng dưng của Ki-tô hữu hiện đại hầu cung cấp những gợi hứng giúp người đọc phản tỉnh, tìm ra các lối suy nghĩ khác biệt, đa dạng và phong phú. Qua đó, ta có thể mở ra các chân trời mới để suy tư và hành động.

Lối Suy Nghĩ Tân Thời về Thái Độ Phê Phán và Những Vấn Đề của Nó

Tầm Nguyên Ý Nghĩa Của Thuật Ngữ

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, mặc dù đã có nhiều sự chuyển biến trong lối suy tư từ truyền thống sang lối suy tư tân thời, nhưng người ta vẫn e dè với thái độ phê phán. Nhiều người quan niệm rằng phê phán là một thái độ bất mãn, đối nghịch, không tuân thủ các quy tắc, không theo chuẩn mực, cư xử tùy tiện hay “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”¹. Trong một xã hội ổn định, thái độ phê phán còn được xem là thái độ bất tuân, gây rối, không có phép tắc gia phong, làm mất trật tự, thậm chí nhiều người còn gán ghép cho nó là thái độ đả phá, công kích, không mang tính xây dựng. Ta có thể nhận thấy lối suy nghĩ này vận hành rất rõ trong xã hội phong kiến Việt Nam, và được biến thái và duy trì trong lối sống của con người Việt Nam.² Theo quan niệm này, thì phê phán mang yếu tố cực kỳ tiêu cực. Câu hỏi đặt ra rằng liệu thái độ phê phán thực sự tiêu cực như ta nghĩ không? Để có thể trả lời câu hỏi, ta nên tầm nguyên ý nghĩa của thuật ngữ này, hầu khám phá ra những nội hàm rộng hơn của thuật ngữ. Theo từ điển phổ thông³, phê bình hay phê phán có nghĩa là: nêu lên khuyết điểm để góp ý, để chê trách; hoặc vạch ra cái sai trái để tỏ ra thái độ không đồng tình hoặc lên án. Hai định nghĩa trên đều hàm ý rằng phê phán là việc đi tìm lỗi (fault-finding). Tuy nhiên, khi truy nguyên về gốc từ, phê phán không chỉ có nghĩa là tìm lỗi, nhưng còn có ý nghĩa khác. Phê phán được ghép từ hai chữ: Phê 批 có chứa bộ thủ (手) : nghĩa là cái tay. Động từ của nó có nghĩa là cầm, nắm vật gì đó. Điều

¹ Đây là hai thuật ngữ được dụng bởi Đảng Cộng Sản Việt Nam để kỉ luật giáo sư Chu Hào khi ông “có những bài viết, phát ngôn trái với Cương lĩnh chính trị, Điều lệ đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của đảng nhà nước”. Xem, <https://www.rfa.org/vietnamese/news/vietnamnews/professor-chu-hao-was-expelled-from-the-party-11152018075404.html>. & <https://vnexpress.net/ong-chu-hao-bi-khai-tru-dang-3839721.html>, truy cập ngày 15/04/2021.

² Việt Nam từ nửa triều Trần cho tới nay bị ảnh hưởng bởi Nho Học. Mục đích chủ yếu của Nho Học là tu kỹ và trị nhân. Nho Học từng bước thâm nhập vào Việt Nam, và dần hình thành nên một nền văn hoá vâng lời theo cấp bậc, ví dụ: quân, sư, phụ tam cương giả. Xem, Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hoá Sử Cương* (Đồng Tháp: Nxb: Đồng Tháp, 1998), 270- 305.

³ Viện Ngôn Ngữ Học, *Từ Điển Tiếng Việt Phổ Thông* (TPHCM: Nxb. Tp Hồ Chí Minh), 707.

này có thể hàm ý về một khả năng nắm bắt một vấn đề nào đó. Ví dụ, thủy thủ là người có khả năng hoạt động trên nước, người có khả năng cầm lái. Còn ý nghĩa tổng quát của thuật từ “phê” là phán đoán, phân xử.⁴ Như vậy, theo ý người viết, “phê” ám chỉ tới khả năng nắm bắt, phân xử và biện giải vấn đề cho rõ ràng; Phán 判 có chứa bộ đao (刀) với ý nghĩa tổng quát là phán quyết và cắt rẽ.⁵ Theo đó, phán có nghĩa là dùng đao như là một công cụ sắc bén để phân chia sự việc ở hiện tại cho rõ ràng, rồi đưa ra những phán đoán cho tương lai. Như vậy, phê phán không chỉ là tìm lỗi, như là một quá trình phân tích, đánh giá có lí tính về một vấn đề hay quan niệm nào đó. Bên cạnh đó, hiện nay người ta cho rằng cái hiểu của con người bị điều kiện hoá bởi ngôn ngữ, các cấu trúc diễn ngôn (discourse) phức tạp, các hệ hình tri thức (Episteme). Chúng là những kiến tạo ngôn ngữ vô hình điều kiện hoá nhận thức của con người. Luôn tồn tại những cấu trúc ẩn tàng, vô hình làm cho một quan niệm của một thời đại trở nên hợp lý và quan niệm khác thì không. Các cấu trúc này, một mặt giúp ta có thể nhận thức thế giới, mặt khác chúng điều kiện hoá cách thức mà chúng ta nhìn thế giới. Như vậy, các lối nhận thức của con người trong một bối cảnh văn hoá có thể tồn tại những bất ổn, bởi chúng có thể loại trừ những khác biệt (others) khỏi trường nhận thức của chúng.⁶ Cho nên, chúng ta cần cảnh giác đối với các lối nhận thức của thời đại. Ví dụ vào những thế kỉ trước dưới sự hậu thuẫn của phong trào ánh sáng, ở phương Tây người ta tuyên truyền một lối suy nghĩ rằng người phương Tây ra đi để khai sáng các nước thuộc địa. Nhờ đó, người ta đã hợp thức hoá chủ nghĩa thực dân. Cả một thế hệ tin rằng việc đi khai thác các nước thuộc địa là một hành động nhân đạo, mang ánh sáng văn minh tới các vùng xa xôi hẻo lánh. Ngay Giáo hội của chúng ta ít nhiều cũng đã bị điều kiện hoá bởi lối suy nghĩ này. Thực vậy để hợp thức hoá diễn ngôn khai sáng này, người ta phải loại bỏ nhưng yếu tố khác ra ngoài diễn ngôn của họ, những yếu tố được cho là trái ngược với văn minh như là: chậm phát triển, kém văn minh, u minh cần được khai sáng... Cứ như thế, họ đã dần loại bỏ và đàn áp tất cả những tiếng nói, quyền lợi của những người da đen, da màu, người bản địa, rồi đặt họ vào cảnh nô lệ. Họ xoá bỏ các nền văn hoá bản địa vì họ cho rằng nền văn hoá bản địa là không văn minh, kém phát triển. Như vậy, thái độ phê phán trong nhãn giới xã hội học là quá trình phân tích sắc bén, chạm tới các giới hạn của các cấu trúc vô hình để phá vỡ các cấu trúc ẩn chứa trong chúng những bất công.

Sử Tính của Thuật Ngữ⁷

Trong lịch sử tư tưởng xã hội Phương Tây, thuật ngữ phê phán (critique) xuất hiện vào thế kỉ 15 - 16⁸, có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp κριτικη. Động từ là κρινω: tách rẽ, phân biệt (separate, divide) để xem xét hay phân định, đánh giá. Như thế, từ phê phán trong tiếng Việt tương ứng về nghĩa với từ “critique”. Hậu cảnh của thuật ngữ này xuất phát từ thời kinh viện. Đây là thời kì mà tư tưởng phương Tây bị thống trị bởi cấu trúc suy tư theo logic hình thức - cái mà Kant gọi là giấc ngủ giáo điều (slumber sleep). Trong hệ hình suy tư đó, một quan niệm được xét là

⁴ Xem, <https://hvdic.thivien.net/whv/%E6%89%B9>, truy cập ngày 09/04/2021.

⁵ Xem, <https://hvdic.thivien.net/whv/%E5%88%A4>, truy cập 09/04/2021.

⁶ Thay vì gọi nó là cấu trúc ngầm ẩn, Michel Foucault gọi nó diễn ngôn. Diễn ngôn có thể là tập hợp các phát ngôn, hoặc là một nhóm các phát ngôn được cụ thể hoá, hoặc các hoạt động kiểm soát nhằm tạo nên một tập hợp các phát ngôn. Nói chung, đối với Foucault, những quan điểm, cách nhìn của chúng ta về thế giới đều bị điều kiện hoá bởi các diễn ngôn, các cấu trúc ngầm mà chính bản thân chúng ta không nhận thức về chúng. X. Michel Foucault, *The Archaeology of Knowledge & The Discourse on Language*, translated by A.M.Sheridan Smith (New York: Pantheon Books, 1972), 80.

⁷ Người viết dựa vào lịch sử phương tây. Bởi vì những giới hạn cá nhân, người viết vẫn chưa có thể tìm ra bất kì nghiên cứu có hệ thống nào ở Việt Nam bàn về thuật ngữ này. Mặc dù, người viết tin rằng thái độ này tuy mức độ vẫn luôn hiện diện và vận hành trong suốt chiều dài lịch sử của nước ta.

⁸ Michel Foucault, “What is Critique?” in *The Politics of Truth*, edited by Sylvere Lotringer, translated by Lysa Hochroth & Porter (Los Angeles: Semiotext, 2007), 42.

hữu lí phải phù hợp với các cấu trúc hình thức. Nếp suy tư này dần thấm sâu vào xã hội và tạo ra một khuôn mẫu định hình kinh nghiệm sống của con người. Để có thể được chấp nhận trong xã hội ấy, người ta phải tuân theo các quy tắc vô hình của cấu trúc hình thức. Michel Foucault gọi các quy tắc ấy là “nghệ thuật kiểm soát con người” (art of governing men).⁹ Nó xuất phát từ lối sống nhiệm nhặt của các đan sĩ trong các đan viện dưới hình thức nhóm kín, và dần thấm nhập và chi phối đời sống công cộng (public life).¹⁰ Lý do, vào thời kì xã hội Châu Âu bị phân mảnh bởi chiến tranh các đan viện trở thành các trung tâm văn hoá ảnh hưởng trên đời sống xã hội. Khi xã hội Châu Âu dần ổn định và định hình, các đan viện không còn có nhiều sự ảnh hưởng nữa. Quyền lực dần được chuyển nhượng sang cho các quyền lực thế tục. Và họ tiếp tục sử dụng “nghệ thuật kiểm soát con người” để quản chế xã hội. Dưới bầu khí bị kiểm soát đến mức ngột ngạt ấy, một thái độ không muốn bị kiểm soát (not to be governed) xuất hiện như một thái độ đối nghịch, phản kháng lại các nghệ thuật kiểm soát, “hạn chế phạm vi ảnh hưởng của chúng, biến đổi chúng, tìm kiếm một cách thức để thoát khỏi chúng.”¹¹ Từ thái độ đối nghịch nó trở thành một kiểu mẫu suy tư mới đi ngược lại sự thống trị của các định chế, dẫn đến các hành động mới làm thay đổi hình thức tương quan trong xã hội, cũng như cách thức tồn hữu của con người. Thái độ nhận thức mới này được gọi là “thái độ phê phán”. Từ một thái độ phản kháng đơn sơ, dần trở thành một trường phái phê phán xã hội (social criticism) vẫn còn hoạt động đến ngày nay (Frankfurt School). Tuy nhiên, khi đặt ra vấn đề về định nghĩa của thái độ này, thì ta lại vấp phải nhiều khó khăn bởi các tác giả khác nhau thổi vào thái độ này các sắc thái khác nhau.¹² Điều này cho thấy tính chất không thể định nghĩa, dễ thay đổi của thái độ này. Bởi lẽ nếu thái độ phê phán chấp nhận giới hạn mình vào một khái niệm nào đó, thì ngay lập tức nó trở thành đối tượng phê phán của chính nó. Vì vậy, thái độ phê phán không thể đứng trong chính nó, nghĩa là nó không thể tự tồn tại, nhưng luôn phụ thuộc vào đối tượng khác để hiện hữu. Phê phán luôn luôn là phê phán về một cái gì đó, chúng có thể là: các diễn ngôn, ý thức hệ, hệ hình tri thức (episteme)¹³... Phê phán không phải là một đối tượng cụ thể, nhưng nó luôn vận hành trong tất cả các đối tượng. Đó là lí do tại sao ta xác định nó như là một thái độ hơn là một bản chất. “Phê phán là một công cụ, một phương tiện mở đường cho tương lai, cho chân lí ở tương lai mà chính nó vẫn chưa biết là cái gì? Và cũng chưa biết cái gì sẽ xảy đến, nó vượt qua mọi ý thức hệ và lĩnh vực muốn khống chế nó, và nó thực sự không thể bị thao túng.”¹⁴ Hiểu như vậy, thái độ phê phán không phải là một thái độ tiêu cực, nhưng nó là một nhân đức (virtue).¹⁵ Đó là một thái độ vươn lên để thoát khỏi áp bức, để vươn đến tự do, để sáng tạo bản thân của mình để xác định cách thức tồn hữu của mình trong xã hội. Đó là nghệ thuật hiện hữu (the art of existence).

Các Đặc Điểm và Vấn Đề của Thái Độ Phê Phán trong Lối Hiểu Tân Thời

Qua khảo sát sơ lược ở trên, người viết nhận ra một vài đặc điểm chính yếu trong quan niệm hiện nay về phê phán: (1) thái độ e dè, dửng dưng coi phê phán như là một thái độ tiêu cực cần phải loại bỏ để ổn định xã hội; (2) Xem phê phán như là một công cụ phê phán các định chế xã

⁹ Michel Foucault, “What is Critique?” 43 -47.

¹⁰ X. Michel Foucault, *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*, translated by Alan Sheridan (New York: Pantheon, 1977), 141-152.

¹¹ Michel Foucault, “What is Critique?” 45.

¹² Judith Butler, “What is Critique? An Essay on Foucault’s Virtue,” in *The Political: Readings in Continental Philosophy*, edited by David Ingram (London: Basil Blackwell, 2002), 212-219.

¹³ Judith Butler, “What is Critique? An Essay on Foucault’s Virtue”, 212-214.

¹⁴ Michel Foucault, “What is Critique?”, 42.

¹⁵ Michel Foucault, “What is Critique?”, 43.

hội. Hiểu theo khía cạnh này, phê phán được coi như là phương tiện chính trị mang nặng hơi hướng công kích; (3) Phê phán là một nhân đức một nghệ thuật sống giúp định hình cách thức hiện hữu của chủ thể; (4) Phê phán đơn thuần là một thái độ, không phải là một bản chất, luôn nghi ngờ và tìm cách phá vỡ mọi cấu trúc. Thái độ cực đoan này có thể đưa ta đến với chủ nghĩa tương đối không chấp nhận chân lí, một nền tảng tối hậu, cũng như không thể tìm đến sự tương giao đích thực. Đây là nền tảng cho ta dựa vào để phê phán? Ta phê phán vì cái gì và cho cái gì? Liệu rằng, Amos có giải quyết những vấn đề này không? Có gì giống và khác nhau giữa Amos và quan niệm hiện đại về phê phán? Đây là đặc tính ngôn sứ trong thái độ phê phán của Amos? Đây là vấn đề cần được lưu tâm trước khi đi vào sách Amos.

Thái Độ Phê Phán Nơi Amos

Trước khi phân tích thái độ phê phán nơi Amos, ta cần xem xét các cấu trúc ẩn tàng phức tạp tạo ra các đối tượng phê phán - các quan niệm thời bấy giờ - của Amos. Nghĩa là ta tìm về hậu cảnh lịch sử đằng sau các lời phê phán.

Bối Cảnh Lịch Sử Văn Hoá Xã Hội Thời Amos

Ngôn sứ Amos xuất thân từ Tơ-cô-a (Am 1:1), một ngôi làng nhỏ cách Giuđêa 10 km về phía Nam. Sử liệu không cho ta biết rõ về gia thế của ngôn sứ. Không biết là vì thời gian đã chôn vùi khuôn mặt của ngôn sứ hay là chính bản thân ông đã chọn cách ẩn mình để cho thông điệp của Thiên Chúa được nổi bật? Một nét đặc trưng mà người viết nhận thấy nơi các ngôn sứ, là họ chọn cách ẩn mình để cho Lời Chúa trở nên nổi bật.¹⁶ Người viết cũng thấy đặc điểm này nơi Amos, khi ông khẳng định rằng bản thân ông không phải là ngôn sứ. Ông chỉ là một người chăn chiên và chăm sóc cây sung. Nhưng Đức Chúa bắt lấy ông để ông nói những Lời của Ngài (Am 7:14-15). Có lẽ, cuộc sống của người chăn chiên hình thành phong cách sống của Amos. Ông phải di chuyển liên tục để tìm nguồn thức ăn cho đàn vật của mình. Nhờ vậy, mà ông được trang bị rất nhiều kiến thức về lịch sử địa lí của Giu-đa, Ít-ra-en và các nước láng giềng (Am 1:3-2:3). Đặc biệt, ông rất hiểu về lịch sử giao ước giữa Ít-ra-en và Thiên Chúa (Am 2:4, 8, 11; 3:1; 4:7, 9-11; 5:11). Về sứ vụ, chúng ta không có đủ dữ liệu để khẳng định rõ thời gian hoạt động của ngôn sứ. Kinh Thánh chỉ cho ta biết rằng Amos bắt đầu sứ mạng ngôn sứ dưới thời Út-di-gia (791-749 BC) làm vua Giu-đa và Gia-róp-am II (793-753 BC) làm vua Ít-ra-en (Am 1:1). Qua chi tiết quan trọng này, ta chỉ có thể khẳng định rằng thời gian hoạt động là khoảng giữa thế kỉ thứ 8 TCN, còn năm chính xác thì vẫn còn trong vòng tranh cãi. Một số học giả tin rằng Amos hoạt động vào khoảng những buổi đầu của năm 760 cuối thời cai trị của Gia-róp-am II¹⁷. Lý chứng mà các học giả dựa vào, đó là bức tranh về sự phồn thịnh được phác họa trong Amos tương hợp với lý chứng lịch sử và khảo cổ học.¹⁸ Các học giả đồng ý rằng dưới thời thống trị của Gia-róp-am II, Ít-ra-en trải qua thời kì ổn định về mặt chính trị, và thịnh vượng về mặt vật chất. Do hoàn cảnh chính trị thuận lợi mà vua Gia-róp-am dần phục hồi lại các đường biên giới đã bị mất sau thời hoàng kim (golden age) của Ít-ra-en, từ cửa ải Kha-mát cho đến biển A-ra-va (2V 14:25). Bối cảnh quốc tế lúc này cũng khá ổn định. Các đế quốc lớn như Át-sua và Ai-cập vẫn chưa đủ mạnh để có thể gây ảnh hưởng lên vùng Levante. Tuy nhiên,

¹⁶ Jeff Niehaus, "Amos," in *the Minor Prophets: A Commentary on Hosea, Joel, Amos*, edited by Thomas Edward McComiskey (Michigan: Baker Book House, 1992), 15.

¹⁷ Jeff Niehaus, "Amos", 316.

¹⁸ Israel Finkelstein and Neil Asher Silberman, *The Bible Unearthed: Archaeology's New Vision of Ancient Israel and the Origins of its Sacred Texts* (New York: Touchstone, 2001), 207.

các vua Át-sua cũng đã thực hiện các cuộc chiến gây áp lực trên đường biên giới giữa vương quốc A-ram và Át-sua như: cuộc tấn công của Shalamasnesar III (853 TCN). Đặc biệt, cuộc tấn công của Adad-nerari III khiến A-ram yếu đi, tạo cơ hội cho Gia-róp-am II mở rộng bờ cõi về phía Bắc.¹⁹ Bối cảnh trong nước, Ít-ra-en và Giu-đa cũng đã xây dựng được mối tương quan hảo hữu. Sự mở rộng lãnh thổ về phương Bắc không chỉ giúp Ít-ra-en gia tăng các vùng đất màu mỡ, nhưng còn chiếm được sự kiểm soát trên các con đường thương mại từ Syria qua các nước lân cận, và con đường mậu dịch lớn từ Ả-rập.²⁰ Nhờ vậy, Ít-ra-en dễ dàng mở rộng giao thương với các nước lân cận, đặc biệt là các nước phía Bắc. Do địa thế, thủ đô Sa-ma-ri trở thành trung tâm kinh tế phát triển thịnh vượng, có các biệt thự mùa đông, biệt thự mùa hè, điện ngọc đèn ngà, lầu đài dinh thự (Am 3:15). Tuy nhiên, có lẽ thời gian ôn định và thịnh vượng thực sự chỉ xảy ra vào những năm cuối của triều đại Gia-róp-am II. Vì, sự thịnh vượng không thể xảy đến một cách bất ngờ, nhưng phải trải qua một quá trình bình ổn và xây dựng. Nên sự thịnh vượng được phác họa nơi Amos không thể rơi vào những năm đầu của triều đại Gia-róp-am II. Một chi tiết nữa giúp cho các học giả có thể khẳng định năm 760 là chi tiết sau trận động đất 2 năm (Am 1:1). Đây là trận động đất lớn đã được ghi lại.²¹ Câu hỏi đặt ra, với một xã hội phát triển thịnh vượng như thế thì Amos phê phán cái gì? Có phải thái độ phê phán của Amos xuất phát từ việc xung đột lợi ích hay không? Có lẽ, Amos không phê phán vì lợi ích cá nhân. Qua các kiến thức lịch sử, địa lí, khả năng sử dụng văn chương mà Amos sở đắc cho phép ta nghĩ rằng ông là một nhà tri thức. Hơn nữa, thuật từ *בַּקִּי* có gốc từ *בָּקִי* (nqd) được sử dụng để diễn tả công việc của Amos cho thấy ông không phải là một người chăn chiên bình thường. Trong toàn bộ Cựu Ước, thuật từ này chỉ được dùng một lần duy nhất để nói về vua Mê-sa, xứ Mô-áp là người nuôi chiên (2V 3:4). Có lẽ *בַּקִּי* không đơn giản chỉ là người chăn chiên bình thường, nhưng là một người sở hữu đoàn chiên lớn, một lãnh chúa hay là một địa chủ của một vùng. Theo lẽ đó, Amos có thể thuộc vào tầng lớp thượng lưu, hoặc ít nhất là người có tài sản lớn. Nếu lí luận rằng Amos phê phán vì xung đột lợi ích, thì có vẻ như là rất vô lí. Vì ông không thể nào bỏ một khối lượng tài sản lớn của mình ở phía Nam, mà ra miền Bắc xa xôi để phê phán dân Ít-ra-en. Làm như thế không mang lợi ích gì cho ông, ngược lại nó chỉ gây thiệt hại, thậm chí có thể khiến ông mất cả tính mạng. Vậy ông phê phán vì mục đích gì? Động lực nào thúc đẩy ông làm những việc bất lợi như thế?

Tố Cáo Sự Bất Trung của Dân Ít-Ra-En với Thiên Chúa

Sau khi đất nước bị chia làm hai, tình hình chính trị xã hội giữa hai miền Nam và Bắc có sự phân hoá rõ ràng. Sự khác biệt này tồn tại bởi mỗi miền dựa trên hai ý thức hệ khác nhau. Người miền Nam vẫn tiếp tục duy trì giao ước nhà Đa-vít. Thiên Chúa đã kí kết giao ước với Đa-vít, và hứa rằng vương triều nhà Đa-vít sẽ được lưu truyền vững bền (2Sm 7; 1Sb 17: 11-14; 2Sb 6:16). Thực vậy, vương triều Đa-vít được truyền liên tục ở miền Nam cho đến thời bị lưu đày. Ngược lại, vương quốc miền Bắc được xây dựng bởi ý thức hệ “liên minh các thị tộc”. Người dân tin rằng thần khí của Đức Chúa ngự xuống trên những bậc quân vương, và họ được tuyển chọn để cai trị đất nước. Cho nên, khác với miền Nam, ở miền Bắc các triều đại lần lượt thay thế nhau để cai trị đất nước. Dầu vậy, cả hai miền vẫn có một niềm tin chung vào giao ước của Mô-sê. Amos đã đánh động vào niềm tin chung này khi ông nhắc lại các biến cố: Đức Chúa đưa Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập, dẫn đi lang thang trong sa mạc, sau đó họ chiếm được miền đất

¹⁹ Vann D Rolfson, “The Syro-Ephraimite War: Context, Conflict, and Consequences,” *Studia Antiqua* 2, no. 1 (2002), 87-92, <https://scholarsarchive.byu.edu/studiaantiqua/vol2/iss1/11>. See also Shalom Paul, *Amos: A Commentary on the Book of Amos (Hermeneia)* (Minneapolis: Fortress Press, 1991), 1.

²⁰ Bernhard W. Anderson, *Understanding the Old Testament* (New Jersey: Prentice-Hall, 1998), 256 -257.

²¹ John Barton, *The Theology of the Book of Amos* (Cambridge: Cambridge University Press, 2012), 316-317.

của Ê-mo-ri (Am 2:10; 3:1-2). Điều này cho thấy rằng câu truyện Xuất hành của Mô-sê, và các giao ước của Đức Chúa được phổ biến trong lối suy nghĩ của Ít-ra-en. Các lời của Amos có thể trở nên vô nghĩa nếu như con người thời ấy không có chung niềm tin này. Như vậy, bối cảnh giao ước chính là hậu cảnh để ta hiểu các lời phê phán của Amos. Thực vậy, Amos đã xuất hiện trong tư cách là một vị sứ giả của giao ước.²² Ông thường sử dụng công thức của người truyền sứ điệp như: Đức Chúa phán thế này (Am 1:3; 1:5); Sấm ngôn của Đức Chúa (Am 2:11) để nhấn mạnh rằng ông chỉ là người trung gian chuyển giao sứ điệp (sứ giả của Đức Chúa). Bối cảnh của sứ điệp được mở đầu bằng một viễn cảnh thần hiển (Am 1:2). Đức Chúa xuất hiện từ Xi-on để cảnh báo dân người (Am 1:2). *אָרָם* là tiếng rống của sư tử trước khi tấn công con mồi.²³ Điều này báo hiệu một sự nguy hiểm sắp xảy đến ở tương lai rất gần. Trong Cựu Ước, thuật ngữ *אָרָם אֱלֹהֵי* là một cách diễn đạt khác để biểu thị tiếng sấm.²⁴ Điều này cho thấy Đức Chúa gầm lên như sư tử sắp vô lấy con mồi, nạt nộ âm vang như tiếng sấm để cảnh báo rằng tai hoạ sắp ập đến Ít-ra-en vì họ đã không trung tín với giao ước đã kí. Sự bất trung của Ít-ra-en được thể hiện rõ qua thể văn Amos đã sử dụng - thể văn này rất phổ biến trong nền văn hoá Cận Đông cổ đại, thường được dùng bởi các hoàng đế nhằm gửi các lời cảnh cáo và trừng phạt tới các chư hầu vì họ đã phá vỡ khế ước giữa hai bên. Mở đầu của thể văn là việc giới thiệu người khởi kiện. Trong Amos, người khởi kiện chính là Đức Chúa. Ngài xuất hiện như sư tử gầm vang (Am 1:2). Điều này hàm ý rằng giao ước đã bị xâm phạm. Ngài “rống” lên để đòi lại sự công bằng, và để gửi lời cảnh cáo cho Ít-ra-en. Sau đó, người đại diện đọc lại khế ước đã được kí kết giữa hai bên để vạch trần sự vi phạm của đối phương. Ở Amos việc nhắc lại các biến cố lịch sử là hình thức đọc lại giao ước (Am 2:10; 3:1-2). Sau đó, vị thẩm phán đưa ra các phán xét và những án phạt đi kèm theo vì các hành động vi phạm (Am 3: 11-15; 4: 6-11; 5: 16-17; 6: 8-14;). Đặc biệt, Amos thêm vào bản khởi kiện phần Đức Chúa mời gọi dân người quay lại với giao ước (Am 5: 4-7), và viễn tượng phục hưng khi người bị cáo biết quay lại và trung thành với giao ước (Am 9: 11-15). Điều này chứng tỏ rằng dẫu cho giao ước bị tác động, nhưng không bị phá vỡ hoàn toàn. Thực vậy, bầu khí của buổi xử kiện trong toàn bộ quyển sách Amos (Am 1: 3-5; 3: 1-5; 5:18-27) tạo nên một khung cảnh xét xử, trong đó Đức Chúa vừa là người khởi kiện (nguyên cáo), vừa là vị thẩm phán. Ít-ra-en chính là bị cáo và Amos chính là trạng sư đại diện người khởi kiện đứng ra tố cáo Ít-ra-en.

Tuy nhiên, Ít-ra-en đã phản bội giao ước như thế nào? Giao ước thể hiện mối tương quan mật thiết giữa Thiên Chúa với con người. Mức độ tương quan của giao ước thì sâu sắc và chắc chắn hơn tương quan khế ước vì nó mang chiều kích tình yêu hơn là lợi ích. Cho nên, nó không dễ thay đổi. Giống như tình yêu của người mẹ đối với người con là mối tương quan giao ước. Nhưng xét về hình thức, giao ước có cấu trúc tương đồng như một khế ước. Đó là việc xây dựng một mối tương quan cộng tác giữa hai bên để cùng nhau hoàn thành một mục tiêu nào đó. Đức Chúa đã chọn Ít-ra-en như là dân riêng để (1) thờ phượng Ngài, và (2) làm cho vinh quang và sự tốt lành của Ngài tỏ lộ ra khắp muôn dân. Nhưng, Ít-ra-en đã phá vỡ mối tương quan cộng tác ấy qua việc vi phạm những khoản ước xét như là các điều kiện ràng buộc. Đức Chúa phán với Ít-ra-en rằng Ngài lập giao ước với Ít-ra-en, dân không được lập giao ước với dân cư nơi họ sắp chiếm đóng. Họ không được phủ phục trước một thần nào khác, vì Đức Chúa mang danh là Đấng ghen tuông (Xh 34:10-18). Ít-ra-en phải trở thành dân riêng của Đức Chúa, dân được tuyển chọn giữa các muôn dân (Xh 19:5; Am 3:2). Thế mà, họ đã “khinh thường luật pháp của Đức Chúa và không tuân giữ các thánh chỉ của Người. Vì những thần dối trá xưa cha

²² Jeff Niehaus, “Amos,” in *the Minor Prophets: A Commentary on Hosea, Joel, Amos*, edited by Thomas Edward McComiskey (Michigan: Baker Book House, 1992), 318.

²³ Jeff Niehaus, “Amos”, 338.

²⁴ Jeff Niehaus, “Amos”, 338.

ông chúng chạy theo đã làm cho chúng ra lầm lạc” (Am 2:4-5). Ít-ra-en đã chạy theo thần ngoại bang và thờ cúng ngẫu tượng. Kể từ khi đất nước bị chia đôi, người miền Bắc không thể dễ dàng xuống miền Nam để phụng thờ Đức Chúa theo luật định nữa. Bên cạnh đó, vì muốn kiểm soát dân chúng Gia-róp-am I đã hạn chế dân đi xuống Giê-ru-sa-lem để thờ lạy Đức Chúa. Ông đã lập nên hai đền thờ ở Bét Ên và Đan đánh dấu việc ly khai về mặt tôn giáo với Giê-ru-sa-lem, cổ võ việc tự do thờ phượng. Dân không cần tuân giữ những nghi thức phụng tự của Giê-ru-sa-lem nữa, vì vua đã thiết lập một hệ thống thờ tự mới (1V 12:26-33). Cựu Ước xem Gia-róp-am I như là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Ít-ra-en vì ông đã dẫn Ít-ra-en đi con đường lầm lạc, thờ lạy thần ngoại bang, phản bội Đức Chúa (1V 14:16; 1V 16:13; 2V 3:3). Ngoài ra, chính sách “mở cửa hội nhập” với các nước xung quanh dẫn đến náo trạng tự do văn hoá, tự do thờ phượng trong tôn giáo. Đây chính là cơ hội cho các nền văn hoá ngoại lai, và các thần của chúng thâm nhập vào Ít-ra-en, tạo ra xu hướng tổ hợp tôn giáo (syncretism)²⁵. Amos kịch liệt phê phán xu hướng này. Ông sử dụng lối văn châm biếm để lên án Ít-ra-en. “[H]ãy đến Bét Ên mà phản bội, hãy đến Ghin-gan mà phản bội! Sáng hãy tiến hy lễ... Cứ đốt bánh men làm lễ tạ ơn” (Am 4:4-5). Amos không chỉ có ý định tố cáo thái độ giả hình, duy hình thức trong phụng tự, nhưng ông còn muốn phê phán việc sùng bái ngẫu tượng, náo trạng tổ hợp tôn giáo, các hệ thống tế tự bị nhiễm bẩn bởi các nghi thức tôn giáo ngoại lai, cùng với các hình thức thờ phượng ngẫu tượng khác nhau được hoà lẫn trong các nghi thức thờ phượng Đức Chúa. Amos muốn tố cáo cả hệ thống thờ phượng của tầng lớp tăng nữ giả hình ẩn chứa đầy bất công. Họ thiết lập ra các nghi thức cứng kiết, nhưng lòng họ thì không có Đức Chúa. “Y phục người ta cầm cố, chúng nằm lên trên, ngay bên mọi bàn thờ, và rượu của người bị nộp phạt, chúng đem uống tại đền thờ Thiên Chúa của chúng (Am 2:8). Thực vậy, đền thờ được xây dựng ở nhiều nơi, các ngày lễ lạc được tổ chức long lầy hoành tráng, thêm vào nhiều nghi thức phức tạp, nhưng lòng con người thì xa Đức Chúa (Am 5: 21-24). Thực trạng này chứng tỏ rằng có những quan niệm và những thực hành mà số đông nghĩ rằng chúng rất bình thường, nhưng sâu bên trong thì ẩn chứa đầy những bất ổn. Những gì diễn ra ở Ít-ra-en thời Amos có lẽ cũng rất đối bình thường đối với đa phần người dân. Họ vẫn tham dự lễ lạc, dâng các của lễ cho Đức Chúa như thông lệ. Họ rất yên tâm về những việc làm của họ. Nhưng qua thái độ phê phán, Amos đã phân tích, nhận định sắc bén để chạm tới các giới hạn và bất ổn của ý thức hệ lúc bấy giờ. Qua đó, ông nhận ra và phê phán sự bất trung của Ít-ra-en.

Tố Cáo Sự Bất Công Xã Hội

Ngoài ra, Ít-ra-en đã không làm sáng danh Đức Chúa. Sự tốt lành và vinh quang của Người đã bị che khuất trước mặt muôn dân bởi đời sống bất công và đời bại của Ít-ra-en. Có thể nói, quy tắc nền tảng của giao ước là sự công bằng giữa hai bên. Công thức của giao ước: “phần Ta, đây là giao ước của Ta với ngươi... Phần ngươi, hãy giữ giao ước của Ta, ngươi và dòng dõi ngươi... từ thế hệ này tới thế hệ kia” (St 17:4-10). Ấy thế mà, một số người Ít-ra-en đã không giữ nguyên tắc cơ bản này. Họ đã biến lẽ phải thành ngải đắng, thành thuốc độc và vứt bỏ công bằng xuống đất đen (Am 5:6-7; 6:12). Đền nổi, Amos đã thốt lên rằng Đức Chúa không cần các nghi lễ tế tự hình thức, Ngài chỉ muốn cho lẽ phải như nước tuôn trào, cho công lý như dòng suối không bao giờ cạn (Am 5:21-24). Điều này chứng tỏ rằng Ít-ra-en đã không sống công chính theo nguyên tắc cơ bản của giao ước. Theo Amos, Ít-ra-en đã phạm tội rất lớn. “Ta sẽ hạch hỏi các ngươi về mọi tội các ngươi đã phạm.” Để hiểu rõ “tội bất công” của Ít-ra-en là như thế nào, ta nên đặt Ít-ra-en trong bối cảnh tổng quát hơn. Trước khi sống định cư trên đất hứa, dân tộc Ít-

²⁵ Thần Ba-an của Phê-ni-xi cùng với nữ thần Át-tô-rét được du nhập và thờ phượng bởi cả Giu-đa lẫn Ít-ra-en. X. Nguyễn Ngọc Rao, *Lịch sử dân Thiên Chúa trong Cựu Ước* (Sài Gòn: Học Viện Đa Minh), 302-318, lưu hành nội bộ.

ra-en đã sống đời sống bán du mục – dân đi lang thang trong sa mạc 40 năm. Mặc dầu cuộc sống trong sa mạc có rất nhiều khó khăn, nhưng ít có sự phân hoá bất công trong xã hội Ít-ra-en lúc bấy giờ. Vì đời sống du mục cần sự hỗ trợ để có thể tồn tại trong các hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, nên họ không có bất kì quyền lực trung tâm nào cả, cũng không có toà án xét xử. Họ sống trong mối tương quan ngang bằng vì tất cả đều phải dựa vào nhau để tồn tại. Lối sống hiếu khách và đời sống công bằng là nền tảng để duy trì và ổn định xã hội du mục.²⁶ Chúng là những quy tắc vàng được khắc sâu vào trong não trạng của người Ít-ra-en cổ. Tuy vậy, đã có một “sự tiến hoá” trong xã hội Ít-ra-en khi họ chuyển từ đời sống bán du mục qua đời sống định cư.²⁷ Cách thức tổ chức đời sống định cư khác với đời sống bán du mục. Cho nên, các quy luật công bằng xã hội cũng dần bị biến chất bởi lối sống mới. Theo đó, xã hội dần phân chia giai cấp do sự phát triển về kinh tế vật chất.²⁸ Các tư liệu sản xuất dần được tập trung vào tay một nhóm người. Đặc biệt, việc thiết lập chế độ quân chủ dẫn đến sự xuất hiện của giai cấp quý tộc, những người họ hàng hay có mối tương quan tốt với vua quan được hưởng những đặc quyền đặc lợi. Họ dùng những quyền lợi đó để “bán người công chính để lấy tiền, bán kẻ nghèo khổ với giá một đôi giày, đập đầu kẻ yếu xuống bùn đen, và xô người khiêm hạ ra khỏi đường lộ (biểu tượng cho quyền lợi và phương tiện sinh sống)” (Am 2:6 - 7; 4:1). Họ lợi dụng quyền lực để tích lũy cho mình những khối tài sản lớn do áp bức và cưỡng đoạt (Am 3:10). Họ lợi dụng luật để chuộc lợi cho mình. Họ không cần đến lẽ phải chỉ cần đến lợi ích cho mình. “Chúng ghét người sửa trị nơi cửa công và thù oán kẻ ăn ngay nói thật áp bức người công chính, lại đòi quà hối lộ, nào ức hiếp kẻ nghèo hèn tại cửa công” (Am 5:10-12). Cửa công được cho là nơi chân lí được biểu dương, nơi bảo vệ kẻ yếu, nhưng giờ đây nó lại trở thành nơi “để ăn quà hối lộ”, “để áp bức kẻ yếu hèn”. Hơn nữa, việc mở rộng lãnh thổ về phương Bắc càng mang lại cho giai cấp quý tộc nhiều đất đai của cải. Đất chiếm được thuộc về vua chúa, quan hầu. Họ cũng chẳng thèm để ý đến luật đất đai của cha ông. Với cha ông của Ít-ra-en, đất là món quà của Đức Chúa tặng ban. Vì vậy dân phải sử dụng cho hợp lẽ phải. Đất không thể đem ra buôn bán vì đất là của Đức Chúa, Ít-ra-en chỉ là khách ngoại kiều, là khách trọ mà thôi. Và Đức Chúa của Ít-ra-en luôn để ý tới đất ấy, từ đầu năm đến cuối năm (Lv 25:23; Đnl 11:12). Như thế, không có quyền sở hữu đất vào thời cha ông của Ít-ra-en. Nhưng tới thời Amos, nhóm quý tộc chiếm đất làm của riêng và biến đất thành các điền trang lớn, các biệt thự mùa đông, biệt thự mùa hè (Am 3:15). Bên cạnh đó, để có thể mở rộng bờ cõi, trai tráng phải bỏ lại gia đình, mẹ già, vợ, con thơ - nhóm người không có sức lao động, dễ bị tổn thương, bị áp bức - để tham gia quân đội. Cùng với tác động của chiến tranh, đôi khi mùa màng thất bát mà nhóm người này phải mắc nợ các địa chủ, rồi họ có thể bị ép phải bán đất. “Khôn thay những kẻ tậu hết nhà nợ đến nhà kia nối thêm ruộng này đến ruộng khác” (Is 5:8). Có lẽ, luật chuộc đất và hoàn đất cũng bị phá bỏ vào thời Amos. Như vậy, để tồn tại những người khôn cùng phải đi làm thuê cho các địa chủ, và địa chủ đối xử với họ như những món hàng hoá rẻ tiền “bán kẻ nghèo khổ với giá một đôi giày” (Am 2:6). Bên cạnh đó, ta cần lưu ý rằng trước khi đạt đến sự ổn định và thịnh vượng vào thời Gio-róp-am II, Ít-ra-en đã trải qua thời kì chiến tranh loạn lạc do áp lực của đế quốc Át-sua từ phương Bắc, cũng như nội chiến thay triều đổi vị khiến cho đất nước bị điêu tàn, nạn đói lan tràn khắp nơi. Ta có nghe nói đến nạn ăn thịt người do nạn đói xảy ra trong 2V 6:24-31. Có thể, ở giai đoạn này đã có một sự biến đổi lớn trong cấu trúc xã hội của Ít-ra-en, có thể các làn sóng di cư để tránh nạn đói khiến cho việc phân bố dân số không đồng đều. Một số nơi thì dân số tập trung quá nhiều, một số nơi thì đất canh tác bị bỏ hoang. Tầng lớp không có đất và phải sống dựa vào các địa chủ càng tăng cao. Hơn thế nữa, từ

²⁶ Roland De Vaux, *Ancient Israel: Its Life and Institutions*, translated by John McHugh (London: Darton, Longman & Todd LTD, 1961), 3-4.

²⁷ Roland De Vaux, *Ancient Israel: Its Life and Institutions*, 68-70.

²⁸ Roland De Vaux, *Ancient Israel: Its Life and Institutions*, 72-74.

khi Ít-ra-en kiểm soát các con đường giao thương quốc tế, thì việc buôn bán với nước ngoài được đẩy mạnh, đặc biệt là việc xuất khẩu nông sản: nho và ô-liu. Các nhà khảo cổ học cho biết: “Sức mạnh kinh tế ở Ít-ra-en trong triều đại của Gia-róp-am II được chứng minh bởi sự phát triển nông nghiệp và sự gia tăng dân số mạnh mẽ... các cuộc tìm kiếm khảo cổ học chuyên môn ở các vùng núi miền nam Sa-ma-ri đã cho thấy chứng cứ về sự mở rộng việc sản xuất dầu ô-liu chưa từng thấy bao giờ vào thời kì bạc (silver age). Vào thế kỉ VIII TCN, chúng ta lần đầu tiên thấy các khu nông trường được xây dựng trên các vùng triền núi ở trung tâm vùng trũng trọt.”²⁹ Và cũng có chứng cứ khảo cổ cho thấy việc buôn bán quốc tế được đẩy mạnh trong thời kì này.³⁰ Có lẽ, để đẩy mạnh kinh tế và có đủ sản phẩm cung cấp cho việc xuất khẩu, dân đen càng bị bóc lột nhiều hơn để phục vụ cho lòng tham của tầng lớp quý tộc (Am 3:10; 4:1; 5:11). Tầng lớp nhà giàu xây dựng ra hệ thống luật pháp, các thiết chế hầu giúp cho họ dễ dàng bóc lột, và che đậy sự dối trá của chúng (Am 5:8; 8:4-6). Họ hợp thức hoá việc thống trị vào các điều luật, các thiết chế, và các quan niệm xã hội khiến cho nhiều người ảo tưởng về một sự phát triển phồn thịnh, thậm chí ngay người bị áp bức cũng tin rằng họ đang sống trong cuộc sống an toàn, văn minh phát triển. Nhưng tất cả chỉ là cuộc sống an toàn giả tạo được thiết dựng bởi những người cầm quyền (Am 6:1-7). Họ kể về các đại tự sự (meta-narratives), về các viễn tượng tốt đẹp ở tương lai, những diễn ngôn phát triển. Đáng trách hơn, họ dựa vào chính danh Thiên Chúa như là nền tảng của câu chuyện nhằm che dấu những ý định xấu của tầng lớp cầm quyền: “Cứ đốt bánh không men làm lễ tạ ơn, và những lễ phạm tội nguyện các người dâng, hãy rêu rao cho người ta biết, bởi các người thích làm như vậy...” (Am 4:4-5). Họ lợi dụng danh thánh Thiên Chúa qua các nghi thức thờ phượng để che đậy các ý muốn của họ. Amos qua thái độ phê phán đã nhìn ra những mặt trái, và sự lăm liếm bất công của xã hội bấy giờ. Ông đã được Thiên Chúa gọi để phê phán, để lật đổ, để phá vỡ cấu trúc tội lỗi của xã hội. Những lời của ông làm cho tầng lớp lãnh đạo “không còn chịu nổi” (Am 7:10). Đối với những người cho rằng họ đang đóng vai trò giữ cho xã hội được ổn định, thì Amos là kẻ chống đối, đá phá, không biết xây dựng. Tuy nhiên, tiếng nói của ông đã đánh mạnh vào nhận thức của người nghe, trở thành sức mạnh trực tiếp đối ngược lại tầng lớp lãnh đạo. Chính vì vậy, Amos đã xung đột với A-mát-gia và bị trục xuất khỏi Bết-ên. “Thầy chiêm ơi, mau chạy về đất Giu-đa, về đó mà kiếm ăn” (Am 7:13). Như vậy, qua Amos, ta có thể nhận thấy rằng, thái độ phê phán là một thái độ cần thiết trong ơn gọi ngôn sứ. Nó giúp người ngôn sứ có thể phân tích, đánh giá hiện trạng xã hội, để khám phá ra những bất ổn đã bị che khuất, mà thông thường con người không dễ dàng nhận ra. Tuy vậy, không phải lời phê phán nào cũng có tính ngôn sứ mặc dù thái độ phê phán của ngôn sứ có những đặc điểm tương đồng với thái độ phê phán xã hội (phxh). Việc so sánh 2 chiều kích của thái độ phê phán giúp ta nhận ra những đặc tính riêng biệt của chiều kích ngôn sứ.

Tái Khám Phá Tính Ngôn Sứ của Thái Độ Phê Phán

(1) Cũng như các nhà ppxh, Amos không đồng ý với thái độ dửng dưng, coi phê phán như là thái độ tiêu cực cần phải loại bỏ để bình ổn xã hội. Ông gọi làm ngôn sứ là một ơn gọi dẫn thân vào các vấn đề xã hội, dám can đảm nêu lên những khuyết điểm của xã hội, dám phê bình những sai trái bất công cho dầu sự phê phán có thể ảnh hưởng đến đời sống riêng của mình. “Chúa Thượng đã phán, ai chẳng nói tiên tri?” (Am 3:8). Cho nên, người sống ơn gọi ngôn sứ phải trang bị cho mình thái độ phê phán thích đáng, kiến thức xã hội, và tính nhạy cảm với

²⁹ Israel Finkelstein and Neil Asher Silberman, *The Bible Unearthed: Archaeology's New Vision of Ancient Israel and the Origins of its Sacred Texts*, 207.

³⁰ Israel Finkelstein, *Forgotten Kingdom: The Archaeology and History of Northern Israel* (Atlanta: SBL Press, 2013), 132.

những vấn đề thời đại hầu có thể phân tích, mổ xẻ các vấn đề hiện tại, để đưa ra đánh giá, nhận định cho tương lai.

(2) Tuy nhiên, khác với các nhà ppxh, người sống thái độ phê phán trong chiều kích ngôn sứ có đời sống đức tin mạnh mẽ, sống mối tương quan giao ước mật thiết với Thiên Chúa và tha nhân. Nhân giới của họ được bao trùm, được thẩm thấu, khuôn định bởi giao ước. Nói cách khác, họ nhìn thế giới và đánh giá các vấn đề của cuộc sống qua lăng kính giao ước. Trước khi mở miệng phê phán, họ phải có kinh nghiệm gần gũi với Thiên Chúa. Nói cách khác, họ được đụng chạm và linh hứng bởi chính Thiên Chúa. Như vậy, thái độ phê phán mang tính ngôn sứ không xuất phát từ ý muốn tùy tiện của con người, cũng không xuất phát từ những sự thúc đẩy trần thế mang tính con người, nhưng xuất phát từ chính Thiên Chúa. “Chính Đức Chúa đã bắt lấy tôi...” (Am 7:15). Vì vậy, những lời phê phán được phán ra từ miệng các ngôn sứ không chỉ là những lời phê phán xã hội đơn thuần, nhưng chính là Lời của Thiên Chúa (sấm ngôn của Đức Chúa, Đức Chúa Phán...). Người ngôn sứ chỉ phê phán khi Thiên Chúa muốn.

(3) Có lẽ, Amos đồng quan điểm với các nhà ppxh rằng thái độ phê phán là một nhân đức, một nghệ thuật sống cần được tập luyện và trau dồi. Tuy nhiên, khác với họ, phê phán trong chiều kích ngôn sứ không phải là những lời phê phán nhằm tìm kiếm lợi ích cho bản thân mình, không phải là một nghệ thuật sáng tạo chủ thể, không phải là thái độ khao khát tự do cá nhân, không phải là một tiếng nói để xác định vị trí của mình trong xã hội, càng không phải là những lời nói vì lợi ích của các nhóm đảng phái chính trị. Nó không mang tính cá nhân cục bộ. Đúng hơn, lời phê phán trong chiều kích ngôn sứ là lời nói đại diện cho Thiên Chúa, nói vì mọi người không loại trừ phân biệt. Đó là những lời thốt ra một cách vô vị lợi vì công ích, vì giao ước.

(4) Các nhà ppxh không chấp nhận một nền tảng vững chắc khi họ bắt đầu phê phán, bởi việc thiết lập nền tảng vững chắc là tự mâu thuẫn với thái độ phê phán, bởi nền tảng và cấu trúc luôn là đối tượng của phê phán xã hội. Cho nên, ta không thể tìm thấy một mối tương quan giao ước nơi thái độ phê phán xã hội. Với họ, tất cả sự đồng thuận chỉ dừng lại ở mức thoả hiệp tạm thời dựa trên một vài quy tắc tranh luận dân chủ. Như vậy, chiều kích phê phán xã hội chỉ chấp nhận mối tương quan hiệp ước mà thôi. Thái độ phê phán xã hội không chú trọng đến việc đúng hay sai, không có chân lí trong những lời phê phán, tất cả chỉ là những ý kiến và quan điểm, những cuộc tranh cãi không có hồi kết. Nếu có đạt tới sự đồng thuận, thì nó cũng chỉ mang tính tạm thời chóng qua. Hiểu theo chiều kích ppxh thì thái độ phê phán quả thực là một loại vũ khí nguy hiểm. Vì đây là thái độ của chủ nghĩa tương đối. Nó bào mòn niềm tin của con người vào cuộc sống, cổ võ thái độ nghi ngờ thái quá, đưa con người tới tình trạng chệnh vênh không điểm tựa. Ngược lại, thái độ phê phán theo chiều kích ngôn sứ chấp nhận giao ước như là nền tảng tối hậu. Giao ước là mối tương quan thân mật với Thiên Chúa, mối tương quan bất khả hủ hoá, luôn bền vững, dẫn cho có những tác động do sự lạm dụng và xâm phạm của con người. Thiên Chúa luôn là “Đấng trung thành cho đến muôn ngàn thế hệ, Ngài vẫn giữ giao ước và tình thương đối với ai yêu mến Ngài (Đnl 7:9)”. Mối tương quan của giao ước không phải là mối tương quan thoả hiệp tạm thời, nhưng là mối tương quan tình yêu vĩnh cửu xuất phát từ Thiên Chúa. Nó tôn trọng chân lí và sự thật, xây dựng niềm tin, và cung cấp cho con người một điểm tựa vững chắc. Như vậy, mặc dù phê phán trong chiều kích ngôn sứ mang đặc tính đả phá, nhưng đả phá các giới hạn để phục hồi, để mở ra, để làm mới, để tái cấu lại giao ước, chứ không phải để phá huỷ. “Hãy tìm Đức Chúa thì các người được sống” (Am 5:6). Như vậy, phê phán trong chiều kích ngôn sứ luôn hướng con người tới việc xây dựng cuộc sống công bằng, tốt lành để vinh quang của Chúa được tỏ lộ khắp muôn nơi.

Sống Thái Độ Phê Phán Trong Thời Đại Hôm Nay

Chúng ta vừa tái khám phá ra tính ngôn sứ nơi thái độ phê phán của Amos. Thực vậy, thái độ phê phán là một thái độ cần phải có trong ơn gọi ngôn sứ. Thái độ này thách thức lối suy nghĩ bàng quan, dửng dưng của não trạng cá nhân chủ nghĩa của thời hiện đại. Nó đòi buộc những ai đã được tham dự vào chức vụ ngôn sứ qua bí tích Rửa Tội phải mở miệng phê phán những thực trạng bất công của cuộc sống dưới nhãn quan giao ước. “Không có khái niệm về một ngôn sứ dửng dưng và trung lập. Đứng ở vị thế trung gian giữa Thiên Chúa và con người, ngôn sứ vô cảm là kẻ đánh mất căn tính của mình.”³¹ Người ngôn sứ là người dám nói, dám phê phán những gì trái với đường hướng và giao ước của Thiên Chúa. Nhưng, ta phải sống thái độ ấy trong xã hội của chúng ta như thế nào? Rõ ràng bối cảnh sống của chúng ta rất khác với bối cảnh sống của Amos. Mặc dù bối cảnh khác biệt nhưng các vấn đề trong mối tương quan giữa con người vẫn luôn tồn tại qua mọi thời đại như: chiến tranh, đói nghèo, bất công xã hội, phân biệt chủng tộc,... đã xảy ra trong xã hội xưa và tiếp tục xảy ra trong xã hội hiện nay. Hơn thế, khả năng tự mở ra (self-opening), tự phóng vượt (self-transcending) được in sâu trong bản thể người cho phép chúng ta đi ra khỏi mình, khỏi những giới hạn lịch sử,³² vượt qua những khoảng cách không gian thời gian, để hoà trộn vào những chân trời (fusion of horizons). Bên cạnh đó, tinh thần của sứ điệp có khả năng “tự thăng vượt” (Auf-heben). Một mặt tinh thần gắn liền với bối cảnh lịch sử, với chữ viết. Mặt khác, tinh thần siêu vượt trên những giới hạn lịch sử, con chữ, trở thành âm vang sống động (living voice) gọi hứng cho muôn thế hệ. Đó là lí do tại sao con người thời nay vẫn đọc Plato, Arsitotle bởi tinh thần cổ xưa vẫn còn vang vọng trong thời đại chúng ta. Chính vì lẽ đó, người viết tin rằng mặc dù có sự khác biệt, nhưng cơ bản thì những gì diễn ra ở thời Amos cũng đang xảy ra trong bối cảnh của chúng ta. Nhờ tinh thần phê phán của Amos, người viết nhận ra một vài vấn nạn trong thời đại của chúng ta - cả bối cảnh quốc tế lẫn bối cảnh Việt Nam.

Sự Phát Triển Kinh Tế và Sự Bất Công Xã Hội

Sự bất công bị che phủ bởi diễn ngôn phát triển kinh tế. Chúng ta đang sống trong một thời đại cực kì thịnh vượng về mặt vật chất, sản phẩm được sản xuất ra cao hơn nhiều thế kỉ trước cộng lại.³³ Các thành phố Sa-ma-ri hiện đại mọc lên khắp nơi. Cuộc sống càng ngày càng phát triển và tân tiến. Tuy nhiên, đằng sau những sự phát triển là mặt trái của cuộc sống. Đằng sau các Sa-ma-ri lộng lẫy là những khu ổ chuột của người nghèo, đằng sau các biệt thự mùa đông, biệt thự mùa hè là những người vô gia cư không có mái lá để che thân. Dường như sự phát triển được miêu tả ở trên chỉ áp dụng cho một nhóm người nào đó mà thôi. Đằng sau diễn ngôn phát triển là sự xung đột giàu nghèo. Thực vậy, tầng lớp người giàu được hậu thuẫn bởi diễn ngôn về sự phát triển, còn những người nghèo dần bị loại ra, hoặc bị đàn áp một cách tinh tế bởi diễn ngôn ấy. Diễn ngôn về sự phát triển dần được gia cố bởi các cấu trúc xã hội, các thiết chế giáo dục, chính trị. Ở trong diễn ngôn đó, nhãn giới của con người bị giới hạn và thu hẹp vào những lợi ích kinh tế đến nỗi người ta không để ý đến đồng loại. Các dự án phát triển kinh tế của các nhóm lợi ích làm cho sự chênh lệch giàu nghèo càng nói rộng. Những người nghèo, người dễ bị tổn thương bị đẩy ra bên lề xã hội, bị bỏ lại đằng sau, bị loại ra ngoài trò chơi của sự phát triển. Ước tính năm 2014 có khoảng 8.9% dân số thế giới không có đủ thức ăn, 690 triệu người đi ngủ vào mỗi buổi tối với cái bụng đói. Và con số này dự định sẽ tăng lên 840 triệu người

³¹ Cao Gia An, “Dẫn Thân Xã Hội, Chiều Kích Đặc Trưng Của Ôn Gọi Ngôn Sứ,” trong *Hợp Tuyển Thần Học* số 52 (Biên Hoà: Nxb: Đồng Nai, 2018), 109.

³² Karl Rahner, *The Love of Jesus and the Love of Neighbor*, translated by Robert Barr (New York: Crossroad, 1983), 16-18.

³³ Phương Lưu, *Lí Thuyết Văn Học Hậu Hiện Đại* (Hà Nội: Nxb Đại Học Sư Phạm, 2012), 13.

vào năm 2023.³⁴ Tại sao người ta tuyên truyền rằng thế giới đang phát triển mà tỉ lệ chết đói một ngày một tăng lên như thế? Nguyên nhân cơ bản là do sự bất công trong việc phân phối tài nguyên mà Thiên Chúa đã trao ban cho con người. Các nguồn lực tài nguyên được khai thác và đưa về các trung tâm Sa-ma-ri hiện đại. Khẩu hiệu “đô thị hoá” hàm ẩn ý nghĩa là dồn tài nguyên về trung tâm đô thị. Mô hình của các tập đoàn kinh tế lớn là một minh chứng rõ ràng cho điều này. Họ thường đặt các nhà máy sản xuất của họ ở các nước đang phát triển bởi vì công nhân rẻ, tài nguyên nhiều. Sản phẩm sau khi được hoàn thành thì được đưa về chính quốc, còn các vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất thì chính người dân địa phương phải gánh chịu.³⁵ Có thể nói, đây là mô hình thực dân bóc lột kiểu mới. Nó được hậu thuẫn và hợp thức hoá bởi các thuật ngữ cao đẹp như: “sự toàn cầu hoá”, “hợp tác cùng nhau phát triển...”, và bởi những hiệp ước lợi nhuận của các nhà lãnh đạo quốc gia. Hơn thế, mô hình này tước đoạt nhân phẩm con người, coi con người như là hàng hoá có thể được định giá qua sức lao động, kĩ năng, kiến thức. Việt Nam chúng ta thuộc vào nước đang phát triển cho nên chúng ta không tránh khỏi sự bóc lột của mô hình này: hết dự án bê-xít Tây Nguyên, đến Formosa đã làm cho nhiều người dân phải điêu đứng, huỷ hoại môi sinh, rồi những vụ lùm xùm trong việc giải toả đất đai để xây khu đô thị mới ở Thủ Thiêm làm cho bao gia đình không có nơi ăn chốn ở. Tất cả những dự án đây là những dự án nhằm phục vụ những người giàu. Đây là những dự án cho những người nghèo? Người nghèo chẳng bao giờ có thể đặt chân vào những khu đô thị tráng lệ? Chỗ nào dành cho họ? Phải chăng là gầm cầu? Hay khu ổ chuột? Thiên Chúa dựng lên thế giới này đâu phải chỉ cho người giàu. Ngài dựng lên thế giới này cho tất cả.

Sự Khủng Hoảng của Giao Ước

Chúng ta đang sống trong thời kì khủng hoảng của giao ước. Trước hết là cuộc khủng hoảng giao ước giữa Thiên Chúa với con người. Cuộc khủng hoảng này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ 15 với chủ nghĩa nhân bản (humanism), lấy con người làm trung tâm và là thước đo các giá trị (anthropocentrism). Để đạt tới quyền tự trị tuyệt đối (autonomy), con người đã muốn loại bỏ Thiên Chúa ra khỏi thế giới này. Từ đây, lối suy nghĩ giải trừ Thiên Chúa dần thâm vào đời sống và tư tưởng của con người. Biểu hiện rõ nét của lối suy tư này là chủ nghĩa tục hoá (secularism). Tục hoá là một quá trình nhận thức mà các khái niệm về Thiên Chúa, về tính siêu việt của thực tại, về siêu hình bị loại trừ, hoặc bị khu biệt hoá vào lãnh vực riêng tư của tôn giáo. Thiên Chúa dần bị loại trừ khỏi không gian công (public sphere), và trở thành một khái niệm rỗng không còn trọng lượng đối với đời sống con người. Thực vậy, chủ nghĩa tục hoá muốn xây dựng một thế giới không có Thiên Chúa. Trong thế giới tục hoá đó, con người cúi đầu thờ lạy những gì họ làm ra. Họ thờ lạy vật chất, ngẫu tượng, ngẫu thần thay vì thờ lạy Đấng đã sáng tạo ra họ. Con người thời nay cũng đến những Bết-ên và Ghin-gan của thời hiện đại để phản bội. Ở đó, họ đã thờ thần Baan của hiện đại khi họ tôn thờ và xem sự phát triển kinh tế như là mục tiêu tối hậu của cuộc đời. Họ cũng có thể thờ lạy các thần khác là các chủ nghĩa (ism) mà họ sáng tạo ra để thay thế Thiên Chúa. Họ thờ lạy chủ nghĩa cá nhân (individualism): ở đó người ta tôn thờ cái tôi; chủ nghĩa cộng sản (communism): ở đó người ta tôn thờ thiên đường vật chất; chủ nghĩa hiện sinh: ở đó họ tôn thờ những giây phút hiện hữu ở thế gian này; hay là các phong trào tinh thần (spiritism): thiên, yoga, các nghệ thuật tinh thần, tâm lý, hay là

³⁴ X. <https://www.worldvision.org/hunger-news-stories/world-hunger-facts#:~:text=How%20many%20people%20are%20hungry,exceed%20840%20million%20by%202030.> truy cập 12/04/2021.

³⁵ Formosa ở Việt Nam là một minh chứng.

việc pha tạp các truyền thống tinh thần khác nhau để kiếm tìm những cảm giác thăng hoa. Con người thời này cũng đang sống bất trung với Thiên Chúa.

Cuộc khủng hoảng giao ước kế tiếp là cuộc khủng hoảng giao ước giữa con người với con người. Phải công nhận rằng sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã giúp ích rất nhiều cho đời sống con người. Những thành công lớn lao ấy là thành tựu chung của nhân loại. Và ngày nay, con người vẫn đang cùng nhau cố gắng phấn đấu để xây dựng cuộc sống. Bằng chứng là các con số của các tổ chức, các bản hiệp ước, hợp đồng cả trong nước lẫn quốc tế nhằm phát triển cuộc sống. Tuy nhiên, sự hợp tác giữa họ chỉ đặt trên những sự thoả hiệp tạm thời, không vững bền. Từ khi con người loại bỏ Thiên Chúa ra khỏi thế giới của họ, thì họ cũng từ chối luôn cái nền tảng tối hậu. Vì thế, con người không còn bất cứ nền tảng tối thượng nào để phán đoán đúng sai. Tất cả chỉ dựa vào một vài nguyên tắc tương giao uyển chuyển mang tính thực dụng (ví dụ nguyên tắc tôn trọng độc lập, dân chủ, sự khác biệt...). Cho nên, bây giờ con người đang sống trong giai đoạn nền tảng trở thành phi nền tảng, chân lí trở thành tương đối, giao ước trở thành lời hứa hay thoả hiệp tạm thời luôn có nguy cơ bị đổ vỡ. Do vậy, kinh nghiệm về sự trung tín, khả năng giữ lời cam kết của con người cũng bị bào mòn. Những biến cố lớn của 2020 và 2021 đã làm lộ ra những sự yếu kém của hình thức cộng tác dựa trên thoả hiệp. Đại dịch Covid phơi bày ra bản chất của cái gọi là sự hợp tác quốc tế vì con người, ví dụ các tổ chức quốc tế đã chậm trễ để đưa ra những cảnh báo kịp thời để chuẩn bị các phương án phòng chống; vì những lợi ích kinh tế mà người ta giấu giếm các thông tin, hiện tượng bài ngoại và phân biệt chủng tộc với người gốc Trung Quốc và Châu Á, sự ngờ vực mất niềm tin vào nhau, thuyết âm mưu... Cái gọi là “tình hữu nghị quốc tế” chỉ còn trên danh nghĩa mà thôi bởi nó được xây dựng trên các thoả ước lợi ích, chứ không phải là giao ước. Cho nên, khi có xung đột lợi ích xảy ra thì các thoả ước cũng dễ dàng bị phá vỡ. Hay cuộc bầu cử dân chủ của Mỹ trong thời gian vừa qua cũng cho ta thấy sự rệu rạo của hình thức tương giao dựa trên thoả hiệp.³⁶ Việc người biểu tình xông thẳng vào toà nhà quốc hội đập phá cho thấy sự mỏng dòn của các mối tương giao dựa trên thoả hiệp. Toà nhà quốc hội là biểu tượng của nền dân chủ, của sự thoả hiệp mà con người đã đạt được. Hình ảnh các người biểu tình tiến vào toà nhà đập phá cho thấy rằng người ta không còn tôn trọng biểu tượng ấy nữa vì họ đã mất niềm tin vào các thoả hiệp mà họ đã tạo ra. Hay là biến cố Anh Quốc rời khỏi EU (Brexit) cũng cho thấy tính tạm thời của thoả hiệp.³⁷ Con người cần xây dựng một mối tương quan sâu thẳm hơn, vững bền hơn. Có lẽ, chúng ta chỉ có thể tiệm tiến dần đến sự vững chắc trong mối tương quan khi ta biết sống mối tương quan giao ước với Thiên Chúa và với tha nhân.

Người viết vừa phân tích một số vấn đề của xã hội hiện nay thông qua thái độ phê phán mang chiều kích ngôn sứ. Người viết tin rằng chính thái độ phê phán mà người viết học được từ Amos đã giúp cho người viết nhận ra một số vấn đề của xã hội hôm nay. Tất nhiên, thái độ phê phán này không phải là công cụ kỹ thuật mà người viết có thể trình bày nó thành từng bước để người đọc có thể bắt chước theo. Đúng hơn, thái độ này là một tinh thần sống một mặt mời gọi chúng ta dẫn thân, trau dồi, phát triển, mặt khác chúng ta cũng được gọi mời để chính tinh thần này thao luyện, rèn luyện, và biến đổi bản thân chúng ta. Chỉ khi nào ta dẫn thân nhập cuộc, thì ta mới hiểu tinh thần này là gì. Và khi ta hiểu, thì ta lại càng muốn dẫn thân hơn. Đó là tính biện chứng của tinh thần phê phán.

³⁶ Xem, <https://www.theguardian.com/us-news/2021/jan/07/how-a-mob-of-trump-supporters-stormed-the-capitol-visual-guide>, truy cập 12/04/2021.

³⁷ Xem, <https://www.bbc.co.uk/newsround/50166269>, truy cập 12/04/2021.

Kết Luận

Qua Amos, chúng ta thấy rằng phê phán là một thái độ quan trọng trong ơn gọi ngôn sứ. Tuy nhiên, trong lối suy nghĩ tân thời, người ta vẫn chưa nhấn mạnh đến thái độ này một cách đúng mức. Bên cạnh đó, tùy vào bối cảnh văn hoá, mà người ta hiểu thái độ phê phán trong cách thức khác nhau. Có nơi, người ta cho rằng thái độ này là thái độ tiêu cực cần loại bỏ. Nơi khác, người ta cho rằng nó chỉ là công cụ phê phán chính trị không hơn không kém. Bài viết ngắn này đã cố gắng phục hồi lại thái độ này, đặc biệt là tính ngôn sứ của nó. Người viết khám phá ra rằng tính ngôn sứ trong thái độ phê phán được thể hiện trong giao ước giữa con người với Thiên Chúa. Giao ước chính là nền tảng cho mọi hành động phê phán của ngôn sứ. Tuy nhiên, trong xã hội hiện nay, đặc tính ngôn sứ trong thái độ phê phán đã bị chôn vùi, che khuất bởi những sự tham vọng vô tận và sự tha hoá của con người. Con người muốn thay thế Thiên Chúa, muốn xây dựng một thế giới mới không có Ngài, muốn thay vị trí của Thiên Chúa. Cuộc khủng hoảng giao ước đánh dấu sự đổ vỡ tương quan giữa con người và Thiên Chúa. Từ đó, mọi mối tương quan mất đi chiều sâu và cao của chúng, cái còn lại chỉ là các mối tương quan bề ngang giữa con người mà thôi. Thái độ phê phán cũng bị tục hoá và mất đi tính ngôn sứ của nó. Nó trở thành một công cụ phê phán xã hội đơn thuần, được dùng để tìm lỗi, phê phán, tranh cãi, lên án người khác để tìm lợi ích cho bản thân. Nó mất đi tính hướng thượng, đó là đưa con người về Thiên Chúa, và về với giao ước của Ngài. Vì vậy, phục hồi lại tính ngôn sứ trong thái độ phê phán cũng chính quay về với giao ước của Thiên Chúa.

Tài liệu tham khảo

- Bernhard W. Anderson (1998). *Understanding the Old Testament*. New Jersey: Prentice-Hall, 256-257.
- Cao Gia An (2018). Dẫn Thân Xã Hội, Chiều Kích Đặc Trưng Của Ôn Gọi Ngôn Sứ, trong *Hợp Tuyển Thần Học số 52*. Biên Hoà: Nxb: Đồng Nai, 109.
- Đào Duy Anh (1998). *Việt Nam Văn Hoá Sử Cương*. Đồng Tháp: Nxb: Đồng Tháp, 270- 305.
- Israel Finkelstein and Neil Asher Silberman (2001). *The Bible Unearthed: Archaeology's New Vision of Ancient Israel and the Origins of its Sacred Texts*. New York: Touchstone, 207.
- Jeff Niehaus (1992). Amos, in *the Minor Prophets: A Commentary on Hosea, Joel, Amos*, edited by Thomas Edward McComiskey. Michigan: Baker Book House, 15.
- Jeff Niehaus (1992). Amos, in *the Minor Prophets: A Commentary on Hosea, Joel, Amos*, edited by Thomas Edward McComiskey. Michigan: Baker Book House, 318.
- John Barton (2012). *The Theology of the Book of Amos*. Cambridge: Cambridge University Press, 316-317.
- Judith Butler (2002). What is Critique? An Essay on Foucault's Virtue, in *The Political: Readings in Continental Philosophy*, edited by David Ingram. London: Basil Blackwell, 212-219.
- Karl Rahner (1983). *The Love of Jesus and the Love of Neighbor*, translated by Robert Barr. New York: Crossroad, 16-18.
- Michel Foucault (1972). *The Archaeology of Knowledge & The Discourse on Language*, translated by A.M.Sheridan Smith. New York: Pantheon Books, 80.

- Michel Foucault (2007). What is Critique? in *The Politics of Truth*, edited by Sylvère Lotringer, translated by Lysa Hochroth & Porter. Los Angeles: Semiotext, 42.
- Michel Foucault (n.d.). What is Critique?, 43 -47.
- Michel Foucault (1997). *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*, translated by Alan Sheridan. New York: Pantheon, 141-152.
- Nguyễn Ngọc Rao (N.D.) *Lịch sử dân Thiên Chúa trong Cựu Ước*. Sài Gòn: Học Viện Đa Minh, 302-318, lưu hành nội bộ.
- Phuong Lưu (2012). *Lí Thuyết Văn Học Hậu Hiện Đại*. Hà Nội: Nxb Đại Học Sư Phạm, 13.
- Shalom Paul (1991). *Amos: A Commentary on the Book of Amos (Hermeneia)*. Minneapolis: Fortress Press, 1.
- Vann D Rolfson (2002). The Syro-Ephraimite War: Context, Conflict, and Consequences, *Studia Antiqua* 2, no. 1, 87-92,
<https://scholarsarchive.byu.edu/studiaantiqua/vol2/iss1/11>.
- Viện Ngôn Ngữ Học (n.d.). *Từ Điển Tiếng Việt Phổ Thông*. TPHCM: Nxb. Tp Hồ Chí Minh 707.

Biodata

Phaolô Đỗ Anh Tuấn, C.P. là tu sĩ Dòng Khổ Nạn Chúa Giêsu. Đỗ Anh Tuấn hiện đang là sinh viên Thần học Năm II tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Paul Do Anh Tuan is a Vietnamese brother belonging to the Congregation of the Passion (Passionists), Vietnam. Do Anh Tuan is a second-year theology student at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Năm Toàn Xá – Thời Gian Trọn Vẹn Dành Cho Thiên Chúa Và Sống Công Bình Với Nhau - Phân Tích Bản Văn Lv 25, 8-17


Year of amnesty - A Year Dedicated to God and Righteous Coexistence Text Analysis of Lv 25, 8-17

Giuse-Tuân Vũ Chí Thành, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: vuchithanhsjvn@gmail.com

*  <https://orcid.org/0000-0001-9373-6399>

*  <https://doi.org/10.54855/csl.22227>

Received: 11/03/2022

Revision: 28/03/2022

Accepted: 28/03/2022

Online: 28/03/2022

Tóm lược

Sách Lê-vi ghi lại những điều luật mà Thiên Chúa ban con cái Ít-ra-en để họ sống đúng giao ước, và nhờ đó họ cũng nhận ra sự thánh thiện của Ngài. Sự thánh thiện ấy còn được thể hiện qua việc Thiên Chúa muốn dân Ngài nên thánh. Chính vì ước muốn ấy mà Thiên Chúa ấn định cho dân Ngài những thời gian đặc biệt, cụ thể là Năm toàn xá (Lv 25,8-17). Trong năm toàn xá, dân Chúa được mời gọi sống tinh thần “một sa-bát trọn vẹn” để phụng thờ Thiên Chúa và phải trở về với những giá trị cốt lõi mà Thiên Chúa ấn định. Những giá trị cốt lõi ấy phải là điểm tựa và tác động đến mọi tương quan của dân, đồng thời linh hoạt chúng trở nên hài hòa.

Trong bài viết này, đầu tiên sẽ là phần phê bình bản văn Lv 25,8-17, và sức năng động cấu trúc của nó. Sau đó là phần phân tích bản văn xoay quanh chủ đề Năm toàn xá: (1) Năm toàn xá là thời gian thánh dành riêng cho Thiên Chúa; (2) Năm toàn xá là một “sa-bát trọn vẹn” để phụng thờ Thiên Chúa; (3) Năm toàn xá là thời gian phục hồi nền công bình mà Thiên Chúa muốn. Cuối cùng là phần suy tư phản tỉnh và liên hệ thực tế đến việc thực hành Năm toàn xá trong Giáo Hội Công Giáo.

Từ khóa: Năm toàn xá, kính sợ, Thiên Chúa, công bình, Luật, thời gian thánh

Abstract

The book of Leviticus contains the commandments that God provided to the children of Israel in order for them to live in accordance with the covenant and therefore accept His holiness. That holiness is also demonstrated through God's desire for his people to be holy. It is for this reason that God designates unique seasons for his people, namely the Jubilee Year (Lev 25:8-17). Throughout the Jubilee year, God's people are urged to live in the spirit of "one whole sabbath" in order to worship God and rediscover God's basic principles. These essential ideals must serve as the fulcrum, affecting all human connections while simultaneously flexing them toward harmony.

The first section of this paper will be devoted to a critique of the Lv 25.8-17 text and its structural dynamics. Then there is a textual examination of the Jubilee theme: (1) The Jubilee Year is a holy period dedicated to God; (2) The plenary year is a "full sabbath" of God worship; (3) The Jubilee Year is the time to restore God's desired justice. Finally, there is a study on and practical connection to the Catholic Church's Jubilee practice.

Keywords: Year of amnesty, Fear, God, Righteousness, Law, Holy Time

Dẫn Nhập

Bộ sách Lê-vi ghi lại những điều luật mà Thiên Chúa muốn con cái Ít-ra-en thi hành. Qua đó, Thiên Chúa cho dân thấy sự thánh thiện của Ngài. Sự thánh thiện ấy còn được thể hiện qua việc Thiên Chúa muốn dân của Ngài nên thánh. Chính vì ước muốn ấy mà Thiên Chúa sáng tạo cho dân những thời gian thánh, cụ thể là năm toàn xá trong đoạn sách Lv 25,8-17 mà chúng ta sẽ tìm hiểu. Trong thời gian này, dân Ít-ra-en được mời gọi dành thời giờ cho riêng Thiên Chúa, một “sa-bát” trọn vẹn để kính Thiên Chúa và trở về với những giá trị công bình Ngài mong muốn. Qua những việc ấy, dân thể hiện được lòng kính sợ Thiên Chúa của mình.

Trước khi phân tích nội dung chính của đoạn Lv 25,8-17, chúng ta cần xác định giới hạn và năng động của cấu trúc bản văn này.

Giới Hạn Và Sức Năng Động Của Bản Văn (Lv 25, 8-17)

Giới Hạn Bản Văn

Trong sách Lê-vi, sau các nghi thức lễ tế (chương 1–7), nghi lễ tấn phong tư tế (chương 8–10) và những luật về thanh sạch - ô uế (chương 11–17), các chương 18–25 nói đến những khoản luật về sự thánh thiện và các năm thánh; trước khi đề cập đến những lời chúc lành và nguyên rửa của Đức Chúa (chương 26) cũng như những phụ chú ở cuối sách (chương 27). Theo đó, đoạn Lv 25,8-17 chúng ta tìm hiểu nằm trong phần những khoản luật về sự thánh thiện và các năm thánh.¹

Nếu để ý cách riêng ở chương 25, chúng ta dễ dàng thấy những thay đổi về nội dung để tạo nên sự tách biệt của đoạn 8-17. Bởi lẽ, sau câu 1 nêu lại bối cảnh lệnh truyền của Chúa phán với Mô-sê trên núi Si-nai, từ câu 2 tới câu 7 rõ ràng nêu chỉ thị của Đức Chúa về năm sa-bát. Câu 8 lại như một bước chuyển khi đề cập việc tính thời gian gấp lên 7 lần 7 năm, chứ không còn nói về thời gian trong 1 năm nữa. Nội dung sau đó không còn bàn đến năm sa-bát mà chuyển sang nói về luật chung của năm toàn xá. Cũng như thế, nếu câu 17 còn nằm trong mạch văn những chỉ thị của Chúa trong việc thực hành luật năm toàn xá thì các câu 18-22 lại nói đến những hứa hẹn được sống yên hàn khi tuân giữ luật của Chúa truyền về cả năm sa-bát lẫn năm toàn xá, và sau đó nữa lại là nội dung khai triển những hướng dẫn cụ thể về việc chuộc đất, nhà và người liên hệ đến năm toàn xá. Như thế, bản văn chúng ta sắp tìm hiểu là một đoạn tách biệt, nội dung nói đến những chỉ thị chung của Chúa dành cho con cái Ít-ra-en về việc thực hành luật năm toàn xá.

Với việc xác định bản văn sẽ được tìm hiểu như thế, giờ đây chúng ta sẽ phân tích đôi chút về yếu tố nội tại xây dựng nên cấu trúc của bản văn ấy.

¹ Bối cảnh này khác với cách chia đoạn của nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Một cách cụ thể, ở phần các chương nói đến luật về sự thánh thiện và năm thánh, chúng ta dễ dàng đọc thấy 4 mảng nội dung thường được bắt đầu bởi câu của người kể: “Đức Chúa phán với ông Mô-sê: (1) Trước hết là những chỉ thị dành cho con cái Ít-ra-en cách chung: “Hãy nói với con cái Ít-ra-en,...” (chương 18–20). (2) Kế đến là những chỉ thị liên hệ đến hàng tư tế (chương 21–22). Tùy theo đối tượng của khoản luật nhắm tới mà Chúa sẽ nhắc đến một cách cụ thể, có khi khoản luật dành riêng cho tư tế: “Hãy nói với các tư tế, con của A-ha-ron,...” hay “Hãy nói với A-ha-ron, trong dòng họ của người...”; nhưng cũng có khi khoản luật Chúa nhắm đến chủ yếu cho tư tế nhưng cũng có thể cho những người khác có liên hệ. Ở trường hợp sau, thường thì chúng ta sẽ thấy xuất hiện ở đầu điều khoản câu “Hãy nói với A-ha-ron, với con cái nó và toàn thể con cái Ít-ra-en,...”. (3) Sau đó là các chỉ thị cho toàn thể dân Ít-ra-en về thời điểm, lễ vật,... dùng trong việc tổ chức các ngày lễ trong năm để thờ phượng Đức Chúa (chương 23–24). (4) Cuối cùng, chương 25 ghi nhận những chỉ thị cho con cái Ít-ra-en về năm sa-bát (cc.1-7), năm toàn xá (cc.8-17) cũng như hệ quả của những năm ấy (cc.18-54).

Cấu Trúc và Sức Năng Động của Bản Văn

Không khó để chúng ta thấy được cấu trúc ba phần của bản văn Lv 25,8-17. Ba câu đầu (cc. 8-10) nói về cách tính thời gian, hình thức và nội dung chính cần công bố của năm toàn xá. Trong phần này, khung cảnh của năm toàn xá được mở ra tiệm tiến với việc thực hành nghi thức kèm theo, từ tổng quan tới cụ thể, từ một nhóm người (c. 8) tới toàn thể cộng đồng (c. 9). Câu cuối của phần này (c. 10) nêu bật cho chúng ta thấy nội dung chính yếu của năm toàn xá, một thời kỳ thánh và trở về với những giá trị công bình mà Thiên Chúa đã dành cho dân Ít-ra-en khi mới đặt chân vào vùng Đất Hứa này. Tất cả những nội dung ấy sẽ được khai triển cụ thể hơn ở hai phần còn lại.

Phần tiếp theo (cc. 11-12) là những mệnh lệnh cụ thể liên hệ đến nghỉ việc trong thời gian này. Trong đó, những mệnh lệnh nghỉ ngơi cũng chính là những điều luật phải được áp dụng trong năm sa-bát kính Thiên Chúa (c. 11) nhưng ở đây có tính triệt để hơn. Việc nghỉ ngơi trong năm này để thể hiện lòng kính sợ Thiên Chúa của dân. Chính điều này làm cho dân được thánh hóa. Dĩ nhiên, Thiên Chúa không để họ đói khát nhưng ban cho họ của ăn từ thiên nhiên (c. 12).

Cuối cùng (cc. 13-17) là phần nói đến sự công bình cần được phục hồi trong tương quan của con cái Ít-ra-en với nhau dựa trên nền tảng kính sợ Thiên Chúa. Trong năm này, “con cái Ít-ra-en trở về với phần sở hữu của mình” (c. 13), không chỉ về với vùng đất của tổ tiên mà còn về với giá trị công bình của những công dân tự do trong lãnh thổ Đất Hứa. Điều đó sẽ được thể hiện khi dân dùng tiêu chuẩn năm thánh toàn xá để ngã giá mua bán với nhau (cc. 14-16). Chính bởi lòng kính sợ Thiên Chúa mà dân sẽ không coi đây là một thiệt thòi nhưng là sự hy sinh hầu được Thiên Chúa chúc lành, thánh hóa (c. 17).

Những Chú Ý Sơ Khởi

Trước khi đi vào phân tích bản văn, chúng ta cần phải xác định rõ ràng rằng nội dung đoạn Kinh Thánh Lv 25,8-17 có rất nhiều hướng phân tích. Tuy nhiên, vì giới hạn của bài, người viết chỉ cố gắng tập trung trình bày ý tưởng rút ra từ bản văn để cho thấy năm toàn xá là thời gian thánh dành riêng cho Thiên Chúa và là thời gian để dân sống trung thành, tin tưởng trọn vẹn vào điều Chúa truyền dạy.

Dù sao đi nữa, câu hỏi chúng ta cần phải đề cập trước khi đi vào phân tích bản văn về năm toàn xá là tại sao cần có năm toàn xá? Bài viết không có tham vọng giải quyết vấn đề này một cách rõ ràng, nhưng thiết nghĩ, chúng ta cần xác định rằng sau khi những con người đầu tiên sa ngã, các mối tương quan của con người bị đổ vỡ và sự thánh thiện vì được gặp gỡ, ở bên Thiên Chúa cũng mất đi.² Thế nhưng, xuyên suốt dòng lịch sử cứu độ, Thiên Chúa vẫn yêu thương con người. Một cách cụ thể, Thiên Chúa đã truyền cử hành năm toàn xá để con cái Ít-ra-en nhờ kính sợ Thiên Chúa, tuân giữ luật mà được Chúa thánh hóa, được sống tự do và hòa hợp công bình.

Với lưu ý vừa nêu, giờ đây chúng ta bước vào phân tích về ý nghĩa của năm toàn xá.

² “Nghe thấy tiếng Đức Chúa là Thiên Chúa đi dạo trong vườn lúc gió thổi trong ngày, con người và vợ mình trốn vào giữa cây cối trong vườn, để khỏi gặp mặt Đức Chúa là Thiên Chúa. Đức Chúa là Thiên Chúa gọi con người và hỏi: ‘Người ở đâu?’ Con người thưa: ‘Con nghe thấy tiếng Ngài trong vườn, con sợ hãi vì con trần truồng, nên con lẩn trốn.’” (x. St 3,8-10).

Phân Tích Bản Văn

Năm Toàn Xá – Thời Gian Thánh Dành Riêng cho Thiên Chúa (cc. 8-10)

Khác với mọi thời khắc của cuộc sống, năm toàn xá là thời gian được dành riêng cho Thiên Chúa. Trong năm này, bầu không khí thánh thiêng quy hướng về Thiên Chúa được thể hiện rõ nét trong cách tính thời gian phụng tự, trong mọi hoạt động nghi lễ mà dân Ít-ra-en dâng lên Thiên Chúa. Thời gian tách biệt, dành riêng cho Chúa như thể mang ý nghĩa: để thánh hiến mọi sự cho Thiên Chúa.

Ngay câu 8, chúng ta thấy rằng Thiên Chúa đã xác định cách tính thời điểm cho năm toàn xá. Danh xưng của năm này mãi đến câu 10 mới được nói rõ. Thiên Chúa ấn định 7 lần 7 là 49 năm. Những con số này cho chúng ta liên tưởng tới sự mở rộng ý nghĩa của ngày sa-bát mà chúng ta sẽ bàn cụ thể hơn ở phần tiếp theo của bài. Sự kiện gắn với con số 7 nếu được gán cho ý nghĩa chỉ sự thánh thiện, toàn vẹn thì ở đây, “bảy lần bảy” ám chỉ tới một điều gì đó cực kỳ thánh thiện. Thời gian năm toàn xá được tính theo bội số của 7 cho thấy rằng mọi thời khắc và hoạt động của dân Ít-ra-en trong năm này đều là để đặc biệt dâng hiến cho Thiên Chúa.³

Hơn nữa, Thiên Chúa còn định cụ thể ngày 10 tháng 7, tức ngày Xá Tội, là thời điểm để công bố sự kiện đặc biệt này (c. 9). Việc định rõ thời gian như thế cho ta thấy một sự tách biệt để thực thi huấn lệnh của Thiên Chúa. Việc tách riêng cho Thiên Chúa chính là hướng đến sự thánh thiện, thuộc về Chúa như điều được thấy trong Lv 20,26. Ngày lễ ấy cũng có thể coi là ngày trọng đại nhất của năm, khi thượng tế tiến vào nơi cực thánh của Đền Thờ để thực hiện nghi lễ xin Thiên Chúa xá tội cho mình và cho dân. Tuy nhiên, ý nghĩa của Ngày Xá Tội trong năm toàn xá không nhấn mạnh đến yếu tố xin Thiên Chúa tha thứ cho những vi phạm lề luật mà dân đã không thể chu toàn, nhưng nhấn mạnh đến chiều kích xin phục hồi giá trị của dân thánh.

Bỏ qua những tranh luận chưa ngã ngũ của các nhà chuyên môn về thời gian bắt đầu và kết thúc của năm toàn xá, chúng ta dễ nhận thấy rằng nội tại câu 9 có sự song đối với nội hàm mở rộng về thời gian. “Tháng thứ 7, ngày mồng 10 trong tháng” có thể được hiểu là ý nghĩa thời gian của nhân loại nhưng “ngày Xá Tội” lại mang một ý nghĩa linh thánh vì nội hàm được đặt trong tương quan với Thiên Chúa. Qua đó, chúng ta thấy thời gian năm toàn xá này được con cái Ít-ra-en dâng lên Thiên Chúa để được thánh hiến thuộc về riêng Ngài. Về hình thức, cả hai vế của câu 9 đều cho ta thấy rằng sự kiện năm toàn xá bắt đầu bằng việc thổi tù và.⁴ Đây cũng là điều làm nên cái tên của năm toàn xá. Bởi lẽ, trong tiếng Do Thái, hạn từ năm toàn xá được chuyển ngữ từ יובל (yobel), có nghĩa là kèn tù và làm bằng sừng dê, loại kèn dùng để báo hiệu sự kiện trọng đại theo truyền thống Do Thái và ở đây được dùng để công bố năm toàn xá. Thực ra, tù và được dùng trong những sự kiện lớn khác nhau: để báo chiến tranh, để báo triệu tập dân cho những cuộc hội họp. Tuy nhiên, dựa vào tương quan thánh thiêng giữa con cái Ít-ra-en với Thiên Chúa, tiếng tù và báo hiệu năm toàn xá mang cùng một ý nghĩa với tiếng tù và

³ Richard S. Hess, “Leviticus”, in *The Expositor’s Bible Commentary 1*, edited by Tremper Longman III and David Garland (Michigan: Zondervan, 2008), 850.

“Thus all the time units that the Israelites use to measure their lives, from the week to a cycle of fifty years, include specially marked periods within them that are to be devoted to God.”

⁴ Kinh Thánh không nói rõ là ai sẽ thổi hiệu tù và báo hiệu năm toàn xá. Tuy nhiên, vì trong bầu khí linh thánh, chúng ta có quyền tin rằng vị thượng tế (hoặc tư tế được ủy quyền trong trường hợp cần thiết) sẽ là người thổi nó. Một điều khiến ta có thể chấp nhận ý nghĩ này là vì họ đóng vai trò trung gian giữa Thiên Chúa và dân. Hơn nữa, điều đó cũng ám hợp trong bối cảnh Lc 4,16-30, khi cho thấy chính Đức Giê-su, vị thượng tế đích thực, là người đã công bố tin vui năm hồng ân của Thiên Chúa.

trong Xh 19,13, dấu hiệu cho biết thời khắc thánh khi mà dân được phép tiến lên núi Sinai để gặp và ký kết giao ước với Thiên Chúa.⁵

Bên cạnh đó, chúng ta cũng nên chú ý rằng trong câu 9, nội hàm chỉ không gian thay đổi làm đối tượng năm toàn xá được nổi rõ hơn. Ở vế đầu, bản văn ghi nhận: kèn được thổi “giữa tiếng hò reo”, diễn tả một nhóm người vui vẻ nhưng không rõ số lượng; còn ở vế sau thì nói rõ rằng kèn được thổi “trong toàn xứ”, tức là tin được báo tới mọi thành phần trong dân, không trừ bất cứ ai. Có thể nhận xét như nhà thần học J. Wesley, đây quả là một tin tốt lành liên hệ đến mọi người, rất hợp với bối cảnh ngày lễ Xá Tội, khi mà dân ăn chay hãm mình để xin Chúa tha thứ tội lỗi của họ và phần nào đỡ bất xứng hơn trước nhan Thiên Chúa.⁶

Rõ ràng, bầu khí của dân mà chúng ta có thể cảm nghiệm thấy là một không gian thánh thiêng và vui vẻ. Để dễ ý thấy rằng thời gian tính của năm là con số biểu trưng cho sự thánh thiện với hội kèn tù và báo hiệu một sự kiện thánh; đối tượng nhận lời công bố là dân thánh được Chúa ban lời hứa và không gian áp dụng những điều được công bố cũng là trong vùng đất thánh. Đặc biệt, nội dung được công bố cũng là về năm thánh, thời khắc mà con cái Ít-ra-en được tự do và trở về với sở hữu của mình để có thể tôn kính Thiên Chúa trong vui mừng và tự hào là những người được chính Chúa cứu thoát khỏi cảnh nô lệ. Đó cũng là niềm vui “giữa tiếng hò reo” (c. 9) của những con người được ban cơ hội làm lại cuộc đời. Tất cả những điều đó cho thấy một bầu khí thánh thiêng, háo hức vui mừng trong thời gian con cái Ít-ra-en được dành riêng để tôn thờ Thiên Chúa.

Cũng trong tương quan với Thiên Chúa, nội dung câu 10 cho chúng ta thấy rằng một khi con cái Ít-ra-en tuân giữ những điều luật thánh thiện của năm toàn xá, Thiên Chúa sẽ thánh hóa họ và cho họ được phục hồi quyền sở hữu của những con người tự do. Về cấu trúc của câu 10, chúng ta nhận thấy có 2 phần nội dung: mệnh đề đầu (c. 10a-b) nói về tương quan giữa con cái Ít-ra-en với Thiên Chúa, được xác định bởi những cặp từ “công bố”, “năm thánh” và “tuyên cáo”, “lệnh ân xá”; mệnh đề sau (c. 10c) bàn đến tương quan của dân với của cải, thiên nhiên và với nhau, trên nền tảng tác động của năm toàn xá, thời gian thánh đặc biệt quy hướng về phụng thờ Thiên Chúa. Điều này sau đó sẽ được khai triển rõ hơn ở những câu (cc. 11-16). Cũng chính vì vậy mà nó đóng vai trò như câu chuyển tiếp, móc nối với ý của những câu kế tiếp.

Quay lại mệnh đề đầu của câu 10, chúng ta thấy những cặp hạn từ đối xứng vừa đề cập ở trên lại tạo nên 2 phần nhỏ hơn: phần thứ nhất (c. 10a), “công bố năm thứ 50 là năm thánh”; và phần thứ hai (c. 10b), “tuyên cáo lệnh ân xá”. Ở phần thứ nhất này, chúng ta dễ ý thấy rằng việc công bố là việc của con người, được thực hiện giữa nhóm người với nhau. Ngoài ra, hạn từ “năm thánh” cho chúng ta cái nhìn với chiều kích hướng thiên. Khi nói đến sự thánh thiện là nói đến điều thuộc về Thiên Chúa. Theo đó, năm thánh là thời gian dân Ít-ra-en dành cho Chúa, sống cho Chúa, làm mọi sự theo thánh ý của Người. Đối lại, phần sau của mệnh đề lại

⁵ Nhà thần học người Anh, Charles Simeon, còn chú giải thêm rằng bởi vì dân Ít-ra-en đã quên mất quyền thừa kế lời hứa từ Thiên Chúa nên tiếng kèn cũng là tiếng cảnh tỉnh, báo cho họ nhận thức lại vấn đề này; với đoạn: “It was but too probable, that they, who had alienated their inheritance and reduced themselves to the lowest ebb of misery, might sink into such a state of ignorance or indolence, as to let the period appointed for their restoration pass unnoticed. To prevent this, God commanded the trumpets to be sounded throughout all the land; that so the attention of all being awakened, and their spirits exhilarated, every individual might be stirred up to claim the privileges to which he was entitled.” (C. Simeon, “Genesis to Leviticus”, in *Horae Homileticae 1* (London: Samuel Holdsworth, 1832), 669.)

⁶ x. J. Wesley, “Leviticus”, in *Wesley's Notes* (Albany, New York: Logos Library System, 1999), Ages Software.

“In the day of atonement-A very fit time, that when they fasted and prayed for God's mercy to them in the pardon of their sins, then they might exercise their charity to men in forgiving their debts.”

cho chúng ta một cái nhìn hướng từ trên xuống. Điều đó có nghĩa là, hạn từ “tuyên cáo” là việc thông báo một phán quyết của Bề Trên dành cho bề dưới; hơn nữa, đây là một phán quyết ban “lệnh ân xá”, một thứ mà chỉ Vị có thẩm quyền mới có thể đưa ra. Lệnh ân xá này là cho “mọi người sống tại đó” để nhấn mạnh rằng Thiên Chúa không bỏ rơi hay phân biệt đối xử với bất kỳ ai trong con cái Ít-ra-en. Với hai chiều kích tương quan hướng từ con người lên Thiên Chúa và ngược lại như thế, chúng ta thấy rằng năm toàn xá là sáng kiến của chính Thiên Chúa và con cái Ít-ra-en sẽ được thánh hóa nếu trung thành làm theo những lời dạy của Chúa.

Bên cạnh đó, đặc ân của năm toàn xá mà Thiên Chúa ban cho dân Ít-ra-en là được quay trở về với phần sở hữu của mình và trở về với dòng họ của mình (c. 10c), (Ds 26,52-56; 33,54). Hạn từ “trở về” gọi cho chúng ta liên tưởng tới việc quay lại tình trạng tương quan hòa hợp của con người với Thiên Chúa và các loại thụ tạo khác trước khi bị tan vỡ bởi tội. Sự quay về với phần sở hữu để có lại được những gì mình từng có, cả về người lẫn của; và quay về với dòng họ để có lại được tình trạng tự do của những người được thừa kế lời hứa của Thiên Chúa. Tuy nhiên, sự trở về này mang chiều kích nền tảng, chính là quay lại với tình trạng Ít-ra-en ban đầu,⁷ sau nhiều xáo trộn chính trị và xã hội, để cho thấy giá trị cốt lõi của dân là trở nên thánh thiện như Thiên Chúa mong muốn. Sự thánh thiện ấy được diễn tả qua những lệnh truyền của năm toàn xá, một thời gian nghỉ để kính Thiên Chúa, một sự mở rộng ý nghĩa sa-bát nhưng nội hàm vượt trội hơn hẳn ngày và năm sa-bát.

Năm Toàn Xá – Thời Gian Nghỉ “Sa-Bát Trọn Vẹn” để Kính Thiên Chúa (cc. 11-12)

Các câu 11-12 là lời Thiên Chúa phán riêng cho con cái Ít-ra-en,⁸ đề cập trực tiếp đến tương quan giữa họ và thiên nhiên để cho thấy rằng thời gian năm toàn xá là thời kỳ nghỉ ngơi hoàn toàn để hướng về đời sống thánh thiện, tức là thời gian hội họp mừng kính Thiên Chúa và nhờ vậy mà được Ngài thánh hóa. Theo đó, những điều khoản cần tuân giữ được đề cập ở đây cũng chính là bản rút gọn của luật về năm sa-bát nhưng rõ ràng mức độ kính sợ Thiên Chúa nơi dân Ít-ra-en lại được đòi hỏi triệt để, trọn vẹn hơn. Đó sẽ là thời gian nghỉ “sa-bát trọn vẹn” để kính Thiên Chúa.

Trước tiên, hai câu này cho chúng ta thấy rằng con cái Ít-ra-en dành thời gian kính Chúa để được Ngài thánh hóa. Hệ quả của việc này chính là thiên nhiên sẽ hòa hợp với dân và đem lại cho họ của ăn như đã đem cho A-đam, E-và trước khi hai ông bà phạm tội. Về cấu trúc nội dung, hai câu 11-12 được cấu thành bởi 4 yếu tố: lời Thiên Chúa chỉ dành cho con cái Ít-ra-en (c. 11a); hành vi dân Người phải làm cho thiên nhiên trong năm toàn xá (c. 11b); sự tác động của năm toàn xá (c. 12a) và hướng dẫn của Chúa cho dân lấy của ăn từ thiên nhiên (c. 12b). Như vừa đề cập, phần đầu của câu 11 là lời Chúa phán riêng cho dân Ít-ra-en để họ ý thức rằng “năm thứ 50 là thời kỳ toàn xá”. Ngay sau đó, Thiên Chúa hướng dẫn cho họ biết phải làm gì vào thời gian đặc biệt này: không gieo giống, không gặt lúa tự nhiên, không hái trái cây mà mình không có công cấy tía. Đó thực ra là những thánh chỉ của năm sa-bát đã được Chúa truyền trước đó (x. Xh 23,10-11; Lv 25,4-7) và được đề cập lại ở (Đnl 15,1-6). Việc nghỉ ngơi là để dâng trọn vẹn thời gian cho phụng thờ Thiên Chúa, kính nhớ việc Chúa sáng tạo trong sáu ngày và nghỉ ngày thứ bảy; cũng như nhớ về việc Chúa giải thoát dân khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập. Do đó ở câu 12a, Thiên Chúa xác định cho dân Ít-ra-en rằng đây là thời gian toàn xá, một năm thánh đối với họ. Yếu tố can thiệp của năm toàn xá ở đây giải thích lý do tại sao dân Ít-ra-en

⁷ x. John H. Sailhamer, *The Pentateuch as Narrative: A Biblical Theological Commentary* (Michigan: Zondervan, 1992), 361.

"By the appointment of the year of jubilee, ... the kingdom of Israel to be brought back to its original condition."

⁸ Điểm đặc biệt ở đây là: vì với Thiên Chúa, con người có một giá trị cao vượt trên thiên nhiên (St 1-3) nên ở đây, Ngài chỉ phán riêng cho dân Người chứ không phán cho thiên nhiên.

không được gieo vãi, cũng không được thu hoạch những thứ mình không bỏ công chăm sóc. Đơn giản vì đó là một năm thánh, thời gian ngưng việc để kính Thiên Chúa. Đối lại, ở câu 12b, Thiên Chúa quan phòng đã hướng dẫn dân Người hưởng dùng của ăn là hoa lợi từ đồng ruộng đem lại.⁹ Tức là, nếu dân Ít-ra-en biết tuân giữ luật nghỉ năm toàn xá, một biểu hiện thần phục Thiên Chúa, thì Người sẽ thánh hóa năm ấy và cho ruộng đồng, thiên nhiên hòa hợp với họ để sinh hoa trái cho họ đủ dùng như đã sinh hoa trái cho A-đam và E-và trước khi ông bà sa ngã, như được nói rõ hơn ở (Lv 25,21).

Bên cạnh đó, hai câu 11-12 này cũng cho thấy tương quan vượt trội của năm toàn xá so với ngày và năm sa-bát. Tất cả ngày, năm sa-bát và năm toàn xá đều có điểm chung là nghỉ ngơi để dành trọn vẹn thời gian cho việc kính thờ, ngợi khen Thiên Chúa. Việc nghỉ lễ mang ý nghĩa kính Thiên Chúa vì Ngài đã nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy và thánh hóa ngày này sau 6 ngày tạo dựng vũ trụ; cũng như để ngợi khen Thiên Chúa vì Ngài đã ra tay hùng mạnh cứu dân khỏi cảnh nô lệ bên Ai Cập mà ban Đất Hứa làm gia nghiệp cho con cái Ít-ra-en. Một trật, khi tuân giữ luật sa-bát, dân Ít-ra-en vừa hăm dẹp được lòng tham lam tích trữ làm giàu và hiểu giá trị của nghỉ ngơi, vừa thể hiện lòng kính sợ và biết ơn Thiên Chúa của mình. Do đó mà sa-bát trở thành trung tâm của các bộ luật và của cả đời sống con cái Ít-ra-en.

Tuy nhiên, nội dung bộ luật về ngày sa-bát, năm sa-bát và năm toàn xá khác biệt nhau với cấp độ đòi hỏi lòng tin. Nói về ngày sa-bát, Thiên Chúa truyền nghỉ việc để họp nhau kính thờ Thiên Chúa (x. Xh 5,4; 16,1-30; 23,12; 32,12-17; Lv 23,3), cho gia súc, tôi tớ, ngoại kiều nghỉ ngơi và nhờ đó mà được Ngài thánh hóa. Đến năm sa-bát, Thiên Chúa truyền một cách cụ thể hơn những việc cần tuân giữ: không gieo, gặt; không cắt tỉa, thu hái nhưng để đất nghỉ và sản phẩm tự nhiên của đất dành cho tất cả mọi người, cho cả thú vật (x. Xh 23,10-11; Lv 25,1-7). Điều này đòi buộc lòng tin tưởng vào Thiên Chúa nơi con cái Ít-ra-en. Bởi lẽ, không gieo vãi tức là dân cũng không có gặt hái, không tích trữ thêm hoa màu, của cải. Họ phải tập chia sẻ hoa màu với người nghèo khổ và hăm dẹp những ước muốn tham lam tích trữ của cải nơi mình, một bài học từ cha ông của họ khi thu lượm man-na trong sa mạc (x. Xh 16,19-21).

Xét trong tương quan với năm sa-bát thì năm toàn xá này cũng là thời kỳ nghỉ ngơi, một sự mở rộng ý nghĩa của “sa-bát” kính Đức Chúa, nhưng mức độ đòi hỏi lòng tin của dân bị đòi buộc nhiều hơn. Chính việc nghỉ ngơi để chú tâm vào thờ phượng Thiên Chúa, đồng thời cũng cho đất và nhân công nghỉ ngơi hồi sức, để người nghèo và ngoại kiều được bình đẳng chung hưởng những sản phẩm của thiên nhiên, làm nên sự thánh thiện và được Thiên Chúa thánh hóa. Tuy nhiên, chúng ta cần để ý rằng, năm toàn xá nằm ngay sau một năm sa-bát, câu hỏi đặt ra là liệu dân sẽ lấy gì để ăn bởi năm trước đó đã không gieo giống vì áp dụng luật năm sa-bát? Mặc dù Thiên Chúa đã hứa quan phòng cho hoa lợi của năm gặt hái cuối trước khi nghỉ năm sa-bát đủ dùng tới 3 năm liền (x. Lv 25,21) nhưng điều đó rõ ràng đòi con cái Ít-ra-en thực sự đặt trọn niềm tin tưởng vào Thiên Chúa.

Hơn nữa, quay trở lại câu 10c, chúng ta thấy một chiều kích vượt trội khác của năm toàn xá so với ngày và năm sa-bát. Rõ ràng luật ngày sa-bát chưa xuất hiện điều khoản về việc tha nợ và trả tự do cho người đồng bào. Đến năm sa-bát, những yếu tố ấy xuất hiện (x. Lv 25,1-7) với sự giải thích rõ hơn trong Đnl 15,1-6; 12-18. Theo đó, những món nợ giữa con cái Ít-ra-en với nhau sẽ được tha, không bị đòi và mỗi nô lệ là người Ít-ra-en sẽ được tự do vào năm thứ 7

⁹ x. Robert Jamieson, “Leviticus”, in *Commentary Critical and Explanatory on the Whole Bible* (Grand Rapids: Christian Classics Ethereal Library, 1871), 368.

“All that the ground yielded spontaneously during that period might be eaten for their necessary subsistence.”

này.¹⁰ Tuy nhiên, đối với năm toàn xá, con cái Ít-ra-en không những “được đòi buộc” chủ động tha nợ hoàn toàn cho anh em mình, mà còn trả cả tự do cho nô lệ là người đồng bào lẫn đất đai cho những anh em là chủ chính thức của nó, được phân chia khi con cái Ít-ra-en vừa mới vào vùng đất được hứa ban này.¹¹ Điều này thật khó thực hiện. Do vậy, năm toàn xá đòi hỏi lòng tin vào Thiên Chúa của con cái Ít-ra-en hơn hẳn ngày và năm sa-bát.

Có thể nói, năm toàn xá là dịp để con cái Ít-ra-en thể hiện lòng kính sợ Chúa bằng cách giúp nhau “trở về với phần sở hữu, trở về với dòng họ” của mình, tức là phục hồi tình trạng tự do của dân được Thiên Chúa giải thoát khỏi cảnh nô lệ, về với sự công bình của những người được Chúa dựng nên và chọn làm dân riêng. Điều này sẽ được khai triển ở nội dung các câu 13-17 tiếp theo sau.

Năm Toàn Xá – Thời Gian Phục Hồi Công Bình vì Kính Sợ Thiên Chúa (cc. 13-17)

Trong năm toàn xá, Thiên Chúa nhắc nhở dân Ít-ra-en phải biết đối xử công bình với nhau trên nền tảng kính sợ Thiên Chúa. Theo đó, năm toàn xá trở nên thước đo tiêu chuẩn để định giá thành trong việc mua bán giữa dân để tránh làm thiệt hại nhau.

Ở câu 13, lời Thiên Chúa phán được xác định là cho mỗi con cái Ít-ra-en. Thiên Chúa ban luật cho mỗi người được trở về với phần sở hữu của mình. Điều khoản này lặp lại nội dung câu 10c, cho phép mỗi người sống liên đới, có trách nhiệm công bình với người khác. Theo đó, mỗi người sẽ nhận lại những gì là của mình trước đây, kể cả người và sự vật; kéo theo đó là một tương quan hài hòa với nhau.

Tương tự như 4 thành phần trong cấu trúc các câu 11-12, chúng ta cũng thấy có 4 yếu tố trong cấu trúc mạch văn các câu 13-16: lời Thiên Chúa dành cho mỗi con cái Ít-ra-en (c. 13); hành vi dân Người phải làm cho nhau trong năm toàn xá (c. 14); sự tác động của năm toàn xá (c. 15) và hướng dẫn của Đức Chúa cho dân để sống liên đới công bình với nhau (c. 16). Vấn đề cao giá trị của con người trong số các thụ tạo, lời Chúa phán ở câu 13 được dành cho mỗi con cái Ít-ra-en, không có sự loại trừ nào. Thiên Chúa muốn con cái Ít-ra-en phải sống liên đới và công bằng với nhau khi phán bảo mỗi người không được làm thiệt hại người khác trong mua bán, trao đổi phần sở hữu vào năm toàn xá. Đồng quan điểm này, Adam Clarke, thần học gia người Ai-len, còn cho rằng “thật không hơn gì kẻ cướp nếu việc mua không đúng mức giá so với giá trị của phần sở hữu và bán vượt quá mức giá tương ứng với giá trị thực của phần sở hữu ấy”.¹² Phần sở hữu ở đây có thể là sự vật như đất đai, nhà cửa (x. Lv 25, 23-34) hoặc cũng có thể là người, sức lao động (x. Lv 25, 35-55).¹³ Một điều đáng chú ý là đối tượng mà các câu 13-16

¹⁰ Còn nhiều tranh luận chưa ngã ngũ về vấn đề: liệu điều khoản trả tự do cho nô lệ Do Thái vào năm thứ 7 phục vụ có đồng thời là khoản trả tự do cho họ vào năm sa-bát hay không. Dù sao đi nữa, luật Năm Sa-bát (Xh 21, 1-11 và Đnl 15,12-18) rõ ràng đề cập đến việc phóng thích nô lệ là người Do Thái.

¹¹ Ở đây, chúng ta cũng thấy rằng con cái Ít-ra-en được nhắc nhở việc trả đất, cho đất nghỉ, cũng là trả lại vị thế cho đất của Thiên Chúa. Vì đất là của Thiên Chúa nên dân chỉ có quyền quản lý thôi (Lv 25,23). Đất có lẽ được trả lại vào dịp năm thánh theo hồ sơ đất của dân trong Ds 32.34-36 và (Đnl 14,22-29) có nói thêm về phần liên hệ tới các thầy Lê-vi.

¹² A. Clarke, Lv 25:8, “Leviticus”, in *Clarke’s Commentaries* (Albany, New York: Logos Library System, 1999), Ages Software. “For he that buys an article at less than it is worth, or sells one for more than it is worth, taking advantage in both cases of the ignorance of the vender or buyer, is no better than a thief, as he actually robs his neighbour of as much property as he has bought the article at below or sold it above its current value.”

¹³ Thực vậy, điều con cái Ít-ra-en sở hữu có thể là vật, quyền quản lý đất đai hay chính thân thể mình. Khi nghèo túng, người ta phải vay nợ. Nếu nghèo hơn nữa thì phải bán đồ đạc hay cầm cố đất đai đi để có chút tiền qua ngày. Như thế, một người nghèo đến mức không còn đồ đạc, quyền quản lý đất đai thì chỉ còn cách bán mình làm nô lệ mà thôi. (x.

muốn đề cập tới ở đây. Chúng ta thấy rằng hạn từ עַמִּיתָ (gốc từ עַמִּית) được dùng trong câu 14 và lặp lại ở các câu 15, 17 chỉ mang nghĩa là người lân cận, cùng sống xung quanh.¹⁴ Hạn từ này đã xuất hiện 9 lần trong sách Lê-vi hoàn toàn với những điều luật Thiên Chúa quy định cho dân Người trong cách hành xử đối với nhau.¹⁵ Như thế, một mặt, bối cảnh lời Thiên Chúa phán với dân Người cho chúng ta hiểu rằng עַמִּית ám chỉ đến con cái Ít-ra-en; mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng điều khoản này cũng có tác động đến những người ngoại kiều hay khách trọ cư ngụ trong vùng đất của dân Ít-ra-en, như sẽ thấy ở (Lv 25, 47-55).

Trên nguyên tắc không làm thiệt hại nhau, Thiên Chúa đã cho con cái Ít-ra-en một tiêu chuẩn để xác định giá trị của phần sở hữu. Đó chính là năm toàn xá. Theo mốc năm toàn xá để tính, dân Ít-ra-en sẽ định giá phần sở hữu của một người theo khoảng thời gian tính từ năm toàn xá trở đi. Như thế, năm toàn xá đã chi phối đến việc trao đổi, mua bán của dân Ít-ra-en. Một cách cụ thể hơn, Thiên Chúa đã hướng dẫn dân Người phải thực hành quy tắc mua bán: “còn nhiều năm (theo số năm sau năm toàn xá) thì người mua giá cao, còn ít năm thì người mua giá thấp”. Điều này đảm bảo được sự công bằng cho cả người bán lẫn người mua, tức là giá mua luôn được điều chỉnh phù hợp với giá trị sử dụng của cái đem bán. Hơn thế, việc áp dụng sự chi phối của năm toàn xá, một năm thánh kính Đức Chúa, cũng cho thấy sự quy thuận của con cái Ít-ra-en đối với Thiên Chúa của họ.

Khi quy thuận theo nguyên tắc sống mà Thiên Chúa đưa ra cũng là lúc con cái Ít-ra-en cũng để Chúa là trung gian chi phối các tương quan của họ. Ngay cả trong buôn bán, con cái Ít-ra-en không gây thiệt cho nhau vì lòng kính sợ Thiên Chúa, và ý thức rằng mọi con cái Ít-ra-en đều có sự bình đẳng như nhau trước mặt Thiên Chúa. Chính điều đó làm nên ý nghĩa sự thánh thiện trong thái độ sống này của dân.¹⁶ Mỗi người vì lòng kính sợ Thiên Chúa sẽ phải hy sinh hãm dẹp lòng tham muốn của cái của mình mà chỉ mua, bán đúng với giá trị của vật hay sức lao động được đem trao đổi. Chính bởi lòng kính sợ Thiên Chúa như thế mà con cái Ít-ra-en không coi đó là một thiệt hại nhưng được làm với sự tự hào của dân được Chúa chọn. Làm như thế, những khả năng đổ vỡ tương quan giữa người với người vì thiếu công bằng, thiếu liên đới sẽ biến mất. Nói cách khác, trong năm toàn xá, Thiên Chúa cho dân Người biết phải sống công bình vì chính lòng kính sợ Chúa thế nào để hệ quả kéo theo là nối lại những tương quan đã đổ vỡ.

Cuối bản văn chúng ta đang tìm hiểu là một lời nhắc nhở của Thiên Chúa: “Không ai trong các người được làm thiệt hại người đồng bào¹⁷, nhưng các người phải kính sợ Thiên Chúa của các người, vì Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của các người.” (c.17). Nếu đọc kỹ, chúng ta dễ nhận thấy câu 17 có nội dung không phải là một lời đe dọa nhưng là một lời nhắc nhở một cách khẩn thiết. Thiên Chúa thực sự muốn con cái Ít-ra-en sống liên đới, công bình với nhau. Một lần nữa, hai hạn từ “làm thiệt hại” và “người lân cận” (יָרֵא וְעַמִּיתָ) được nhắc lại. Điều này như

Nguyễn Công Đoan, “Sự Công Bằng Về Đất Đai Trong Cựu Ước”, trong *Hợp Tuyển Thần Học* 51 (Hà Nội: Tôn Giáo, 2017), 167-168.)

¹⁴ x. J. E. Hartley, “Leviticus”, in *Word Biblical Commentary* (Dallas: Word Incorporated, 2002), 418.

“Keil and Delitzsch understand the sg suffix on עַמִּיתָ, ‘your fellow countryman,’ to have distributive force, i.e., for any particular Israelite.”

¹⁵ Lv 5,21; 18,20; 19,11.15.17; 24,19; 25,14.15.17.

¹⁶ x. George Angus Fulton Knight, “Leviticus”, in *The Daily Study Bible Series* (Louisville: Westminster John Knox Press, 2001), 152.

“Why should the transaction be just? The answer comes in two sentences: (a) ‘You shall fear your God’, and (b) ‘For I am the Lord your God’.”

¹⁷ Người viết thiết nghĩ עַמִּיתָ nên được dịch là “người lân cận”.

muốn diễn tả tâm tình, ước muốn tha thiết của một Vị Thiên Chúa đang cố gắng tái thiết những tương quan đã đổ vỡ của dân Người.

Việc không làm thiệt hại người khác cũng bao hàm việc giữ những luật trong tương quan với thiên nhiên vào năm toàn xá, một sự mở rộng của ngày và năm sa-bát kính Đức Chúa. Bởi lẽ, để không làm thiệt hại nhau, con cái Ít-ra-en sẽ phải tuân thủ việc không gặt những cây lúa tự nhiên mọc, không hái những chùm nho không cắt tía (c. 11) nhưng để những thứ đó cho người khác cần đến nó. Thậm chí, trong năm toàn xá, bất kỳ ai sống trong đất mà Chúa đã hứa ban cho Ít-ra-en, bất luận là chủ, tớ, hay khách tạm trú đều có thể hưởng dùng hoa lợi tự nhiên từ ruộng đồng một cách bình đẳng (c. 12).¹⁸ Đó có thể là lý do mà ở câu 17, Thiên Chúa chỉ cần nhắc nhở cách tương quan của mỗi con cái Ít-ra-en với người khác mà không cần nhắc lại cách hành xử của dân với thiên nhiên.

Suy cho cùng, năm toàn xá trong bản văn chúng ta đang tìm hiểu này trở nên tiêu chuẩn chi phối tương quan của dân Ít-ra-en. Tiêu chuẩn ấy lại được đặt nền trên sự kính sợ Thiên Chúa. Có thể nói, Thiên Chúa trở thành trung tâm điểm để chi phối mọi tương quan của con cái Ít-ra-en, ngay cả tiêu chuẩn để xác định hành vi trong các tương quan ấy. Do đó, ở vế sau của câu 17 này, Thiên Chúa tha thiết nhắc nhở con cái Ít-ra-en phải biết kính sợ Người, Đấng đã cứu thoát dân khỏi cảnh nô lệ ở Ai-cập và ký kết giao ước với họ để họ trở thành dân của Người và Người là Thiên Chúa của họ. Hơn nữa, việc kính sợ Thiên Chúa còn là dấu chứng cho thấy con cái Ít-ra-en ý thức được Thiên Chúa mới thực sự là chủ tể của mọi loài. Đây cũng là lời nhắc lại điều luật đầu tiên và quan trọng nhất trong mười điều mà Thiên Chúa đã ban cho dân trên núi Si-nai. Đồng thời, câu 17 này đã chỉ ra điều cốt lõi chi phối mọi tương quan của con cái Ít-ra-en trong năm toàn xá. Đó là lòng kính sợ Thiên Chúa. Việc tuân giữ luật của Thiên Chúa thể hiện được lòng quy thuận, kính sợ Thiên Chúa của dân Ít-ra-en. Nói như thần học gia Matthew Henry, “lòng kính sợ Chúa sẽ ngăn cản con cái Ít-ra-en để họ không làm điều gì phương hại cho người anh em mình.”¹⁹

Năm Toàn Xá Xưa – Giá Trị Sống Hôm Nay

Có thể nói, năm toàn xá là thời gian thánh để con cái Ít-ra-en thể hiện lòng kính sợ đối với Thiên Chúa. Trong đó, Thiên Chúa trở nên trung tâm chi phối các mối tương quan của dân và đem lại cho họ sự tự do của những người được chính Ngài giải thoát khỏi nô lệ ở Ai Cập. Vì lòng kính sợ Thiên Chúa mà dân tuân giữ lề luật Chúa truyền dạy cho họ, và nhờ đó mà họ được thánh hóa. Truyền thống Công giáo cũng kế thừa ý nghĩa đặc biệt này của năm toàn xá. Hơn nữa, ý nghĩa ấy còn được nâng lên ở một tầm mức mới, tức là ý nghĩa của việc con người được Chúa Ki-tô cứu chuộc khỏi nô lệ cho tội và nhờ Ngài mà có lại vị thế tự do của con cái Thiên Chúa.

Theo nghĩa đó, năm toàn xá đối với người Công Giáo là thời gian đặc biệt để thực hành điều Giáo Hội truyền dạy với lòng yêu mến Thiên Chúa, mà qua đó họ được Thiên Chúa tuôn tràn

¹⁸ x. C.F. Keil & F. Delitzsch, *Commentary on the Old Testament* (Albany, New York: Logos Library System, 1999), 906, Ages Software.

“The meaning is, that what grew of itself was not to be reaped by the owner of the land, but that masters and servants, labourers and visitors, cattle and game, were to eat thereof away from the field (cf. v. 12).”

¹⁹ Matthew Henry, “Genesis – Deuteronomy”, in *Matthew Henry’s Commentary on The Whole Bible 1* (Grand Rapids, Michigan: Christian Classics Ethereal Library, 2000), 1182.

“The fear of God reigning in the heart would effectually restrain them from doing any wrong to our neighbour in word or deed.”

ân sủng.²⁰ Người tín hữu được mời gọi dành riêng thời gian ấy cho Thiên Chúa và thực thi bác ái để thể hiện lòng mến của mình đối với Ngài. Nói cách khác, trong năm thánh này các tín hữu Công giáo được mời gọi để Chúa là trung tâm cuộc đời mình và sống trọn vẹn những giá trị của Tin Mừng, mến Chúa-yêu người. Như thế, tin vui cứu độ được công bố cho tất cả mọi người, mọi dân qua tiếng vang của Tin Mừng (1 Cr 15,52; 1 Th 4,16; Mt 24,31) chứ không chỉ là tiếng tù và xưa kia nữa.

Khi dành trọn vẹn thời gian để thờ phượng, ngợi khen, phụng sự Thiên Chúa, vì lẽ đó mà con người được dựng nên, thì người Công Giáo cũng đồng thời được thúc đẩy sống thái độ yêu thương với những thụ tạo khác quanh mình. Thực vậy, không chỉ dừng lại ở việc giữ luật công bình với người anh em cùng dân tộc như luật Do Thái xưa, người tín hữu Công Giáo được mời gọi mở lòng ra với tất cả những người quanh mình, quan tâm chăm sóc họ, nhất là những người đang trong tình cảnh khó khăn và cần giúp đỡ. Bởi lẽ, dân của Giao ước Mới không còn là một dân cụ thể nhưng là muôn dân trên hoàn cầu (x. Mt 28,20; Lc 24,47; Ga 12,32). Trong dân ấy, mọi người đều được sống xứng đáng với nhân phẩm và vị thế là anh em của Chúa Giê-su. Bên cạnh đó, người tín hữu ấy còn được thôi thúc chăm sóc thiên nhiên như môi trường sống chung của mọi người. Điều đó thể hiện được thái độ sống công bình với người xung quanh. Việc quý trọng thiên nhiên cũng thể hiện lòng mến yêu của người Công giáo đối với Thiên Chúa, Đấng đã yêu thương tạo dựng nên họ và mời gọi họ đi vào tương quan tình yêu cá vị với Ngài.

Hơn nữa, nếu năm toàn xá là thời gian để con cái Ít-ra-en trở về với phần sở hữu và với dòng họ của mình thì năm toàn xá của người Công giáo là thời gian trở về cùng tương quan cá vị với Thiên Chúa nhờ bí tích Giao Hòa. Thực vậy, tương quan hài hòa của con cái Ít-ra-en với Thiên Chúa và với thụ tạo khác khi trung tín giữ luật thánh chỉ dừng lại ở mức tự nhiên như trong thời gian con người ở vườn Địa Đàng. Hơn hẳn thế, nhờ bí tích Hòa Giải mà Đức Ki-tô thiết lập, con người được trở về với tình trạng tự do và sống tương quan tình yêu cá vị với Thiên Chúa. Đồng thời, vì lòng mến Chúa thúc đẩy, người Công giáo còn sống tình bác ái với nhau trong vị thế anh em cùng con một Cha; rồi từ đó, họ chăm sóc thiên nhiên chung như món quà bác ái dành tặng cho nhau.

Bên cạnh đó, đoạn Lv 25,8-17 cho chúng ta thấy qua bầu khí thánh của năm toàn xá, điều Thiên Chúa muốn không chỉ là việc con cái Ít-ra-en tuân giữ luật Ngài ban nhưng còn là tinh thần sống những điều luật ấy. Tương tự, trong bầu khí của lòng yêu mến Thiên Chúa, người tín hữu Công giáo được mời gọi không chỉ dành thời gian riêng cho Chúa và để Ngài làm trung tâm đời mình trong thời gian năm toàn xá, nhưng còn luôn giữ tinh thần ấy mỗi ngày sống. Nhờ để Chúa làm trung tâm đời mình, người tín hữu được thánh hóa, được gắn với Thiên Chúa và nên thánh. Chính vì thế mà người Công giáo được mời gọi chìm sâu vào trong bầu khí vui tươi, hạnh phúc khi được giữ những điều luật Chúa ban. Đó là ước mong từ thuở ban đầu của Thiên Chúa khi tạo dựng nên con người giống hình ảnh của Ngài.

²⁰ x. Gerald O' Collins and Edward G. Farrugia, *A Concise Dictionary of Theology* (New York: Paulist Press, 2000), 128.

“Năm 1300, Đức Giáo hoàng Bonifacio VIII đã công bố khai mạc năm toàn xá, một năm thánh mở ra nhiều ơn ích thiêng liêng cho các tín hữu khi hành hương tới Rô-ma và thực hành nghi lễ tôn giáo (vd: xưng tội, viếng Đền Thánh, ...). Ban đầu, cứ 100 năm mới cử hành 1 năm thánh. Dần dần, thời gian này được rút xuống còn 50 năm. Từ năm 1470, tập tục tổ chức năm thánh là cứ 25 năm một lần. Tuy nhiên, các Đức Giáo hoàng có thể tuyên bố năm thánh ngoại thường vào một số thời điểm, chẳng hạn năm 1933 để kỷ niệm 1900 năm ngày Chúa Cứu chuộc loài người...”

Kết Luận

Đoạn Lv 25,8-17 ghi lại những điều luật thánh thiện trong năm toàn xá. Trong đó, Thiên Chúa mong muốn con cái Ít-ra-en dành thời gian cách riêng để sống những giá trị công bình mà Thiên Chúa mời gọi. Đó phải là khoảng thời gian sống tinh thần “sa-bát trọn vẹn” dành cho Thiên Chúa để thể hiện lòng kính sợ Ngài. Trong thời gian này, con cái Ít-ra-en được trở về với phần sở hữu và dòng tộc của những con người được Thiên Chúa giải thoát và ban cho tự do. Hơn nữa, những giá trị sống mà Thiên Chúa mời gọi ấy tác động trên mọi tương quan của dân và biến đổi chúng trở nên hài hòa. Cuối cùng, tinh thần của năm toàn xá được giáo hội Công Giáo thừa hưởng và được nâng lên một giá trị mới, giá trị của những người được giải thoát khỏi tội lỗi và được ban vị thế của người con cái Thiên Chúa trong Đức Ki-tô. Tinh thần ấy không chỉ được mời gọi sống trong năm toàn xá mà còn mở rộng đến mọi thời gian khác trong đời sống người tín hữu.

Tài liệu tham khảo

- A. Clarke (1999). Lv 25:8, Leviticus, in *Clarke's Commentaries*. Albany, New York: Logos Library System, Ages Software.
- C. Simeon (1832). Genesis to Leviticus, in *Horae Homileticae 1*. London: Samuel Holdsworth, 669.
- C.F. Keil & F. Delitzsch (1999). *Commentary on the Old Testament*. Albany, New York: Logos Library System, 906.
- Gerald O' Collins and Edward G. Farrugia (2000). *A Concise Dictionary of Theology*. New York: Paulist Press, 128.
- George Angus Fulton Knight (2001). Leviticus, in *The Daily Study Bible Series*. Louisville: Westminster John Knox Press, 152.
- J. Wesley (1999). Leviticus, in *Wesley's Notes*. Albany, New York: Logos Library System, Ages Software.
- John H. Sailhamer (1992). *The Pentateuch as Narrative: A Biblical Theological Commentary*. Michigan: Zondervan, 361.
- J. E. Hartley (2002). Leviticus, in *Word Biblical Commentary*. Dallas: Word Incorporated, 418.
- Matthew Henry (2000). Genesis – Deuteronomy, in *Matthew Henry's Commentary on The Whole Bible 1*. Grand Rapids, Michigan: Christian Classics Ethereal Library, 1182.
- Nguyễn Công Đoan (2017). Sự Công Bằng Về Đất Đai Trong Cựu Ước, trong *Hợp Tuyển Thần Học 51*. Hà Nội: Tôn Giáo, 167-168.
- Robert Jamieson (1871). Leviticus, in *Commentary Critical and Explanatory on the Whole Bible*. Grand Rapids: Christian Classics Ethereal Library, 368.
- Richard S. Hess (2008). Leviticus, in *The Expositor's Bible Commentary 1*, edited by Tremper Longman III and David Garland. Michigan: Zondervan, 850.

Biodata

Giuse-Tuân Vũ Chí Thành, S.J. là tu sĩ Dòng Tên, Việt Nam. Vũ Chí Thành hiện đang là sinh viên Thần học Năm I tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Joseph-Tuan Vu Chi Thanh is a Vietnamese Jesuit. Vu Chi Thanh is a first-year theology student at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Cuộc Xuất Hành Mới - Trong Is 43,14-21

New Exodus – In Is 43, 14-21

Antôn Nguyễn Quang Huy, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: antoquanghuy@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.22228>

Received: 11/03/2022

Revision: 28/03/2022

Accepted: 28/03/2022

Online: 28/03/2022

Tóm lược

Đối với dân Ít-ra-en, biến cố lưu đày Babylon-hồi hương mang ý nghĩa đặc biệt và quan trọng. Đây được coi là cuộc 'lưu đày nội tâm' vì nỗi 'tưởng nhớ Si-on' (Tv 137) phải khóc than bên những dòng sông Ba-by-lon, cảm thấy mình như những 'tử thi' (Tv 88,6), những kẻ dưới mồ' (Tv 29,4), hay những 'bộ xương khô' (Ed 37,1-3). Tuy vậy, cuộc sống nơi đất khách không đến nỗi vất vả do chính sách trị dân của hoàng đế Ky-rô. Dân cũng không bị đồng hóa vì trộn lẫn với lân bang. Dân đã dần ổn định cuộc sống qua thời gian. Vì vậy, cuộc hồi hương rời bỏ Babylon trở nên thách đố. Hồi hương đồng nghĩa với việc chấp nhận khởi đầu lại từ đầu, bởi quê hương đã bị tàn phá nặng nề (Ac 1,1-7.8-10.11-17; Ge 1,2-20). Chọn lựa ở lại hay hồi hương rồi thế 'lưỡng nan.'

Để dân thêm động lực hồi hương, nhiều vị ngôn sứ Giê-rê-mi-a, I-sa-i-a, ... đã có những nỗ lực theo cách thức hết sức đặc biệt. Trong đó, I-sa-i-a dùng motif "xuất hành" để loan báo về một cuộc xuất hành mới (Is 43,14-21). Lời động viên cho cuộc xuất hành này thực sự mang một tầm mức mới, bởi đã khơi lại nguồn sức mạnh thiêng liêng ẩn tàng trong dân, giúp dân Ít-ra-en vượt lên thế lưỡng nan "ra đi-ở lại", cùng quyết tâm đối diện với những thách đố hiện tại. Bài viết này đào sâu chủ đề xuất hành mới trong Is 43,14-21, với 3 khía cạnh cơ bản: (1) Thiên Chúa hứa ban cuộc giải thoát; (2) Đức Chúa là Đấng thực hiện lời hứa giải thoát; (3) Cuộc xuất hành mới là cuộc sáng tạo mới.

Từ khoá: xuất hành mới, Đức Chúa, lưu đày, hồi hương, cứu thoát

Abstract

The Babylonian exile-repatriation event is significant to the Israelites. This is referred to as the 'inner exile,' since the 'remembering of Zion' (Ps 137) was forced to lament beside the Babylonian rivers, feeling as if they were 'dead corpses' (Ps 88, 6), 'those in the grave' (Ps 29:4), or 'dry bones' (Ez 37.1-3), etc. However, life in a foreign place was not as terrible as it appeared owing to the people's political policies. of Cyrus the Great. Individuals do not get absorbed just by mixing with their neighbors. Over time, people have increasingly stabilized their lives. As a result, repatriation from Babylon became difficult. Returning home necessitates a fresh start, as the motherland has been ravaged (Ac 1:1-7.8-10.11-17; Ge 1:2-20). The decision to remain or repatriate is a 'dilemma.'

To increase people's urge to return home, several prophets such as Jeremiah, Isaiah, and others made extraordinary efforts. Isaiah used the "exodus" concept in this passage to announce a fresh exodus (Is 43:14-21). The encouragement for this exodus reached a new level as it reawakened the spiritual strength concealed within the people, assisting the Israelites in overcoming the problem of "going out and staying." This essay explores the idea of the new exodus in Is 43:14-21 from three fundamental perspectives: (1) God's deliverance promise; (2) The Lord is the One who keeps the deliverance promise; (3) The new exodus is the new creation.

Keywords: new exodus, Lord, exile, repatriation, deliverance

Dẫn nhập

Trong kho tàng kinh nghiệm của dân Ít-ra-en, biến cố lưu đày-hồi hương có vị trí quan trọng và đặc biệt. Lý do đầu tiên là bởi tình thế lịch sử. Trải qua gần nửa thế kỉ sống nơi đất khách quê người, việc trở về đối với dân ‘không’ luôn là điều đương nhiên và dễ dàng cho dầu có những khắc khoải. Có thể nói đây là một cuộc ‘lưu đày nội tâm’ của nỗi ‘tưởng nhớ Si-on’ mà Tv 137 diễn tả ‘khóc bên những dòng sông Ba-by-lon, treo cây đàn cầm, không hát nổi bài ca Đức Chúa,’ hay của việc cảm thấy mình như những ‘tử thi’ (Tv 88,6), ‘những kẻ dưới mồ’ (Tv 29,4), hay những ‘bộ xương khô’ (Ed 37,1-3), dân gần như chết. Tuy vậy, cuộc sống nơi đất khách không đến nỗi vất vả do chính sách của hoàng đế Ky-rô thể hiện sự khoan dung hơn là hà khắc, bắt bớ. Dân cũng không bị đồng hóa như khi Át-sua dùng cách trộn lẫn với lân bang. Trên thực tế, dân đã dần ổn định cuộc sống qua thời gian, cộng với thế hệ đầu lưu đày nay đã luống tuổi, và lớp trẻ phần nào bắt nhịp với cuộc sống ‘ngoại kiều,’ tất cả làm cho cuộc trở về trở nên một thách thức. Hơn nữa, hồi hương đồng nghĩa với việc chấp nhận khởi đầu lại từ đầu, bởi quê hương đã bị tàn phá nặng nề (Ac 1,1-7.8-10.11-17; Ge 1,2-20). Tụ trung, viễn cảnh trước mắt khiến ước muốn hồi hương hay ở lại rơi vào thế ‘lưỡng nan.’

Sau nữa, để dân có thể trở về đã có nhiều nỗ lực từ các ngôn sứ (Giê-rê-mi-a, I-sa-i-a), theo những cách thức hết sức đặc biệt. Trong đó, I-sa-i-a dùng motif (‘chủ đề’) xuất hành để loan báo về một cuộc xuất hành mới.¹ Cuộc xuất hành này, trong bối cảnh của cuộc hồi hương dựa theo đoạn Is 43,14-21 sẽ mang một tầm mức mới giúp khơi lại cho dân sức mạnh thiêng liêng để vượt lên những khó khăn hiện tại.

Bản Văn Và Cấu Trúc²

Bản văn Is 43,14-21 nằm trong phần thứ hai (I-sa-i-a Đệ nhị) của ba phần, tương ứng sự mô tả đời sống dân Ít-ra-en qua ba thời kì: thời đế quốc Át-sua bắt đầu bành trướng (ch. 1–39), thời lưu đày Ba-by-lon (ch. 40–55), và thời khó khăn lúc mới hồi hương (ch. 56–66).³ Trong cả ba thời kì, vị ngôn sứ hướng dân về niềm hy vọng dầu cho có khác biệt về giọng văn. Ở phần đầu, vị ngôn sứ (I-sa-i-a Đệ nhất) dùng cung giọng kết án, đe dọa để kêu gọi vua và dân ăn năn sám hối. Thời lưu đày, vị ngôn sứ khích lệ, an ủi dân vững tin chờ ngày giải thoát. Sau hết, với giọng văn tuy đượm buồn, ít tính tâm sự, I-sa-i-a (I-sa-i-a Đệ tam) khuyến khích dân hướng về Giê-ru-sa-lem mới với sức sống mới.⁴

Cụ thể hơn, đoạn này nằm trong ch. 40–48, được xem tách biệt chủ đề với ch.49–55, bởi nói về phẩm giá của Ít-ra-en tại Ba-by-lon, trong khi phần sau nói về Giê-ru-sa-lem và Si-on. Ch. 48 kết thúc các chủ đề quan trọng trước đó: ‘Ba-by-lon-Ky-rô,’ ‘những điều cũ-mới,’ ‘chống ngẫu tượng,’ và ‘tính bất khả sánh của YHWH.’⁵ Trong đó hai chủ đề đầu, gọi chung là ‘xuất hành mới’ được đề cập trong ch. 43, cụ thể là đoạn 43,14-21 mà bài viết tìm hiểu.

¹ Motif hiểu là ‘chủ đề’ được lặp lại trong những thời điểm và cách thức khác nhau. Motif gọi nhớ một biến cố lịch sử quan trọng giúp khám phá ý nghĩa của biến cố hiện tại.

² Bản văn được lấy theo bản dịch của Nhóm Các Giờ kinh Phụng vụ. Cf. CGKPV, *Kinh Thánh, Ấn bản 2011* (Hà Nội: Tôn Giáo, 2011), 1620. Một số khác biệt bản dịch hầu hết tập trung vào phần sau của c.14, do cách hiểu một số từ vựng. Cf. Joseph Blenkinsopp, *Isaia 40-55 - A New Translation with Introduction and Commentary* (New York: Doubleday, 2002), 226.

³ CGKPV, *Kinh Thánh, Ấn bản 2011*, 1543. Việc tách Is 40–55 và Is 56–66 còn được xem xét dưới các phương pháp phê bình soạn thảo (redaction), phê bình tu từ (rhetorical) và quan điểm nghiên cứu kinh thánh. Cf. also Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah- Its Composition and Final Form* (Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 2012), 300-302.

⁴ CGKPV, *Kinh Thánh, Ấn bản 2011*, 1543-1544. Bộ sách này cũng được gọi là ‘Sách An Ủi’ (Is 40,1).

⁵ Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah- Its Composition and Final Form*, 303.

Chủ đề xuất hành mới được làm nổi bật ở cc. 16-21, hay gọi là lời sấm cứu độ.⁶ Tuy vậy, Xuất hành mới cũng bao hàm cc. 14-15 trước đó, hay gọi là lời hứa⁷ khi Chúa gửi Ky-rô đến Ba-by-lon (c. 14). Câu 15 một mặt khẳng định vị thế duy nhất của Đức Chúa,⁸ mặt khác nối tiếp c. 14 như xác định rằng, với vị thế ấy chính Đức Chúa là tác giả của việc trở về, và cũng là của những ‘điềm thiêng dấu lạ’ trong cuộc trở về ấy (cc. 16-21). Cc. 16-21 có thể chia thành những phân đoạn nhỏ hơn: cc. 16-17 nhắc đến biến cố xuất hành qua biển Đỏ⁹; cc. 18-19 hàm chứa tương quan đối lập ‘những điều cũ-mới,’ và cho thấy tầm mức lớn của cuộc xuất hành mới¹⁰; c. 20 hàm chứa sự so sánh và gắn cuộc xuất hành mới với một cuộc sáng tạo mới; và c. 21 khẳng định rằng sau tất cả những công trình Chúa thực hiện, dân sẽ tôn kính Đức Chúa.

Như vậy, cuộc xuất hành mới trong đoạn Is 43,14-21 được thể hiện rõ nét ở các khía cạnh sau: lời hứa (c. 14), Đức Chúa-Đấng thực hiện lời hứa (c. 15), và cuộc xuất hành mới (cc. 16-21).

Lời hứa	¹⁴ Đây là lời Đức Chúa, Đấng cứu chuộc các ngươi, Đức Thánh của Ít-ra-en, Người phán thế này : Vì các ngươi, Ta đã sai người đến Ba-by-lon ; mọi thanh cửa thành, Ta quăng xuống đất, làm cho tiếng reo hò của dân Can- đê trở thành lời ai oán.	
Đức Chúa-Đấng thực hiện lời hứa	¹⁵ Chính Ta là Đức Chúa, Đức Thánh các ngươi thờ, Đấng tạo thành Ít-ra-en, Đấng làm vua cai trị các ngươi.	
Cuộc xuất hành mới	¹⁶ Đây là lời Đức Chúa, Đấng đã vạch một con đường giữa đại dương, một lối đi giữa sóng nước oai hùng, ¹⁷ Đấng đã cho xuất trận nào chiến xa chiến mã, nào tướng mạnh binh hùng:	Cuộc xuất hành thứ nhất (qua Biển Đỏ)

⁶ Ibid. 323. Cf. also CGKPV, *Kinh Thánh, Ấn bản 2011*, 118.

⁷ Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah- Its Composition and Final Form*, 323. Lời hứa ‘Chúa sẽ gửi Ky-rô đến Babylon’ này, về khía cạnh văn chương cũng được xem là trung tâm các đoạn từ 42,13-16 đến 44,21-22, cũng là biến cố nền cho mọi hy vọng giải thoát.

⁸ Is 40-55 cho thấy Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất. Cf. John Goldingay, *The Theology of the Book of Isaiah* (Downers Grove: InterVarsity Press, 2014), 63.

⁹ Về vấn đề thời tính, có sự khác biệt trong chuyển dịch động từ cc. 16-17 (NIB chọn dịch nghĩa quá khứ, NAS chọn cách dịch hiện tại). Tuy vậy, các bản văn Do thái (WTT, BHS) dùng động từ ở c. 16 theo nghĩa thông thường (qal), và c. 17 dùng chỉ nguyên nhân chủ động (hiphil). Điều này là bởi ngôn ngữ Do thái thường chú trọng phẩm chất của động từ hơn là thời tính của nó. Cf. K. M. Yates, *The Essentials of Biblical Hebrew*, 1954, 129.

¹⁰ Cf. CGKPV, *Kinh Thánh*, footnote r, 1620.

	– tất cả đã nằm xuống, và không còn trời dậy, đã bị dập đi, tắt ngấm như tim đèn.	
	¹⁸ Người phán như sau: “Các người đừng nhớ lại những chuyện ngày xưa, chớ quan tâm về những việc thuở trước. ¹⁹ Này Ta sắp làm một việc mới, việc đó mạnh nha rồi, các người không nhận thấy hay sao ? Phải, Ta sẽ mở một con đường giữa sa mạc, khơi những dòng sông tại vùng đất khô cằn.	Song đối 'những điều cũ- mới,' 'quên- nhớ'
	²⁰ Loài dã thú, chớ rừng và đà điểu, đều sẽ tôn vinh Ta; vì Ta cho nước chảy ngay giữa sa mạc, khơi những dòng sông tại vùng đất khô cằn, cho dân Ta tuyển chọn được giải khát.	Cuộc sáng tạo mới
	²¹ Ta đã gây dựng cho Ta dân này, chúng sẽ lên tiếng ngợi khen Ta.	Dân ca tụng Đức Chúa

Cuộc Xuất Hành Mới Nơi Isaia Đệ Nhị

Xuất hành là quyển thứ hai của bộ ngũ thư, thuật lại cuộc ra đi của dân Ít-ra-en khỏi Ai-cập. Bằng một hành trình, từ giải phóng đến việc nhận làm dân riêng, Đức Chúa đã giữ trọn lời hứa với tổ tiên của dân (3,15-17). Tuy vậy, câu chuyện không dừng lại ở đó nhưng còn tiếp diễn khi I-sa-i-a loan báo ‘đến lúc thực hiện cuộc xuất hành mới.’ Nói cách khác, xuất hành có ‘hiện đại tính’ mà rồi đây, biến cố hồi hương đích thị là một cuộc giải thoát kì diệu, mà hiệu quả còn kì diệu hơn nữa.¹¹

Lời Hứa Cứu Thoát

Lời hứa cứu thoát được đề cập chủ yếu trong sách Sáng Thế và Xuất Hành,¹² trong đó Đức Chúa luôn đi bước trước. Ngài đến ngỏ lời với con người và thực hiện lời hứa qua dòng thời gian.

Is 43,14 có thể nói loan báo điều đã được tiên liệu trong kế hoạch thực hiện lời hứa của Đức Chúa khi Ngài đề cho công trình cứu độ được tiếp diễn, vốn cũng phản ánh những lời hứa

¹¹ CGKPV, *Kinh Thánh*, 117-119. Biến cố này diễn ra khoảng thế kỉ XV hoặc XIII TCN.

¹² ‘Giao ước’ trở thành khái niệm cấu thành của sách Sáng thế và Xuất hành. Cf. Rolf Rendtorff, ‘“Covenant” as a Structuring Concept in Genesis and Exodus,’ in *Journal of Biblical Literature*, vol.108, no.3 (Autumn, 1989), 385-393.

(49,8; 51,1-8). Những ‘giáng phạt’ trước đó (40,2; 42,22-25; 43,28; 49,19) nhằm thanh tẩy dân (48,10) được đổi bằng những điều tốt đẹp sẽ đến trong tương lai gần.

Sự tiếp nối quá khứ trước hết được biểu hiện ở danh xưng của Đức Chúa. Đức Chúa xuất hiện trong I-sa-i-a vẫn mang đặc tính giải thoát, và đặc biệt hơn, người là Đấng cứu chuộc. Động từ ‘cứu chuộc’- *gō'el* được dùng 17 lần trong I-sa-i-a và được mượn lại trong Tân Ước để chỉ về Đấng cứu chuộc loài người.¹³ Hành động cứu chuộc cho thấy Đức Chúa tự coi mình là Đấng thân cận nhất của dân để phù trợ và giải thoát, và đây là sự giải thoát dân khỏi tội (Is 40,2; 44,21-22). Cũng như biến cố xuất hành khai sinh đức tin vào Đức Chúa duy nhất, và là tấm gương soi thân phận của Ít-ra-en, đến nỗi hình thành công thức tuyên xưng ‘Đấng đã đưa chúng ta ra khỏi Ai-cập’ (Xh 9,13-16),¹⁴ thì nay trong biến cố lưu đầy-hồi hương, sự cứu thoát của Đức Chúa được đẩy xa hơn đến khía cạnh ‘giá phải trả,’ của sự đại diện, của sự chuộc lại.¹⁵

Sau nữa, lời hứa cứu thoát được Đức Chúa thể hiện bằng hành động, vốn gợi nhớ biến cố vượt Biển Đỏ xưa. Lời sấm ‘Ta đã gửi đến Ba-by-lon’¹⁶ gợi nhớ việc Đức Chúa thấy cảnh lâm than của dân bên Ai-cập, và Người xuống giải thoát dân (Xh 3,7-9). Điểm chung trong cả hai biến cố là Đức Chúa đóng vai trò chủ động, là tác giả, là Đấng đi bước trước.¹⁷ Ngoài ra, lời sấm gợi nhớ việc Chúa gửi Mô-sê đến với Pha-ra-ô để đưa dân khỏi Ai-cập (Xh 3,10), ở đây là biến cố Đức Chúa gửi vua Ky-rô đến Ba-by-lon (x. 2 Sbn 36,23; Er 1,2; Is 41,1.25; 44,28; 45,1). Nói cách khác, cả Mô-sê và Ky-rô đóng vai trò trung gian được Chúa sai đi, trao trách nhiệm giúp dân thoát khỏi ách nô lệ, được tự do và trở về với Đức Chúa. Sau cùng, Ba-by-lon cũng gợi nhớ Ai-cập với tình cảnh ‘tha hương’ của dân lúc bấy giờ.

Tuy vậy, so với cuộc xuất hành thứ nhất, biến cố hồi hương có những điểm khác và đặc biệt hơn. Ít-ra-en bên Ai-cập chịu cảnh đầy đọa, khổ sai (Xh 1,11.13), trong khi tại Ba-by-lon dân phải chịu cảnh chiến đấu nội tâm. Về tính chất, cuộc hồi hương thể hiện uy quyền Đức Chúa với dân ngoại hơn so với biến cố xuất hành. Đức Chúa đã dùng Ky-rô, vua gốc dân ngoại như khí cụ (41,2), thuộc về Chúa (44,28), kẻ được xúc dầu (45,1) để ‘đưa dân trở về.’ Điều này khác với Pha-ra-ô xưa, bởi ‘lòng chai dạ đá’ (Xh 7,22; 8,15; 9,12.35; 10,20.27; 11,10; 14,4.8.17), và cách nào đó cho thấy Ky-rô xuất hiện như Mô-sê chính là khí cụ của Đức Chúa. Nói cách khác, việc làm bày tỏ quyền năng Đức Chúa, và quyền năng này có lẽ vượt lên quyền năng đưa dân khỏi Ai-cập xưa. Dù vẫn có những lời than trách ‘sao Ngài đánh phạt chúng con, đến vô phương chữa chạy?’ (Gr 14,19), nhưng dân vẫn mong chờ sự can thiệp của Đức Chúa,¹⁸ bởi Ngài làm chủ cả lịch sử, bày tỏ quyền năng cho cả dân Chúa lẫn dân ngoại (cc.10-13; Tv 126, 2-3).

Đức Chúa - Đấng Thực Hiện Lời Hứa

Có thể nói Is 43,15 trình bày tính thánh thiêng của Đức Chúa, vốn được xem nằm trong tổng thể Is 43,8-15. Tổng thể này xoay quanh chủ đề Ít-ra-en là nhân chứng của Đức Chúa và các lời khẳng định về thần tính (cc. 10-13.15). Tuy vậy, khác với cc. 8-13 khởi đầu bằng hình ảnh

¹³ Cf. CGKPV, *Kinh Thánh*, footnote x, 1615.

¹⁴ CGKPV, *Kinh Thánh*, 118. Xuất hành đồng thời là quy chiếu cho nhiều định chế, nghi lễ và đạo lý, kể cả những niềm hy vọng lớn của dân. Các vấn đề khác, như lễ Vượt qua (12,26), lễ Bánh Không men (12,39), việc dâng con đầu lòng (13,14-15), trợ giúp di dân (22,20; 23,9) cũng đều tìm thấy ý nghĩa nơi bộ sách này.

¹⁵ CGKPV, *Kinh Thánh*, 118, 1546. Cứu chuộc là một người gần nhất trong họ hàng, gia đình đại diện chuộc lại tài sản cho gia đình, dòng tộc (cf. Is 41,14; 42,14; 43,14).

¹⁶ Babylon cũng có nghĩa Baben, có lẽ vì lẽ này nhóm CGKPV đặt tựa đề cho Is 43,14-15 là ‘Chống lại Babylon (Baben).’

¹⁷ Động từ ở cả hai câu đều nhấn mạnh tính chủ động (thể piel trong Is), hay nguyên nhân chủ động (thể hifil trong Xh).

¹⁸ Leslie C. Allen, *Word Biblical Commentary: Vol. XXI - Psalms 101-150* (Texas: 1983), 174.

Ít-ra-en ‘đui mù’ và ‘điếc lác,’ cc. 14-15 có thể được tách biệt vì mở đầu một diễn từ mới. Tựu trung, hình ảnh Đấng Tạo Thành, Đấng Thánh, vua Ít-ra-en ở c.15 xác nhận có chủ ý Đấng là chủ biến cố tác động Ba-by-lon trước đó (c.14). Và với Ít-ra-en, lời này khác biệt với những tính ngữ đơn thuần diễn tả vinh quang. Chúng biểu lộ cuộc gặp gỡ và kinh nghiệm, là những gì Yahweh đã tỏ mình cho dân qua dòng lịch sử.¹⁹ Hay nói khác, lời hứa cứu độ được tiếp nối theo dòng lịch sử, trong đó việc Chúa hứa gửi Ky-rô đến Ba-by-lon nằm ở trung tâm của một diễn từ dài hơn (từ Is 42,13-16 đến Is 44,21-22). Biến cố này làm nền tảng cho toàn bộ niềm hy vọng của dân, mà bổn phận của dân là trở nên những chứng nhân cho thần tính Đức Chúa giữa các quốc gia, vượt trên các thần (cc. 10.12), là Đấng duy nhất cứu độ (c. 11).²⁰ Biểu hiện cho thần tính này được cụ thể hóa nơi một việc mới, cuộc xuất hành mới (hồi hương-trở về) mà Đức Chúa sẽ thực hiện.

Cuộc Xuất Hành Mới

Biến cố giải thoát khỏi lưu đày Ba-by-lon, hay sấm ngôn cứu độ được I-sa-i-a trình bày chính yếu trong cc. 16-21, tương tự đoạn 41,17-20.²¹ Biến cố này ám chỉ và được xem như một bản tóm tắt cuộc xuất hành khỏi Ai-cập. Có những tương phản với sự can thiệp quá khứ ở Biển Đỏ theo hướng hình mẫu (model), hay motif biến cố xuất hành xưa.²² Tuy vậy, lối ‘loại suy’ này không hàm ý lời hứa về một cuộc xuất hành tốt hơn, nhưng nhắm đến sự so sánh với hành động ngoài mong đợi của Đức Chúa cho Ít-ra-en vào thời điểm khó khăn nhất.²³

Có một số hình mẫu có thể trình bày hai biến cố trên. Ít-ra-en xuất hành hiệu như một cuộc ‘ra đi,’ ‘đến’ và ‘thờ phượng.’ Xuất hành bắt đầu với điều kiện bắt buộc là Ít-ra-en phải ‘ra khỏi.’ Họ phải rời Ai-cập (Xh 13,21-22), đánh dấu quyền lực Pha-ra-ô bị tiêu diệt (Xh 12,31-32). Cũng vậy, Đức Chúa dẫn dắt dân ra khỏi Ba-by-lon (Is 52,11-12), đánh dấu bởi sự thiêu rụi vương quyền đế quốc này (Is 43,14; 46,1-2; 47,1-15). Sau khi rời khỏi, dân đi vào hành trình ‘sa mạc’ đến một vùng đất như Đức Chúa đã hứa. Sa mạc trong xuất hành xưa đánh dấu những bất tuân của dân thánh, đầy những thử thách, nhưng nay trong cuộc hồi hương, sa mạc đã trở nên vùng đất màu mỡ, có con đường và những dòng sông (Is 43,19; 49,8-12; 55,12-13). Trải qua sa mạc, dân vào vùng đất ‘trần sữa và mật’ (Xh 3,8.17; Ds 13,27), vốn ở phía trước và xa lạ. Cuộc xuất hành mới có đích đến cụ thể và đặc biệt hơn, thành thánh Giê-ru-sa-lem, được nhân cách hóa như thiếu nữ (62,11), hay người mẹ (Gr 31; Br 4,10.37). Đó là nơi sẽ hiện thực hóa giấc mơ hồi hương của dân và ôm trọn dân trở về (40,9-11; 49,14-21; 54,1-3.11-17).²⁴ Bên cạnh đó, hai cuộc xuất hành cũng có thể nhìn theo hình mẫu ‘dân đi để phụng thờ Đức Chúa’ (Xh 3,12; 12,31). Nếu biến cố ra khỏi Ai-cập đánh dấu việc dân sẽ thờ phượng Đức Chúa trong sa mạc, trên núi thánh, Ít-ra-en nay sẽ đi qua ‘sa mạc,’ trở về thờ phượng Đức Chúa ở nơi đền thờ. Ngoài ra, các dấu chỉ trong cuộc xuất hành nơi sa mạc, con đường, nước cho thấy những điểm chung diễn tả về cuộc hiển dung của Đức Chúa (epiphany), phản ánh lại cuộc hiển dung trong xuất hành xưa, và cho thấy sự can thiệp sắp đến cũng là cuộc hiển dung, nơi Chúa xuất

¹⁹ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary* (Pennsylvania: The Westminster Press, 1969), 125-126.

²⁰ Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah - Its Composition and Final Form*, 323-326. Is 42,13-16 là lời loan báo ơn cứu độ: Yahweh can thiệp lần nữa, và Is 44,21-22 là lời kêu gọi: trở về với Ta, Ta đã cứu chuộc người.

²¹ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 126. Cấu trúc một lời loan báo cứu độ gồm: (I) lời than van (cộng đoàn); (II) loan báo ơn cứu độ gồm sự chuyển hướng của Đức Chúa và sự can thiệp của Người; (III) lời kết. Trong đoạn 43,16-21, phần II gồm cc.19-20 và phần III là c.21.

²² B. Anderson & W. Harrelson, eds., “Exodus Typology in Second Isaiah,” in *Israel’s Prophetic Heritage: Essays in Honor of James Muilenburg* (New York: Harper & Brothers, 1962), 181-182.

²³ Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah - Its Composition and Final Form*, 326.

²⁴ Cao Gia An, bài giảng khóa học ‘Ngôn Sứ’ tại Học viện Dòng Tên Việt Nam, tháng 01-02/2021.

hiện cùng với dân. Với những yếu tố thiên nhiên được biến đổi qua cả hai cuộc xuất hành, hơi hương cũng trở thành biến cố có tính ‘cánh chung.’²⁵

Tựu trung, những hình mẫu trên đây cho thấy mối liên hệ và một số yếu tố làm nổi lên nét ‘mới’ của cuộc giải thoát khỏi Ba-by-lon.

Babylon – Ai Cập

Trước hết, lời sấm gọi nhớ các sự việc diễn ra trong biến cố quá khứ, Đức Chúa ‘chống lại Ba-by-lon’ (c.14) đối xứng với cuộc giải thoát khỏi Ai-cập. I-sa-i-a gọi nhớ những hình ảnh ‘vạch một con đường giữa đại dương,’ ‘mở lối đi giữa sóng nước,’ ‘cho xuất trận chiến xa chiến mã,’ ‘vùi dập binh đoàn’ (cc. 16-17) trong cuộc xuất hành xưa (Xh 14,21-29; Tv 78,12-16). Tương tự, vì dân nay Đức Chúa gửi đến Ba-by-lon vị ‘ngôn sứ’ của Ngài, vị vua đã cho dân được trở về. Ngài cũng thể hiện những hành động ‘làm sụp đổ mọi công thành,’ ‘làm cho tiếng reo hò của Can-đê thành lời ai oán’ vốn sau cùng báo hiệu sự sụp đổ của Ba-by-lon.²⁶

Ấn sau những hình ảnh đó là cánh tay uy quyền của Đức Chúa. Ngài dẫn dân ra khỏi Ai-cập lẫn Ba-by-lon, dùng Mô-sê tác động đến Pha-ra-ô, và nay là vua Ky-rô, đồng thời thực hiện những công trình kì diệu.

Như vậy, ngoài yếu tố gọi nhắc, tác giả dường như xác định lại lần nữa căn tính của Đức Chúa, là Đấng thực hiện những can thiệp lớn lao trong quá khứ, hầu có thể mở ra một viễn cảnh mới với những điều mới do chính vị Đức Chúa lịch sử ấy thực hiện.

Song đối ‘quên-nhớ’

Có thể nói, truyền thống là điều quan trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc, bởi lưu giữ kí ức, bảo đảm tính tiếp nối, căn tính và tính thống nhất của chính dân tộc ấy.²⁷ Với dân Ít-ra-en, việc ghi nhớ luôn được nhắc nhớ đối với dân (Tv 78,1-7), cách riêng là truyền thống xuất hành như được I-sa-i-a nhắc lại ở trên (c. 16). Tuy vậy, cc. 18-19 như tạo một bước chuyển qua việc đặt song đối việc quên và nhớ, hoặc tạo nên khúc mắc rằng những điều mới (c. 19) có thể che mờ hành động quá khứ, khiến cuộc xuất hành đầu tiên phải bị lãng quên (c. 18).²⁸

Hẳn bước chuyển này có ý làm nổi bật hành động mới của Đức Chúa. Trong đó, lời than van của cộng đoàn được ẩn tàng, ngụ ý việc thôi ‘nhớ lại những chuyện ngày xưa’ nhắm đến thái độ buồn rầu khi hồi tưởng và bám chặt vào quá khứ, khiến những điều diễn ra thuở trước chỉ còn là kí ức và việc than vãn làm cho tương lai trở nên đóng chặt. Thay vì vậy cần mở ra với một viễn tượng mới.²⁹ Hay nói khác, viễn tượng này không ngụ ý những biến cố cụ thể, ở đây

²⁵ Dale A. Patrick, *Epiphany Imagery in Second Isaiah's Portrayal of a New Exodus* (Drake University, Des Moines, Iowa), 126. Hiến dung phân biệt với thần hiển (theophany). Thần hiển là sự xuất hiện của Đức Chúa mặc khải ý định bằng lời, trong khi với hiến dung, Đức Chúa đến can thiệp cho dân Ngài vào lúc khủng hoảng. Trong thần hiển, Đức Chúa xuất hiện từ nơi cao xuống nơi thánh, trong hiến dung, Đức Chúa đến từ một nơi xa, chẳng hạn sa mạc nam Palestine. Trong cả hai, có những biến đổi trong thiên nhiên, nhưng thần hiển kèm những tiếng sấm ở nơi xuất hiện, trong khi các tiếng ấy xảy ra dọc hành trình Đức Chúa đi với dân trong hoàn cảnh đau thương. Cf. also B. Anderson & W. Harrelson, “Exodus Typology in Second Isaiah,” 184.

²⁶ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 125. Có nhiều lối dịch khác nhau về phần sau của c. 14 này. Cf. also CGKPV, *Kinh Thánh*, footnote p, 1620.

²⁷ Gerand O'Collins, *Rethinking Fundamental Theology* (Oxford: Oxford Uni. Press, 2011), 191-193.

²⁸ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 127.

²⁹ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 128.

là hồi hương, nhưng nhắm sự tiếp nối ý muốn cứu độ Ít-ra-en của Đức Chúa, hầu trấn an cộng đoàn lưu đày khỏi những âu lo về tương lai.³⁰

Như vậy, song đối quên-nhớ tạo nên sự khác biệt về cấp độ, những việc Chúa làm thuở trước đã vĩ đại, nay sẽ còn vĩ đại hơn.³¹ Cuộc xuất hành mới cũng được đánh dấu bởi việc Chúa mở con đường và khơi những dòng nước (cc.16-17), nhưng là ở giữa sa mạc và những vùng khô cằn (40,3-5; 41,17-20). Điều này cho thấy, trong cả hai việc làm Đức Chúa đều là Đấng giải thoát và cứu dân, và cuộc giải thoát mới sẽ là hành trình mới qua sa mạc, mà con đường, dòng nước xưa đã được biến đổi cách nhiệm màu.³²

Đi xa hơn, song đối ‘việc cũ-mới,’ ‘quên-nhớ’ này dường như còn làm nổi bật một lối ‘điển đạt’ khác vốn đặt song đôi ‘sáng tạo’ và ‘cứu độ.’ Đức Chúa khẳng định mình với công trình sáng tạo và diễn tả ý muốn cứu độ của ngài. Hai hành động này không tách biệt nhau nhưng song hành, gắn liền với nhau, và là một.

Cuộc sáng tạo mới

Có thể nói việc Đức Chúa mở con đường, khơi dòng nước trong sa mạc mở ra khía cạnh cứu độ, trong khi các sinh vật trong vùng hoang mạc khô cằn cũng được tham dự vào, được chia sẻ. Điều này cho thấy hình ảnh xa hơn về con đường trong đó hành động sáng tạo và cứu độ của Đức Chúa là một. Con đường vốn sẽ là hành trình sắp đến trong sa mạc (c. 19) được chuẩn bị do bởi hành động sáng tạo của Đức Chúa (c. 20), tương xứng với điều mới mà I-sa-i-a loan báo trong phần đầu c. 19 ‘Này Ta sắp làm một điều mới.’ Hay nói cách khác, hành động cứu độ của Đức Chúa dường như không tách rời, nhưng đi đôi và được chuẩn bị bởi quyền năng sáng tạo của Ngài ‘mở những con đường,’ ‘khơi những dòng nước’ (40,3-5; 41,17-20; 48,20-21; 49,8-12). Điều này cũng cho thấy Ít-ra-en không lớn lên mà không nhận biết gì về hành động của Đức Chúa, hay hạn hẹp giáo điều đến mức không nhận biết gì về điều Đức Chúa có thể làm. Đức tin là không ngừng mong chờ những điều mới từ Đức Chúa.³³

Tuy vậy, lời gọi nhắc công trình sáng tạo này, cùng với ‘lời kết’ ở c. 21 cho thấy khía cạnh chung rằng mọi sự và toàn dân cuối cùng sẽ cùng tôn vinh Đức Chúa. Đó là một cuộc sáng tạo mới, ở khía cạnh hình ảnh, khi vạn vật, những giống loài vô tri sẽ lên tiếng tôn vinh Đức Chúa, và qua ngôn ngữ, khi Đức Chúa tiếp tục uốn nắn dân Người. Do vậy, hành động mới, cuộc xuất hành mới là tiếng vọng ca ngợi việc được cứu chuộc ‘chúng sẽ ngợi khen Ta’ (48,20-21; 55,12-13). Tiếng ngợi khen này sẽ tồn tại, bởi lịch sử vẫn tiếp diễn, công trình cứu độ chưa hoàn thành ở đây với những điều mới sắp đến.³⁴ Bởi Ít-ra-en sẽ vẫn còn bất trung (43,22-28). Hay nói cách khác, sự giải thoát còn hướng đến ngày cánh chung, ngày mọi sự được nên hoàn hảo nơi Đức Ki-tô.

³⁰ Ulrich F. Berges, *The Book of Isaiah - Its Composition and Final Form*, 322.

³¹ CGKPV, *Kinh Thánh*, footnote r, 1620. Cf. also B. Anderson & W. Harrelson, “Exodus Typology in Second Isaiah,” 189.

³² Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 128-129.

³³ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 129.

³⁴ Claus Westermann, *Isaiah 40-66 - A Commentary*, 128-129.

Kết luận

Cách chung, việc vị ngôn sứ thời lưu đày loan báo về cuộc xuất hành mới cho thấy những nét đặc biệt và ‘trỗi vượt’ so với cuộc xuất hành thứ nhất. Bởi sự thể hiện cánh tay uy quyền của Đức Chúa, sự trung tín và hành động cứu độ của Ngài, của cuộc chiến đấu nội tâm lớn hơn, của những yếu tố mới nơi những motif loại suy, hay tầm mức của những biến đổi nơi thiên nhiên, hay cuộc sáng tạo mới và hoàn tất mới.

Tuy vậy, những yếu tố này ẩn chứa những điều sâu xa hơn. Chúng cho thấy lịch sử Ít-ra-en có tính liên tục và thống nhất trong kinh nghiệm về những can thiệp của Đức Chúa. Kí ức của dân giờ đây được sống động qua những ‘điều mới’ Chúa sẽ làm. Cùng với đó, kinh nghiệm của cuộc hồi hương cách nào đó đi vào chiều sâu hơn, với dấu chỉ của giá phải trả, của việc xác tín hơn căn tính Đấng đã từng và sẽ còn thực hiện những kì công nơi dân (51,9-10). Và qua đó, Ít-ra-en xác tín hơn căn tính dân riêng của mình, được Chúa tuyển chọn và ban lời hứa. Đặt trong bối cảnh hiện tại khi khao khát trở về trở nên ‘ngập ngừng’ bởi hoàn cảnh sống, việc xác định căn tính Đức Chúa và căn tính dân này trở nên quan trọng. Dân không thể trở về, tái thiết đồng đồ nát khi Đức Chúa không ở với dân và cho dân biết những gì Ngài sẽ thực hiện. Đoạn trích Is 43,14-21 có lẽ trên hết nhắm mục tiêu này hầu có thể động viên dân.

Sau hết, các yếu tố được nêu nơi I-sa-i-a cách nào đó ‘tiên trung’ về cuộc xuất hành nơi Đức Ki-tô. Người được giới thiệu với motif xuất hành ‘con đường trong sa mạc được mở,’ ‘những thung lũng được lấp đầy’ (40,3-5), được cụ thể hóa nơi hình ảnh không chỉ là khí cụ, Messiah, người được xức dầu như Ky-rô, nhưng còn là ‘Người Tôi Tớ đau khổ’ (42,1-4; 50,4-9; 52,13-53,12). Người là Đấng sẽ cứu dân và thực hiện cuộc xuất hành viên mãn. Trước là một trời mới đất mới được mở ra, nơi đó muôn vật được giải thoát (Rm 8,18-22), được quy tụ dưới quyền thủ lãnh của Đức Ki-tô (Eph 1,9-10), mọi người mong đợi (2Pr 3,13-14), và sẽ không còn tang tóc, đau thương (Kh 21,4). Và sau là Đức Ki-tô trở nên chính ‘con đường’ (Ga 14,6), chính ‘mạch nước hằng sống’ cho con người (Ga 4,14). Hay nói khác, ‘ba’ cuộc xuất hành cách nào đó tạo thành một chuỗi tiên trung, cuộc vượt qua biển đỏ là hình bóng của biến cố hồi hương, và cả hai là hình bóng của cái chết và phục sinh, hay cuộc xuất hành viên mãn nơi Chúa Giê-su.³⁵

Trong bối cảnh di dân hiện tại, trở về có lẽ luôn là khao khát khôn nguôi, nhưng luôn bị giới hạn bởi hoàn cảnh. Trong khi đất nước loạn lạc, nghèo đói, xuất hành ‘đi tìm vùng đất mới’ dường như trở nên chiều hướng cần và thậm chí thiết yếu, bắt buộc. Tuy vậy, tình cảnh này cho thấy sâu xa nỗi đau đớn của việc không được sống yên bình trên vùng đất quê hương của mình. Bởi đó là nơi ‘chôn nhau cắt rốn,’ là nơi thờ phượng, là nơi gắn bó, là nơi mỗi người có một căn tính. Như vậy, bên cạnh giúp người di dân sống ổn định ở nơi ở mới, cũng cần sự quan tâm để chính quê hương của họ được thanh bình và trù phú, hầu người ở lại được sống an vui. Và một ngày nào đó những người di dân có đủ điều kiện để trở về. Có lẽ trong bối cảnh ấy, có thể hiểu chuyến viếng thăm của Đức Phanxico đến Iraq vừa qua, vừa để an ủi vừa để nỗ lực hàn gắn những đổ vỡ.

³⁵ Tiên trung là một trong những lối diễn tả cách hiểu Kinh thánh về lịch sử. Lối tiếp cận này quan tâm chủ yếu lịch sử trong đó con người không tách rời, nhưng tìm ý nghĩa ngang qua việc nhớ lại quá khứ, tham dự vào biến cố của lịch sử ở hiện tại, và đối diện tương lai trong hy vọng. Những biến cố trước được nhìn như báo trước (anticipation) biến cố quyết định (decisive); và các biến cố đến sau được hiểu như hệ quả phát xuất từ đó, hướng đến sự thành toàn viên mãn hơn. Cf. B. Anderson & W. Harrelson, “Exodus Typology in Second Isaiah,” 177-195.

Tài liệu tham khảo

- B. Anderson & W. Harrelson, eds. (1962). Exodus Typology in Second Isaiah, in *Israel's Prophetic Heritage: Essays in Honor of James Muilenburg*. New York: Harper & Brothers, 181-182.
- Cao Gia An (2021). Bài giảng khóa học 'Ngôn Sứ' tại Học viện Dòng Tên Việt Nam, tháng 01-02/2021.
- Claus Westermann (1969). *Isaiah 40-66 - A Commentary*. Pennsylvania: The Westminster Press, 125-126.
- Dale A. Patrick (n.d.). *Epiphany Imagery in Second Isaiah's Portrayal of a New Exodus*. Drake University, Des Moines, Iowa, 126.
- Gerard O'Collins (2011). *Rethinking Fundamental Theology*. Oxford: Oxford Uni. Press, 191-193.
- K. M. Yates (1954). *The Essentials of Biblical Hebrew*, 129.
- Leslie C. Allen (1983). *Word Biblical Commentary: Vol. XXI - Psalms 101-150*. Texas. 174.
- Joseph Blenkinsopp (2002). *Isaia 40-55 - A New Translation with Introduction and Commentary*. New York: Doubleday, 226.
- John Goldingay (2014). *The Theology of the Book of Isaiah*. Downers Grove: InterVarsity Press, 63.
- Rolf Rendtorff (1989). 'Covenant' as a Structuring Concept in Genesis and Exodus," in *Journal of Biblical Literature*, vol.108, no.3. Autumn, 385-393.
- Ulrich F. Berges (2012). *The Book of Isaiah- Its Composition and Final Form*. Sheffield: Sheffield Phoenix Press, 300-302.
- Ulrich F. Berges (2012). *The Book of Isaiah- Its Composition and Final Form*, 303.

Biodata

Antôn Nguyễn Quang Huy, S.J. là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Nguyễn Quang Huy đang là sinh viên Thần học Năm II tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Anton Nguyen Quang Huy, S.J. is a Jesuit from Vietnam. Nguyen Quang Huy is now enrolled in the second year of theology at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

**Vai Trò Ngôn Sứ Của Người Dân Ngoại - Thiên Chúa Chọn Ky-rô
Để Hoàn Tất Lời Hứa
Phân tích bản văn Er 1, 1-6**


**The Prophetic Role of the Gentiles - God Chose Cyrus to Fulfill His Promise
Text Analysis of Er 1, 1-6**

Daminh Nguyễn Văn Thế, S.J.^{1*}

¹ Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Vietnam

* Email của tác giả liên hệ: dominicthe@jesuits.net

*  <https://orcid.org/0000-0002-4869-4270>

*  <https://doi.org/10.54855/csl.22229>

Received: 11/03/2022

Revision: 28/03/2022

Accepted: 28/03/2022

Online: 28/03/2022

Tóm lược

Lời hứa của Đức Chúa phán với Giê-rê-mi-a đã được ứng nghiệm: Ba-by-lon sụp đổ, Ít-ra-en được trả tự do, họ được trở về Giê-ru-sa-lem tái thiết đền thờ. Dưới nhãn quan chính trị, việc trả tự do cho Ít-ra-en là kế sách cai trị của Ky-rô. Dưới nhãn quan tôn giáo, việc trả tự do cho Ít-ra-en được coi là do Thiên Chúa làm. Ngang qua Ky-rô, Thiên Chúa đã viếng thăm dân Ngài. Ngài chọn ông để đưa dân về quê hương xứ sở. Ông là hoàng đế dân ngoại nhưng Đức Chúa đã trao sứ mạng cho ông tái thiết đền thờ. Lời mời gọi hãy tái thiết đền thờ không chỉ được trao cho người Ít-ra-en mà cho tất cả mọi thần dân của Ky-rô.

Bài viết này tìm hiểu vai trò ngôn sứ của dân ngoại qua nhân vật Ky-rô được đề cập trong sách Êt-ra, cụ thể là Er 1,1-6. Đầu tiên là phân cấu trúc và sức năng động của bản văn. Sau đó là phân phân tích bản văn Er 1,1-6, xoay quanh 3 điểm quan trọng: (1) Thiên Chúa tác động trên Ky-rô; (2) Thiên Chúa trao sứ mạng cho Ky-rô; (3) Việc xây nhà Đức Chúa. Sau cùng là phần suy tư phân tích về lời mời gọi mỗi người tái thiết đền thờ Thiên Chúa chính là tâm hồn của mình.

Từ khóa: hồi hương, Đức Chúa, Ky-rô, tái thiết, đền thờ, Giê-ru-sa-lem

Abstract

God's promise to Jeremiah is fulfilled: Babylon falls, Israel is set free, and they return to Jerusalem to rebuild the Temple. From a political standpoint, Cyrus' authority was predicated on the liberation of Israel. From a religious perspective, Israel's deliverance is seen as a divine act. God visited His people via Cyrus. He picked him to bring the people home. He was a heathen monarch, yet God entrusted him with the task of rebuilding the temple. Not only the Israelites were invited to rebuild the temple, but all of Cyrus's people were as well.

The purpose of this essay is to examine the Gentiles' prophetic function via the figure Cyrus as recounted in the book of Ezra, notably Er 1:1-6. The first is the text's structure and dynamism. This is followed by an examination of the text of Er 1:1-6, focusing on three critical points: (1) God operates via Cyrus; (2) God entrusts Cyrus with the task; (3) The construction of the temple of the Lord. Finally, there is a contemplative contemplation on the need for each individual to construct God's temple in their own heart.

Keywords: repatriation, God, Cyrus, reconstruction, temple, Jerusalem

Dẫn Nhập

Sách Êt-ra là một trong những sách quan trọng nhất trong Kinh Thánh giúp ta hiểu biết về công cuộc khôi phục lại dân Chúa sau thời lưu đày. Bộ sách này phác họa hình ảnh một cộng đồng nỗ lực xây dựng lại chính mình, cơ sở thờ tự cũng như phục hồi tinh thần sau những đổ vỡ để trở nên một cộng đồng vừa mới mẻ vừa liên tục với quá khứ. Nhờ quyền năng của Thiên Chúa và quyết tâm xây dựng của toàn thể cộng đồng, Êt-ra nổi lên như một vị lãnh đạo tài giỏi đức độ và đầy lòng tin tưởng vào Thiên Chúa, ông luôn tìm kiếm thánh ý Thiên Chúa trong mọi sự. Ông còn được truyền thống Do-thái coi như Mô-sê mới, người đặt nền móng cho Do-thái giáo, giúp đạo này tồn tại cho đến ngày nay.¹

Đoạn văn Er 1,1-6 thuộc phần đầu của sách Êt-ra (chương 1-6). Sáu chương này kể lại các biến cố từ khi có lệnh hồi hương cho đến khi xây lại được đền thờ Giê-ru-sa-lem, cung hiến Đền Thờ và cử hành lễ Vượt Qua.² Các nhà chú giải như Mark A. Throntvett, Thomas C. Oden, Frank E. Gaebelien, chia chương 1 sách Êt-ra thành 2 phần: từ câu 1 đến câu 4 và từ câu 5 đến câu 11. Trường phái CGKPV lại chia làm 3 phần, phần 1 từ câu 1-4, phần 2 từ câu 5-6 và phần ba từ câu 7-11. Người viết chia chương 1 thành 2 phần, phần 1 từ câu 1-6 và phần 2 từ câu 7-11. Đoạn này là những câu đầu tiên của sách Êt-ra (Er 1,1-6). Đoạn văn này không nói về nhân vật Êt-ra, nhưng nói về vua Ky-rô và sắc lệnh cho hồi hương của ông. Có thể nói, Ky-rô chính là mấu chốt cho cuộc hồi hương và tái thiết Giê-ru-sa-lem. Dĩ nhiên, điểm khởi vẫn bắt nguồn từ chính tác động của Thiên Chúa.

Cấu Trúc Và Sức Năng Động Của Bản Văn

Cấu Trúc của Bản Văn

Đoạn văn này gồm 6 câu, nói lên sự tác động của Thiên Chúa trên con người trong việc hoàn tất Lời hứa của Ngài. Để làm rõ điều ấy, đoạn văn này được chia ra 5 phần như sau:

A: Thiên Chúa tác động trên vua Ky-rô (c. 1)

B: Thiên Chúa trao trách nhiệm tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem (c. 2)

C: Xây Nhà Đức Chúa Tại Giê-ru-sa-lem (c. 3)

B': Thiên Chúa trao trách nhiệm tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem (c. 4)

A': Thiên Chúa tác động trên dân chúng (cc. 5-6)

Phân đoạn A và A' có sự song đối với nhau, bởi vì cả hai phần này đều sử dụng chung động từ "tác động" ("stir up" - *הָעִיר*). Ở câu 1, Thiên Chúa tác động trên vua Ky-rô, còn câu 5-6 thì Thiên Chúa tác động trên dân Ngài. Tất cả những sự tác động này đều hướng về việc xây Nhà Đức Chúa ở Giê-ru-sa-lem. Điều này làm cho lời sấm của Giê-rê-mi-a được ứng nghiệm. Phân đoạn B và B' song đối với nhau. Cụm từ "mọi vương quốc dưới đất" ở câu 2 đối với cụm từ "mọi người ở bất cứ nơi nào" trong câu 4. Hai cụm từ này nói đến những người và những nơi thuộc quyền cai trị của vua Ky-rô. Ông có quyền này là do Thiên Chúa ban cho ông. Điều cần chú ý tiếp theo đó là ở cả câu 2 và 4 đều nói đến "Nhà Thiên Chúa ở Giê-ru-sa-lem". Ở câu 2, vua Ky-rô thừa nhận, Thiên Chúa trao trách nhiệm cho ông tái thiết "Nhà Thiên Chúa ở Giê-ru-sa-lem" còn trong câu 4, Ky-rô trao trách nhiệm cho thần dân của ông qua việc dâng cúng cho "Nhà Thiên Chúa ở Giê-ru-sa-lem". Vì thế, cả hai câu này đều trực tiếp hoặc gián tiếp nói

¹ Kinh Thánh: bản văn và chú thích (ktcgkpv.org), truy cập ngày 01/03/2021.

² Ibid.

đến việc Thiên Chúa trao trách nhiệm tái thiết đền thờ cho vua Ky-rô cũng như từng người dân. Đặc biệt, phân đoạn C là trung tâm của đoạn văn này. Ta thấy, câu này cũng có từ “Nhà Đức Chúa” giống như câu 2 và 4. Cụm từ “Nhà Đức Chúa” ở câu 2 và 4 được xác định trực tiếp là “Nhà Đức Chúa ở Giê-ru-sa-lem”, nghĩa là đền thờ Giê-ru-sa-lem. Tuy nhiên, cụm từ “Nhà Đức Chúa” trong câu 3 nằm giữa hai cụm từ “lên Giê-ru-sa-lem” và “Thiên Chúa ngự tại Giê-ru-sa-lem”. Như vậy, ở câu này, tác giả không chỉ nói riêng đến đền thờ Giê-ru-sa-lem mà còn muốn nói đến tương quan của dân Do-thái với đền thờ và với Thiên Chúa. Vì thế, việc xây nhà Đức Chúa ở Giê-ru-sa-lem có một ý nghĩa quan trọng và cấp bách đối với từng người dân, thậm chí đối với vua Ky-rô và tất cả thần dân của ông. Chúng ta cùng tìm hiểu để thấy sức năng động của bản văn này.

Sức Năng Động Của Bản Văn

Qua cách phân đoạn trên, ta thấy bản văn này nêu bật vai trò của vua Ky-rô như một ngôn sứ ở giữa dân Ít-ra-en, mặc dù ông chỉ là một người dân ngoại. Qua ông, Thiên Chúa thực hiện lời Ngài phán thưở xưa qua ngôn sứ Giê-rê-mi-a (c. 1).

Phân đoạn thứ nhất và phân đoạn thứ 5 nói đến việc Thiên Chúa tác động trên tâm trí của vua Ky-rô và người dân. Với vua Ky-rô, ông trả tự do cho những người Do-thái để họ trở về Giê-ru-sa-lem tái thiết đền thờ. Mặc dù, đây là kế sách cai trị mềm dẻo của Ky-rô. Tuy nhiên, người ta có thể thấy đây là cách Thiên Chúa sử dụng ông để hoàn tất lời hứa của Ngài. Ngôn sứ Giê-rê-mi-a đã tiên báo cuộc hồi hương và tái thiết đền thờ sau 70 năm lưu đày ở Ba-by-lon của dân Ít-ra-en (Gr 31,38; 25,11-12; 29,10). Phân đoạn thứ 5 nói về việc những người đang sống trên đất lưu đày, họ được Thiên Chúa tác động trên tâm trí sau khi Ky-rô công bố chiếu chỉ cho dân hồi hương để tái thiết đền thờ. Những người này bao gồm những người đứng đầu các chi tộc Giu-đa và Ben-gia-min, các tư tế, và những người dân được Chúa tác động. Họ hưởng ứng chiếu chỉ của Ky-rô, họ đứng lên trở về quê hương để tái thiết đền thờ.

Phân đoạn thứ 2 và phân đoạn thứ 4 nói về những người được trao sứ mạng tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem. Trong phân đoạn 2, Thiên Chúa trao sứ mạng tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem một cách trực tiếp cho vua Ky-rô. Trong phân đoạn 4, Thiên Chúa trao sứ mạng ấy một cách gián tiếp cho thần dân của Ky-rô qua chiếu chỉ của ông. Điều này cũng có thể được coi là trách nhiệm mà Ky-rô trao cho người Do-thái phải trở về tái thiết đền thờ. Đồng thời, ông cũng trao trách nhiệm cho những người còn ở lại, những người hàng xóm phải cung cấp tiền bạc, thú vật, đồ dùng cần thiết cho những người đi tái thiết đền thờ. Qua hai phân đoạn này, ta có thể thấy rằng, không chỉ vua Ky-rô được Thiên Chúa trao trách nhiệm tái thiết đền thờ, mà qua Ky-rô, Thiên Chúa cũng trao sứ mạng ấy cho người Do-thái cũng như những người có liên hệ.

Phân đoạn thứ 3 là phân đoạn quan trọng nhất của của đoạn văn này, và cũng có thể nói đây là điểm quan trọng nhất của chương và của cả sách Êt-ra. Trong câu này, Ky-rô chúc phúc (Thiên Chúa ở cùng) cho những ai đi lên Giê-ru-sa-lem xây Nhà Đức Chúa. Ở đây, lời của Ky-rô vừa như thừa nhận rằng Thiên Chúa luôn ở với con cái Ít-ra-en, vừa như một lời chất vấn xem ai thực sự là thần dân của Thiên Chúa và ai còn trung tín với Thiên Chúa của cha ông, vừa như một lời khích lệ cho những người trung tín với Thiên Chúa. Đặc biệt nhất, câu này là một lời mời gọi và thúc giục mọi người hãy xây một ngôi nhà cho Đức Chúa tại Giê-ru-sa-lem. Vì Thiên Chúa ngự tại Giê-ru-sa-lem, ở giữa dân Người.

Phân Tích Bản Văn

Thiên Chúa Tác Động

Theo thánh Gio-an, lời của Thánh Kinh là lời không thể bị hủy bỏ (x. Ga 10,35). Để lời Thiên Chúa được ứng nghiệm, sau khi vua Ky-rô thống trị đế quốc Ba-tư, Thiên Chúa tác động trên tâm trí ông, để ông ra chiếu chỉ cho Ít-ra-en trở về Giê-ru-sa-lem tái thiết đền thờ kính Đức Chúa. Cùng với chiếu chỉ của nhà vua, Đức Chúa cũng tác động trên tâm trí những người Ít-ra-en để họ lên đường thực thi sứ mệnh tái thiết đền thờ, hoàn tất lời Chúa Phán qua miệng ngôn sứ Giê-rê-mi-a (Gr 29,10).

Với sắc chỉ này của vua Ky-rô, người ta nhận thấy ông như một khí cụ trong bàn tay của Thiên Chúa. Thiên Chúa dùng ông, một người dân ngoại, để thực hiện lời hứa của Ngài qua miệng ngôn sứ Giê-rê-mi-a. Ngày xưa, Giê-rê-mi-a đã tiên báo sau những ngày tháng lưu đày, Ít-ra-en sẽ được hồi hương tái thiết lại Giê-ru-sa-lem. Giờ đây, lời hứa ấy đã được ứng nghiệm. Đặc biệt, Ky-rô được nhắc trong I-sai-a đệ nhị (chương 40–55) như một người được Thiên Chúa xức dầu, người sẽ giải phóng Ít-ra-en khỏi cảnh nô lệ. Mặc dù Ky-rô được I-sai-a gọi là Mê-si-a (Is 45,1), nhưng danh xưng Mê-si-a thời đó được gán cho người giải phóng Ít-ra-en thoát khỏi cảnh nô lệ của Ba-by-lon. Sau khi lên thống trị Ba-tư, Ky-rô đã có một kế sách khoan hồng đối với những sắc dân lưu đày. Ông cho họ trở về quê hương để xây dựng lại những nơi thờ tự vốn có của mỗi dân tộc. Chính sách cai trị dung hòa này của Ky-rô cũng hòa hợp với triều đình Ba-tư. Vì thế, không chỉ người Do-thái mà các sắc dân khác cũng ca ngợi ông như vị cứu tinh của dân tộc họ, cho dù họ vẫn thuộc quyền đế quốc Ba-tư. Ít-ra-en không phải là dân tộc duy nhất được Ky-rô trả tự do và cho tái thiết đền thờ kính Đức Chúa (vị thần) của mình. Tuy nhiên, Ít-ra-en nhìn nhận đây là việc Thiên Chúa làm để giải phóng họ khỏi ách nô lệ, bởi từ đây đền thờ kính Đức Chúa được tái thiết. Đền thờ là niềm tự hào và là dấu chỉ cho sự tự do của họ. Đối với họ, chỉ Thiên Chúa mới là vị vua đích thực của mình. Vì thế, họ coi Ky-rô như người được Thiên Chúa sai đến để hoàn tất lời hứa mà Thiên Chúa đã phán xưa qua miệng ngôn sứ Giê-rê-mi-a. Điều này cũng được ghi lại trong I-sai-a đệ nhị.³ Một mình vua Ky-rô sẽ không thể làm cho lời Chúa được ứng nghiệm, ông như một khởi xướng để từ đó Thiên Chúa tác động những người có liên hệ để họ cùng đứng lên thực thi sứ mạng mà Thiên Chúa trao phó.

Nói về những người được Thiên Chúa lay động, cả phân đoạn A và A' đều sử dụng động từ “tác động”, họ đứng lên, hưởng ứng lời kêu gọi của Ky-rô, trở về tái thiết đền thờ (Er 1,5). Đúng vậy, Đức Chúa đã thúc giục, khuấy động tâm hồn những người Do-thái để họ hành động. Sự khuấy động của Thiên Chúa có thể diễn ra ngay trong đời sống thường ngày, khi họ nghe thấy sắc chỉ của vua Ky-rô được công bố. Họ nhìn nhận đó là hành động của Đức Chúa, là lời Thiên Chúa gọi họ trở về Giê-ru-sa-lem để tái định cư và tái thiết đền thờ.⁴ Cuộc hồi hương này có thể được ví như cuộc xuất hành lần thứ hai, cuộc xuất hành thoát khỏi ách nô lệ để trở về quê hương xứ sở mà tái thiết đền thờ. Trong cuộc xuất hành này, Đức Chúa giải thoát dân Người khỏi chế độ chuyên chế của ngoại bang.⁵ Ngày xưa, khi Ít-ra-en ra khỏi Ai-cập, họ cũng được dân địa phương tặng cho những vật phẩm bằng vàng, bằng bạc và những thứ cần thiết cho hành trình tiến về đất Hứa. Ở đây, họ cũng được những người ở lại gom góp vàng bạc và những thứ đồ cần thiết để đưa về tái thiết đền thờ. Qua đó, Đức Chúa có thể khiến cho những người xa lạ trở nên tử tế với dân của Ngài.

³ F. C. Holmgren, *Israel Alive Again : A Commentary On The Books Of Ezra And Nehemiah*, International Theological Commentary (Edinburgh: W.B. Eerdmans Pub. Co, 1987), 2.

⁴ F. C. Holmgren, *Israel Alive Again : A Commentary On The Books Of Ezra And Nehemiah*, 2.

⁵ M. Roberts, & L. J. Ogilvie, *Volume 11 : Ezra, Nehemiah, Esther*, The Preacher's Commentary Series (Nashville, Tennessee: Thomas Nelson Inc., 1993), 40.

Thiên Chúa Trao Sứ Mạng

Nếu như trong phân đoạn A và A' nói về việc Đức Chúa tác động, thì trong các phân đoạn B và B' nói đến những người được trao sứ mạng tái thiết đền thờ. Trong sách chỉ, vua Ky-rô nhân danh Đức Chúa, Đấng trao cho ông sứ mạng tái thiết Giê-ru-sa-lem. Đức Chúa mong muốn cho dân Ngài được trở về quê hương của họ. Họ không thể được coi là tự do nếu Giê-ru-sa-lem và đền thờ chưa được xây dựng lại. Theo sách luật, họ chỉ được thờ phượng Đức Chúa tại nơi quy định, đó là Giê-ru-sa-lem. Vì thế, để hoàn thiện việc giải thoát dân khỏi ách nô lệ, thì Đức Chúa trao cho Ky-rô sứ mạng tái thiết đền thờ: “Chính Người đã trao cho ta trách nhiệm tái thiết cho Người một ngôi Nhà ở Giê-ru-sa-lem tại Giu-đa” (c. 2). Theo giải thích của Josephus, để hiểu câu này, chúng ta cần đặt trong tương quan với Is 44,24.28; 45,1. Có một phỏng đoán rằng, khi chiếm được Ba-by-lon, Ky-rô đã tiếp xúc với Đa-ni-en, vị ngôn sứ này đã thu hút sự chú ý của ông đến lời sấm của ngôn sứ I-sai-a.⁶

Ở câu 2, Ky-rô là người được Thiên Chúa trao sứ mạng tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem. Ông là một người dân ngoại, chắc hẳn ông không hiểu trọn vẹn Danh Đức Chúa, nhưng ông đã nhân Danh Đức Chúa để thực thi sứ mạng Ngài trao. Ông thực thi như một người trung tín. Chính vì thế, ông đã được Thánh Kinh ghi lại và đặt ông vào một vị thế quan trọng mà không một vị vua nước ngoài nào có được. Đức Chúa không gọi ông là tôi tớ của Ngài như Na-bu-cô-đô-nô-xo (Gr 25,9; 27,6; 43,10), nhưng gọi là người mục tử của Ngài (Is 44,28) hay gọi là người được xúc dầu (Is 45,1). Như thế, Ky-rô được đặt trong một sự mong đợi rằng ông sẽ là một Mê-si-a, người giải phóng dân khỏi ách nô lệ. Thực tế, ông là người đã giải thoát Ít-ra-en khỏi ách nô lệ, trả lại tự do cho họ, cho họ trở về quê hương để tái thiết nơi thờ tự của mình. Xét về mặt chính trị, ông là người hoàn thành sứ mạng Mê-si-a. Tuy nhiên, ông mới chỉ là trung gian cho Đấng Mê-si-a đích thực của Đức Chúa. Ông mới đem đến cho Ít-ra-en sự giải phóng về mặt chính trị, còn về tâm hồn thì ông không thể làm được. Điều này chỉ có Đức Ki-tô, Đấng Mê-si-a đích thực mới có thể giải thoát con người khỏi ách nô lệ của tội lỗi và thần chết.⁷

Câu 4 có liên kết chặt chẽ với câu 2, cả 2 câu này đều nằm trong chiếu chỉ của Ky-rô. Trong câu 2, vua Ky-rô xác nhận việc Đức Chúa trao trách nhiệm tái thiết đền thờ cho ông. Trong câu 4, qua chiếu chỉ, ông trao trách nhiệm ấy cho tất cả thần dân của mình và những người Do-thái đang trú ngụ ở bất cứ nơi nào. Họ phải có bổn phận cũng như tự nguyện đóng góp để tái thiết và dâng cúng cho nhà Đức Chúa. Qua cách diễn đạt của tác giả, người ta còn thấy những người đóng góp ở đây không chỉ là những người Do-thái, mà cả những người hàng xóm của họ, tất cả đều có bổn phận trong việc tái thiết đền thờ Giê-ru-sa-lem. Đúng vậy, qua chiếu chỉ của vua Ky-rô, tất cả mọi người từ dân Chúa đến dân ngoại đều phải một lòng xây dựng đền thờ kính Đức Chúa.⁸ Ngoài ra, trong câu này, tác giả muốn đề cập đến mối liên hệ với Giê-rê-mi-a, người đã tiên báo kế hoạch của Thiên Chúa trên những người bị đi lưu đày, và giờ đây họ là những người sẽ trở về tái thiết Giê-ru-sa-lem. Với Ít-ra, họ như là những người được Thiên Chúa trao sứ mạng, những người vâng lệnh truyền Đức Chúa, những người cần thiết để cho lời Đức Chúa được ứng nghiệm.⁹

⁶ Lange, J. P., Schaff, P., Schultz, W., & C. A. Briggs, *A Commentary On The Holy Scriptures : Ezra* (Bellingham, WA: Logos Research Systems, Inc., 2008), 19.

⁷ Ibid, 19.

⁸ K. N. Schoville, *Ezra-Nehemiah*, The College Press NIV Commentary (Joplin, Mo.: College Press, 2001), 39.

⁹ J. G. McConville, *Ezra, Nehemiah, and Esther*, The Daily Study Bible Series (Louisville: Westminster John Knox Press, 2001), 6.

Xây Nhà Đức Chúa

Như đã xác định ở trên, câu 3 là trọng tâm của bản văn Er 1,1-6. Đọc câu này, người ta dễ dàng nhận thấy đây là một lời thúc giục những người lưu đày trở về để xây dựng lại cố hương. Sự thúc giục ấy được thể hiện bằng cách nhắc lại hai lần Giê-ru-sa-lem, tên cố hương của họ. Trong văn hóa Do-thái, một từ hay cụm từ nào được nhắc đến hai lần thì đó là một từ hay cụm từ quan trọng, khi nhắc ba lần liên tiếp thì chỉ dành cho Thiên Chúa. Ví dụ, khi Thiên Chúa gọi Mô-sê hay Sa-mu-en, Ngài đã lặp lại tên các ông hai lần¹⁰, Mô-sê và Sa-mu-en đều là những nhân vật đặc biệt được Chúa chọn để hướng dẫn dân Ngài. Vì thế, Giê-ru-sa-lem có ý nghĩa đặc biệt đối với người Do-thái, đó là nơi mà họ phải trở về. Giê-ru-sa-lem luôn nằm trong tâm trí của họ, họ luôn nhớ về thành thánh Giê-ru-sa-lem.¹¹ Bên cạnh đó, đền thờ Giê-ru-sa-lem là niềm tự hào, là nơi Thiên Chúa ngự giữa họ. Sống tại đất lưu đày, họ không có đền thờ kính Đức Chúa; họ đau khổ trong thân phận nô lệ về chính trị, họ tủi nhục trong thân phận làm nô lệ cho các thần ngoại bang về mặt tôn giáo. Dù sống trong hoàn cảnh này, Giê-ru-sa-lem vẫn luôn hiện diện trong tâm trí, trong đời sống và cả trên môi miệng của mỗi người. Lý do là chỉ trong ba câu (2, 3, 4), tác giả nhắc tới Giê-ru-sa-lem bốn lần.

Đặc biệt, cụm từ “xây nhà Đức Chúa” nằm giữa hai cụm từ “đi lên Giê-ru-sa-lem” và “Thiên Chúa ngự tại Giê-ru-sa-lem”. Ta có thể thấy rằng, ở câu này, ngoài việc nói đến xây đền thờ Giê-ru-sa-lem, tác giả còn muốn nói lên tương quan của những người xây đền thờ với thành Giê-ru-sa-lem và tương quan của họ với Thiên Chúa, Đấng ngự tại Giê-ru-sa-lem. Không giống như mạch văn của phần B và B’: việc xây “Nhà Đức Chúa” đi liền với “Giê-ru-sa-lem”, mà xây “Nhà Đức Chúa” và “Giê-ru-sa-lem” được tách ra hai vế của câu. Thứ nhất, tác giả không muốn đơn thuần nói về việc xây đền thờ, mà tác giả còn muốn chen vào giữa việc xây đền thờ một ẩn ý là tương quan của những người dân với thành Giê-ru-sa-lem. Bởi vì trong tâm trí họ, Giê-ru-sa-lem luôn là niềm vui, là niềm tự hào, là sự tự do của họ.¹² Vì thế, lời kêu gọi của vua Ky-rô, “hãy lên Giê-ru-sa-lem và xây Nhà Đức Chúa”, có tính khẩn thiết hơn và phù hợp với tâm trạng của người dân hơn. Thứ hai, khi đặt việc xây nhà Đức Chúa cùng với việc khẳng định Thiên Chúa ngự tại Giê-ru-sa-lem, tác giả muốn nói đến tương quan gần gũi giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Vì Giê-ru-sa-lem là nơi Thiên Chúa chọn để ngự trị¹³, cũng là nơi dân đang mong ngóng trở về xây Nhà Đức Chúa. Điều đó cho thấy, trong tâm thức người Do-thái, Đức Chúa mới là vua thật của họ và họ thuộc về dân Ngài.

Bên cạnh cạnh đó, văn mạch của câu 3 cũng rất đặc biệt so với các câu khác trong bản văn Er 1,1-6 này: “VẬY ai trong các người thuộc dân Người/ thì xin Thiên Chúa của họ ở với họ/ và họ hãy lên Giê-ru-sa-lem tại Giu-đa/ và xây Nhà Đức Chúa/ Thiên Chúa của Ít-ra-en/ Chính Người là Thiên Chúa/ ngự tại Giê-ru-sa-lem/” (c. 3). Với cách sử dụng nhiều động từ trong một câu, tác giả đã tạo nên một tiếng vang trong tâm trí người đọc. Đọc câu này, người ta cảm nhận một lời mời gọi, lôi kéo, hối thúc mãnh liệt khiến người ta không thể không đứng lên trở về tái thiết cố hương, xây dựng lại đền thờ Thiên Chúa ở Giê-ru-sa-lem.¹⁴

Tóm lại, với cấu trúc từ ngữ và văn mạch đặc biệt trong câu 3, tác giả không chỉ nói lên được sự khao khát của người Do-thái muốn được giải phóng khỏi ách nô lệ, mà còn nói lên được sự hối thúc trở về tái thiết cố hương của vua Ky-rô đối với những người dân lưu đày. Sự hối thúc này không chỉ đến từ phía vua Ky-rô, mà cả từ trong lòng người dân. Họ cảm thấy mình không chỉ bị thôi thúc bởi ngôn từ của chiếu chỉ này, mà sự khao khát trở về xây dựng lại Giê-ru-sa-

¹⁰ X. Xh 3,4; 1 Sm 3,10.

¹¹ X. Tv 137, 1-6.

¹² X. Tv 137,6.

¹³ X 1 V 11,32.

¹⁴ K. N. Schoville, *Ezra-Nehemiah*, 39.

lem vẫn ngày đêm thiêu đốt tâm hồn mỗi người Do-thái trên vùng đất lưu đày. Chiếu chỉ này của Ky-rô đã mở ra tương lai cho họ, một tương lai tự do, tương lai được Thiên Chúa làm chủ cuộc đời.

Sứ Điệp Thần Học và Lời Mời Gọi Sống

Sứ Mạng Ngôn Sứ Phát Xuất Nơi Thiên Chúa

Ngay từ câu đầu tiên, tác giả đã cho thấy, sứ mạng ngôn sứ của vua Ky-rô khởi đi từ Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa đã chọn ông để qua ông lời Đức Chúa hứa qua miệng ngôn sứ Giê-rê-mi-a được ứng nghiệm (c. 1). Như vậy, việc chọn Ky-rô là do Thiên Chúa chọn. Nói cách tổng quát, ơn gọi ngôn sứ được phát xuất từ nơi Thiên Chúa. Thiên Chúa chọn, gọi và sai đi.

Ở đây, Đức Chúa đã chọn Ky-rô, Ngài tác động trên ông để ông thực thi ý định của Ngài. Trong Thánh Kinh, có nhiều lần Thiên Chúa tác động trên những người mà Ngài chọn để họ thực thi thánh ý Ngài.¹⁵ Ở đây, qua sắc chỉ của Ky-rô, ta thấy ông là người được Thiên Chúa sử dụng cho kế hoạch của Ngài, một kế hoạch cụ thể và chi tiết. Tất cả những điều này hướng đến mục đích cứu độ của Thiên Chúa. Mục đích ấy sẽ được thực hiện đúng thời đúng buổi¹⁶ bởi Đức Giê-su Ki-tô. Khi đến thời đến buổi, Đức Giê-su Ki-tô đến trong thân phận con người để hoàn thành lời hứa cứu độ của Thiên Chúa. Ngài thực hiện ý Cha, hiến mình chịu chết cho toàn thể nhân loại trên đồi Can-vê. Ngài được phục sinh để đem ơn cứu độ cho con người.

Qua sắc chỉ của vua Ky-rô, ta thấy Đức Chúa được công bố là Thiên Chúa toàn thể vũ trụ. Không chỉ thế, Ngài còn làm chủ cả lịch sử và thời gian. Xuyên suốt lịch sử Cứu Độ, ta thấy Đức Chúa cũng làm việc qua những nhà cai trị khắp thế giới để thực hiện kế hoạch của Ngài. Ngài làm cho Pha-ra-ô ra cứng lòng đối với Mô-sê và dân Ít-ra-en để dẫn đến phép lạ Xuất Hành. Ngài gây ra sắc chỉ của Au-gút-tô để đưa Giu-se và Ma-ri-a đến Bê-lem để ứng nghiệm lời ngôn sứ về nơi hạ sinh của Đấng Mê-si-a. Hay trong Rm 13,1 cho thấy rằng mọi quyền bính đều do Thiên Chúa thiết lập. Thiên Chúa làm chủ và chăm sóc tất cả,¹⁷ Ngài mời gọi con người cộng tác vào trong chương trình Cứu Độ của Ngài.

Sứ Mạng Ngôn Sứ của Vua Ky-rô

Vai trò của Ky-rô trong ý định của Thiên Chúa là việc giải phóng người Do-thái khỏi sự giam cầm tại Ba-by-lon. Thiên Chúa đặt để trong vua Ky-rô một ý định giải phóng dân Ngài. Bởi thế, khởi đầu sách Êt-ra là sắc lệnh trả tự do cho người Do-thái đồng thời khuyến khích họ xây đền thờ, tái thiết lại Giê-ru-sa-lem.¹⁸

Sắc lệnh của Ky-rô là sự ứng nghiệm lời ngôn sứ. Vua Ky-rô đã được Thiên Chúa chọn từ trước để nắm quyền cai trị Ba-tư. Trong I-sai-a, Đức Chúa nói với dân Ngài ngang qua tôi tớ Ngài là I-sai-a để nhắc nhở dân rằng Ngài là Thiên Chúa và tất cả mọi sự đều thuộc quyền Ngài và phải quy hướng về Ngài. Ta thấy trong Is 44, dân được nhắc nhở về mối tương quan cứu độ với Ngài. Ngài nói với họ không chỉ với tư cách là Đấng tác thành vũ trụ mà còn là Đấng tác thành nên bản thân họ. Ngài mời gọi họ chiêm ngắm điều tuyệt vời nơi Thiên Chúa, điều mà họ đã có

¹⁵ X. 1 Sb 5,26; Cv 17,16; Kg 1,13-15.

¹⁶ K. Beville, *Exploring Ezra : The Secret Of Spiritual Success* (Leominster, UK: Day One Publications, 2004), 20.

¹⁷ M. Lucado, *Life Lessons From The Inspired Word Of God : Books of Ezra & Nehemiah*, Inspirational Bible Study Series (Dallas, Tex.: Word Pub., 1998), 13.

¹⁸ K. Beville, *Exploring Ezra : The Secret Of Spiritual Success*, 20.

trương quan với Ngài trước khi họ được sinh ra.¹⁹ Thiên Chúa, Đấng cứu độ, tạo dựng tất mọi sự từ trên trời đến dưới đất và biển khơi. Ngài tỏ cho con người thấy rằng Ngài là Đấng có quyền năng. Ngài làm cho những lời tiên báo của các vị ngôn sứ được ứng nghiệm.²⁰

Kết nối với chương 45 sách I-sai-a, ta thấy Ky-rô là người được Đức Chúa chọn và xức dầu cho ông làm vua để ông cai trị muôn dân trên mặt đất. Để ông thực hiện ý định của Đức Chúa, Ngài sẽ đi trước mở lối cho ông tiến lên. Đức Chúa sẽ dùng uy quyền của Ngài mà giúp đỡ ông để ông biết rằng Ngài là Đức Chúa, Thiên Chúa của Ít-ra-en, Ngài đã gọi đích danh ông. Vì Ít-ra-en, Đức Chúa đã chọn Ky-rô và ban cho Ky-rô tước hiệu là vua, dù Ky-rô không biết Đức Chúa. Dù vậy, Đức Chúa vẫn ban cho Ky-rô mọi sự để ông nhận biết rằng từ Đông sang Tây chẳng có thần nào khác ngoại trừ Đức Chúa, Thiên Chúa của Ít-ra-en. Chính Thiên Chúa sẽ dẫn lối sửa đường cho Ky-rô để ông tái thiết Giê-ru-sa-lem, và trả lại tự do cho những người Ít-ra-en bị lưu đày.²¹

Lý do Ít-ra-en bị trừng phạt, bị bắt đi lưu đày, là thói quen không vâng lời Đức Chúa của họ.²² Lý do của sự trừng phạt ấy là rõ ràng, thời gian trừng phạt cũng được chỉ định.²³ Vì thế, việc Đức Chúa trừng phạt Ít-ra-en chính là thời gian Ngài sửa dạy và thanh luyện tâm hồn họ, để họ trở về cùng Thiên Chúa, để họ biết vâng nghe lời Ngài, để được sống lâu trên đất của tổ tiên. Với Đức Chúa, Ngài luôn thành tín, Ngài giữ lời hứa của mình.²⁴ Giờ đây, lời hứa này được thực hiện ngang qua vua Ky-rô. Qua ông, những người lưu đày được thúc giục trở về tái thiết cố hương. Đồng thời, qua ông, Thiên Chúa mở ra tia hy vọng cho con người, cho cuộc giải phóng khỏi ách thống trị tội lỗi mà trở về sống lại tương quan với Thiên Chúa như thuở ban đầu.

Lời Mời Gọi Sống Sứ Mạng Ngôn Sứ

Theo các nhà chú giải, mọi lời rao giảng đều là lời có tính ngôn sứ. Các ngôn sứ thời xưa là người trực tiếp truyền miệng những lời của Đức Chúa, các ngài thay mặt Đức Chúa để nói với con người. Các ngài công bố những sự kiện sẽ xảy ra, đó là những lời tiên báo về tương lai; các ngài giải thích về luật pháp, đó là những gì nói lên tâm tư của Đức Chúa. Như thế, sống theo thánh ý Thiên Chúa là sống sứ mạng ngôn sứ.

Do đó, mọi người đều được mời gọi sống sứ mạng ngôn sứ cho Thiên Chúa bằng chính đời sống trung tín, sống đúng phẩm giá của mình. Như vua Ky-rô, ông không dùng quyền bính của mình để đàn áp những người thuộc cấp. Ông nhìn nhận rằng, quyền bính của ông có được là do Đức Chúa ban cho ông (Er 1,2). Ông chỉ là một người được tuyển chọn để thực thi sứ mạng Đức Chúa trao phó. Vì thế, sống sứ mạng ngôn sứ không phải là làm cho người khác mất tự do nhưng được tự do. Hơn nữa, sứ mạng ngôn sứ càng được đòi hỏi nơi người Ki-tô hữu. Khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy, họ được Thiên Chúa trao ban sứ mạng làm ngôn sứ cho Ngài. Nghĩa là đời sống của họ trước hết phải làm chứng nhân cho Thiên Chúa ở giữa trần gian. Họ phải có bốn phận loan báo lời Ngài cho muôn dân được biết, phải sống để ý định của Thiên Chúa được thể hiện nơi cuộc đời của họ và giữa những người, những nơi mà họ sống. Sống sứ mạng ấy, đôi khi đòi hỏi người Ki-tô hữu phải từ bỏ ý riêng, bỏ đi giá trị của cái trần gian để đổi lấy giá trị Nước Trời. Đặc biệt, một đời sống thực thi sứ mạng ngôn sứ là phải dám mặc lấy Đức Ki-

¹⁹ Ibid.

²⁰ Ibid.

²¹ X. Is 45,1-6.13.

²² X. Gr 25.

²³ X. Gr 29,10.

²⁴ K. Beville, *Exploring Ezra : The Secret Of Spiritual Success*, 20.

tô, dám sẵn sàng cùng với Ngài đem Tin Mừng tình yêu đến cho con người trong thế giới hôm nay. Vì thực thi sứ mạng ngôn sứ của mình, Đức Ki-tô đã phải mang lấy cái chết ô nhục trên thánh giá, để đền thay tội lỗi cho con người.

Tóm lại, sống sứ mạng ngôn sứ là sống cho lời và ý định của Thiên Chúa được tỏ lộ và ứng nghiệm. Sứ mạng này đòi hỏi tất cả mọi người dân thân tùy theo khả năng và chức vụ của mình. Trước hết là sống theo tiếng lương tâm ngay lành và trên hết là bước theo Đức Ki-tô vì Nước Trời.

Kết Luận

Lời tiên báo của ngôn sứ Giê-rê-mi-a vừa là lời tiên báo về hình phạt mà Đức Chúa giáng xuống dân Ngài bởi tội lỗi của họ, nhưng đồng thời cũng mở ra một hy vọng cho họ.²⁵ Giờ đây, lời hứa của Đức Chúa phán với Giê-rê-mi-a đã được ứng nghiệm: Ba-by-lon sụp đổ, Ít-ra-en được trả tự do, họ được trở về Giê-ru-sa-lem tái thiết đền thờ. Dưới nhãn quan chính trị, việc trả tự do cho Ít-ra-en là kế sách cai trị của Ky-rô; dưới nhãn quan tôn giáo, việc trả tự do cho Ít-ra-en được coi là do Thiên Chúa làm. Ngang qua Ky-rô, Thiên Chúa đã viếng thăm dân Ngài. Thiên Chúa đã chọn ông để trừng phạt Ba-by-lon; Ngài chọn ông để đưa dân về quê hương xứ sở; Ngài trao sứ mạng cho ông tái thiết đền thờ. Qua vua Ky-rô, sứ mạng tái thiết đền thờ không chỉ được trao cho người Ít-ra-en mà cho tất cả mọi thần dân của Ky-rô: thuộc mọi vương quốc trần gian. Hưởng ứng lời kêu gọi của Ky-rô, người ta góp công góp của đứng lên tái thiết đền thờ. Không dừng lại nơi đền thờ vật chất, sứ mạng tái thiết Giê-ru-sa-lem còn giúp mỗi người hướng đến sứ mạng tái thiết đền thờ tâm hồn. Mỗi người đều có bổn phận tái thiết đền thờ tâm hồn của mình để xứng đáng đón Con Thiên Chúa tái lâm trần gian. Đó cũng là hy vọng cho sự giải thoát khỏi ách nô lệ tội lỗi, giải thoát khỏi sự chết, để trở về quê hương hằng sống. Để tái thiết đền thờ tâm hồn, mỗi người cần phải đứng lên, trở về, loại bỏ những gì mình đang bám víu và cắm rễ sâu vào thế gian. Trở về là chấp nhận đi vào sự bất an, sự chông chênh của cuộc đời, nơi ấy chỉ còn lại niềm tin tưởng và phó thác vào bàn tay yêu thương quan phòng của Thiên Chúa.

Tài liệu tham khảo

- F. C. Holmgren (1987). *Israel Alive Again : A Commentary On The Books Of Ezra And Nehemiah*, International Theological Commentary. Edinburgh: W.B. Eerdmans Pub. Co, 2.
- K. Beville (2004). *Exploring Ezra : The Secret Of Spiritual Success*. Leominster, UK: Day One Publications, 20.
- K. N. Schoville (2001). *Ezra-Nehemiah*, The College Press NIV Commentary. Joplin, Mo.: College Press, 39.
- J. G. McConville (2001). *Ezra, Nehemiah, and Esther*, The Daily Study Bible Series. Louisville: Westminster John Knox Press, 6.
- Lange, J. P., Schaff, P., Schultz, W., & C. A. Briggs (2008). *A Commentary On The Holy Scriptures : Ezra*. Bellingham, WA: Logos Research Systems, Inc., 19.

²⁵ X. Gr 25,8-12.

M. Roberts, & L. J. Ogilvie (1993). *Volume 11 : Ezra, Nehemiah, Esther*, The Preacher's Commentary Series. Nashville, Tennessee: Thomas Nelson Inc., 40.

M. Lucado (1998). *Life Lessons From The Inspired Word Of God : Books of Ezra & Nehemiah*, Inspirational Bible Study Series. Dallas, Tex.: Word Pub., 13.

Biodata

Đaminh Nguyễn Văn Thế, S.J. là Tu sĩ Dòng Tên Việt Nam. Hiện nay Nguyễn Văn Thế đang là sinh viên Thần học Năm II tại Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Đaminh Nguyen Van The, S.J. is a Jesuit from Vietnam. Nguyen Van The is now enrolled in the fourth year of theology at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 2, Số 2 (2022): Magis

 <https://doi.org/10.54855/csl.2222>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Publisher: Asia Association of Computer-Assisted language Learning

Address: 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam

GS. LM. Nguyễn Thái Hiệp, S.J. (Chủ Biên)

Lê Văn Luận, S.J. (Phụ biên)

Giáo sư cố vấn

GS. TS. LM. Phạm Tuấn Nghĩa, S.J.

GS. LM. Cao Gia An, S.J.

GS. LM. Nguyễn Minh Triệu, S.J.

GS. Sis. Võ Diễm Trinh, F.M.A.



KHOA HỌC CÔNG GIÁO
VÀ ĐỜI SỐNG
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412